VĂN HỌC

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

imre kertész, nobel văn chương 2002
trần hữu thục ● thạch hãn
sống và viết giữa các nền văn hóa
nguyễn hưng quốc
võ phiến và maupassant
liễu trương
chân dung nhà văn
lê minh hà
huy tưởng "hỏi đường cùng mây trắng"
trần tuấn kiệt

văn
trang châu ● đặng trần huân ● thùy dương
kỳ quân ● sono ayako ● tạ quốc tuấn dịch
thơ
nguyễn minh đức ● trần mộng tú ● quyên
nguyễn nam an ● đức phổ
nguyệt thu ● ngô nguyên dũng

tin văn
thế quân

199
THÁNG 11 2002

VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng

❖

Ban Chủ biên: Mai Kim Ngọc, Thạch Hãn,
Châu văn Thọ, Nguyễn Mộng Giác

Chủ Nhiệm: Châu văn Thọ
Chủ bút: Nguyễn Mộng Giác
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

❖

Đại diện Văn Học ở Âu châu:
Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris,
FRANCE
Phone: (33) 1 45 83 19 12

❖

Đại diện Văn Học ở Úc châu
Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Padstow,
NSW 2221, AUSTRALIA
Phone: (02) 9771-1770

❖

Đại diện Văn Học ở Houston, Texas
Mr. Ngu Yên, 2055 Westheimer # 130
Houston TX 77098
Phone: (713) 524-6262

❖

Đại diện Văn Học ở New Orleans, Louisiana
Nguyễn Khánh Hòa
2025 La Quinta Via, Harvey, LA 70058
Phone: (504) 368-4728

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về Văn Học
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
E.Mail: tapchivanhoc@aol.com
Homepage trên Internet: nhanvan.com/vanhoc.htm
Phone: **(714) 894-8535**

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

Văn Học

số 199 ● tháng 11, 2002

TRẦN HỮU THỤC	3	giải nobel văn chương 2002
IMRE KERTESZ	9	đời không số kiếp
THẠCH HÃN dịch		(trích đoạn trong Fateless)
NGUYỄN HƯNG QUỐC	35	sống và viết giữa các nền văn hóa
LIỄU TRƯƠNG	42	võ phiến và guy de maupassant
NGUYỄN MINH ĐỨC	56	*nẻo về, tiếng thầm*
TRANG THANH HIỀN	57	đồ mã rằm tháng bảy
TRẦN MỘNG TÚ	66	*đừng hỏi em*
LÊ MINH HÀ	67	chân dung nhà văn
NGUYỄN NAM AN	74	*cô nhỏ hoa sim*
TRẦN TUẤN KIỆT	75	huy tưởng "hỏi đường cùng mây trắng"
QUYÊN	82	*giữa vàng áo bay*
TRANG CHÂU	83	tay anh chị
ĐỨC PHỔ	94	*sài gòn - bolsa*
ĐẶNG TRẦN HUÂN	96	hai mươi bốn năm xưa
NGUYỆT THƯ	107	*thu chín*
NGÔ NGUYÊN DŨNG	108	*phương này*
THÙY DƯƠNG	110	giấc mơ có con thiên nga
KỲ QUÂN	120	linh ngư và nghiên mực nhỏ
SONO AYAKO	125	núi phú sĩ
THẾ QUÂN	131	tin văn

Copyright by authors and Văn Học, 2002
Tác giả và Văn Học giữ bản quyền, 2002

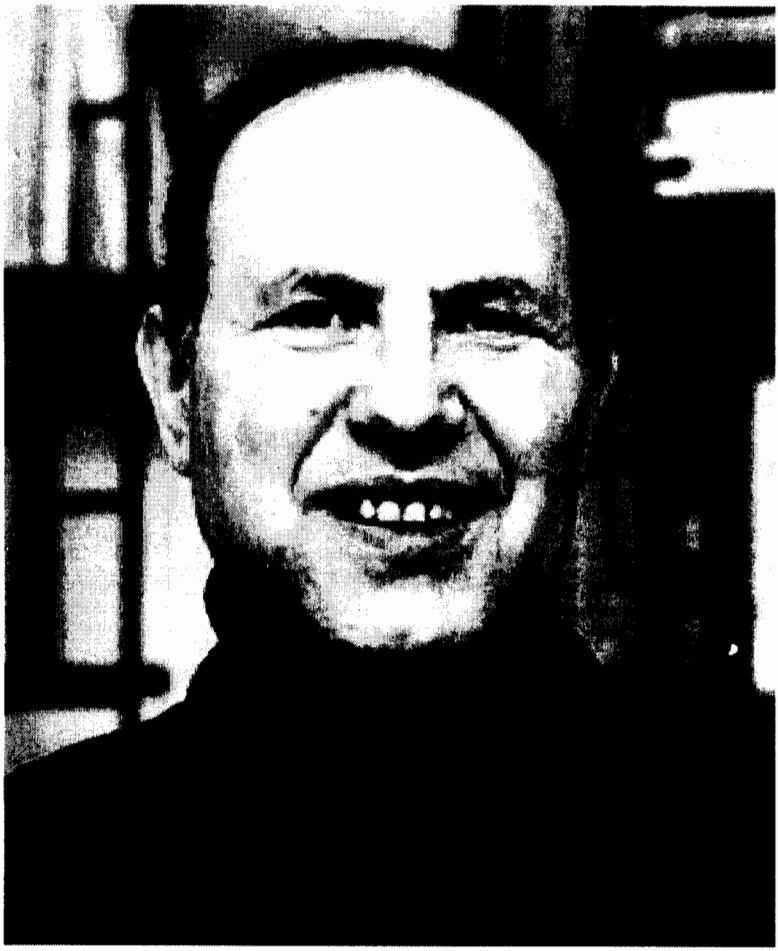

NHÀ VĂN IMRE KERTÉSZ, NOBEL VĂN CHƯƠNG 2002

Nobel văn chương 2002: Imre Kertész

Trần Hữu Thục

Rốt cuộc, người ta đã dự đoán đúng: nhà văn Hung Gia Lợi Imre Kertész đã đoạt giải văn chương Nobel năm 2002.

Theo những nhà chuyên môn về văn chương ở Âu Châu cũng như ở Trung Đông trong một bản tin công bố vào cuối tháng 9, thì Kertész là một trong bốn khuôn mặt có triển vọng đoạt giải Nobel văn chương năm nay. Ba người kia là nhà văn Mario Vargas Llosa (*) (Pérou; về nhà văn này, xin xem TV, VH số 182, tháng 6/2001 và số 193, tháng 5/2002), nhà thơ Adonis (Lybia gốc Syria; xem TV, VH số 197, tháng 9/2002), nhà thơ John Ashbury (Hoa Kỳ). Ngoài ra, các nhà văn Doris Lessing (Anh), J.M. Coetzee (Nam Phi), Philip Roth (Hoa Kỳ), và Margaret Atwood (Canada) và Alice Munro (Canada) cũng đầy triển vọng đoạt giải. Dù vậy, khi Viện Hàn Lâm Thụy Điển loan báo người được giải là Imre Kertesz vào sáng ngày 10/10/2002, người ta không khỏi ngạc nhiên. Cũng như Cao Hành Kiện, Kertész không được biết nhiều ở các nước nói tiếng Anh. Khi nhận được bản tin mới nhất của thông tấn xã Reuters cho biết Kertész đoạt giải, tôi lập tức "surf" các Website về văn chương trên Internet để tìm hiểu về nhà văn mà lần đầu tiên tôi được nghe này. Vô ích. Các Wesite tiếng Anh dường như không có thông tin về Kertész hoặc nếu có, chỉ đơn giản nhắc đến cái tên. Hầu hết các Website về nhà văn đều bằng tiếng Đức. Có một số (rất ít) bằng tiếng Pháp, nhưng lượng thông tin rất sơ sài. Tại Pháp, những người chủ trương nhà xuất bản "Actes Sud" - đã từng in đến 4 tác phẩm của Kertész trong nhiều năm qua - ngạc nhiên và bối rối khi nhận được tin từ Thụy Điển: chẳng có cuốn nào trong 4 cuốn kể trên sẵn sàng để tung ra thị trường. Rõ ràng là trước đó, họ không tin rằng Kertész sẽ đoạt giải.

Tất nhiên, Viện Hàn Lâm Thụy Điển có cái lý riêng của họ. Chẳng

hạn như giải Nobel hòa bình, họ chọn trao cho ông Jimmy Carter, cựu tổng thống Hoa Kỳ, với hàm ý gửi một lời cảnh báo đến chính quyền Bush trong chính sách hiện nay đối với Irak. Về giải văn chương, trong một bản trình bày, Viện Hàn Lâm cho biết đã chọn lựa Kertész là vì ông "dựng lại kinh nghiệm mỏng manh của cá nhân đối phó với sự chuyên chế tàn bạo của lịch sử (...) Các tác phẩm của ông nhằm thăm dò liệu con người có thể tiếp tục sống và suy nghĩ như một cá nhân trong một kỷ nguyên ở đó con người bị lệ thuộc vào xã hội một cách thô bạo hay không". Tặng giải cho Kertész, kẻ sống sót từ trại tử thần Holocaust, Viện Hàn Lâm Thụy Điển muốn làm sống lại những đau khổ cùng tận của hàng triệu con người bị nhốt trong các chế độ độc tài toàn trị và nhu cầu phải cởi bỏ các chế độ như thế. Có lẽ vì vậy mà trong khung cảnh thế giới đang đối phó với nạn khủng bố, trong khi chiến tranh Irak có thể xảy ra bất cứ lúc nào, trong khi cuộc tranh chấp đẫm máu ở Trung Đông vẫn tiếp diễn hàng ngày mỗi lúc mỗi nặng nề hơn thì Viện Hàn Lâm lại nhắc chúng ta về lò thiêu xác, một điều tưởng như đã vĩnh viễn thuộc về quá khứ.

Đây là lần đầu tiên một nhà văn Hung đoạt giải Nobel văn chương. Phản ứng sớm sủa nhất được ghi nhận là từ Budapest, thủ đô nước Hung. Chủ tịch Hội Nhà Văn Hung, ông Marton Kalasz, phát biểu: "Chúng tôi rất sung sướng vì trước hết đó là một nhà văn tuyệt vời và sau đó vì ông là một nhà văn Hung. Chúng tôi sung sướng khi thấy sự nghiệp của ông đã được tặng một giải thưởng xứng đáng và ông đã được biết nhiều trên thế giới là nhờ công lao dịch thuật của các nhà xuất bản Đức quốc. Tôi mong có dịp được tận mặt chúc mừng ông". Một nhà văn Hung khác, ông Gyoergy Palos, cho rằng "giải Nobel đã đưa văn chương Hung đến với toàn thế giới. Tôi rất sung sướng". Một phản ứng cũng sớm sủa không kém đến từ một người khác, không dính gì đến văn giới: Tổng thống nước Đức, ông Johannes Rau. Tổng thống Rau cho biết ông "hết sức cảm động" bởi tất cả những gì mà nhà văn Kertész đã làm để "đưa văn hóa Đức vào nước Hung bằng cách dịch ra tiếng Hung những tác phẩm của những nhà giáo dục, những nhà văn Đức dù rằng ông đã chịu đọa đày trong các trại tập trung do người Đức lập ra". Vị tổng thống này đã nói đúng, nhưng có một điều ông không nói ra. Ấy là, nếu nước Hung là nơi ông sinh trưởng và chọn làm quê hương, thì nước Đức mới chính là nước đã có công nuôi dưỡng sự nghiệp của ông. Dưới chế độ Cộng Sản Hung, không ai muốn đọc sách của ông. Ông bị từ khước. Trong suốt hai mươi năm, ông sống trong một căn hộ ở thủ đô Budapest rộng 25 mét vuông, buộc phải dịch các tác phẩm văn chương và triết

học Đức để kiếm sống qua ngày. Sau khi thoát khỏi trại tập trung Đức, ông như bị bỏ tù lần thứ hai. Và ông lại sống sót. Lúc đó, chính nước Đức đã đón nhận tác phẩm của ông trước hết. Từ các bản dịch Đức ngữ và nhờ những người bạn Đức, tác phẩm của ông đi vào Âu Châu. Bởi thế - và ông cũng thừa nhận như thế - chính nước Đức mới thật sự là nơi đã làm nên sự nghiệp văn chương của ông. Cái ông Nobel này đâm ra cũng khá đặc biệt: người Do Thái, chọn Hung làm quê hương, viết văn bằng tiếng Hung và thành danh nhờ nước Đức.

Tác giả nhận giải Nobel hòa bình năm 1986 Elie Wiesel cho rằng "Ông là một nhà văn vĩ đại. Văn phong cũng như phương pháp ông sử dụng có một phẩm chất rất cao xứng đáng nhận được giải thưởng văn chương cao nhất".

Riêng Kertész, khi nhận được tin này, ông cho biết: "Phản ứng tức thời của tôi là một nỗi vui mừng lớn lao. Nó là quá nhiều đối với tôi. Ở Hung, chẳng mấy ai biết về Holocaust. Người ta không đối diện với Holocaust. Tôi hy vọng rằng với sự thừa nhận này, họ sẽ biết về nó nhiều hơn bây giờ". Ông tỏ ra sung sướng vì "giải Nobel là một phần thưởng cho nền văn học Hung đương đại".

Imre Kertész sinh năm 1929 tại Budapest, thủ đô Hung Gia Lợi (Hungary) trong một gia đình gốc Do Thái. Năm 1944, lúc lên 15 tuổi, ông bị Đức Quốc Xã bắt vào trại tập trung Auschwitz ở Ba Lan, sau đó chuyển sang trại Buchenwald ở Đức và được quân đồng minh giải thoát năm 1945. Sau chiến tranh đến năm 1948, ông làm thông tín viên cho một tờ báo hàng ngày rồi làm việc tại một nhà máy trước khi được chuyển qua bộ kỹ nghệ. Năm 1953, ông bị đuổi việc vì viên thủ trưởng nhận thấy ông không có khả năng làm một nhân viên bàn giấy giỏi. Sau này, ông giải thích rằng ông chẳng thể nào chịu nổi đời sống tẻ nhạt của một công chức. Từ đó, ông quyết định sống bằng ngòi bút. Nhà chật, ông thường lui tới các quán cà phê, ẩn mình trong góc vắng để viết. Chế độ độc tài của Rakosi không mấy ưa chuộng văn chương, nên các tác phẩm viết ra rồi để đó. Ông xoay sang viết hài nhạc kịch (comédies musicales), một loại nghệ thuật trình diễn rất phổ biến ở Hung thời bấy giờ đồng thời dịch các tác phẩm Đức ngữ của Nietzsche, Hofmannsthal, Schnitzler hoặc Freud để kiếm sống. Trong những năm thập niên 1960, ông khởi sự viết "Fateless" - tác phẩm chính giúp ông đoạt giải - nhưng mãi đến năm 1975, tác phẩm mới được xuất bản lần đầu. Chẳng có tiếng vang gì. Năm 1982, tái bản và qua một bài điểm sách đầy thiện cảm của Gyorgy Spiro, người ta mới bắt đầu để ý đến ông. Năm 1985, tái bản một lần nữa. Có một ít dấu hiệu thành công. Nhưng phải đợi đến

1990, sau khi bức tường Berlin sụp đổ, thì ông mới được thế giới biết đến như một nhà văn lớn khi "Fateless" và hai truyện kế tiếp được dịch và phổ biến ở Âu Châu.

Viện Hàn Lâm đã chọn truyện dài đầu tay của Kertész "Sorstalansag" (Fateless = Être sans destin = Sống không định mệnh) để trao giải thưởng. Truyện mô tả một thiếu niên bị bắt đưa vào trại tập trung nhưng cố thích nghi và sống còn. "Đối với ông, Auschwitz không phải là một biến cố khác thường. Đó là sự thật cuối cùng và sự suy đồi của con người trong thời hiện đại" theo nhận xét của Viện. "Fateless" là tập đầu trong một bộ truyện dài ba tập (trilogy). Tập hai, A Kudarc (Fiasco), xuất bản năm 1988. Nhân vật chính là một nhà văn đứng tuổi viết một truyện dài về trại tập trung Auschwitz không mong gì được nhà xuất bản thừa nhận. Nhưng khi tác phẩm được phát hành, ông rất ngạc nhiên, cảm thấy lòng trống rỗng và như mất đi cái riêng tư của mình. Tác phẩm thứ ba, "Kaddish a meg nem Szueletetett" (Kaddish For a Child not Born) là một truyện vừa (short novel) xuất bản 1990, người thuật chuyện là một kẻ trung niên sống sót từ trại tập trung và trở thành nhà văn và dịch giả. Ông ta đau khổ vì những ám ảnh của quá khứ, than thở vì không thể nuôi dưỡng đứa con trong một thế giới quá tàn bạo, ngoái nhìn lại cuộc hôn nhân thất bại và sự nghiệp không ra gì của mình.

Những người sống sót từ các trại tử thần về sau trở thành nhà văn, nhà thơ không nhiều, nhưng những gì họ viết ra để lại những ấn tượng sắt nét, cho ta thấy tất cả cái tàn bạo của chính sách diệt chủng. Từ Wiesel (sống ở Hoa Kỳ, viết tiếng Pháp) cho đến Primo Levi (Ý) rồi Paul Celan (người Ukrain, sống ở Pháp, viết tiếng Đức), Aharon Applefeld (láng giềng của Celan, sau về sống ở Israel và viết bằng tiếng Do Thái cổ)... và rồi Kertész, ai cũng muốn làm chứng nhân cho một trong những tội ác giết người tàn bạo nhất trong lịch sử. Tuy nhiên, Kertész không viết về Holocaust như những người khác. Theo tạp chí L'Express (Pháp), trong một bài giới thiệu về Kertész, thì Kertész đào sâu trong ký ức về Holocaust những chất liệu tinh ròng để rút ra một thứ mà ông gọi là một "siêu hình học về sự khước từ" (métaphysique du renoncement), khước từ bản thân và khước từ tha nhân (renoncer à soi, renoncer à l'autre). Tại sao? Tại vì ông quan sát mà không lên án, làm sống lại mà không sống lại chính mình (Observe sans condamner, fait revivre sans revivre lui-même). Viện Hàn Lâm gọi ông là thiếu "sự phẫn nộ luân lý" (moral indignation). Thay vì lớn lối tố cáo, kết án bọn sát nhân nhân danh một thứ quan điểm đạo đức nào đó, thì nhân vật của Kertész "nhìn các biến

cố như một đứa trẻ hoàn toàn không hiểu gì chúng và chẳng hề tìm thấy chúng là một cái gì trái tự nhiên hay đáng lo ngại - hắn không có (nguyên văn: *thiếu*) những câu trả lời làm sẵn (ready-made answers). Tính cách kinh hoàng của sự diễn tả này có lẽ phát xuất từ chính ngay sự vắng mặt của bất cứ một thành tố nào của sự phẫn nộ luân lý hoặc sự phản kháng siêu hình mà chủ thể kêu gào lên. Độc giả đụng độ không chỉ với sự tàn bạo dã man nhưng mà còn với sự vô tâm tiêu biểu cho cách

hành xử của họ. Cả những tên đao phủ và nạn nhân đều quan tâm đến chuyện thực tiễn, còn những vấn đề chính không hiện hữu. Thông điệp của Kertész là *sống là thích nghi (to live is to conform)*", theo như bản trình bày của Hàn Lâm Viện Thụy Điển. Nói một cách khác, nhân vật không quan tâm đến chuyện đúng-sai, tội ác-không tội ác. Tất cả những gì trong đời sống diễn ra một cách tự nhiên y như nó phải diễn ra như thế, ai cũng quan tâm đến việc mình phải làm y như thể họ dửng dưng trước điều ác. *Hiện thực là hiển nhiên.* Chính vì thế, "Kaddis a meg nem szuletetett" (Kaddish for a Child not Born) trình bày một hình ảnh rất tiêu cực của tuổi thơ đưa đến cảm giác nghịch lý đứa trẻ "ở trong trại tập trung mà như ở nhà". Điều này khiến cho Kertész dường như chấp nhận một truyền thống triết lý trong đó "đời sống và tinh thần con người là những kẻ thù (của nhau)". Về điểm này, Kertész cũng đã từng phát biểu "Tôi xem như mình có một may mắn đặc biệt - có thể là một ân sủng (...) là đã có thể ở tại Auschwitz như là một người Do Thái bị bôi nhọ và đã, bằng con người Do Thái của tôi, sống được đôi điều, thấy được đôi điều tận mắt và biết một lần cho tất cả, một lần không thể thay thế được mà tôi sẽ không bao giờ trải qua nữa".

Mặc dầu Holocaust là đề tài chính trong các tác phẩm của mình, Kertész nhấn mạnh rằng những gì ông viết không phải là phản ảnh cuộc đời của cá nhân ông. "Ví dụ, với Tolstoy, ông viết "Chiến Tranh và Hòa Bình" mà chẳng hề có một kinh nghiệm trực tiếp nào về chiến tranh. Tôi có kinh nghiệm về Holocaust, nhưng tôi không viết như viết hồi ký".

Được hỏi về dự tính trong tương lai, Kertész cho biết ông đang viết một truyện, cũng về Holocaust, nhìn từ cái nhìn của một phụ nữ mà cha mẹ đã từng sống qua thời đại Đức Quốc Xã. "Tác phẩm nói về thế hệ thứ hai sau Holocaust. Tôi nhắm vào câu chuyện của bà ta nhưng cũng nhắm vào những gì xảy ra ngày nay và xảy ra xuyên qua sự sụp đổ của Bức Màn Sắt...Tác phẩm nói về những hậu quả của Holocaust". Đây sẽ là tác phẩm cuối cùng mà ông viết về Holocaust một cách trực tiếp, ông cho biết.

Sau đây là các tác phẩm của Kertész, theo tạp chí "New York Times":

- *Sorstalansag*, Budapest, 1975, (*Fateless*, Northwestern University Press, 1992.

- *A nyomkeresoe: Ket regeny* (*The Pathfinder*), Budapest, 1977.

- *A kudarc* (*Fiasco*), Budapest, 1988.

- *Kaddis a meg nem szueletetett gyermekert*, Budapest, 1990, (*Kaddish For A Child Not Born*, Hydra Books, 1997).

- *Az angol lobogo*, (*The English Flag*), Budapest, 1991.

- *Galyanaplo* (*Galley Diary*), Budapest, 1992.

- *A holocaust mint kultura: harom eloeadas* (*The Holocaust As Culture*) Budapest, 1993.

- *Jegyzokoenyv/Imre Kertsz; Elet es irodalom/Peter Esterhazy*, Budapest, 1993.

- *Valaki mas:a valtozas kronikaja* (*I-Another: Chronicle of a Metamorphosis*), Budapest, 1997.

- *A gondolatnyi csend, amig a kivegzoeosztag ujratoelt* (*Moments of Silence While the Execution Squad Reloads*) Budapest, 1998.

- *A szamuezoett nyelv* (*The Exiled Language*) Budapest, 2001.

Chỉ có hai tác phẩm "Fateless" và "Kaddish" là có bản dịch Anh văn và Kertész hy vọng là nhờ giải Nobel các tác phẩm khác sẽ được lần lượt được dịch ra Anh ngữ. Như Cao Hành Kiện, vốn rất ít biết đối với những độc giả tiếng Anh, đã có nhiều tác phẩm được dịch ra Anh văn sau khi đoạt giải Nobel năm 2000.

TÔ MẠN THÙ

Nhà Sư Vướng Lụy

Bùi Giáng dịch

AN TIÊM

Cuốn truyện sâu thẳm nhất của Văn Học Trung Hoa trong buổi giao thời thế kỷ 19 và 20. Tác giả là người Trung Hoa lai Nhật Bản. Một thiên tài u uẩn dị thường, sử dụng một bút pháp thần diệu, nêu ra một thảm kịch não nùng khôn tả...

Đời Không Số Kiếp

Imre Kertesz

Thạch Hãn dịch

Khi tuyên dương nhà văn Hung gia lợi sống sót qua các trại tập trung và lò thiêu Đức quốc xã bằng giải thưởng Văn chương Nobel năm 2002, Hàn lâm viện Thụy Điển nêu cuốn tiểu thuyết đầu tay của ông. *Sorstalanság* (Đời Không Số Kiếp), xuất bản năm 1975, dịch ra Anh Ngữ *Fateless* năm 1992, như là tác phẩm tiêu biểu cho triết lý sống của tác giả. Bản tin của Hàn lâm viện viết: "Trong các sáng tác của ông, Kertesz thăm dò những khả dĩ khiến cho mỗi cá nhân có thể kéo dài sự sống và tư duy trong một thời đại mà việc đàn áp con người bằng những sức mạnh xã hội ngày càng trở nên trọn vẹn. Tác phẩm của ông quay về những biến cố có tính quyết định trong đời ông: thời gian bị giam giữ ở Auschwitz, nơi ông bị giam lúc còn vị thành niên trong thời kỳ Đức quốc xã bạo hành người Hung gia lợi gốc Do Thái. Đối với ông, Auschwitz không phải là một biến cố ngoại lệ nằm bên ngoài dòng lịch sử Tây Âu. Nó là sự thật sau cùng về sự hạ phẩm giá con người trong đời sống hiện đại."

Bằng vào những kinh nghiệm cá nhân qua hơn năm năm bị giam trong các trại tập trung, từ Auschwitz đến Buchenwald, Imre Kertész thuật lại quãng đời của Koves, một thanh niên Hung gốc Do Thái. Anh sống sót sau nhiều năm bị giam cầm nhờ áp dụng một triết lý sống độc đáo, là *tuân thủ để sống còn*. Dưới mắt cậu bé, những gì đang xảy ra trong trại tập trung cho hàng ngàn hàng vạn người Do Thái được xem như những chuyện thường tình, xảy ra hàng ngày, không cho đó là bất thường hay trái khoáy. Từ cái nhìn hầu như vô tư đó, tác giả đưa người đọc đến sứ điệp của ông - sống là tuân thủ.

Bản dịch Việt ngữ sau đây dựa trên bản Anh Ngữ, *Fateless*, do Christopher và Katherina Wilson dịch, Northwestern University Press xuất bản năm 1992, Chương 9, từ trang 110 đến 138.

Một lúc sau tôi nhận ra có chút thay đổi, phần lớn liên quan đến khẩu phần. Tôi - chúng tôi - chỉ có thể phỏng đoán tại sao khẩu phần một nửa ổ bánh mì lại biến đi nhanh đến thế. Thay vào đó là thời kỳ khẩu phần chỉ còn một phần ba, rồi một phần tư ổ bánh, và rồi phần ăn bồi dưỡng cũng đã không có gì chắc chắn nữa. Đó là lúc mà một chuỗi các biến cố bắt đầu trì chậm lại, để rồi cuối cùng ngưng hẳn. Tôi cố gắng tiên liệu chuyện gì sẽ xảy ra, nhưng tầm mắt của tôi chỉ có thể nhìn đến ngày mai, mà ngày mai, may mắn lắm thì cũng chỉ như ngày hôm nay. Tinh thần tôi sa sút, sức lực tôi cạn kiệt. Mỗi ngày qua, việc thức dậy càng khó khăn hơn; và mỗi ngày qua việc đặt lưng xuống nghỉ càng mệt hơn. Tôi thấy mình mau đói hơn, và sống một cách gượng gạo hơn. Một cách nào đó, mọi việc trở nên khó khăn hơn. Ngay tôi cũng trở thành một gánh nặng cho chính mình. Tôi - hay nói đúng hơn, chúng tôi - không phải lúc nào cũng là những người tù binh dễ trị, và hậu quả của tình trạng này chúng tôi đã thấy được trên nét mặt của lính cảnh vệ, những người đại diện của chúng tôi, và nhất là tên buồng trưởng, do chức vụ của hắn.

Gặp hắn, bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, chúng tôi cũng thấy mặc một bộ đồ đen. Từ lúc tiếng còi ré lên đánh thức chúng tôi mỗi buổi sáng, cho đến chiều tối, hắn xem xét mọi thứ rồi bàn luận với nhau ở trong lán của hắn ở phía trước trại. Hắn nói tiếng Đức, nhưng lại là giống người gypsy. Chúng tôi chỉ biết hắn qua biệt hiệu Gypsy. Đây là lý do chính khiến hắn bị nhốt vào trại tập trung. Lý do thứ nhì là tính tình hung bạo mà Bandy Citrom mới nhìn qua đã thấy ngay. Hình tam giác màu xanh

lá cây hắn mang trên tay áo cảnh giác mọi người rằng đây là một tay cướp của, rồi giết người đàn bà giàu có đã giúp đỡ hắn. Đây là lần đầu tiên trong đời tôi nhìn tận mắt một kẻ cướp của giết người.

Công việc của hắn là kiểm soát việc tuân thủ quy luật của trại. Hắn có nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự trong trại. Mới nhìn qua, chúng tôi, trong đó có tôi, tin rằng đây là một việc làm không mấy khích lệ. Trái lại, tôi phải thú nhận rằng trong một vài trường hợp, việc kiểm soát an ninh trật tự cũng có khó khăn đấy. Ngay cả tôi, vẫn thường gặp rắc rối với một trong những "anh nuôi," mặc dù hắn là người hết sức lương thiện. Vì thế mà những người quen biết hắn bầu hắn, cùng với một người khác, ông Dr. Kovacs, làm toán trưởng, (Chữ Dr. ở đây không có nghĩa là Bác Sĩ y khoa, mà là tiến sĩ luật, tôi nghe người ta nói vậy). Cả hai đều cùng quê quán, một nơi phong cảnh thanh tú thuộc vùng Balaton, tên là Siofok. Mặt Kovac đỏ gay, tên gọi của ông thì ai cũng biết: Fodor.

Không biết đúng hay sai, nhưng ai cũng nói là tên Gypsy ưa dùng gậy hay nắm tay của hắn một cách tùy tiện, bởi vì, ít ra là theo lời đồn, hắn thấy thú vị khi dùng gậy gộc hay tay đấm với đám tù đàn ông, con trai, và một đôi khi hắn cũng dùng để đánh đàn bà, đó là theo lời những người biết chuyện kể lại. Trong những lúc đó, việc thi hành kỷ luật không còn là hình thức mà là một "yêu cầu chính hiệu," mang lại những lợi lộc chung chung và không bao giờ hắn quên nhấn mạnh điểm này. Mặt khác, việc giữ gìn trật tự thì chẳng bao giờ trọn vẹn, mà lúc này thì lại càng thiếu sót hơn. Vì thế hắn bắt buộc phải dùng đến thanh sắt dài, cán của chiếc thìa lớn múc cháo, đánh lên đầu những ai đứng gần nồi cháo. Đó là hình phạt dành cho chúng tôi, nếu không theo đúng quy luật ấn định cách tiến đến nồi cháo, cách đặt dĩa lên thành nồi. Nạn nhân của hắn là những ai hỏng tay làm cho nồi cháo đổ tung tóe, chính họ là những người làm hỏng công việc của hắn, làm mất chỗ đứng của chúng tôi ở trong hàng phía sau, lên tiếng tán đồng hình phạt. Hắn còn nắm chân lôi xềnh xệch những ai ngủ nướng không chịu dậy, vì lỗi lầm của một người còn gây phiền toái cho những người vô can. Có lúc tôi nhận ra được sự khác biệt trong hành vi của từng người, dĩ nhiên, nhưng như tôi đã nói, đến một lúc nào đó thì sự phân biệt kia không còn nữa, kết quả của việc làm đều như nhau, dù cho bạn muốn nhìn nó dưới khía cạnh nào đi nữa.

Ngoài hắn ra còn có một người Đức giám thị mang băng vàng trên

tay, bộ áo quần có sọc, là thẳng nếp. Cũng may, tôi ít khi gặp mặt tên này. Nhưng không bao lâu sau đó, tôi rất ngạc nhiên khi thấy xuất hiện chung quanh mình một vài chiếc băng tay màu đen có in hàng chữ *Vararbeiter* (cai) trên tay áo của một vài người trong bọn chúng tôi. Tôi có mặt khi một người trong tổ chúng tôi, mãi cho đến lúc đó, hắn ta chỉ là một người tầm thường thôi, nếu trí nhớ tôi không lầm, không phải là một kẻ đáng kính hay dễ ưa, nhưng hắn lại có thân thể lực lưỡng, lần đầu tiên xuất hiện trong một bữa ăn tối, tay áo gắn một dải băng mới. Bây giờ tôi thấy hắn không còn là con người vô danh tiểu tốt nữa, mà từ mọi phía những kẻ quen biết hay bạn bè với hắn đổ xô lại gần. Họ tuôn ra những lời chúc tụng, biểu tỏ nổi mừng rỡ việc hắn được lên chức, những cánh tay từ mọi phía chìa ra về phía hắn. Có những cánh tay hắn bắt, có cánh không. Tôi để ý thấy những ai không được hắn bắt tay vội lẻn đi. Một lúc sau cái khoảnh khắc long trọng đó, ít ra là đối với tôi, sau những giây phút được mọi người chú ý, sau một khoảnh khắc im lặng biểu tỏ sự kính trọng, hắn đứng dậy một cách đường vệ, không hấp tấp, không vội vã, giữa những ánh mắt thán phục chòng chéo với những tia nhìn ganh tị, hắn lãnh phần ăn lần thứ hai, dành cho chức vụ mới của hắn. Thức ăn vét tận đáy nồi, do một anh nuôi phục vụ, với một sự kính trọng dành cho người ngang cấp.

Một lúc khác, những chữ trên một dải băng tay trên áo một người đàn ông có bộ ngực vạm vỡ, bước đi vững chắc, làm cho tôi chóa mắt. Tôi nhận ra ông ta ngay lập tức: ông ấy là một sĩ quan ở trại Auschwitz. Một ngày nọ, tôi được chia làm việc dưới quyền ông, và tôi có thể nói đúng là ông ấy hết sức che chở cho những ai chịu làm việc siêng năng, nhưng sẽ không tha bất cứ ai đùn việc cho người khác. Những kẻ chây lười lao động, ông đã nói rõ như thế ngay từ đầu ngày. Cho nên ngay ngày hôm sau tôi và Bandi Citrom chuồn qua làm với một ông trưởng toán khác.

Một thay dổi khác cũng khiến tôi chú ý. Lần này sự thay đổi đó có liên hệ đến người ngoài: công nhân nhà máy, lính cảnh vệ, ngay cả những chức sắc ở trại chúng tôi. Điều tôi nhận ra là ai cũng có thay đổi. Lúc đầu tôi không thể giải thích tình trạng này được, trong một cách thế nào đó, những người này trông đẹp đẽ dễ thương, ít ra là theo mắt nhìn của tôi. Chỉ về sau này tôi mới ý thức được rằng mọi chỉ dấu cho thấy những thay đổi đó là ở nơi phía chúng tôi, mà chúng tôi không nhận ra thôi. Chẳng hạn như lúc tôi nhìn Bandi Citrom, tôi không thấy có gì đặc

biệt nơi hắn. Nhưng tôi cố nhớ lại ấn tượng đầu tiên của tôi khi gặp hắn, đứng bên phía phải của tôi lúc sắp hàng hay lúc lao động. Tôi để ý đến tấm thân lực lưỡng của hắn, giống như người ta minh họa trong sách vở, những bắp thịt khi thắt khi nở, luôn luôn chuyển động, và rồi khi tôi so sánh hình ảnh đó với con người hắn bây giờ, tôi đâm ra chới với. Mãi tới lúc đó tôi mới hiểu ra là thời gian có khả năng đánh lừa con mắt nhìn.

Đây, một chuỗi sự việc quá sức dễ thấy mà lại thoát khỏi mắt nhìn của tôi. Những vụ việc liên quan đến gia đình Kollmans, chẳng hạn. Ở trong trại ai cũng biết họ. Họ đến từ một nơi có tên là Kisvanda, nơi mà ngoài gia đình ấy ra còn có một vài người khác ở cùng trại, và từ những người này, tôi biết được gia đình Kollmanns được nể trọng ở quê quán họ. Tất cả có ba người: một ông cha nhỏ người nhưng dạn dĩ, một cậu con lớn và một đứa con trai út. Hai anh em có nét mặt rất giống nhau, nhưng lại không giống cha, có lẽ họ giống mẹ, tôi đoán thế, tóc vàng, mắt xanh. Khi nào được gần nhau, ba cha con tay nắm tay. Một thời gian sau, tôi thấy ông cha bị bỏ rơi lại đằng sau, hai đứa con phải dìu, dùng tay kéo ông đi. Một thời gian sau nữa, người cha không còn đi chung với hai đứa con nữa. Cũng không lâu sau đó, thằng anh lại phải dìu thằng em đi. Một thời gian sau nữa, thằng em cũng không còn lết theo anh nữa. Rồi thằng anh cũng bắt đầu lê thân, một thời gian sau tôi không còn thấy hắn. Như tôi đã nói, tôi thấy hết những gì xảy ra, nhưng không giống như cách tôi thấy chúng về sau này, khi tôi tom góp những mảnh rời lại với nhau, tái tạo lại từng bước một. Tôi dần dần trở nên quen thuộc với từng bước mới, và đã không cho tôi có được một khoảng cách cần thiết để thấy được thật sự chuyện gì đang xảy ra.

Tuy thế, dường như tôi cũng có thay đổi, khi thấy thằng Thợ Thuộc Da, từ một góc lều nhà bếp đi ra, dáng vẻ rành rọt đường đi nước bước— tôi biết là hắn đã bon chen được vào hàng ngũ những vị chức sắc gọt vỏ khoai—, không còn muốn nhận quen tôi nữa. Tôi nói lại cho chắc: "Tao đây, người mầy quen từ hồi lao động ở nhà máy dầu Shell" rồi hỏi hắn có cách gì kiếm chác được đôi chút đồ ăn thừa còn dính vào đáy nồi không. Hắn nói để hắn xem, rồi hỏi tôi có thuốc lá không, bởi vì người cai bếp đang "chết thèm," hắn nói thế. Tôi trả lời không có, rồi hắn bỏ đi. Sau khi chờ hắn một lát, tôi nhận ra rằng chờ đợi thêm cũng chỉ hoài công, tình bạn lại hữu hạn và biên giới của tình bạn lại do những quy luật của cuộc sống vạch ra.

Một dịp khác, tôi lại là kẻ đã không nhận ra được một con người

khác thường, lúc hắn đang lảo đảo đi về phía nhà xí. Chiếc mũ dành cho tù hình phạm được hắn kéo xuống sát tai. Mặt hắn là tấm bản đồ những hang hố, thung lũng, núi đồi. Mũi hắn vàng bệch, chóp lóng lánh một giọt nước. "Thằng áo lụa," tôi gọi nó. Nó không ngẩng mặt lên nhìn. Nó tiếp tục lê chân, một tay túm quần. Tôi thầm nghĩ: "Chà, không bao giờ mình tin có chuyện như thế." Lúc khác, tôi nghĩ tôi có thấy thằng Hút thuốc, chỉ khác là da dẻ nó vàng vọt hơn, người nó gầy ốm hơn, hai con mắt to và húp hơn. Đó là lúc mà mỗi chiều lúc điểm danh, tiếng người tổ trưởng báo cáo "hai nằm bệnh," "Năm nằm bệnh," "Mười ba nằm bệnh," trở thành những báo cáo thường trực, chỉ khác con số mà thôi. Và từ đó, một ý niệm hoàn toàn mới mẻ ra đời: sự suy giảm, sự biến dạng của một vài người nào đó, được gọi là *Abgang* (sự giả biệt). Không, trong một vài trường hợp, thiện chí không thôi chưa đủ. Lúc còn ở nhà, tôi có đọc đâu đó là với thời gian, với cái giá của một vài cố gắng nào đó, người ta có thể làm quen với đời sống trong tù. Có thể là vậy. Tôi không ngờ vực gì chuyện người ta có thể cảm thấy thoải mái khi sống thường trực trong một nhà lao đáng kính, văn minh, (tôi phải nói làm sao đây). Chỉ ở trong trại tập trung, theo kinh nghiệm của tôi, mới không được mà thôi. Và tôi có thể nói một cách chắc chắn rằng lý do không được không phải là không cố gắng, nhưng người ta sẽ không cho mình có đủ thì giờ để cố gắng. Thế thôi.

Toi biết có ba cách đào thoát ra khỏi trại tập trung bởi vì chính tôi đã nghe, đã thấy hay đã thử qua. Tôi sống bằng cách thoát thứ nhất, và có lẽ cũng là cách khiêm tốn nhất: có một khía cạnh trong bản chất con người, tôi học được ở trường, cũng là một thứ quyền bất khả phân ly. Đúng là trí tưởng tượng của ta vẫn được tự do, ngay trong khi ta ở tù. Ví dụ tôi vẫn có thể thấy mình có tự do trong khi tay bận cầm chiếc xẻng hay chiếc rìu, và không cần phải tốn nhiều công sức, tôi có thể giới hạn những động tác của tôi vào những chuyển động tối ư thiết yếu mà thôi. Chính con người tôi không thực sự hiện diện ở đó. Thế nhưng trí tưởng tượng cũng chỉ tự do trong những giới hạn nào đó, như tôi đã từng kinh qua. Bởi vì tôi vẫn có thể ước ao mình đang ở bất cứ nơi nào, như Calcutta hay Florida, hay một nơi đẹp nhất trên thế giới. Thế nhưng những hoang tưởng đó khó đứng vững, cho nên rất nhiều khi tôi lại thấy mình chỉ quanh quẩn ở nhà. Không còn gì để ngờ vực, tôi vẫn thấy mình phiêu lưu không kém gì khi tôi thật sự đặt chân lên Calcutta. Và cũng chỉ có ở đó tôi mới biết được nó sung túc như thế nào.

Ví dụ như tôi đã sớm nhận ra là mình đã không sống đúng cách. Hồi

còn ở nhà, tôi đã không dùng thì giờ của mình một cách hữu ích. Tôi có nhiều điều để hối tiếc. Ví dụ, tôi nhớ có những thức ăn tôi chê bai. Tôi vọc cho đã rồi gạt qua một bên, với lý do rất giản dị là tôi không thích. Vào những lúc đó, tôi thấy việc chê bai vặn vọt của tôi vô cùng khó hiểu và là một sự mất mát không thể nào bù đắp được. Thêm vào đó cha mẹ tôi lại còn gây gổ với nhau vì tôi. "Khi nào được thả về," tôi nghĩ (và tôi nghĩ theo một cách rất giản dị, dễ hiểu như một người không hề quan tâm đến việc gì khác, ngoài những câu hỏi đặt ra sau một biến cố hết sức tự nhiên), "khi nào được thả về, tôi sẽ chấm dứt ngay những vòi vĩnh như thế." Phải đem lại sự bình yên, tôi đã quyết tâm như thế.

Ở nhà vốn có nhiều thứ làm cho tôi lo âu, đến nỗi khiến tôi sợ hãi, bất kể là những mối sợ ấy có khôi hài đến mức nào. Chẳng hạn, tôi cảm thấy sợ hãi một vài môn học, sợ thầy giáo, sợ bị gọi trả bài rồi trả lời không xuôi, và sau cùng, sợ cha tôi mỗi khi tôi phải trình học bạ. Bây giờ, tôi nhớ lại những nỗi sợ đó với một vẻ thích thú nên giờ mới có thể tưởng tượng và sống lại những giờ khắc đó với một nụ cười.

Nhưng trong những cách giết thì giờ mà tôi ưa thích là tưởng tượng nguyên một ngày sống ở nhà, từ sáng cho đến tối, mỗi khi thuận tiện, bình thường và tự nhiên. Tưởng tượng ra một một ngày toàn hảo cũng chỉ mất chừng đó năng lực. Ít khi tôi chọn việc tưởng tượng ra một ngày phải thức dậy sớm, lo bài vở, bữa ăn trưa không ngon miệng, và không biết bao nhiêu cơ hội đã bỏ qua, đã mất, đã vuột ra khỏi tầm tay, đã không nhìn thấy. Phải nói là lúc này, ở trong trại tập trung, tôi sắp đặt mọi thứ đâu vào đó, thật hết sức toàn hảo. Trước đây tôi đã từng nghe nói, và bây giờ chính tôi có thể bảo chứng cho lời nói đó đúng: không một bức tường nhà lao nào, dù có chật hẹp đến bao nhiêu, có khả năng giới hạn được đường bay của trí tưởng tượng. Chỉ còn lại một vấn đề: khi những hoang tưởng kia đưa tôi đến những vùng đất xa lạ khiến tôi quên dùng đến đôi tay, hiện thực của những vùng đất đó sẽ sớm tự xác định bằng những đòi hỏi vô cùng cấp bách và quyết liệt.

Vào khoảng thời gian này, một hiện tượng mới xảy ra vào buổi điểm danh sáng, số người hiện diện không đúng với sĩ số, như đã xảy ra ở tổ 4 kế bên tổ chúng tôi. Mọi người ai cũng thừa biết chuyện gì sẽ xảy ra, khi tiếng kêu báo thức trong một trại tập trung không còn vực dậy được những kẻ không còn muốn bị đánh thức. Và thật sự đã có những kẻ như thế. Đây là cách đào thoát thứ hai. Ai lại không bị cám dỗ, một lần, dù chỉ một lần, để thoát khỏi trại bằng cách này? Ai là kẻ được nằm

yên không ai đụng tới, nhất là vào buổi sáng, trong khi chúng tôi phải thức dậy chuẩn bị cho một ngày mới trong căn lều đã ồn tiếng người, chung quanh hàng xóm láng giềng đã chuẩn bị xong? Tôi đã có ý định thử, nếu không bị Bandi Citrom quyết liệt can ngăn. Xét cho cùng, ngụm cà phê buổi sáng không mấy quan trọng, và vẫn có thể thức dậy kịp giờ điểm danh buổi sáng. Tôi chắc chắn như thế. Hẳn nhiên là chúng tôi không thể nằm mãi ngay ở chỗ ngủ được, bởi vì chẳng ai lại thơ ngây như thế. Chúng tôi phải thức dậy, bình thường và lương thiện như mọi người, rồi kiếm chỗ trốn. Một xó xỉnh nào đó an toàn. Tôi dám đánh cá một ăn trăm. Chỉ mới hôm qua, ngay cả mới sáng nay, chúng tôi nhắm được một chỗ, và đã xem xét kỹ lưỡng. Tình cờ nó đập vào mắt chúng tôi, dù chúng tôi không có ý định tìm kiếm, nhưng đó cũng có thể là một nơi cho bọn chúng tôi ngủ nướng. Bây giờ chúng tôi nhớ ra nó. Chẳng hạn chúng tôi chui xuống dưới chiếc thùng gỗ dùng làm giường ngủ. Hay chúng tôi tìm ra một chỗ độc đáo, một trăm phần trăm an toàn, một góc xó, một lỗ nứt, một chỗ lõm. Ở nơi đó, chính nơi đó, chúng tôi lấy rạ và chăn phủ kín người. Trong suốt khoảng thời gian này, chúng tôi vẫn nghĩ rằng chúng tôi sẽ dậy kịp điểm danh. Để tôi nói cho các người hay, có những lúc tôi hiểu rất rõ, rất rành mạch, cái cảm giác kỳ lạ đó.

Người gan dạ nhất trong đám bọn tôi có thể nghĩ, "Chỉ một người trốn chắc không ai để ý." Họ có thể đếm nhầm, chẳng hạn. Nghĩ cho cùng, chúng tôi cũng chỉ là người, và nếu sáng nay có thiếu đi một mạng thì cũng không có gì lấy làm lộ liễu, và đến chiều tối chúng tôi lại có thể làm cho buổi điểm danh có con số đúng với sĩ số. Kẻ bạo gan hơn nghĩ rằng nấp trong chỗ ẩn an toàn đó thì không ai khám phá ra được, vô phương. Nhưng ngay kẻ có quyết tâm thì lại không nghĩ ngợi gì, bởi vì họ đoan chắc, và tôi cũng có lúc cảm thấy như vậy, rằng một giấc ngủ say một tiếng đồng hồ thì rất xứng đáng với bất cứ giá nào, bất cứ hiểm nguy nào.

Nhưng hầu như họ đã không ngủ nướng thêm được chút nào, vì mọi việc diễn tiến rất nhanh vào buổi sáng. Chỉ trong nháy mắt, người ta đã lập xong một toán lùng xét, do tên buồng trưởng mặc bộ đồ đen dẫn đầu, mặt mày nhẵn nhụi, hàm râu mép cứng cỏi, lại xức dầu thơm, theo sau là hai tên giám thị người Đức, tiếp nữa là tổ trưởng, anh nuôi, tay cầm dùi cui gây gộc sẵn sàng. Họ tiến thẳng đến tổ 4. Từ bên trong vang ra tiếng la ó, ồn ào, và một lúc sau có tiếng la hét ra chiều đắc thắng của những viên thám tử tài ba. Có tiếng rên la hòa lẫn tiếng gào thét, càng lúc càng yếu dần, rồi im lặng hẳn. Sau đó những kẻ săn người tái xuất hiện. Họ kéo xệch từ trong lều ra một đống thịt bất động, một đống giẻ

rách bầy nhầy, rồi ném qua phía bên kia hàng người. Tôi cố gắng không nhìn. Nhưng rồi thêm một phần nửa, một phần thân thể đứt lìa bị ném ra, vẫn còn một vài dấu vết khiến tôi nhận ra được người đó là ai: chính là người đàn ông xấu số. Rồi có tiếng hô: "Tổ trưởng lao động bắt đầu!" Bây giờ thì chúng tôi đã thấy được là cảnh vệ ngày hôm nay sẽ khắt khe hơn với chúng tôi.

Sau rốt, còn cách đào thoát thứ ba, đúng với nghĩa đen của nó. Dường như đã có một vụ trốn trại, chỉ một lần, trong trại tôi. Có ba người trốn trại, cả ba đều là người Latvia, dày kinh nghiệm, thông thạo đường đi nước bước trong vùng này và nói tiếng Đức lưu loát, vững tin vào việc họ làm, tôi nghe đồn như thế. Tôi phải nói ngay, sau phản ứng đầu tiên bày tỏ lòng cảm phục của mình đối với họ, sau khi đã âm thầm hả hê khinh miệt bọn lính cảnh vệ, chúng tôi thấy như được thôi thúc noi gương họ, sau khi đã thận trọng cân nhắc lợi hại; nhưng rồi chúng tôi lại đâm ra oán giận bọn họ vì mãi cho đến khoảng hai hay ba giờ sáng, tất cả chúng tôi còn bị phạt đứng ngoài sân, hay nói đúng hơn, cứ khập khiểng suốt buổi tập họp điểm danh. Đêm hôm sau, khi họ trở về trại, tôi đã rán không nhìn về phía phải. Ở bên đó có đặt ba chiếc ghế, và trên ghế là ba con vật giống người. Tôi thấy không nên tìm biết họ là ai, hay những chữ lớn viết nguệch ngoạc trên tấm giấy đeo lủng lẳng trên cổ họ có nghĩa gì. Thế mà những thứ thông tin như thế vẫn đến tai tôi, bởi vì người ta nhớ dai và cứ nhắc đi nhắc lại mãi trong trại. Tờ giấy ghi: "Ha, Ha, tôi đã trở lại!"

Tôi còn thấy có một giàn làm bằng cây, trông giống như giàn cây người ta máng thảm lên để đập cho bay bụi, thường thấy ở trong các vườn nhà, có ba chiếc thòng lọng bằng dây thừng treo lủng lẳng. Tôi biết ngay đấy là giàn treo cổ. Một cách tự nhiên, không nghe ai nhắc đến cơm tối, và thay vào đó là tiếng gọi tập họp tức khắc, tiếp theo là tiếng hô "Toàn trại, Nghiêm!" của tên buồng trưởng vang lên ở phía trước. Cũng đám người đánh tù như thường lệ tụ họp, một lúc sau thấy có các sĩ quan xuất hiện, sau đó mọi chuyện cứ tuần tự xảy ra (tôi không biết phải diễn tả làm sao đây!) theo như quy định. Rất may là mọi chuyện xảy ra ở một nơi rất xa chỗ chúng tôi. Phía trước trại, gần chỗ nhà tắm. Tôi không nhìn về hướng đó.

Thay vào đó, tôi nhìn về phía trái, nơi đột nhiên có tiếng nói phát ra, có ai đó âm ư một bài ca. Tôi nhìn thấy một chiếc cổ gầy và cao, ở trong hàng, và một cái đầu lắc lư, trên đó dường như chỉ có một cái mũi, và đôi mắt to ươn ướt, vào lúc đó trông như đẫm một thứ ánh sáng

không thật: đó chính là vị giáo sĩ Do thái giáo. Không lâu sau đó tôi cũng đã hiểu được những lời ông phát ra, càng lúc càng rõ hơn khi mọi người đứng cùng hàng với ông cất tiếng âm ư theo. Những người Phần Lan, chẳng hạn, đều hát theo, cũng như rất nhiều người khác, có điều tôi không hiểu bằng cách nào những lời ca đó lan ra. Lời ca cũng đã lan đến các tổ khác, vì thế tôi càng lúc càng thấy có nhiều chiếc môi nhấp nháy, tuy cẩn thận, dè đặt nhưng rất kiên tâm, họ nhún vai, lắc cổ, lắc đầu theo điệu hát. Suốt buổi, những tiếng thì thầm phát ra từ giữa hàng tuy nhỏ đến độ tôi không nghe được, nhưng lại rất dồn dập, chẳng khác gì những chuyển động ngầm trong lòng quả đất. "Jiskadal, vójiskadal," tiếng cầu kinh cứ lập đi lập lại, và cho dù tôi cũng biết đây là lời nguyện Kaddish của người Do Thái, cầu nguyện cho người chết. Rất có thể đây cũng chỉ là một hình thức bày tỏ sự bướng bỉnh, một hình thức chống đối mà tôi phải thú nhận là sau cùng và gượng gạo, bởi vì nó đã được soạn sẵn, bày sẵn và không mấy hữu dụng (bởi vì, xét cho cùng, những lời kinh này chẳng thay đổi được điều gì, ngoại trừ biểu tỏ một sự chống chọi nhỏ nhoi và sau cùng của những kẻ còn cố bám víu vào sự sống, nó chẳng làm thay đổi được gì, và chẳng có ảnh hưởng gì. Thế nhưng một cách nào đó tôi cũng đã hiểu được cái quyết tâm lộ ra trên nét mặt của ông giáo sĩ, cái sức mạnh nào đã khiến cho hai lỗ mũi của ông run rẩy một cách lạ lùng như thế. Dường như giờ phút người ta chờ đợi từ lâu nay đã đến, giây phút vinh quang của những nỗ lực mà tôi nhớ có lần ông đã nói tới hồi tôi còn lao động ở lò gạch. Thật thế, vào chính lúc đó và là lần đầu tiên (tôi không thể giải thích được tại sao), tôi bỗng cảm thấy hơi lạc lõng, pha chút ganh tị. Đây là lần đầu tiên tôi hối tiếc rằng mình không có khả năng—cho dù chỉ nói một đôi câu ngắn—cầu nguyện bằng thứ ngôn ngữ của người Do thái.

Nhưng không có sự bướng bỉnh nào, lời cầu nguyện nào, hay bất cứ một hình thức đào thoát nào có thể cứu chúng tôi khỏi cơn đói. Dĩ nhiên, hồi còn ở nhà thì cũng có lúc tôi cảm thấy đói, hay ít ra tôi nghĩ là tôi đói. Tôi đói lúc lao động ở lò gạch. Lúc ở trên xe lửa, lúc ở trại Auschwitz, và ngay cả lúc ở trại Buchenwald, nhưng chưa bao giờ tôi thấy đói như bây giờ. Tôi đã trở thành một cái hố, một thứ khoảng không trống trải. Mọi cố gắng, mọi nỗ lực của tôi đều nhắm đến việc lấp đầy, nhồi nhét, hay xoa dịu cái hố không đáy đó, cái khoảng trống lúc nào cũng háu ăn đó. Mắt tôi có nhìn cũng chỉ để kiếm thức ăn, đầu tôi có làm việc cũng chỉ để kiếm thức ăn, mỗi một động tác của tôi đều do miếng ăn thôi thúc, và nếu tôi không ăn gỗ, ăn sắt, ăn đá, chỉ vì một lý do rất giản dị: những thứ đó không nhai nuốt được, tiêu hóa được.

Chẳng hạn, có lúc tôi đã thử gắng ăn cát, và nếu tôi có nhác thấy một đôi cọng cỏ trong cát, tôi không ngần ngại. Khổ thay, cỏ cũng không phải dễ tìm, dù là ở lò gạch hay ở trại tập trung.

Để đổi lấy một củ hành nhỏ xíu, có đầu nhọn, họ đòi hai lát bánh mì. Và cũng với giá đó, những ai may mắn có được củ cải đường hay củ cải đỏ sẵn sàng đổi chác. Tôi lại thích củ cải đỏ hơn vì nó nhiều nước và củ thường lớn hơn, nhưng những người rành rẽ hơn thì chọn củ cải đường vì nó bổ dưỡng hơn và cho nhiều ca-lo-ri hơn. Nhưng làm sao mà kén chọn cho được, cho dù tôi chẳng bao giờ chịu được cái sớ sần sùi và vị cay đến chát lưỡi của nó? Chúng thỏa mãn cơn đói của tôi, ngoài ra còn có cái thú ngắm những người khác ăn nữa chứ. Người ta mang cơm trưa đến cho lính cảnh vệ, và tôi thì chẳng bao giờ dời mắt khỏi những món ăn đó được. Tuy thế tôi cũng phải nói là nhìn họ ăn cũng chẳng làm cho tôi thấy thú vị. Họ ngoạm thức ăn vào mồm, chẳng cần nhai, ăn vội ăn vàng cho qua buổi. Tôi có thể thấy là họ không biết mình đang làm gì.

Có lúc tôi được phân công qua việc làm ở xưởng mộc. Ở đây, mấy ông thợ chánh mang cơm nhà theo để ăn trưa. Tôi nhớ mình đã chăm nhìn, trong một khoảng thời gian hầu như bất tận, một cánh tay to lớn, vàng vọt nổi đầy gai ốc, thọc vào một chiếc lọ lớn rồi lôi từ bên trong ra những dây đậu đũa màu xanh dài thòng, hết dây này đến dây khác. Tôi nhìn chăm chăm, và tôi phải thú nhận, với một chút hy vọng mơ hồ và không có gì chắc chắn. Nhưng bàn tay đầy gai ốc kia—bây giờ tôi đã biết rõ từng mụt gai trên tay, biết rõ từng động tác có thể đoán trước được của nó—vẫn tiếp tục di chuyển từ chai lên miệng, từ miệng xuống chai, bằng một nhịp điệu đều đặn, không ngứt quãng. Một lát sau, tôi đã không còn thấy được cảnh đó nữa vì ông quay lưng lại phía tôi—hẳn ông cảm thấy tội nghiệp cho tôi. Tôi hiểu tại sao ông làm vậy, nhưng tôi cũng muốn nói với ông, "Ông cứ ăn tiếp đi, vì đối với tôi, chỉ thấy không thôi cũng đã quí, vì có thấy vẫn còn hơn không."

Lần đầu tiên tôi mua được mớ vỏ khoai của ngày hôm trước—một tô đầy—từ một người Phần lan. Hắn mang ra lúc nghỉ trưa, một cách thoải mái, chậm rãi. Và may mắn thay, hôm đó không có Bandi Citrom bên cạnh để cản ngăn. Anh chàng người Phần lan đặt cái tô xuống trước mặt, lấy một mảnh giấy rách gói cục muối ra một cách chậm rãi, không có gì vội vã, ăn một nhúm vỏ trước khi rao lên: "Hàng bán đây!" Thông thường giá bán là hai lát bánh mì hay một lát bơ mỏng, nhưng hắn đòi một nửa phần cháo buổi tối của tôi. Tôi kỳ kèo. Tôi nại hết lý do này đến lý do khác, còn nói rằng tôi với hắn cùng cảnh ngộ: "Mầy không phải là người Do thái," hắn đáp. Hắn lắc đầu như những người Phần lan

thường lắc đầu. Tôi hỏi lại: "Thế thì tại sao tôi lại vào đây?" "Làm sao tao biết," hắn đáp, nhún vai. Tôi nói với hắn, "Đồ thằng Do Thái bần tiện." "Tao không bán cho mày rẽ hơn đâu," hắn trả lời. Rốt cuộc tôi cũng phải mua đống vỏ khoai theo giá hắn đòi, và tôi cũng không thể nghĩ ra làm sao hắn lại có thể xuất hiện đúng vào cái lúc người ta đong phần cháo cho tôi, thế mà hắn đã đến, và tôi cũng không hiểu làm sao hắn moi được tin là tối hôm đó người ta cho chúng tôi ăn cháo nấu bằng bánh mì nhúng sửa.

Tôi có thể nói rằng có những ý tưởng chỉ ở trại tập trung mới có mà thôi. Chẳng hạn, vị anh hùng tôi ưa nhất trong những truyện thần tiên kỳ quặc thời thơ ấu của tôi là "thằng bé lang thang," hay "thằng bé nhà nghèo," muốn chiếm được trái tim của công chúa, hắn sẵn sàng phục vụ nhà vua vì chỉ phải trả một cái giá là bảy ngày lao động mà thôi. "Nhưng bảy ngày là bảy năm," nhà vua nói với hắn, và tôi cũng có thể nói như thế về trại tập trung. Tôi không bao giờ có thể tin được rằng tôi có thể biến thành một ông già khô khốc nhanh như thế. Lúc còn ở nhà, phải mất một thời gian rất dài mới già tới mức đó, ít nhất là năm mươi hay sáu mươi năm. Ở đây, chỉ cần ba tháng là thể xác của tôi đã tả tơi. Tôi có thể nói chắc như đinh đóng cột rằng chẳng có gì khiến cho mình cảm thấy ngượng nghịu, xuống tinh thần cho bằng hết ngày nầy đến ngày khác nhận ra mình già đi, hết ngày nầy đến ngày khác theo dõi mình mục rã đi. Hồi còn ở nhà, dù ít khi để ý, tôi vẫn thấy thân thể mình cân đối. Tôi rất yêu mến chiếc máy này, mình nên gọi thân thể là thế đi.

Tôi nhớ lại một trưa hè đang lúc đọc một cuốn truyện hay trong căn phòng mát mẻ, tay vuốt ve đám lông vàng ánh, làn da mềm mại bao che những sớ thịt rắn chắc trên đùi, tôi có một cảm giác thích thú một cách vô tư lự. Thế mà bây giờ lớp da đó đã nhăn thành nếp: màu da vàng vọt, khô khốc, lại có đủ thứ mụn mọc che dầy cả lớp da, rồi còn thêm các vết sẹo, cục u, vẩy cá, nhất là ở giữa các kẽ tay, khiến tôi ngứa ngáy khó chịu vô cùng. "Nấm đấy," Bandi Citrom nói một cách thành thạo khi tôi đưa hắn xem. Phải nói là tôi há hốc khi thấy tốc độ, cái độ nhanh vô giới hạn mà mỗi ngày qua, tính đàn hồi của phần da bao bọc thân thể, bao bọc thịt xương tôi, giảm đi, tan ra, cứng lại, hay biến mất hoàn toàn. Mỗi một ngày qua tôi lại ngạc nhiên trước một đổi thay mới, một hư hỏng mới, một tàn tạ mới trên một vật thể ngày càng xa lạ, mà nó trước đay đã là người bạn tốt của tôi: thân xác tôi. Tôi không thể nào lén mắt nhìn vào thân thể mình mà không có cảm giác kinh tởm hay xa lạ. Một thời gian sau, tôi không còn cởi truồng mỗi khi tắm, để khỏi phải nhìn vào thân thể mình, mà cũng vì tôi đã có thói quen không cần phải làm cái gì

không cần thiết, phần vì lạnh, phần vì đôi giày đế gỗ. Cái bộ máy thân thể ọc ạch này ít ra đối với tôi cũng là một vật vô cùng phiền toái.

Nói chung, áo quần họ cung cấp cho tôi ở trại tập trung đều không như ý. Chúng đã không hữu dụng, mà lại có nhiều khiếm khuyết. Vì thế, chúng cũng đã trở thành những thứ gây phiền toái. Nói đi nói lại, tôi vẫn khẳng định một điều: chúng không làm tròn vai trò của chúng. Chẳng hạn, vào những ngày mưa bụi xám xịt lúc thời tiết giao mùa, bộ áo quần may chung thành một mảnh bằng vải bố đẫm nước trở nên cứng cỏi như những ống khói, trong khi lớp da nhăn nheo đầy sẹo của tôi có muốn giữ cho khỏi ướt cũng chỉ vô phương. Chiếc áo choàng ngắn phát cho can phạm, tôi không thể phủ nhận rằng họ đã có lòng đem phát cho tù, lại càng vô dụng trong trường hợp này: nó chỉ gây thêm phiền toái, nó tạo thêm một lớp vải ướt trên người. Theo ý tôi, lớp giấy dày dùng làm bao xi măng mà Bandi Citrom và mấy người khác mặc lót dưới áo cũng chẳng giúp gì hơn. Họ mang giấy trên người mà không màng đến những hiểm nguy, vì làm sao giấu mãi được những tội như thế: chỉ cần một cú gậy quất vào ngực, vào lưng, tiếng giấy sột soạt sẽ tố cáo tội lỗi của họ. Mà khi như những tấm giấy đó nhũn ra để không còn sột soạt nữa thì tôi hỏi bạn: Cái thứ áo quần bạn mới chế ra đó, nay nhũn như bùn, có ích gì? Mà có muốn vất bỏ thì cũng phải làm lén chứ đâu có dễ?

Nhưng cái thứ trang phục gây nhiều phiền toái nhất lại là đôi giày đế gỗ. Mọi chuyện bắt đầu với đất bùn. Tôi phải nói là kinh nghiệm tôi đã có về đất bùn không đủ thiếu vào đâu. Hồi ở nhà tôi cũng đã trông thấy bùn. Tôi cũng đã từng giẫm lên bùn, dĩ nhiên, nhưng chẳng bao giờ có thể ngờ rằng nó sẽ là mối lo canh cánh, là mối đe dọa đến sự sống của chúng tôi. Cái mà chỉ có thể ngập chân bạn lên đến mắt cá, rồi bạn dùng chút sức mạnh nhấc chân lên, để rồi lại ngập chân xuống chừng hai ba chục phân xa hơn-tôi chưa bao giờ chuẩn bị để đối phó với cảnh này, mà có chuẩn bị cũng vô ích thôi. Cái điều tệ hại nhất về đôi giầy đế gỗ là sớm muộn gì rồi đế nó cũng gẫy thôi. Chân đi trên những đế gỗ bỗng mỏng dính đó, mòn đến tròn cạnh, giậm chân xuống rồi nhấc chân lên trên những đế dày tròn cạnh đó như nhảy cà nhắc. Thêm vào đó, ở nơi chỗ trước đây là đế giầy, giữa thành giầy và chiếc gót mỏng, đã có một đường nứt càng ngày càng rộng, mỗi bước đi, đất bùn lạnh buốt cùng với những mảnh sạn nhỏ và vô số những vật nhọn li ti khác ùa vào, không có gì để ngăn trở chúng. Thêm vào đó, thành giầy cọ xát lớp da ở quanh mắt cá, tạo ra vô số những chỗ sưng nơi lớp thịt mềm nằm

bên dưới. Từ những chỗ sưng này, dần dà có một thứ nước đặc dính rỉ ra. Vì thế mà sau một thời gian, chúng tôi không thể nào tháo giầy ra được. Những đôi giầy đó bây giờ không thể cởi được; chúng dính cứng vào chân như mới mọc thêm ra. Ban ngày tôi mang giầy, tối ngủ cũng mang giầy, nếu không vì lý do gì khác thì cũng bởi vì mỗi đêm tôi phải nhảy xuống nhảy lên chỗ ngủ hai ba lần, có khi tới bốn lần.

Ban đêm vẫn còn đôi chút dễ chịu. Sau khi loay hoay từ chỗ ngủ trong nhà rồi trợt lên lớp đất bùn ở bên ngoài, chúng tôi cũng đến được nơi muốn đến nhờ vào ánh sáng từ những mảnh phản quang. Nhưng nếu vào ban ngày thì phải làm sao đây, khi cơn tháo dạ đó ập đến tấn công chúng tôi lúc đang lao động? Trong những trường hợp đó, người ta thu hết can đảm, bỏ nón ra xin phép cảnh vệ cho đi cầu, nếu gần đó có nhà cầu— thứ nhà cầu dành cho can phạm. Nhưng giả thử như có nhà cầu, giả thử lính cảnh vệ rộng lượng cho phép đi cầu một hoặc hai lần, nhưng tôi hỏi bạn ai có gan, ai có đủ quyết tâm để mở miệng xin phép lần thứ ba? Thế thì chỉ còn việc bậm môi lại, nghiến răng mà chiến đấu âm thầm, trong khi chiếc mũi cứ run bắn lên, để rồi xem ai thắng: thân thể bạn hay ý chí bạn?

Còn về cái dụng cụ cuối cùng—dù là biết trước hay bất chợt, đủ sức chịu đòn hay phải tránh né—chuyện đánh đập bao giờ cũng có. Tôi cũng lãnh đủ phần, dĩ nhiên không nhiều hơn ai mà cũng chẳng ít thua ai, như bất cứ một can phạm nào. Nói một cách khác, tôi ăn đòn cũng nhiều bằng số đòn mà trại dành cho bất cứ một can phạm nào, nếu không kể đến những nỗi bất hạnh của riêng từng cá nhân hay xúi quẩy.

Và cũng để đính chính câu nói trên, tôi nên thú nhận là tôi có bị đánh nhiều hơn thường lệ một lần, vì lý do thứ hai. Tôi không bị lính SS đánh, nhưng lại bị một người có tên là Tout, tôi nghe nói hắn là quân nhân biệt phái làm việc ở đội giám thị công trường. Hắn có mặt lúc tôi đang to tiếng cãm ràm, người tôi thì cứ ỏng qua ẻo lại đến nỗi—bạn không thể nào tin được đâu—tôi làm rơi xuống đất bao xi măng đang khiêng trên người. Thật ra, các toán lao động của chúng tôi được cái may hiếm có gọi đi bốc dỡ xi măng nên ai cũng cảm thấy hân hoan, và theo ý tôi, có vui mừng như thế thì cũng đúng thôi. Bạn chỉ cần làm mỗi một việc là cúi đầu xuống, có người đặt một bao xi măng lên cổ, rồi bạn chỉ chậm rãi đi về phía một chiếc xe tải, nơi đó có người đỡ bao xi măng từ trên cổ bạn xuống. Rồi bạn chậm rãi đi vòng trở lại, một đường vòng mà chu vi của nó sẽ do tình thế ngay lúc đó định đoạt, bạn đi trở lại một cách chậm rãi, và nếu bạn may mắn, bạn sẽ thấy có người đang chờ, khi đó bạn sẽ có thêm chút thì giờ trước khi đón bao xi măng kế tiếp.

Bao xi măng chỉ nặng khoảng từ 10 đến 15 ki lô, và nếu xét theo tiêu chuẩn bình thường như lúc còn ở nhà, thì đây chỉ là việc của trẻ con. Thật vậy, tôi có thể lấy nó làm banh đá chơi. Thế mà ở đây tôi đã loạng quạng rồi đánh rơi nó xuống đất. Đã thế, chiếc bao giấy rách toang ra, bao nhiêu xi măng đáng giá, đắt tiền ở bên trong văng tung tóe lên mặt đất.

Lúc đó Tout đang đứng bên cạnh tôi, tôi liền nhận một cú đấm của hắn vào mặt. Khi tôi đã sóng soài trên mặt đất, tôi cảm nhận ra đôi ủng của nó đang thúc vào cạnh sườn., tay nó rì lên cổ, ấn mặt tôi xuống sát đất, ngay chỗ xi măng đổ ra. Tôi phải nhặt lên, gom lại, rồi lấy lưỡi liếm cho sạch, hắn ra lệnh cho tôi một cách vô lý như vậy. Sau đó hắn giựt đầu tôi kéo dậy: "Tao sẽ dạy cho mày, này thằng khốn, đồ ngu đần, thằng chó chết Do thái," để tôi không còn tái phạm lần thứ hai, hắn hăm dọa. Từ giây phút đó trở đi, hắn đích thân kê bao xi măng lên cổ tôi, theo dõi tôi suốt quãng đường. Hắn chỉ canh một mình tôi, mắt hắn chỉ dùng để theo dõi tôi đến tận chiếc xe tải rồi trở lại, kêu tôi lên đầu hàng, mà công bằng thì phải kêu những người đến trước tôi. Đến lúc xong việc, chúng tôi cảm thấy như chỉ đùa giỡn với nhau, hiểu nhau hơn. Tôi hầu như còn cảm nhận ra rằng giữa hai chúng tôi đã có một sự thỏa mãn, một sự khích lệ—tôi suýt cho đó là một niềm hãnh diện—lộ ra trên mặt hắn, và từ một điểm nào đó, tôi phải thú nhận, cho dù có lúc tôi đi vòng vo, có lúc tôi cúi người, có lúc mắt tôi hoa lên, tôi vẫn kiên trì, tôi đi tôi đến, tôi khiêng tôi gở, đầy đủ, không thiếu một bao. Xét cho cùng, tôi nhận ra việc hắn làm cũng đúng thôi. Mặt khác, vào lúc cuối ngày khuân vác đầu tiên đó, tôi cảm thấy thân thể mình bị thương tổn không thuốc chữa: từ giờ phút đó trở đi buổi sáng nào cũng là buổi sáng cuối cùng của đời tôi. Mỗi một động tác là động tác cuối cùng. Nhưng, ngay lúc này đây, tôi vẫn còn có thể tiếp tục sống.

Có những trường hợp, có những tình huống mà nếu mình có hiểu biết chúng rành rọt cũng không giúp gì được và cũng không làm cho nhẹ hơn, dễ chịu hơn. Tôi có thể nói rằng sau những cố gắng như thế, những thử thách vô ích như thế và sau những cơn suy nhược năng lực, tôi vẫn tìm được cho mình một sự bình an, một sự yên tĩnh, một sự trút bỏ. Có những thứ trước đây tôi cho là cực kỳ quan trọng, quan trọng đến độ tôi không thể hiểu tại sao, giờ đây, dưới mắt tôi, chúng mất hết giá trị. Lúc điểm danh, chẳng hạn, khi tôi đã đứng người, khi không ai để ý, tôi cứ việc ngồi thụp xuống, không cần biết chỗ mình ngồi là bùn hay nước. Tôi thụp xuống, ngồi lì như vậy cho đến khi anh bạn bên cạnh kéo xộc tôi dậy. Lạnh, ướt, gió, mưa chẳng còn làm tôi nao núng. Không cách gì

chúng chạm được đến tôi, vì tôi không còn cảm nhận ra chúng nữa. Ngay cả cái đói cũng đã biến mất; tôi vẫn đưa lên miệng bất cứ thứ gì tôi tìm thấy, bất cứ cái gì ăn được, nhưng tôi đã hành động như thế một cách vô tâm, máy móc, theo thói quen. Còn lúc lao động thì sao? Tôi hoàn toàn không quan tâm đến áo quần. Nếu tôi không theo đúng quy định, cùng lắm thì họ đánh tôi. Mà cho dù có bị đánh đi nữa, họ cũng không thể hãm hại được tôi. Làm vậy mà cũng có lúc tôi hơn đấy. Sau cú đấm đầu tiên, tôi ngồi sụp xuống đất. Rồi tôi không còn cảm thấy gì thêm, vì lúc đó tôi đã ngủ mất rồi.

Chỉ có một điều được tăng sức: tính hay gắt gỏng, nóng nảy của tôi. Nếu có ai làm cho tôi thấy không thoải mái, hay chỉ đụng đến da tôi, hay nói ví dụ lúc đi trong hàng có lúc tôi phải đổi nhịp chân (rất thường xảy ra) và nếu có ai đi đằng sau đạp lên gót chân, tôi có thể giết hắn ngay tại chỗ, không ngần ngại, không phải suy đi nghĩ lại—nói như thế có nghĩa là nếu tôi thật sự có sức mà giết. Lúc đó, nhắc cánh tay lên tôi còn làm chưa nổi, lại còn làm đâu quên đó.

Tôi có bàn sơ qua với Bidan Citrom. "Mày phải đắm tính lại đi," hắn nói. Tôi là một gánh nặng cho tên buồng trưởng. Tôi gây rắc rối cho mọi người. Hắn nói hắn lây bệnh ghẻ của tôi. Nhưng phần lớn là tôi làm cho hắn bực mình, khó chịu, tức tối, nhất là về một điểm đặc biệt. Tôi nhận ra điều này vì đêm kia hắn cứ khăng khăng bắt tôi đi rửa ráy. Tôi kháng cự, tôi chống trả, nhưng vô ích; hắn lột hết đống giẻ trên người tôi, và ngay cả lúc tôi tìm cách đấm vào thân vào mặt hắn, hắn vẫn lấy nước lạnh mà chà xát lớp da đang run rẩy của tôi. Tôi nói với hắn cả trăm lần: "Tao không cần mày săn sóc. Mày để tao yên, mày xéo đi." "Mày muốn chết rục thây ở đây sao?" hắn hỏi. "Bộ mày không muốn về nhà nữa sao?" Tôi không biết hắn đã đọc được câu trả lời nào trên mặt tôi, nhưng tôi đã đọc thấy trên mặt hắn một vẻ sửng sốt, hoảng loạn như thường thấy trên mặt những kẻ ưa phá phách, nơi những kẻ bị án, hay nơi những người mang bịnh dịch hạch. Chính lúc đó tôi mới nhớ những gì hắn đã nói về những người theo Hồi giáo. Dù sao đi nữa, sau lần đó hắn tránh mặt tôi, và tôi cũng trút bỏ được một gánh nặng.

Thế nhưng tôi đã không trút bỏ được cái đầu gối của tôi. Nó hành tôi thường trực. Một vài ngày sau khi tôi nhìn xuống nó, và dù cho thân thể tôi cũng đã quen với những gì xảy ra bất chợt, một bọc mủ đỏ au chung quanh đầu gối phải của tôi đã khiến cho tôi kéo ống quần xuống che nó ngay tức khắc, sợ có ai thấy. Tôi biết ở trong trại có một bệnh xá dã chiến, nhưng giờ khám bệnh lại trùng với giờ ăn tối, suy đi nghĩ lại tôi thấy bữa ăn tối cần thiết hơn là chữa lành đầu gối. Hơn nữa, đã đến

đó một đôi lần, biết quá rõ cái bệnh viện đó cùng với cái gì gọi là sự sống lại càng không làm cho ai còn tin tưởng vào nó. Thêm nữa, bệnh xá nằm xa trại, cách đây đến hai lều nằm về phía trước, vả đi bộ một quãng đường xa như thế, trừ khi quá ư cần thiết buộc phải đi mà thôi, chứ lúc này đầu gối tôi sưng tấy lên như thế thì chẳng nên đi.

Cuối cùng, Bandi Citrom và một người ngủ cùng phòng với hắn khiêng tôi lên bệnh xá trên một chiếc ghế giống như cái đu hai người bưng trên tay, rồi đặt tôi nằm lên bàn, còn cảnh giác trước là sẽ đau lắm vì phải mổ gấp, trong khi thuốc mê khan hiếm nên sẽ không có thuốc mê. Những gì tôi có thể quan sát được trong lúc mổ: họ dùng dao cắt hai đường chéo thành hình chữ thập phía trên đầu gối, rồi họ nặn ra một đống chất lỏng từ trong bắp chân của tôi, xong họ lấy giấy băng lại. Tôi nhắc họ cho ăn tối, họ bảo sẽ có người lo, và chỉ một lúc sau tôi thấy họ nói đúng. Món cháo tối hôm đó nấu bằng củ cải đỏ và su hào, ăn tôi thấy ngon, họ múc từ đáy nồi chỗ cháo đặc hơn để phát cho bệnh nhân, khiến cho tôi càng thêm khoái khẩu. Đêm hôm đó tôi nằm lại bệnh xá, ngủ trên một chiếc thùng gỗ dùng làm giường, riêng cho mình tôi, chỉ có việc phải thức dậy mỗi khi cơn tháo dạ đến hành là không mấy dễ chịu mà thôi. Tôi không thể dùng chân của tôi được. Tôi cất tiếng gọi, đầu nhỏ, sau lớn, cuối cùng gào to lên, nhờ người giúp, nhưng chẳng có ai.

Sáng hôm sau, cùng với mấy người nữa, họ quăng chúng tôi lên một thùng xe ướt nước và chở chúng tôi đến một nơi có tên là Gleina, nếu tôi nghe không lầm, nơi có bệnh viện của trại. Phía sau xe, ngồi trên một chiếc đòn thấp, khẩu súng trường sáng loáng đặt trên đùi, một người lính cảnh vệ canh chúng tôi suốt đoạn đường với vẻ mặt căm giận. Mặt hắn thộn ra, mỗi lần gió tạt mùi thối về phía hắn, mặt hắn nhăn lại ra chiều kinh tởm, mà tôi nghĩ hắn có làm thế cũng đúng thôi. Điều làm cho tôi cảm thấy đau xót là hắn đang tạo một định kiến, suy diễn ra một thứ chân lý chung chung nào đó từ cảnh huống này, và tôi thấy mình cần phải minh xác với hắn: đâu phải là lỗi của tôi, mà cũng chẳng phải bản tính của tôi. Nhưng tôi cũng thấy là không cách gì chứng minh cho hắn hiểu được.

Khi đến nơi, trước hết tôi phải chịu ướt vì người ta xịt nước lên người từ một chiếc ống tưới cây. Nước ào đến khắp người, rửa sạch mọi thứ: mảng phân còn dính trên người, mùi thối, lớp băng bằng giấy. Sau đó họ mang tôi đến một căn phòng, phát cho cái áo rồi đặt tôi trên một tấm phản gỗ phía dưới của một chiếc giường hai tầng. Ở đây tôi nằm trên một chiếc đệm rơm, có lẽ người nằm trước đã làm cho nó dẹp

xuống, phẳng ra, đó đây có những vết bẩn, mùi thối đáng ngờ. Nơi đây vắng người, họ để cho tôi tự do tiêu phí thì giờ, và cuối cùng tôi ngủ được một giấc dài.

Rõ ràng là chúng ta ai cũng mang theo những thói quen cũ đến một nơi chốn mới. Tôi có thể nói rằng trong thời gian nằm bệnh, lúc đầu tôi đã cố tìm cách bỏ bớt những thói quen tật cũ cứ đeo đẳng trong người. Như lương tâm tôi, chẳng hạn. Trong những ngày đầu, mỗi buổi sáng nó đã đánh thức tôi dậy đúng lúc hừng đông. Có những buổi sáng tôi thức dậy, thấy người run lên. Tôi đã trễ buổi điểm danh. Họ đã bắt đầu đi lục soát, và phải chờ cho tới khi tim tôi dịu lại mới biết là mình lầm. Lúc đó tôi mới chấp nhận cái quang cảnh quanh tôi, như làm chứng cho thực tại, tôi có cảm tưởng như mình đang sống ở nhà, rằng mọi việc rồi sẽ yên ổn.

Có ai đó đang thở dài ở đây, ở bên kia có người đang nói chuyện, ở chỗ khác có kẻ nhìn chòng chọc lên trần nhà, chiếc mũi nhọn hoắt, đôi mắt bất động, miệng há hốc. Chỉ có vết thương của tôi đau nhức, và tôi khát nước vô cùng—luôn luôn là vậy—có lẽ do cơn sốt. Nói một cách khác, tôi cần một khoảng thời gian để tôi thật sự tin rằng ở đây không có điểm danh, tôi không phải đối diện với lính cảnh vệ, và nhất là tôi không phải trở lại đi lao động. Tất cả những lợi điểm này, ít ra là đối với tôi, không một hoàn cảnh hay thứ bệnh hoạn có thể làm hỏng được.

Thỉnh thoảng họ mang tôi lên lầu, đến một căn phòng nhỏ ở đó có hai ông bác sĩ, một già, một trẻ coi sóc. Tôi là bệnh nhân của ông bác sĩ trẻ. Ông ấy người gầy, tóc đen, dễ mến, bộ áo quần mặc trên người sạch sẽ, chân đi giầy, cánh tay có mang băng, khuôn mặt có nét khiến người ta liên tưởng đến một con chồn thân thiện và khôn ngoan. Ông ấy hỏi tôi quê quán ở đâu, còn ông thì từ Transylvania đến. Trong lúc nói chuyện, ông lột mấy lớp băng giấy chung quanh đầu gối—lớp băng có chỗ đã cứng lại, màu vàng xỉn—xong dùng cả hai tay nặn từ trong đùi tôi ra những máu mủ tích tụ ở đó giữa hai lần khám. Cuối cùng ông dùng một dụng cụ trông như cây kim đan, ấn một miếng băng vải thưa cuộn tròn vào kẽ hở giữa lớp băng và thịt đùi của tôi, rồi ông giải thích làm như vậy "để vết thương tháo mủ," theo "đúng quy định cách làm sạch vết thương," đừng để cho vết thương của tôi lành lặn quá nhanh.

Tôi rất thích nghe những lời như vậy, vì xét cho cùng, chẳng việc gì tôi phải đi đâu cả.Tôi lại càng không mong bình phục sớm. Thế nhưng còn một nhận xét khác của ông bác sĩ thì tôi không ưa mấy. Ông ấy cho là chỉ một vết mổ trên đùi tôi chưa đủ. Ông đưa ý kiến là nên mổ thêm một chỗ nữa, ở phía bên kia đùi, rồi đục một lỗ thứ ba, để hai chỗ trước

thông nhau. Ông hỏi tôi có muốn làm thế không, tôi ngạc nhiên thấy ông nhìn tôi như một người đang chờ câu trả lời, ngay cả sự chấp thuận, của tôi. Tôi trả lời: "Tùy ý bác sĩ." Ông ấy nghĩ để lâu không tốt nên mổ ngay lập tức, và tôi buộc phải la to, tiếng la làm cho ông ấy căng lên. Ông nói nhiều lần, "Tôi không làm việc như thế này được," tôi thì tìm cách biện bác, "nhưng đau quá tôi không nín được." Cắt đâu được vài phân, ông đành bỏ cuộc. Thế mà trông ông có vẻ hài lòng, "Coi vậy mà tốt đấy," bởi vì ông nghĩ từ đây trở đi, ông có thể nặn mủ ở hai nơi.

Ở bệnh viện, thời gian qua nhanh. Những lúc tôi không ngủ thì đói, khát, cơn đau do vết thương, một đôi lời chào hỏi, những chuyện xảy ra lúc làm thuốc, chiếm phần thì giờ còn lại. Nhưng vì chẳng có việc gì làm, mà tôi phải nói như thế này, với cái ý nghĩ khiến tôi cảm thấy một nỗi khoan khoái chạy dọc theo sống lưng, với một niềm vui bất tận và lâu dài vì chẳng có việc gì để làm, tôi cảm thấy khỏe khoắn vô cùng. Tôi vẫn cứ hỏi han những người mới đến: Ở trại có tin gì mới không? Anh ở tổ nào? Hay có ai biết một người tên Bidan Citrom ở tổ 5 không, dáng người trung bình, mũi gãy, lại sún mất mấy chiếc răng cửa? Nhưng chẳng ai nhận ra. Ở trong phòng làm thuốc, tôi thấy có những vết thương tương tự như vết thương của tôi, thường ở trên đùi hay ở dưới chân, thỉnh thoảng có người bị thương tích ở chỗ cao hơn trên mông, họa hoằn lắm mới thấy có người bị thương ở trên cánh tay, hay trên cổ, trên lưng. Tên gọi khoa học chỉ các thương tật như thế là *phlegmon*, tôi nghe người ta nói thế. Chứng này xảy ra không phải là ít ở trong các trại tập trung, mấy ông bác sĩ giảng giải. Một thời gian sau lại thấy có người đến bệnh viện để cắt bỏ một hoặc hai ngón chân. Vào mùa đông, chân người ta bị cóng lại bên trong những đôi giày đế gỗ.

Thỉnh thoảng thấy có một ông chức sắc có vẻ cao cấp mặc một bộ áo quần tù may đúng kích cỡ xuất hiện trong phòng làm thuốc. Tôi nghe một giọng nói nhỏ nhẹ, nhỏ đến độ rất khó nghe, "Bonjour!" từ đó, cọng thêm với chữ F nằm trong hình tam giác màu đỏ, tôi nhận ra ngay ông ấy là một người Pháp, và từ hàng chữ O. Artz trên dải băng mang ở tay áo, tôi biết ông là y sĩ trưởng của bệnh viện. Tôi chăm chú nhìn ông một lúc lâu, vì ít khi tôi có dịp thấy được một người đàn ông đẹp trai như thế: dáng người cao, bộ áo quần rất sít sao với thân hình, da thịt rắn rỏi. Mặt ông đầy đặn, mỗi đường nét trên khuôn mặt là của riêng ông, không thể nhầm với ai khác được, lộ rõ đủ thứ cảm xúc. Cằm ông tròn, có chỗ trũng ở giữa, nước da sậm màu olive phản chiếu lấp lánh như mặt vải satin, tươi vui như hồi ông còn ở nhà, bên cạnh những người thân của ông.

Tôi không cho là ông ấy có tuổi. Tôi đoán ông chỉ độ ba mươi. Tôi để ý thấy mấy ông bác sĩ khác hớn hở mỗi khi gặp ông, cố gắng làm cho ông vừa lòng, tôi còn nhận thấy cách cư xử của họ không phải là cách cư xử của trại viên, mà là cách cư xử ngày trước lúc họ còn sống ở nhà, và trong một cách thế nào đó, họ đối xử với ông bằng cái tươi vui, lịch lãm, sàng lọc, mà chúng ta thường biểu lộ mỗi khi chúng ta nói và hiểu thông thạo một ngôn ngữ có văn hóa như tiếng Pháp. Ngược lại, tôi thấy tất cả những săn đón đó chẳng có nghĩa lý gì đối với ông y sĩ trưởng này. Ông xem xét mọi thứ, trả lời một vài tiếng chỗ nầy chỗ nọ, hay chỉ gật đầu, một cách chậm chạp, lặng lẽ, như chẳng quan tâm điều gì. Trên mặt ông, trong đôi mắt màu hạt dẻ của ông, bao giờ cũng vẫn một nét buồn bất di dịch, gần như suy trầm. Tôi quá đỗi sững sờ vì không thể hiểu nguyên do nào đã khiến một người giàu có, học thức, có địa vị như ông mà lại buồn đến thế. Tôi cố tìm trên khuôn mặt ông, quan sát từng động tác của ông, dần dần tôi hiểu ra là ông cũng bị bắt vào đây như tôi. Ý nghĩ này chỉ đến với tôi một cách chậm rãi, và không thiếu những băn khoăn có vẻ khôi hài: cái tình trạng này, sự giam hãm tù túng này nhất định là nguyên do của nỗi buồn nơi ông. Tôi suýt đã nói với ông: "Xin ông dừng buồn. Nghĩ cho cùng chẳng có gì quan trọng cả," nhưng sợ làm như thế thì quá sỗ sàng, và rồi tôi cũng nhớ ra là mình đâu có nói được tiếng Pháp.

Tôi lại ngủ thiếp đi khi người ta di chuyển tôi thêm lần nữa. Trước đó tôi nghe tin là ở chỗ mấy chiếc lều vải ở trại Zeits, người ta xây nhà gạch để dùng vào mùa đông, và họ đã không quên dành một căn làm bệnh viện. Họ lại chất chúng tôi lên xe tải. Qua bóng tối, tôi đoán lúc đó về đêm, và qua cái lạnh của thùng xe, tôi đoán đang vào giữa mùa đông. Kế tiếp, tôi nhận ra tiền sảnh lạnh lẽo của một căn nhà đồ sộ, đèn đuốc sáng trưng, ở đó có một thùng gỗ chứa nước phảng phất mùi hóa chất. Tôi phải ngâm mình trong thùng từ đầu đến chân để tẩy uế, mặc dầu tôi đã van lơn, năn nỉ, khóc lóc. Chiếc thùng gỗ khiến tôi rùng mình, không phải vì do nước lạnh, mà vì thấy mấy người bệnh ai cũng đầm mình vào trong thùng nước như tôi, dùng chung một khối nước cáu bẩn, nhúng cả vết thương vào đó. Ở đây thời gian cũng qua nhanh như ở chỗ trước chỉ khác một chút. Chẳng hạn ở nhà thương mới này, giường ngủ chất làm ba tầng, cho nên ít có dịp gặp bác sĩ hơn, nên cứ để cho vết thương tự nó lành lặn. Thêm vào đó, tôi lại cảm thấy mông bên trái nhức nhối, tiếp theo là thấy đã có một bọc mủ sưng tấy. Sau vài ngày chờ cho nó xẹp đi, hay chờ nó làm độc thêm, một cách vô ích, tôi buộc lòng phải nói với anh y tá. Nhắc đi nhắc lại nhiều lần, chờ thêm mấy ngày nữa

mới đến lượt tôi được gặp bác sĩ, nơi tiền sảnh của nhà thương. Thế nên bây giờ tôi lại có thêm một vết cắt ở trên mông lớn bằng bàn tay, nơi mông trái, cùng với chỗ cắt trên đầu gối phải.

Lại có thêm một cảnh khá kỳ quặc xảy ra. Chỗ nằm của tôi ở ngăn dưới cùng đối diện một khung cửa sổ cao không kiếng, nhìn ra bầu trời lúc nào cũng xám xịt. Trên những thanh cửa bằng sắt, hơi thở đều đặn từ bên trong thoát ra đông cứng lại, bên cạnh những bông tuyết tua tủa. Tôi chỉ mặc áo quần dành cho bệnh nhân: quần cộc, áo sơ mi không nút, và như để thú nhận trời đang vào đông, một chiếc mũ trông kỳ quặc kéo xuống che trán và hai lỗ tai, giống như chiếc mũ những người tranh tài trượt băng, hay những diễn viên đóng vai quỷ Satan thường đội. Kỳ dư, đó là một chiếc mũ len màu xanh lục khá hữu dụng.

Ăn mặc như thế nên lúc nào tôi cũng thấy lạnh, nhất là sau khi bị mất một trong hai chiếc chăn. Cái đống giẻ rách gọi là chăn này tôi dùng để đắp thêm những chỗ tấm chăn kia không che đủ. Người gác phòng yêu cầu tôi cho hắn mượn một thời gian, sẽ trả lại ngay. Tôi phải dùng cả hai tay để giựt lại tấm chăn cho đến giây phút cuối nhưng vô ích. Hắn tỏ ra khỏe hơn tôi. Nhưng ngoài sự mất mát của cải ra, tôi còn thấy đau xót khi nghĩ rằng người ta thường lấy bớt chăn mền của những người sắp chết. Một lúc khác, tôi nghe có tiếng nói khá quen thuộc từ giường dưới bảo tôi phải nằm ngửa ra. Chắc chắn là có một anh trực phòng xuất hiện, tay khiêng một bệnh nhân mới đang tìm giường trống. Bệnh nhân được nằm giường riêng vì bệnh nặng, hắn gào thét, la lối bằng một giọng nghe kinh hãi: "Tôi phản đối! Tôi được nằm giường riêng," và "Hỏi bác sĩ đi!" rồi lập đi lập lại "Tôi phản đối!" Rồi anh ta mang bệnh nhân đến một chiếc giường khác, nói rõ ra, giường tôi, và vì thế mà tôi lại có thêm một thằng trạc bằng tuổi đến làm bạn đồng sàng.

Khuôn mặt vàng bệch, đôi mắt lớn đỏ long, trông quen thuộc. Ai ở đây mà mặt không vàng, mắt không đỏ! Tiếng đầu tiên hắn nói là nước, và tôi nói với hắn tôi cũng muốn có một ngụm. Tiếp ngay sau lời yêu cầu đầu tiên đó, hắn đòi thuốc lá. Lần nầy hắn cũng không mấy may mắn, dĩ nhiên. Hắn đề nghị tôi đổi thuốc lá lấy bánh mì, nhưng tôi nói, "Không phải thế đâu, không phải đâu, tôi đâu có mà đổi." Rồi hắn không nói gì thêm. Tôi nghi là hắn đang lên cơn sốt, căn cứ vào hơi ấm từ tấm thân đang run rẩy của hắn liên tục toát ra—hơi ấm này ít ra cũng làm cho tôi thấy dễ chịu.

Tôi lại không mấy hài lòng với những trăn trở của hắn hàng đêm, chẳng chút quan ngại gì đến vết thương của tôi. Cuối cùng tôi phải nói: "Này, nằm yên đi. Bình tĩnh lại. Rán ngủ đi một chút," rốt cuộc hắn

nghe lời. Tôi nhận ra tại sao chỉ có buổi sáng tôi nói hắn mới nghe thôi. Tôi không thể đánh thức hắn dậy lãnh ca phê sáng được. Tôi vội vàng đưa chiếc ca của hắn cho người trực phòng, và khi tôi vừa sẵn sàng nói cho hắn biết việc làm của tôi, hắn la lối đòi lại chiếc ca. Rồi tôi lấy luôn phần bánh mì của hắn, buổi tối tôi lãnh phần cháo của hắn, cho đến một ngày hắn có những cử chỉ lạ lùng. Tôi buộc lòng phải lên tiếng vì không thể chịu đựng mãi như thế được. Tôi vô cùng bối rối, vì tôi trễ nãi trong việc báo cáo thì ai cũng thấy, phần khác tôi nghĩ là chỉ cần một đôi chút kinh nghiệm thì tôi đã có thể nhận ra được những thay đổi nơi người hắn. Người ta mang xác hắn ra khỏi phòng cùng với mấy xác khác, và may cho tôi là chẳng ai hỏi han gì. Ngay lúc này tôi chỉ thấy mình vừa mất đi một người bạn đồng sàng.

Cũng ở nơi đây tôi làm quen với chí với rận, nhưng không mấy khi bắt được bọ chét. Chúng nhanh nhẹn hơn tôi nhiều, bởi vì chúng được nuôi ăn đầy đủ hơn tôi. Tôi có thể bắt chí một cách dễ dàng, nhưng mà bắt chúng để làm gì? Mỗi khi chúng quấy rầy tôi, tôi chỉ việc đưa móng tay chạy dọc theo xống áo, rồi cân đo mức độ trả thù, tận hưởng sự hủy diệt bằng cách lắng tai nghe tiếng "bụp" vang lên. Tôi lập lại diễn tiến đó trong vòng một phút, ở cùng chỗ, và đạt kết quả giống như trước. Rận thì nhiều vô số. Chúng ở trong các đường nứt, các lỗ hổng. Chiếc mũ len xanh của tôi chúng bu đầy xám xịt, lào xào thành tiếng. Chiếc mũ hầu như cũng rung rinh cùng với chúng. Thế mà tôi vẫn cảm thấy hụt hẫng, giật mình, mỗi lần chúng cắn vào mông, và khi tôi lật miếng băng giấy che vết thương, tôi thấy chúng đã rúc vào thịt và gậm nhấm vết thương của tôi.

Tôi tìm cách rũ chúng xuống đất để giải thoát cho mình, để gạt chúng ra, ít ra là trong lúc ở đây, móc chúng ra, gãi chúng ra, buộc chúng ít ra cũng phải tỏ ra đôi chút kiên nhẫn, chờ đợi. Nhưng tôi phải nói rằng chưa bao giờ tôi thấy có một cuộc chiến đấu nào vô vọng hơn, không một cuộc kháng cự nào dai dẳng hơn. Dần đà tôi đành phải nhường, chỉ còn việc ngồi nhìn cái tham ăn, cái năng nổ, cái ham hố, cái ngon miệng, cái thống khoái không đúng nơi đúng chỗ đó của chúng, như thử tôi đã từng biết qua những thứ đó từ một nơi nào khác rồi. Rồi khi tôi bắt đầu suy nghĩ về hành tung của chúng, tôi thấy rằng tôi có thể hiểu chúng, đến một mức độ nào đó. Cuối cùng hầu như chúng không còn quấy rầy tôi nữa, và cái thú tiêu khiển đó của tôi cũng gần như biến mất. Thế nhưng tôi vẫn chưa mấy hài lòng. Tôi vẫn còn thấy buồn bã, suy trầm, mà không phải là không có lý do, tôi nghĩ thế, nhưng tôi không tức giận, cho dù chỉ vờ vẻ giận hờn đôi chút mỗi khi nhìn thấy cái đám

sinh vật đó. Dù sao đi nữa, tôi băng vết thương lại ngay và không còn chống chọi với chúng. Tôi không còn quấy rầy chúng nữa.

Có một điều tôi có thể nói một cách chắc chắn: không có thứ kinh nghiệm nào, không có một sự thoái thác toàn hảo nào có thể đưa ta đến chỗ tự mình từ chối cơ hội sau cùng để được sống yên thân, trong trường hợp thật sự có một cơ hội như thế. Vì thế cho nên khi mà hy vọng tìm được việc làm ở bệnh viện trở nên vô vọng, họ trả tôi về trại cũ, trại Buchenwald, tôi gom hết sức lực còn lại để cùng san sẻ cái vui của những người kia, vì những ngày tháng êm đềm sống ở đây, nhất là phần cháo buổi sáng, ngay lập tức khơi động ký ức tôi. Tuy nhiên, điều mà tôi đã không xét tới, và tôi phải thú nhận, rằng trước hết tôi phải đi tàu lửa, đó là nói trường hợp bình thường của những chuyến đi như thế. Dù sao đi nữa, tôi có thể nói rằng còn có quá nhiều điều tôi chưa hiểu, mà có hiểu thì cũng chưa chắc gì tôi đã tin. Những câu nói thông thường, chẳng hạn như *di sản trần tục*, tới lúc đó chỉ có nghĩa là cái xác. Nhưng khi nói đến sự sống của tôi, hẳn nhiên là tôi hiện hữu, cho dù tôi chỉ lê thân bên lề, ngọn lửa đời chỉ leo lét. Thế nhưng trong tôi vẫn còn cái gì đó đang bừng cháy—ngọn lửa của sự sống— như người ta thường nói, hay nói một cách khác, thân xác tôi vẫn còn đó. Tôi thông thuộc mọi ngõ ngách của nó, chỉ có điều là tôi không còn sống bên trong nó nữa thôi.

Không mấy khó khăn tôi cảm nhận được thân xác của tôi nằm đó, bị vây quanh và che lấp bởi những vật thể khác. Trên sàn tàu lạnh giá, lớp rơm lót lại bị những thứ chất lỏng đáng ngờ thấm ướt. Tôi cũng cảm nhận ra được lớp băng bằng giấy đã rách tả tơi, rơi mất từ hồi nào, bộ áo quần can phạm họ phát để dùng vào chuyến đi dính cứng vào vết thương. Nhưng tất cả những thứ đó chẳng còn lay chuyển được tôi, chẳng còn làm tôi quan tâm, chẳng còn ảnh hưởng đến tôi. Thật ra, phải mất rất nhiều thời gian tôi mới tìm được cảm giác êm đềm, dịu dàng và yên tĩnh một cách thoải mái. Rồi ra thì tôi cũng đã trút bỏ được cái tính hay gắt gỏng nóng nảy ngày trước: nếu có thân ai nằm đè lên tôi giờ đây chẳng còn làm cho tôi bực mình. Một cách nào đó, tôi lại thấy vui khi có họ bên cạnh, thân xác họ và thân xác tôi như liền lạc, tương đồng, và bây giờ là lần đầu tiên tôi lại có một cảm giác kỳ lạ, khác thường, pha chút e lệ, vụng về, đối với họ. Có lẽ là tình yêu, tôi nghĩ thế. Tôi cũng nhận ra những kinh nghiệm tương tự ở nơi họ, mặc dù bây giờ họ không còn mang hy vọng ra mà khuyến khích tôi như lúc ban đầu.

Cũng có thể do cảm xúc đó, chưa kể những khó khăn khác, đã khiến cho lời trò chuyện của họ im ắng hơn, nhưng cũng thân quen hơn và trở thành dễ nghe, ngoại trừ những lời nói chung chung, hay hơi gió

rít qua kẽ răng, những lời phàn nàn nhỏ nhẻ, còn lại toàn là những lời an ủi vỗ về. Tôi cũng nên nói thêm: những ai còn sức, họ sẽ không tiếc gì mà không hành động. Chẳng hạn, khi tôi nói tôi cần tiểu tiện, tôi thấy đã có không biết bao nhiêu bàn tay của những người từ những nơi xa xôi chẳng ai hay biết, vui vẻ chuyền cho tôi chiếc bô bằng đồng. Và rồi khi dưới lưng tôi là mặt lộ lót đá, là một vũng nước đã đóng thành băng thay vì sàn tàu—tôi không biết làm sao, lúc nào và ai đã đẩy tôi ra khỏi tàu—tôi phải nói ngay rằng tôi không còn quan tâm đến việc mình đã đến Buchenwald hay chưa, và cũng từ lâu rồi tôi đã quên đây là nơi mình hằng ao ước đến. Tôi hoàn toàn mù tịt, không biết mình đang ở đâu: trạm xe lửa hay dọc đường. Tôi không nhận ra nơi ấy, cũng không thấy những căn nhà thân quen và các bức tượng mà tôi vẫn hằng nhớ. Dù sao, tôi cũng đã nằm đó một cách yên tĩnh, không tò mò tọc mạch, kiên nhẫn, ngay nơi chỗ họ vất tôi xuống. Tôi không thấy lạnh, chẳng thấy đau, và chính đầu óc tôi chứ không phải da thịt tôi ghi nhận cảm giác thốn như kim châm khi làn mưa tuyết buông xuống. Tôi nghĩ lung lao về điều này việc nọ. Tôi nhìn quanh, dán mắt vào cái gì nằm trong tầm, không mấy khó khăn và cũng không cần nhúc nhích, chẳng hạn như bầu trời thấp xám xịt mây che không thể xuyên lũng, bên trên mặt tôi. Thỉnh thoảng cũng có chỗ quang mây, bất chợt gặp được một khoảng hở đó đây, và trong một giây phù du, tôi còn nhìn thấy một lỗ nhỏ sáng loáng ánh mặt trời; nó gợi ra ý từ một nơi chốn sâu thẳm, có một tia sáng vút ra đập vào tôi từ trên cao, như cái nhìn của một con mắt tọc mạch, muôn màu, nhưng chắc chắn do ánh sáng tạo nên. Nó làm tôi nhớ đến một ông bác sĩ đã khám chúng tôi hồi mới vào trại Auschwitz. Bên cạnh tôi là một vật không ra hình dạng, một chiếc giầy đế gỗ, ở phía bên kia, mắt tôi chạm phải một chiếc mũ ác quỷ giống như mũ của tôi, có dính thêm hai vật nhọn—cái cằm và cái mũi—ở giữa hai vật đó là một lỗ trũng. Quá phía bên kia các đồ vật và thân người, tôi xác nhận phần còn lại của đống hàng—đống rác thì đúng hơn—mà người ta đã tống vào đây bấy lâu nay. Một thời gian sau—một giờ, một ngày, hay một năm, tôi không biết, dã thấy có tiếng nói, tiếng ồn, có cả âm thanh của việc làm và việc tổ chức công việc.

Chiếc đầu nằm bên cạnh tôi bỗng nhiên được ai đó nhấc lên, từ bờ vai của hắn. Tôi nhìn thấy hai cánh tay bên trong chiếc áo can phạm khi họ chuẩn bị ném hắn lên trên một thứ xe kéo, bên trên một đống xác đã nhặt trước. Cùng lúc đó, tai tôi nghe được một câu nói đứt quãng, tôi không nhận ra được, và trong tiếng thều thào này tôi liên tưởng đến giọng nói như ra lệnh: "Tôi phản đối!" hắn lẩm bẩm. Trong một giây,

trước khi cái vòng cung đường bay của hắn khép kín, thân xác hắn nằm bất động giữa thinh không, và ngay lúc đó, tôi nghe một giọng nói khác, giọng nói của kẻ đã nắm vai vực hắn dậy. Đó là một giọng nói dễ thương, thân thiện, già dặn, nghe hơi lơ lớ ngoại quốc, nói thứ tiếng Đức của những người bị nhốt vào trại. Tôi cảm thấy giọng nói của hắn có chút gì ngạc nhiên, có chút gì phân vân chứ không bực dọc, "Cái gì, bộ mày còn muốn sống nữa sao?" Thật sự, chính tôi cũng nghĩ là điều ao ước đó lạ lùng, hoàn toàn vô căn cứ, và lúc đó có muốn cũng vô ích thôi.

Chính lúc đó là lúc tôi quyết tâm mình nên xử sự một cách hợp lý hơn. Nhưng bọn họ đã cúi xuống trên người tôi nên tôi phải nheo mắt, bởi vì đã có bàn tay sờ quanh mắt tôi xem xét trước khi họ bồng tôi vất lên xe, giữa đống xác người đã nhặt, và bắt đầu đẩy tôi đi tới nơi nào đó tôi chẳng hay biết. Đầu tôi lan man với một ý nghĩ, một câu hỏi đặt ra cho tôi ngay lúc đó. Có lẽ do lỗi ở tôi mà không tìm được câu trả lời, nhưng tôi đã không biết nhìn xa để tìm hiểu cho rõ những thủ tục, thói quen, cách làm việc ở trại Buchenwald. Nói một cách khác, ở đây họ sẽ xử lý ra sao? Dùng hơi ngạt, như ở Auchswitz, hay dùng thuốc trợ tử như tôi có nghe nói, hay chỉ cần một viên đạn, hay bằng cách gì khác mà không ai biết? Có cả ngàn phương cách, nhưng tôi không thể kể tên, tôi mù tịt cách người ta xử lý ở đây. Cách gì đi nữa, tôi chỉ hy vọng là sẽ không đau đớn. Nghe có vẻ không mấy thực tế, nhưng mối hy vọng này cũng rất thực và rất căng như bất cứ niềm hy vọng nào (tôi nói như thế nào đây!) ta đặt vào tương lai. Và cũng chính ngay lúc đó tôi nhận ra là thứ cảm giác hãnh tiến vẫn cứ theo sát mình cho đến hết đời, bởi vì bất kể là sự tò mò muốn biết về vấn đề này cấn rứt tôi đến dường nào, tôi đã không hỏi han, không yêu cầu, và không hề mở miệng nói một tiếng. Tôi cũng chẳng thèm ném một cái nhìn về phía hắn hay bọn họ, lúc chúng đẩy chúng tôi đi.

Con đường đưa chúng tôi đến một khúc quanh ngặt, rồi đột nhiên một quang cảnh mở rộng ra trước mắt. Kìa là sườn núi chen chúc mấy nếp nhà bằng đá cất giống nhau, một bãi cỏ dọn dẹp tươm tất, rồi đến một nhóm nhà mới nằm riêng biệt, trông nghèo hèn hơn, những trại lính chưa kịp sơn, có cả một hệ thống hàng rào dây kẽm ngăn cách từng khu, và ở đằng xa kia, một khu rừng cây mới mọc, trần trụi, phần giữa bỗng biến mất như đã bị nuốt chửng. Tôi không hiểu tại sao có nhiều người theo Hồi giáo ở trần đứng đợi nơi một trong những căn nhà kia, cùng với một vài chức sắc đi lui đi tới, và nếu tôi thấy đúng, mà đúng thật, tôi nhận ra họ nhờ những chiếc ghế đẩu, có người làm nghề thợ cạo. Như vậy họ đang chờ được tắm rửa trước khi nhập trại. Xa hơn nữa, mấy con

đường lát đá trong trại bừng lên với chuyển động, bận rộn, có dấu hiệu cho thấy có người đang tiêu phí thì giờ: họ là những cư dân dài hạn, những người dưỡng bệnh, thân hào, chủ quán. Những kẻ may mắn là thành viên của những toán an ninh đi đi lại lại, lo toan công việc thường ngày của họ. Đó đây, một vài đám khói khả nghi bốc lên trộn lẫn với những đám hơi nước dễ chịu hơn, và từ một nơi nào đó, tiếng lanh canh thân quen vẳng ra, như tiếng chuông rung trong một giấc mơ. Đảo mắt nhìn quanh tôi bắt gặp một nhóm người đang đi đều bước, gánh mấy nồi cháo nặng trĩu. Thoang thoảng trong không gian, tôi ngửi được mùi cháo củ cải đỏ. Thật tội nghiệp, bởi vì quang cảnh này và mùi thơm kia đã bắt đầu làm cho bộ ngực đã mất hết cảm giác của tôi thoi thóp, mỗi một đợt như thế lại ép ra được một vài giọt nước từ đôi mắt đã khô hoắm từ lâu, rồi hòa lẫn với đám hơi ẩm lạnh tanh trên mặt. Và bất kể những đắn đo nào khác, những ý tưởng hữu lý nào khác, những khuynh hướng buông xuôi nào khác, tôi vẫn không thể nào nghe nhẩm những tiếng nói thầm kín của một thứ ước nguyện lặng lẽ đang dâng cao trong tôi, cảm thấy chột dạ vì cái vô nghĩa của nó, nhưng lại rất dai dẳng:: Tôi ao ước được sống lâu hơn chút nữa ở trong cái trại tập trung đẹp đẽ này!●

NHÀ XUẤT BẢN AN TIÊM

766 South Second St. San Jose CA 95112
Web site : HTTP://goken.free.fr/antiem/antiem.html
Tel: (408) 295 24 36 Fax: (408) 292 36 04

TUỆ SỸ

GIẤC MƠ TRƯỜNG SƠN

Thơ

AN TIÊM

BÙI GIÁNG

MƯỜI HAI CON MẮT

Những bài Thơ cuối cùng

AN TIÊM

Sống và viết giữa các nền văn hóa

(hay: Tiến tới một Khối Thịnh Vượng Chung của Văn Học Việt Nam)

Nguyễn Hưng Quốc

Sống và viết như những người lưu vong là một bi kịch.[1] Đành rồi. Nhưng đó là một bi kịch... đầy may mắn.

Thì cũng vẫn là bi kịch. Vẫn nỗi đau đớn bị giằng xé giữa quá khứ và hiện tại, giữa ký ức và nhu cầu hội nhập. Vẫn niềm cô đơn gần như tuyệt đối của một kẻ, trong đời sống hằng ngày, sử dụng một thứ ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ của mình, và trong sáng tác, sử dụng một ngôn ngữ không phải là thứ ngôn ngữ thông dụng trong xã hội. Vẫn cảm giác day dứt của những kẻ bị bứt rễ, bị trôi giạt, lúc nào cũng đối diện với tính chất bất định ngay trong ý thức về bản sắc của chính mình. Và vẫn những nỗi ngậm ngùi không thể tránh được của những kẻ ngơ ngác đứng bên lề, không những bên lề nền văn học nơi mình cư ngụ mà còn bên lề cả nền văn học ở cố quốc.

Tuy nhiên không phải chỉ có bi kịch. Ngay trong bi kịch, từ một góc độ nào đó, cũng loé lên một số yếu tố tích cực. Nếu không, đâu có ai tự ý chọn cuộc sống lưu vong làm gì?

Lưu vong đâu phải chỉ là phiêu lưu vào một không gian xa lạ, ở ngoài nước mình. Lưu vong còn là phiêu lưu vào một văn hoá khác, một ngôn ngữ khác, một cách nhìn, cách nghĩ, cách cảm không giống với những gì mình từng có. Nhưng đó là một cuộc phiêu lưu vô cùng ì ạch, vừa đi vừa ngoái lại, thậm chí có khi lùi lại vì người lưu vong nào cũng có một di sản vô cùng nặng nề. Hắn không thể vứt bỏ cái di sản ấy. Mà vứt bỏ cũng không được: di sản ấy là một phần của hắn, là chính bản thân hắn. Do đó, trừ một số ngoại lệ cực kỳ hiếm hoi, những cuộc phiêu lưu ấy bao giờ cũng dở dang để người lưu vong, mặc dù về phương diện pháp lý, đã được nhập tịch đàng hoàng, về phương diện văn hoá, vẫn

chỉ là một kẻ "trú khách", nói theo chữ người Việt thường dùng để gọi người Hoa ở nước mình. Những "trú khách" ấy không có cách gì cắt bỏ được quá khứ dằng dặc sau lưng. Xã hội công khai hoá cái gốc gác ấy bằng những danh xưng kiểu người Úc gốc Việt, người Mỹ gốc Việt, người Pháp gốc Việt... Không bao giờ, ít nhất là cho đến hết thế hệ di dân thứ nhất, thậm chí, thứ hai, thứ ba, người lưu vong có thể là một người Úc, người Mỹ, người Pháp thuần tuý, không mang theo cái "gốc" nào cả.

Nhưng hắn cũng không thể là người Việt thuần tuý được nữa. Về nước, hắn lại sẽ là Việt kiều ở Úc, Việt kiều ở Mỹ, Việt kiều ở Pháp... Xã hội chung quanh biết điều đó, và chính bản thân hắn, tự trong lòng, cũng thừa biết điều đó. Trong quan hệ với quê hương cũ, bao giờ cũng có một khoảng cách âm thầm nhưng vô cùng chắc chắn không thể vượt qua được. Với khoảng cách ấy, lúc nào hắn cũng bị nhìn và tự nhìn như một kẻ lạ.

Bởi vậy, lưu vong, tự bản chất, là mất hẳn cảm giác thuộc về một cái gì: tự thâm tâm, người lưu vong biết vĩnh viễn hắn không thuộc về cái quốc gia hắn mới nhập cư, tuy nhiên, có điều kiện quay về cố hương, hắn cũng thấm thía nhận thấy cố hương ấy, dù thân thương đến mấy, đã không còn thuộc về hắn nữa. Có thể nói, một khi đã rời bỏ quê hương, người ta sẽ không bao giờ có được một quê hương nào cả. Quê hương mới: không; quê hương cũ: cũng không. Sống lưu vong là sống trong trạng thái vừa ở ngoài vừa ở trong các quốc gia và các nền văn hoá khác nhau. Hắn sống ở nơi giao thoa giữa các nền văn hoá, giữa quá khứ và hiện tại, giữa niềm tự hào và tự ti, giữa hạnh phúc và thống khổ, giữa có và không. Trong tiếng Anh, để gọi một người Úc gốc Việt chẳng hạn, người ta thường viết "Vietnamese-Australian". Nên để ý đến dấu gạch nối: đâu đó, đã có khá nhiều người viết, chính cái gạch nối ấy mới là không gian của những người lưu vong, nơi hắn sống và chết. Ở giữa. Trên những biên giới.

Sống ở giữa không đơn giản là sống như một dấu cộng, cộng văn hoá nước người vào văn hoá nước mình, cộng cái mới vào cái cũ. Không đơn giản và dễ dàng như thế. Trên thực tế, cuộc đời lưu vong bao giờ cũng là một quá trình không ngừng trăn trở và chao đảo giữa hai lực: đồng hoá và dị hoá. Dưới áp lực của đời sống kinh tế, dù muốn hay không, người lưu vong nào cũng phải cố gắng hội nhập vào xã hội mới. Nhưng quá trình hội nhập và đồng hoá ấy lại gặp không ít trở ngại, chủ yếu xuất phát từ khuynh hướng dị hoá tự nhiên trong tâm lý của người lưu vong: với di sản văn hoá mang theo từ quê cũ, hắn nhìn văn hoá mới

như một cái gì khác, một cái lạ. Chính khuynh hướng dị hoá ấy làm cho hắn vĩnh viễn không bao giờ có thể nhập làm một với nền văn hoá mới. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là khuynh hướng dị hoá không phải chỉ xuất hiện trong quan hệ với nền văn hoá mới mà còn cả trong quan hệ với nền văn hoá gốc nữa. Để chống cự lại áp lực đồng hoá của nền văn hoá mới, người lưu vong phải bám vào nền văn hoá gốc. Nhưng hắn lại không thể tiếp tục tự đồng nhất hắn với nền văn hoá gốc ấy. Giữa hắn và nền văn hoá gốc ấy dần dần xuất hiện những khoảng cách nhất định. Đến một lúc nào đó, hắn nhìn văn hoá gốc của mình như một người ngoại cuộc. Lúc ấy, hắn thực sự đã là một cái gì khác. Khác, so với nền văn hoá mới nơi hắn định cư. Khác, so cả với nền văn hoá gốc hắn từng hít thở từ thuở vừa lọt lòng mẹ.

Điều đáng chú ý là khi trở thành một kẻ lạ với nền văn hoá gốc, người ta cũng đồng thời trở thành một kẻ xa lạ với chính mình. Lý do đơn giản là chính bản thân con người cũng là một sản phẩm của văn hoá, là nơi những giá trị văn hoá được thể hiện. Quá trình dị hoá với nền văn hoá gốc, do đó, cũng đồng nghĩa với quá trình tự phân thân. Nói cách khác, hậu quả cuối cùng của quá trình dị hoá là con người tự biến thành cái khác của một cái khác, một hiện hữu lạc lõng và cực kỳ cô đơn, ở đó, hắn không những không nhập được vào một nền văn hoá nào mà còn cảm thấy hoang mang về diện mạo của chính mình nữa.

Trong nỗi hoang mang ấy, ý thức về bản sắc trở thành một ám ảnh: hiếm có người lưu vong nào không bị khủng hoảng về vấn đề bản sắc, không loay hoay tự hỏi mình là ai, không khát khao tự định nghĩa lại mình. Lịch sử lưu vong, ở một góc độ nào đó, có thể nói là lịch sử của những cuộc tìm kiếm bản sắc. Lịch sử văn học lưu vong, từ đó, cũng là lịch sử của những cuộc hành trình tìm kiếm bản sắc liên tục.

Thì cũng chẳng có gì là lạ. Lịch sử thế giới từ cuối thế kỷ 19 đến nay, nghĩ cho cùng, cũng là lịch sử của những nỗ lực tìm kiếm bản sắc như thế. Ở các quốc gia Tây phương, ám ảnh về vấn đề bản sắc, chủ yếu là bản sắc cá nhân, gắn liền với chủ nghĩa hiện đại. Ở các quốc gia thuộc Thế giới Thứ Ba, ám ảnh về vấn đề bản sắc, chủ yếu là bản sắc văn hoá dân tộc, gắn liền với chủ nghĩa quốc gia, được ra đời, trước hết, như là một phản ứng chống lại âm mưu đồng hoá của chủ nghĩa thực dân, sau đó, đặc biệt là từ mấy thập niên gần đây, như một phản ứng chống lại xu hướng hoàn cầu hoá. Ám ảnh về vấn đề bản sắc trong các cộng đồng lưu vong, do ít nhiều gắn liền với những kinh nghiệm hậu thực dân, cũng mang màu sắc chính trị và một chút tự ti như nỗi ám ảnh được thấy trong các quốc gia thuộc Thế giới Thứ Ba trước đây. Nhưng

cái gọi là chính trị của các cộng đồng lưu vong thường gắn liền với những kinh nghiệm thất bại và chạy trốn, do đó, đầy những bất an; lại chỉ dựa vào một cộng đồng nhỏ bé và phân tán, do đó, hết sức mong manh. Dựa trên một cơ sở mong manh và bất an như thế, bản sắc của cộng đồng lưu vong không ngừng thay đổi tuỳ theo những thay đổi trong thời tiết chính trị chung quanh. Có thể nói tính bị động và dễ giao động là đặc điểm chủ yếu của các cộng đồng lưu vong: trong cả phương diện chính trị lẫn phương diện văn hoá, lúc thì người ta đứng phía này, lúc thì người ta đứng phía khác; lúc thì cực lực chống lại chính quyền ở quê cũ, lúc khác thì lại xum xoe nịnh bợ từng người có chút chức tước trong cái bộ máy chính quyền ấy; lúc thì cố làm ra vẻ... Tây, lúc khác lại xưng xưng làm ra vẻ đầy... Việt tính.

Làm ra vẻ Tây thì phải... cố. Mà cũng chỉ cố đến một giới hạn nhất định nào đó mà thôi. Bởi vậy, phần đông đều chọn con đường... Việt tính. Biểu hiện rõ rệt nhất của sự lựa chọn này là những lời phát biểu đây đó, trên báo chí, của một số người, cho họ lúc nào cũng thương nhớ quê hương, cũng đau đáu muốn viết về quê hương, chỉ muốn nâng niu những giá trị truyền thống của quê hương. Những phát biểu như thế rất dễ nhận được sự đồng tình của chính quyền ở quê cũ cũng như của đám đông vốn lúc nào cũng khắc khoải nhớ nhà và nhớ quá khứ. Tuy nhiên, theo tôi, chúng lại chẳng có ý nghĩa gì trong thế giới văn chương cả, bởi vì thứ nhất, giá trị của văn chương không được hình thành từ những tình cảm ngoài văn chương như thế; thứ hai, có khi ngược lại, chính những tình cảm ấy làm hại cho văn chương không ít...

Tôi hay tưởng tượng vớ vẩn: hình dung một "Việt kiều" lần đầu tiên trở về thăm quê hương. Anh/chị ta hứa hẹn sẽ tặng từng người thân những món quà mà anh/chị ta cho là quý báu nhất. Mọi người hồi hộp, trố mắt thao dõi từng động tác anh/chị ta mở va li để lấy quà. Tay anh/chị ta run run như không ngăn được những xúc động đang trào dâng trong lòng. Đó là những món quà gì vậy? Này nhé, thử tưởng tượng: một bộ quần áo đã nhàu nát; một đôi dép nhựa mòn và bẩn; một cuốn vở học trò vàng ố chép những bài thơ đầy mơ mộng của tuổi học trò. Đó là tất cả những gì anh/chị ta đã mang theo lúc xuống tàu vượt biên. Suốt mấy chục năm, ở quê người, anh/chị ta nâng niu những kỷ vật ấy. Với anh/chị ta, đó là tất cả quá khứ, tất cả quê hương. Bây giờ, anh/chị ta muốn tặng cái quá khứ và cái quê hương ấy lại cho những người thân yêu nhất.

Chúng ta hãy tưởng tượng tiếp: những người thân của vị "Việt kiều" ấy sẽ phản ứng ra sao? Riêng tôi thì tôi tưởng tượng: những người được tặng món quà ấy không những thất vọng mà còn phẫn nộ nữa là khác.

Áo quần rách, giày dép cũ, và những tập vở chép thơ học trò ư? Ối giời, những món đó ở Việt Nam đâu có thiếu gì! Chỉ cần đưa tay quơ một cái là người ta tóm được cả đống. Họ đâu cần "Việt kiều" mang từ Mỹ, từ Pháp, từ Úc... về tặng.

Nếu trong đời sống, những món quà vừa kể chỉ là điều riêng tôi tưởng tượng ra, chưa chắc đã có thật, thì trong lãnh vực văn chương, những món quà như thế lại khá nhiều, hơn nữa, rất nhiều: những món quà bằng chữ nghĩa ấy thật ra là những thứ cũ mèm mà người ta đã mang theo từ lúc rời khỏi Việt Nam. Chỉ lạ một điều là cho đến nay, hình như còn hiếm người cảm thấy thất vọng hay phẫn nộ trước những món quà như thế.

Nhưng cho dù hiếm ai thất vọng hay phẫn nộ thì với tư cách là người tặng quà, vì sự liêm sỉ, chúng ta không có quyền tặng cho người khác những món quà như thế. Không thể nhân danh tình tự dân tộc để tặng cho người khác những món quà mà họ đã từng vất đi. Không thể nhân danh lòng yêu nước để nâng niu mãi những thứ làm cản trở bước tiến của đất nước.

Có thể nói, đối với cộng đồng lưu vong, cả nỗ lực làm ra vẻ Tây lẫn nỗ lực làm ra vẻ Việt đều là những nỗ lực tuyệt vọng. Trên thực tế, hắn không bao giờ có thể là Tây mà cũng chẳng bao giờ còn có thể là Việt hoàn toàn. Số phận của hắn là số phận của những kẻ bị buộc phải sống trên những vùng biên, những vùng giao thoa. Đó là sự bất hạnh của hắn nhưng lại cũng là điều may mắn lớn nhất của hắn. Bất hạnh vì sống trên những biên giới cũng có nghĩa là sống ở ngoài lề. Nhưng may mắn vì nhờ sống ngoài lề, hắn có khoảng cách với các trung tâm văn hoá, nhờ đó, hắn có thể thoát được áp lực của truyền thống và của đám đông, có thể ít nhiều giữ được tính chất độc lập trong cách cảm, cách nghĩ và cách viết. Nói cách khác, hắn không chỉ sống với những nền văn hoá mà còn có cơ hội và có khả năng nhìn ngắm các nền văn hoá ấy từ một khoảng cách nhất định. Cái nhìn ngoại cuộc ấy giúp hắn phát hiện được những mặt mạnh và mặt yếu của từng nền văn hoá. Do đó, có thể nói năng lực mạnh nhất của những người lưu vong chính là năng lực phê phán. Mà quê hương, nếu cần gì ở người lưu vong về phương diện văn hoá, cũng chỉ cần ở góc độ phê phán ấy, cần cái nhìn không hẳn ở ngoài như cái nhìn của những người ngoại tộc xa lạ mà cũng không phải cái nhìn ở trong như vô số các công dân khác. Chính những cái nhìn phê phán vừa ở ngoài vừa ở trong ấy giúp quê hương tự ý thức về mình rõ hơn. Và trong rất nhiều trường hợp, một sự tự ý thức như thế tự bản thân nó đã là một sức mạnh.

Quan trọng không kém, qua kinh nghiệm sống xuyên văn hoá, người lưu vong dễ có cơ hội đạt đến một cách nhìn tổng hợp. Phát triển cái nhìn tổng hợp này đến một mức nào đó, người ta có thể có được sự sáng tạo hoặc ít nhất cũng có thể hình thành được một thứ bản sắc lai ghép mang tính sáng tạo. Đây chính là lý do khiến một số học giả quan niệm những trí thức và những văn nghệ sĩ thực sự bao giờ cũng mang tâm thế lưu vong, ngay cả khi họ đang sống yên bình ngay trên quê hương của chính họ: họ lưu vong ra khỏi những quy ước nghệ thuật đã thành sáo mòn và những tư tưởng đã thành tín ngưỡng. Hơn nữa, họ còn cho tâm thế của người lưu vong đích thị là tâm thế hậu hiện đại, ở đó, những cái ở các vùng biên được xem là những giá trị.[2]

Riêng người Việt Nam, trong suốt mấy chục năm qua, dù một cách rất ít tự giác và có lẽ cũng rất ít nỗ lực, hình như cũng dần dần hình thành một số bản sắc lai ghép khá thú vị. Tôi có cảm tưởng ngoài phong cách cá nhân, nền văn học Việt Nam ở hải ngoại đang dần dần hình thành một số phong cách địa phương: những người cầm bút Việt Nam ở Mỹ, ở Úc, ở Pháp, ở Đức... dường như đang dần dần manh nha một số nét gì đó riêng cho họ. Cũng là Việt Nam và cũng là lưu vong cả thôi, nhưng do ảnh hưởng của nền văn hoá nơi họ đang định cư cũng như do mối quan hệ đặc biệt của họ với quê hương Việt Nam, diện mạo của họ không giống hẳn nhau. Ví dụ, trong khi phần lớn các nhà văn tại Mỹ và Canada ra đi từ miền Nam với những kinh nghiệm và kỷ niệm gắn liền với chế độ Việt Nam Cộng Hoà, các nhà văn ở Đức phần lớn trẻ hơn và thường ra đi từ miền Bắc với những kinh nghiệm và kỷ niệm gắn liền với chế độ xã hội chủ nghĩa; các nhà văn ở Pháp phần lớn ra đi từ miền Nam nhưng do ảnh hưởng của các phong trào chính trị thịnh hành thời chiến tranh Việt Nam, thường có khuynh hướng thiên về miền Bắc; các nhà văn ở Úc phần lớn cũng ra đi từ miền Nam, nhưng chủ yếu là miền Nam sau năm 1975, lúc đất nước đã thống nhất, do đó ý niệm về vùng miền tương đối nhạt hơn so với các cộng đồng cầm bút Việt Nam khác. Đại khái thế. Tôi tin là những dị biệt trong kinh nghiệm và kỷ niệm thời còn ở Việt Nam ấy, cộng với những ảnh hưởng đến từ nền văn hoá chính mạch nơi họ định cư, sẽ dần dần làm cho phong cách địa phương trong văn chương của họ ngày một rõ nét hơn. Đến lúc ấy, chúng ta sẽ không có một mà là nhiều nền văn học Việt Nam lưu vong với những nét đặc thù khá khác nhau. Những nền văn học lưu vong ấy sẽ cùng với những nền văn học trong nước tạo thành một Khối Thịnh Vượng Chung của nền văn học Việt Nam, một thứ "Commonwealth of Vietnamese Literature", nơi, bất chấp những sự dị biệt về quan điểm chính trị hay thẩm

mỹ, người ta chỉ sử dụng một thứ tiền tệ duy nhất: tiếng mẹ đẻ, và xuất phát từ một mục tiêu duy nhất: làm cho văn học Việt Nam trở thành khởi sắc, giàu có, đa dạng và mới mẻ hẳn lên.

Dĩ nhiên việc hình thành Khối Thịnh Vượng Chung của văn học Việt Nam là một quá trình lâu dài và chắc chắn là sẽ đối diện với vô số những cản trở xuất phát từ óc địa phương hẹp hòi. Mà óc địa phương hẹp hòi như thế ở Việt Nam không thiếu. Nó như là một thứ di sản của cái gọi là văn hoá làng ngày xưa. Nó lại nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của chính-quyền-làng Việt Nam. Tuy nhiên, tôi không tin những tàn dư ấy sẽ có sức sống hay ảnh hưởng lâu dài. Chắc chắn văn học sẽ vượt qua được những thành kiến và những toan tính phi văn học ngay cả từ những thế lực thống trị trong xã hội.

Sự hình thành của Khối Thịnh Vượng Chung của văn học Việt Nam là một xu hướng không thể tránh khỏi. Hơn nữa, quá trình hình thành Khối Thịnh Vượng Chung của văn học Việt Nam cũng đồng thời là quá trình chuyển nghĩa của hai khái niệm trung tâm và ngoài lề: từ một sự phân biệt mang tính địa lý, chính trị và xã hội, chúng sẽ trở thành một sự phân biệt mang tính văn hoá và mỹ học, ở đó không chừng cái gọi là trung tâm sẽ chỉ còn đồng nghĩa với di sản và với truyền thống.

Theo tôi, một quá trình như thế đang xuất hiện. Dần dần. Ngày một rõ nét.

Nguyễn Hưng Quốc
(Trích trong cuốn "Văn Hoá Văn Chương Việt Nam"
Văn Mới vừa xuất bản)

(1) Tôi đã có dịp bàn về vấn đề này trong bài "Sống và viết như những người lưu vong" in trong cuốn *Văn Học Việt Nam Từ Điểm Nhìn H(ậu H)iện Đại*, Văn Nghệ xuất bản tại California, 2000, tr. 227-234.

(2) Xem Robin Cohen (1997), *Global Diaspora, an Introduction*, London: UCL Press, tr. 133.

Cáo lỗi: Vì cần đăng ngay những bài liên quan tới Giải Nobel Văn chương 2002 và nhà văn đoạt giải Imre Kertész, Văn Học đành phải gác lại một số bài đã định đăng trên số này, cũng như đã thông báo với tác giả, trong đó có một số truyện ngắn, thơ và mục giới thiệu sách mới.
Trân trọng cáo lỗi cùng quí văn hữu và bạn đọc

Văn Học.

Võ Phiến và Maupassant

Liễu Trương

Trước khi biết đến truyện *Liêu Trai chí dị* của Bồ Tùng Linh (1630-1715), văn học nước ta cũng đã có những tác phẩm kể chuyện hoang đường, quái đản như *Việt-điện u-linh* mà có thuyết cho là của Lý Tế Xuyên ở đời Trần, *Lĩnh-Nam trích quái* của một tác giả vô danh được Vũ Quỳnh và Kiều Phú hiệu đính và đề tựa ở thế kỷ XV, và *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ ở thế kỷ XVI. *Liêu trai kể* chuyện lạ (chí dị): chuyện người chung sống với hồ ly tinh, chuyện ma quỷ, âm phủ; tất cả được trình bày qua những màu sắc kỳ ảo; hồ ly tinh, ma quỷ, âm phủ đều gần gũi với người và không có tính chất rùng rợn, yêu quái giúp con người thắng mọi tai hoạ. Do đó truyện *Liêu trai* có sức thu hút tâm hồn người Á đông vốn hướng về đời sống tâm linh, và đã được phổ biến sâu rộng ở nước ta. Thi sĩ Tản Đà, một trong những dịch giả của Liêu trai, đã nhìn nhận giá trị văn học và ảnh hưởng lâu bền của tác phẩm của Bồ Tùng Linh.

Trong thời tiền chiến, Lan Khai và Tchya-Đái Đức Tuấn là hai nhà văn được Vũ Ngọc Phan xếp vào hạng tác giả truyện truyền kỳ trong bộ sách *Nhà Văn Hiện Đại* (1). Lan Khai viết nhiều loại tiểu thuyết, nhưng theo họ Vũ, chỉ có tiểu thuyết đường rừng của ông như: *Tiếng gọi của rừng thẳm, Truyện đường rừng, Suối đàn* là đáng kể. Về phần Tchya, ông là tác giả các truyện: *Thần Hổ, Linh hồn hay xác thịt, Kho vàng Sầm Sơn* và *Ai hát giữa rừng khuya*. Năm 1937, *Thần Hổ* đã từng là đề tài của hai bài báo (2): một của Lê Ta và Hàn Đãi Sạn trong báo *Ngày Nay*, kịch liệt đả kích tác giả *Thần Hổ*, và một của Quế Lang trong báo *Ích Hữu*, khen ngợi Tchya: *... ông Tchya đã có chân tài lại tự vạch trên đàn văn một con đường riêng để đi, thì chẳng một "người ngoại hạng" là gì? [...] Riêng ta giờ ta nên biết ân ông Tchya - một người đã đi sâu vào khu vực*

thần bí (từ những truyện ngắn "Thần trùng", "Cái bia"... đến "Thần hổ") và đã rút phăng ra cho ta nhiều manh mối siêu hình.

Dù chê hay khen, hai bài báo kể trên đều do tình cảm thúc đẩy hơn là óc phê bình khách quan. Tuy nhiên Quế Lang đã quan tâm đến những yếu tố thần bí, siêu hình trong truyện của Tchya.

Vũ Ngọc Phan khẳng định ảnh hưởng của Bồ Tùng Linh trong truyện của Lan Khai và Tchya.

Về Lan Khai ông viết: *Đọc "Truyện đường rừng" của Lan Khai, ta không nên nghị luận về hư thực, không nên đứng vào mặt khoa học để bài bác; ta nên đọc với óc thơ mộng, pha chút huyền ảo của cổ nhân, như khi đọc Liêu trai của Bồ Tùng Linh vậy* (tr. 302). Đặc biệt Vũ Ngọc Phan ví truyện *Ma thuồng luồng* của Lan Khai với truyện *Ngũ thông thần* trong Liêu trai.

Trong truyện của Tchya ảnh hưởng của Bồ Tùng Linh cũng rất rõ nét. *Cái lối truyền kỳ của ông,* Vũ Ngọc Phan viết, *là một lối thần quái, một lối quái đản như những truyện trong "Liêu trai", trong "Truyền kỳ mạn lục". Cái xã hội ma và xã hội người trong tiểu thuyết của ông chỉ là một* (tr. 319). Họ Vũ cho rằng Tchya đã Việt Nam hóa các truyện *Liêu trai* trong *Thần Hổ* và *Ai hát giữa rừng khuya.*

Một tác giả khác không được liệt vào hạng tác giả tiểu thuyết truyền kỳ, nhưng đã viết những truyện rùng rợn, kỳ quái, đó là Thế Lữ, người đã nổi tiếng với phong trào Thơ mới và cũng là tác giả của những tập truyện được độc giả ưa thích : *Bên đường Thiên lôi, Trại Bồ Tùng Linh, Vàng và máu* v.v... Vũ Ngọc Phan đã thấy được dấu ấn của Edgar Poe trong truyện *Hai lần chết* và của Hoffmann trong truyện *Ông Phán nghiện* của tập *Bên đường Thiên Lôi*; bên cạnh hai truyện chịu ảnh hưởng của phương Tây có Trại Bồ Tùng Linh hoàn toàn mang ảnh hưởng của *Liêu trai.*

Ngoài ba tác giả: Lan Khai, Tchya và Thế Lữ còn phải kể Nhất Linh, nhà văn chủ trương nhóm Tự lực văn đoàn, ông đã viết 3 truyện kỳ ảo: *Bóng người trên sương mù*, trong tập truyện *Anh phải sống*, *Câu chuyện mơ trong giấc mộng* và *Lan rừng* trong *Hai buổi chiều vàng.* Riêng *Lan rừng* là một truyện đậm chất Liêu Trai. Nhân vật của truyện này là một thanh niên bị lạc đường trong rừng, giữa đêm khuya, và rơi vào một thế giới ảo có hoa lan rừng tỏa một mùi hương ngây ngất và một cô gái đẹp đôi khi làm cho chàng thanh niên có cảm tưởng cô ta không phải là người. Khi trở về với thế giới thực, người thanh niên ngỡ ngàng trước sự tan biến của thế giới ảo.

Có thể nói, trước ngày đất nước bị chia đôi, cả bốn tác giả: Lan

Khai, Tchya, Thế Lữ và Nhất Linh đều viết truyện kỳ ảo theo truyền thống bắt nguồn chủ yếu từ Bồ Tùng Linh.

Nói chung, văn học kỳ ảo thời tiền chiến chưa thoát khỏi đường mòn của truyền thống.

I. Võ Phiến và dòng văn học kỳ ảo

Độc giả miền Nam thời 1954-75 chẳng mấy ai xa lạ với cái tên Võ Phiến, một trong những nhà văn nòng cốt của nền văn học thời đó, nổi tiếng với những bài tùy bút về quê hương và văn hóa dân tộc. Ra hải ngoại, ngòi bút của Võ Phiến vẫn hoạt động mạnh mẽ và đã cống hiến cho độc giả nhiều tác phẩm mang dấu ấn cuộc đời lưu vong của ông.

Tác phẩm của Võ Phiến thuộc nhiều thể loại: tùy bút, tiểu luận, truyện ngắn, tiểu thuyết và thơ. Ngoài ra, bộ sách *Văn Học Miền Nam* của ông được xem như một đóng góp giá trị trong lãnh vực văn học sử.

Sau năm 1954, ở miền Nam, để tiêu khiển, không ai còn nhắc đến những truyện quái đản tiền chiến của Thế Lữ, Lan Khai và Tchya-Đái Đức Tuấn nữa, độc giả đi tìm giải trí trong truyện dịch, nhất là những tiểu thuyết chưởng của Kim Dung, loại sách bán chạy thời bấy giờ. Giữa lúc dòng văn học kỳ ảo dường như bị bế tắc thì Võ Phiến cho xuất bản những truyện ngắn kỳ ảo sau đây:

Đêm xuân trăng sáng (1956) (3)
Tuổi thơ đã mất (1957) (3)
Đến khi ma chết (tác giả không ghi năm) (3)
Anh em (1957) (4)

và bài tùy bút *Xem sách* (1966) (5).

Ở hải ngoại, sau năm 1975, Võ Phiến cũng tiếp tục đóng góp vào dòng văn học kỳ ảo với những truyện:

Em đây (1991)
Tôi nhiều đứa (1991)
Bố khỉ (1991)
Xong cả (1995) (6).

Nhiều truyện trên đây như: *Tuổi thơ đã mất, Tôi nhiều đứa, Bố khỉ* cùng chung chủ đề kẻ song trùng.

Riêng truyện *Đêm xuân trăng sáng* là một trường hợp điển hình của một hiện tượng mà các nhà lý luận phê bình văn học ở phương Tây gọi là hiện tượng liên văn bản (intertextualité). Khi đọc Đêm xuân trăng sáng độc giả am tường về văn học Pháp có thể liên tưởng đến truyện ngắn *Qui sait?* (Nào ai biết được?) của Guy de Maupassant, một tác giả

nổi tiếng về văn học kỳ ảo, viết vào năm 1890.

Để hiểu rõ những quan hệ giữa hai truyện thiết tưởng cũng cần nhắc qua về thuyết liên văn bản trước khi đề cập đến nội dung của Qui sait? và Đêm xuân trăng sáng và phân tích kỹ thuật viết truyện kỳ ảo của Maupassant và Võ Phiến.

II. Liên văn bản một thuyết tương đối mới cho một thực tế đã cũ

Thuyết liên văn bản nhằm chỉ sự hiện diện rõ ràng hay tiềm ẩn của một văn bản trong một văn bản khác, và làm nổi bật quan hệ giống nhau hay đổi hướng được thiết lập giữa nhiều văn bản.

Với thuyết liên văn bản ý nghĩa của văn bản đã thật sự mất tính chất nguyên khối. Khi dựa vào những ý nghĩa được tạo thành trong một văn bản đã có trước, thuyết này quả đã phá vỡ mọi tính nguyên nghĩa của văn bản mới và cũng phá vỡ cách đọc đơn giản văn bản bằng cách gợi trong ký ức người đọc một văn bản khác. Thuyết liên văn bản đã thay đổi sâu xa quy ước của văn bản. Các nhà mỹ học hiện đại nhấn mạnh vào tính chất không thuần nhất, không liên tục của văn bản bị những đoạn văn khác xen vào.

Vậy thuyết liên văn bản vận dụng những thể thức ý nghĩa của văn bản, những điều kiện đọc văn bản, quan niệm và bản chất sâu xa của văn bản.

Có thể nói, ở phương Tây thuyết liên văn bản là giai đoạn cuối cùng của nhiều suy nghĩ về các thể loại trong văn học, vì thuyết liên văn bản bổ sung, sửa đổi hay diễn giải tinh vi các phân loại.

Thuyết liên văn bản có một quá trình lịch sử. Thoạt đầu nhà lý luận phê bình Nga Mikhail Bakhtine (1895-1975) trong hai công trình chuyên khảo: *L'Oeuvre de Francois Rabelais et la culture populaire au Moyen Âge et sous la Renaissance* (Tác phẩm của Francois Rabelais và văn hóa dân gian ở thời Trung Cổ và thời Phục Hưng) và *Problèmes de la poétique de Dostoievski* (Những vấn đề thi pháp của Dostoievski), đã đặt ra lý thuyết về lời phát biểu (énoncé) và về hiện tượng nhiều tiếng nói không thuần nhất đối nhau trong một diễn ngôn (dialogisme)(7). Trong hai công trình chuyên khảo đó Bakhtine xem tiểu thuyết như một hiện tượng cốt yếu của ngôn ngữ. Lý thuyết về lời phát biểu được xem như chủ yếu cho sự hình thành của khái niệm liên văn bản. Theo Bakhtine, bất cứ lời phát biểu nào (dù thuộc về văn chương hay không) đều ăn sâu trong một bối cảnh xã hội, mang dấu ấn của bối cảnh này và được hướng về một lãnh vực của xã hội. Do đó mỗi một lời phát biểu,

mỗi một từ đều là một phương tiện truyền một lời nói không thuần nhất.

Thi pháp của Bakhtine chuyên về vấn đề thể loại bằng cách làm rõ nét sự đa dạng của thể loại tiểu thuyết. Bakhtine cho rằng tiểu thuyết là sự tập hợp của nhiều thể loại có tính cách văn chương như thơ, truyện ngắn v.v..., hay không có tính cách văn chương như các văn bản về khoa học, tôn giáo v.v..., tiểu thuyết là một tập hợp đa âm (polyphonie) của những phương ngữ trong xã hội và những tiếng nói cá nhân được phối hợp một cách khéo léo. Quan niệm rằng tiểu thuyết là một độc thoại của tác giả được đóng kín, trong đó không có một lời phát biểu nào khác xuất hiện, quan niệm đó đã bị bác bỏ bởi lý luận của Bakhtine theo đó tiểu thuyết là một đối thoại của nhiều tiếng nói, nhiều ngôn ngữ.

Khi trình bày ở Pháp lý thuyết về thể loại tiểu thuyết của Mikhail Bakhtine, lúc đó chưa được biết đến ở phương Tây, Julia Kristeva đã đưa ra từ *intertextualité* (hiện tượng liên văn bản) và khái niệm *intertextualité*. Theo Kristeva mọi văn bản đều được tạo dựng như một ghép mảnh (mosaique) những lời dẫn, mọi văn bản là sự hấp thu và biến đổi một văn bản khác (8).

Từ những quan niệm của Bakhtine và Kristeva và từ lý thuyết về các thể loại, một quan niệm đã được nêu lên, theo đó văn học được sáng tạo trong một năng động bên trong, do sự đối thoại giữa các văn bản, do sự bắt chước, chuyển đổi, biến dạng của những tác phẩm của quá khứ. Nhà văn Ý Italo Calvino khẳng định rằng các nhà văn viết để thấy sách của mình được xen vào những cuốn sách khác và làm cho những cuốn sách này đi lùi hay xích tới trên kệ sách tưởng tượng của một độc giả tương lai (9).

Nhiều nhà lý luận văn học khác như Michael Riffaterre và Gérard Genette cũng đã đóng góp không ít vào thuyết liên văn bản với những nét đặc trưng của mỗi người. M. Riffaterre định nghĩa hiện tượng liên văn bản như sau: *Hiện tượng liên văn bản là sự nhận thức của người đọc về những mối quan hệ giữa một tác phẩm và những tác phẩm khác đã có trước hay đến sau. Những tác phẩm khác này hợp thành liên văn bản của tác phẩm (10).*

Khi nghiên cứu văn học ở bậc hai G. Genette nhấn mạnh những quan hệ viết lại giữa các tác phẩm, theo lối *palimpseste* (11), tức bản viết trên da cừu được xóa để viết lên một bản khác ở thời Trung Cổ. Trên những bản chép tay đó văn bản cũ mà Genette gọi là *hypotexte* nhiều khi vẫn còn đọc được dưới văn bản mới, *hypertexte*. Theo Genette văn bản mới có thể là một sự biến hóa đơn giản hay sự bắt chước phức tạp hơn. Trong việc biến hóa đơn giản chỉ có sửa đổi văn phong hay một

yếu tố nào đó của văn bản cũ, mà không thay đổi đề tài, ví dụ cuốn tiểu thuyết *Ulysse* (1922) của James Joyce đối với sử thi *Odyssée* của Homère (khoảng năm 850 tr. Công nguyên). Trong việc bắt chước thì có sửa đổi đề tài mà không sửa đổi văn phong, ví dụ sử thi *Enéide* (29-19 tr. CN) của nhà thơ La tinh Virgile đối với sử thi *Odyssée* của Homère.

Genette phân biệt 5 loại quan hệ giữa các văn bản mà ông gọi chung là hiện tượng chuyển văn bản (transtextualité). Năm quan hệ đó là:

- Liên văn bản (intertextualité): sự hiện diện rõ hay ngầm của một văn bản trong một văn bản khác.

- Cận văn bảná(paratextualité): sự hiện diện của một văn bản bên cạnh văn bản chính như lời tựa, lời nói đầu, lời bạt, đầu đề, chú thích v.v... để hướng dẫn việc đọc.

- Siêu văn bản (métatextualité): một văn bản được đặt ở một vị trí cao để đề cập đến một văn bản khác, ví dụ văn bản của giới phê bình.

- Tân Văn bản (hypertextualité): một văn bản mới hay tân văn bản (hypertexte) xếp chồng lên một văn bản mẫu đã có trước hay cựu văn bản (hypotexte), bằng cách biến hóa hay bắt chước cựu văn bản (12).

- Hệ thống văn bản (architextualité): văn bản được xếp theo nhiều cách phân loại.

Thuyết liên văn bản ra đời vào cuối thập niên 60, nhưng thể thức sáng tác và lối viết của các nhà văn, nhà thơ chịu ảnh hưởng của các thế hệ đi trước đã có từ lâu.

Chateaubriand (1768-1848), trong bộ sách *Mémoires d'Outre-tombe* (Hồi ký từ bên kia thế giới), khi kể lại những nơi ông đã đi qua, cho thấy rõ hiện tượng liên văn bản, chẳng hạn khi đến Bayreuth, tác giả nhắc đến thời kỳ Voltaire (1694-1778) còn thân với vua Frédéric đệ nhị, và dẫn bài thơ của Voltaire: *Ode sur la mort de S.A.S. Madame la Princesse de Baireth* (Bài thơ về cái chết của Công nương Baireth); khi ông đi qua đồng bằng sông Danube, ông dẫn bài thơ ngụ ngôn của La Fontaine: *Le Paysan du Danube* (Người nông dân của đồng bằng sông Danube) và cuốn *Histoire naturelle* (Tự nhiên học) của nhà văn La tinh Pline (23-79) nói về khu rừng Hercinienne.

Trong cuốn tiểu thuyết *La Curée* (Sự tranh giành) của Emile Zola (1840-1902), tình yêu của Renée với Maxime, con trai của chồng bà, là việc lặp lại huyền thoại Phèdre và vở kịch *Phèdre* của Racine (1639-1699).

Nhà văn Pháp Jacques Laurent đã nhận xét như sau: *Người ta có dự định viết không nếu chưa từng đọc sách? Bất cứ nhà văn nào trước tiên*

cũng là một người đọc, một người hâm mộ vậy một người bắt chước (13).

Trước khi viết, nhà văn đã là một người đọc, qua những cuốn sách đã đọc, ký ức và tiềm thức của nhà văn hấp thu và tích lũy vô số chi tiết.

Hiện tượng liên văn bản có thể được phát hiện dưới nhiều hình thức: chủ đề, ngôn ngữ, lời dẫn, hình tượng, cấu trúc văn bản v.v... và việc lặp lại có nhiều mức độ khác nhau: có khi chỉ thoáng qua, có khi rất đậm nét hay có khi là một sự trộn lẫn của nhiều liên văn bản.

Trường hợp *Đêm xuân trăng sáng* mang dấu vết của truyện *Qui sait?* cho thấy hiện tượng liên văn bản đã nảy sinh nhờ bối cảnh lịch sử. Trong những thập niên 30-40, khi Pháp còn cai trị nước ta, văn hóa và văn học Pháp gần gũi với người dân Việt Nam, nhất là những người ở lứa tuổi học sinh, sinh viên và những người thuộc tầng lớp trí thức.

Võ Phiến sinh năm 1925, lớn lên vào thời buổi Hán học suy tàn, bị đẩy lùi vào quá khứ để nhường chỗ cho Tây học. Vốn là một cậu học sinh ham đọc sách, ngay từ lúc còn học ở trường làng, Võ Phiến đã may mắn có một vị thầy có một tủ sách để thỏa mãn óc tò mò của cậu học sinh. Nỗi khao khát hiểu biết qua sách vở cũng lớn dần với tuổi đời, trong thời gian Võ Phiến học ở Huế, vào thập niên 40, thư viện Bảo Đại và tủ sách của học giả Đào Duy Anh là những nơi cho phép ông say mê đọc sách. Võ Phiến đã đọc rất nhiều tác giả phương Tây, quen thuộc với những André Maurois, Alain, Alphonse Daudet, Ernest Hemingway, Kafka, Guy de Maupassant, Marcel Proust v.v...

Dấu ấn của Maupassant trong một truyện ngắn của Võ Phiến là một hiện tượng đáng cho chúng ta xem xét.

III. Qui sait? (14) và Đêm xuân trăng sáng

Người kể truyện trong *Qui sait?* là một người đàn ông thích sống một mình, ghét sự hiện diện của kẻ khác, ông chiếm nguyên ngôi nhà đồ sộ của ông và dồn gia nhân vào một căn nhà ở cuối vườn. Ông chỉ ưa thích những đồ vật trong nhà: bàn ghế, đồ mỹ nghệ v.v..., đến nỗi nhiều đêm ông do dự, không muốn đi ngủ để tận hưởng nỗi sung sướng được sống với những đồ vật thuộc sở hữu của mình.

Một đêm, ông đi coi hát về, khi gần đến nhà bỗng nhiên ông cảm thấy bồn chồn một cách kỳ lạ, ngôi nhà mà bấy lâu ông ưa thích, giờ đây nhìn từ xa, trong đêm tối, có vẻ như một ngôi mộ. Khi đến trước cửa, ông nghe có tiếng xôn xao bên trong, tựa như tiếng khua, kéo bàn ghế. Sau một lúc ngập ngừng ông mở cửa và thình lình:

Cánh cửa đập mạnh như tiếng súng nổ, và trả lời cho tiếng nổ đó là

một sự huyên náo ghê gớm từ trên nhà xuống dưới nhà. Sự huyên náo đó đột ngột, khủng khiếp, đinh tai, đến nỗi tôi phải lùi vài bước và tôi rút khẩu súng ra khỏi cái bao, mặc dù vẫn cảm thấy là nó vô dụng.

Tôi chờ một lúc nữa, nhưng ôi! không lâu. Giờ đây tôi thấy rõ ràng một sự giậm chân phi thường trên các bậc cầu thang, trên sàn gỗ và trên các tấm thảm, một sự giậm chân không phải của dày dép loài người mà của các cây nạng chống bằng gỗ, bằng sắt, nó làm rung chuyển như những chiếc chũm choẹ đập vào nhau. Và thình lình tôi thấy ở ngưỡng cửa nhà tôi một chiếc ghế bành, cái ghế bành lớn tôi thường ngồi đọc sách, nó õng ẹo đi ra khỏi nhà, qua khu vườn. Những chiếc ghế bành khác, những chiếc ghế trong phòng khách đều theo chân nó, rồi những chiếc tràng kỷ thấp, chúng nó lê mình như những con cá sấu với những cái chân ngắn ngủn, rồi tất cả các ghế của tôi, chúng nhảy vọt lên như các con dê, những chiếc ghế đẩu nhỏ thì chạy lắt nhắt như thỏ.

Ôi! xúc động làm sao! Tôi lẻn vào lùm cây, ngồi sụp xuống, vẫn nhìn sững cuộc diễn hành bàn ghế, vì chúng ra đi cả, cái này sau cái kia, nhanh nhẹn hay chậm chạp tùy theo chiều cao và trọng lượng của chúng. Chiếc đàn piano của tôi, chiếc đàn piano cánh, vượt qua nhanh như ngựa phi nước đại với một chút âm nhạc thì thầm bên trong, những đồ vật nhỏ hơn thì lướt trên cát như đàn kiến, bàn chải, đồ pha lê, ly cốc mà ánh trăng làm phát lân quang như những con đôm đốm. Các đồ vật bằng vải thì bò, trải dài từng vũng giống như những con mực phủ ngoài biển. Tôi thấy bàn viết của tôi hiện ra, một thứ đồ mỹ nghệ hiếm có của thế kỷ trước, nó chứa đựng tất cả thơ từ của tôi, tất cả chuyện tình ái, một chuyện tình xưa đã từng làm tôi đau khổ biết bao! Và trong cái bàn đó cũng có những tấm ảnh.

Bỗng nhiên tôi không còn sợ nữa, tôi xông tới cái bàn, chụp nó lại như người ta chụp một tên ăn trộm, hay một người phụ nữ đang chạy trốn; nhưng nó phóng nhanh, tôi không làm sao trì nó lại dù bao cố gắng, và mặc dù tôi rất tức giận. Vì chống cự lại cái sức mạnh đáng ghê sợ đó một cách tuyệt vọng, vì vật lộn với nó, nên tôi ngã nhào xuống đất. Thế rồi nó làm tôi lăn tròn, nó kéo lê tôi trên cát và rồi các bàn ghế theo sau bắt đầu giẫm lên người tôi, và làm bầm chân tôi; khi tôi thả cái bàn ra, những thứ khác chạy trên người tôi như một cuộc xung phong của kỵ binh trên thân hình của một người lính té ngựa.

Cuối cùng, sợ hãi đến phát điên, tôi lê mình ra khỏi lối đi trong vườn và ẩn núp trở lại sau khóm cây để nhìn những đồ vật nhỏ bé và tầm thường nhất của tôi, mà xưa nay tôi không hề để ý đến, lần lượt ra đi.

Rồi tôi nghe xa xa một tiếng động ghê gớm của các cánh cửa đóng

sập lại trong ngôi nhà của tôi giờ đây vang lên như những ngôi nhà trống (tr. 1296-1297) (14).

Để tránh cho tâm thần khỏi bị rối loạn người kể truyện, theo lời khuyên của bác sĩ, đi du lịch ở Ý và Phi Châu một thời gian khá dài. Lúc trở về Pháp ông hơi áy náy và có ý định dừng chân ở thành phố Rouen nổi tiếng với những kiến trúc lịch sử. Một hôm dạo chơi trong thành phố, tình cờ ông đi vào một khu bán đồ cổ, và lạ thay, trong một tiệm bán đồ cổ ông bỗng nhận ra bàn ghế và rất nhiều đồ đạc của ông, chính những đồ vật đã tự động ra khỏi nhà ông một đêm nào. Trong tiệm vắng người, ông phải chờ lâu và gọi nhiều lần mới gặp được người chủ tiệm. Ông liền đặt mua vài cái bàn ghế thuộc sở hữu ông và dặn người chủ tiệm phải chở đến khách sạn ngày hôm sau. Rồi ông đi gặp vị cảnh sát trưởng để kể rõ mọi việc, nhưng ông giấu kín cái cảnh tượng lạ lùng bàn ghế ra khỏi nhà ông, chỉ nói ông là nạn nhân của một vụ trộm. Đêm hôm đó cảnh sát không tìm ra người bán đồ cổ, ngày hôm sau cảnh sát bao vây tiệm và khi người thợ khóa mở cửa tiệm, người kể truyện không còn thấy một đồ vật gì thuộc về mình nữa. Ông cảnh sát trưởng có vẻ nghi ngờ, nhưng vẫn hứa sẽ điều tra kỹ về vụ này. Người kể truyện ở lại Rouen mười lăm ngày, nhưng không thấy bóng dáng người bán đồ cổ đâu cả. Qua ngày thứ mười sáu ông ta nhận được thư của người giúp việc báo tin tất cả bàn ghế, đồ đạc đều trở về nhà, không thiếu một món nào. Theo người giúp việc, chuyện xảy ra một cách lạ lùng vào ban đêm, con đường từ ngoài ngõ vào đến nhà bị cày sâu làm như những đồ vật đó đã bị kéo lê đến tận cửa.

Người kể truyện quá khiếp sợ, không dám trở về nhà, ông ta xin vào trú trong một dưỡng đường, nhưng ngay cả nơi đây ông ta cũng không yên lòng, ngày đêm nơm nớp lo sợ người bán đồ cổ sẽ vào tìm ông tận dưỡng đường.

Trong *Đêm xuân trăng sáng*, Hải sống ở thôn quê, vào thời kháng chiến chống Pháp. Đêm hôm đó, vừa dự xong một tiệc cưới, Hải trở về nhà ở một làng xa. Trên đường về, ánh trăng tràn ngập cả đồng quê, anh có cảm tưởng những mảnh vụn của ve chai, của kính vỡ đều nhấp nháy khắp nơi, nhớ lại những câu nói đùa cợt, ồn ào của những người lính trong bữa tiệc như có chút gì đe dọa hạnh phúc của cô dâu, chú rể, anh cảm thấy bực mình và thầm bênh vực chú rể. Khi anh về đến nhà những người lính trọ trong nhà đều ngủ say, vợ con anh cũng ngủ say. Anh bắt ghế ngồi gần cửa sổ, nhìn ra vườn:

[...] *đêm càng uy nghiêm. Hải không còn nghĩ đến gì nữa cả. Anh nhìn một ngọn dừa ở đàng xa tận chân trời, như cái rong im lặng giữa*

biển ánh sáng mênh mông.

Bỗng có cái gì lóe sáng ở phía bên trái, ngoài vườn. Hải liếc mắt nhìn và ngạc nhiên, sững sờ: một vật lóng lánh, lắc lư tiến đến phía vạt đất cát bỏ trống bên mấy luống rau. Một vật to bằng nắm tay. Và cứ theo cái chiều nó đang tiến tới thì nó phải là từ trong nhà đi ra. Hải dụi mắt, chú mục nhìn kỹ: rõ ràng nó đang lắc lư tiến tới, lấp loáng dưới ánh trăng.

Nhưng rồi không phải chỉ có một vật ấy. Nối đuôi nhau, cứ cách nhau vào khoảng từ nửa thước đến một thước rưỡi, những vật lóng lánh như thế, cái lớn, cái bé, cái cao, cái thấp, lần lượt lúc la lúc lắc kéo đi. Chúng tụ tập lại chỗ vạt cát trống, xúm nhau dồn lại, không tiến nữa, nhưng vẫn lắc lư, lộn xộn. Hải cố nhìn mà vẫn không phân biệt được chi tiết, không nhận được hình dạng rõ ràng của chúng, không biết chúng là những con gì, cái gì, thuộc về giống gì. Chúng kéo đi cách mặt Hải chừng năm chục thước tây.

Dần dần Hải nhận ra những đồ vật bằng chai từ trong nhà nối đuôi nhau ra vườn.

[...] *Hải trông theo đoàn ve chai biểu diễn đủng đa đủng đỉnh, mỗi lúc một lạ lùng. Không còn hiểu ra sao nữa, anh cứ lặng lẽ nhìn như bị thôi miên [...]* (tr. 74-75).

Chẳng bao lâu một nhân vật xuất hiện, đó là một ông già tí hon đứng giữa vòng ve chai, ly, cốc, ông mú và đánh nhịp cho một màn vũ của chai lọ.

Sáng hôm sau vợ Hải thấy anh ta gục đầu xuống bàn ngủ.

IV. Kỹ thuật tạo dựng thế giới kỳ ảo của Maupassant và Võ Phiến

Hai truyện trên đây có nhiều điểm trùng hợp trong cách tạo dựng thế giới kỳ ảo.

1/ Không gian và thời gian

Chuyện xảy ra một đêm trăng.

Maupassant vẽ lên cảnh đêm trăng như sau để chuẩn bị cho hiện tượng sắp xảy ra: *Lúc đó là một giờ sáng [...]; bầu trời hơi sáng trước mặt tôi và vừng trăng lưỡi liềm ló dạng, cái lưỡi liềm buồn bã của trăng hạ huyền. Trăng thượng huyền mọc vào khoảng bốn năm giờ chiều, sáng, vui, có chút màu bạc, còn trăng hạ huyền mọc sau nửa đêm, màu đỏ nhạt, buồn tẻ, làm cho người ta lo ngại, thật là lưỡi liềm của dạ hội phù thủy*

[...] Trăng thượng huyền mặc dù mỏng manh như sợi chỉ nhưng chiếu một thứ ánh sáng nhẹ nhàng, vui vẻ, làm hoan hỉ lòng người và vẽ trên mặt đất những cái bóng rõ ràng; trăng hạ huyền có một thứ ánh sáng yếu ớt, hấp hối, quá mờ nên gần như không vẽ lên được những bóng hình (tr.1295).

Võ Phiến vẽ một cảnh trăng khác: *Hải chợt để ý đến một hơi gió lạnh thổi tạt vào mặt. Trăng sáng quá. Trời lạnh rờn rợn. Đồng ruộng tháng giêng trống tận chân trời. Ở đàng xa, cuối cánh đồng mênh mông, ánh trăng mù mù như hơi khói nhẹ. Hải nhìn nghiêng ngửa; và có cảm giác chơi vơi giữa đêm sáng mông lung bao la* (tr.67).

Nhân vật của *Qui sait?* và của *Đêm xuân trăng sáng* vừa từ giã một nơi chốn ồn ào - một người vừa đi coi hát về và một người vừa ra khỏi một tiệc cưới - để đi vào một thế giới vắng lặng: một ngôi nhà trong đêm khuya.

2/ Nhân vật

Nhân vật của hai truyện đều có một tâm trạng bất ổn.

Maupassant: *Khi đến gần nhà, một sự bối rối lạ lùng xâm chiếm tôi* [...] *Càng đi tôi càng rùng mình...*(tr. 1295-1296).

Võ Phiến: *Anh* (Hải) *thấy áy náy xa lạ như một người khách. Bước chân anh rón rén, mất tự tin (tr.71).*

Cả hai nhân vật đều mất quyền sở hữu.

Nhân vật của Maupassant kể: [...] *tôi xông tới cái bàn, chụp nó lại như người ta chụp một tên ăn trộm[...]; nhưng nó phóng nhanh, tôi không làm sao trì nó lại...*(tr. 1297)

Về phần Hải: *Anh có cảm tưởng* [...] *cả cái khung cảnh này, gồm những nhà cửa vườn tược của anh đều không còn thuộc về chủ quyền của anh nữa, mà đang nghiêm trang thản nhiên tham dự, đóng một vai trò trong cái sinh hoạt kia rồi* (tr. 71).

Trong thế giới kỳ ảo, nhân vật là một người cô đơn. Người kể truyện trong *Qui sait?* sống một mình trong một ngôi nhà lớn. Còn Hải, khi anh về đến nhà mọi người đều ngủ say.

Trước cảnh tượng lạ lùng cả hai đều sửng sốt. Nhân vật của Maupassant lẻn vào lùm cây, ngồi sụp xuống, vẫn nhìn sửng cuộc diễn hành bàn ghế... (tr. 1297). Hải thì áp trán vào song cửa ngồi há hốc nhìn theo, tâm trí như dần dần mê mẩn, không còn suy nghĩ gì được nữa. *Anh thẩn thờ, tê mê, và thấy rụt rè sợ hãi, không dám khinh động, không dám có một cử chỉ vội vàng trước cảnh tượng kỳ quái đang thao diễn trước*

mắt, trong đêm khuya bao la và lặng lẽ (tr.79). Trong khi Hải như bị thôi miên, hoàn toàn thụ động thì nhân vật của Maupassant, sau giây phút sững sờ, liền ra tay hành động.

Ngoài nhân vật chính đã chứng kiến hiện tượng lạ lùng trong mỗi truyện còn có nhân vật kỳ ảo, qua cái nhìn của hai tác giả nhân vật này là một ông già:

Trong *Qui sait?* nhân vật kỳ ảo là người bán đồ cổ: *Đó là một người đàn ông rất thấp và rất béo, béo như một hiện tượng quái dị, đang đứng giữa một căn phòng rộng lớn. Ông ta có bộ râu lưa thưa cắt không đều và vàng khè, trên đầu không một sợi tóc á!* [...] *Vì ông ta đưa cao cây nến để nhìn tôi, cái đầu ông ta có vẻ như mặt trăng trong căn phòng rộng, đầy nhóc bàn ghế cổ này. Gương mặt nhăn nheo và phì ra, đôi mắt nhỏ xíu* (tr.1300).

Trong Đêm xuân trăng sáng: [...] *từ ngoài gốc rào tiến vào một nhân vật kỳ dị. Một ông cụ già lớn vừa bằng một chai nước cam, mặc toàn đồ trắng muốt [...] Hải vừa kịp để ý đến cái trán hói láng bóng của ông ta. Khi ông hất mặt lên, vừng trán sáng chói như bằng sứ tráng men. Và ông cụ già lại đeo một cặp kính trắng, mỗi mắt kính to bằng cái tròng mắt mèo* (tr.78).

Cả hai nhân vật kỳ ảo đều có một thân hình nhỏ bé trong một không gian rộng lớn; nhân vật của Maupassant: người rất thấp, nhân vật của Võ Phiến lớn bằng một chai nước cam. Cả hai đều đầu hói và có đôi mắt rất nhỏ.

3/ Hiện tượng kỳ ảo

Hiện tượng xuất hiện trong hai truyện đều như nhau: đồ vật được sinh động hóa và lũ lượt ra khỏi nhà. Người kể truyện của *Qui sait? nhìn sững cuộc diễn hành bàn ghế.* Còn Hải *trông theo đoàn ve chai biểu diễn.* Cảnh tượng kỳ ảo xảy ra trong thực tế, trong truyện *Qui sait?* và trong giấc chiêm bao của Hải, trong *Đêm xuân trăng sáng.*

Hai tác giả đều tả tỉ mỉ các đồ vật và gặp nhau ở một dáng đi õng ẹo:

Maupassant: *Và thình lình tôi thấy ở ngưỡng cửa nhà tôi một chiếc ghế bành, cái ghế bành lớn tôi thường ngồi đọc sách, nó õng ẹo đi ra khỏi nhà, qua khu vườn.*

Võ Phiến: *Xâu ngọc giả vẫn cứ lướt đi, uyển chuyển, ưỡn ẹo, lẳng lơ, trong cái vòng vật dụng bằng pha lê* (tr. 79).

4/ Kỳ ảo gắn liền với thực tế

Trong số các đồ vật ra khỏi nhà có những đồ vật nhỏ nhặt mà trước đó nhân vật không từng quan tâm đến.

Nhân vật của Maupassant kể: *Cuối cùng sợ hãi đến phát điên, tôi lê mình ra khỏi lối đi trong vườn và ẩn núp trở lại sau khóm cây để nhìn những đồ vật nhỏ bé và tầm thường nhất của tôi, mà xưa nay tôi không hề để ý đến, lần lượt ra đi* (tr.1297).

Khi Hải nhìn những chai lọ ly cốc ra đến vườn thì: *Có những cái vô nghĩa lý, anh không ngờ là anh có chúng trong nhà, không hề để ý đến...* (tr.76)

Nhưng cũng có những đồ vật nhắc nhở cho nhân vật một kỷ niệm tình cảm sâu đậm.

Người kể truyện của Maupassant nói: *Tôi thấy bàn viết của tôi hiện ra, một thứ đồ mỹ nghệ hiếm có của thế kỷ trước, nó chứa đựng tất cả thơ từ của tôi, tất cả chuyện tình ái, một chuyện tình xưa đã từng làm tôi đau khổ biết bao! Và trong cái bàn đó cũng có những tấm ảnh (tr.* 1297).

Nhân vật của Võ Phiến gặp lại nhiều kỷ niệm: cái ve mực của cha Hải gửi mua tận bên Pháp, cái chén rượu của ông chú đã qua đời, một miếng nhựa hình trái tim để gẩy đàn nhắc nhở Hải tình yêu của anh với Lộc, và nhất là xâu hạt ngọc của vợ anh làm anh nhớ đến nỗi ghen tuông của anh nhân một buổi đi chơi với vợ. Hôm đó vợ anh đeo xâu hạt ngọc, cả hai đem đứa con đi chơi trên một ngọn đồi, thình lình vợ anh trông thấy dưới chân đồi bóng dáng một người đàn ông đi ngựa, vợ anh nghĩ rằng người đó là tướng Hùng Sơn, một ông tướng có tài đánh giặc mà cũng là một người đàn ông ham thích đàn bà. Nhân vật đó như là một huyền thoại, trong làng dân chúng bàn tán nhiều mà chưa ai từng thấy ông ta. Vợ Hải bỗng nhiên rạng rỡ mặt mày và dạn dĩ đưa tay vẫy khiến Hải khó chịu, lúc đó xâu hạt ngọc chiếu sáng dưới ánh mặt trời như gương mặt sáng ngời của vợ Hải. Về sau vợ Hải mất xâu hạt ngọc, Hải tìm ra, và vì nhớ lại chuyện đi chơi trên đồi anh tức mình ném xâu hạt ngọc xuống ao. Giờ đây thấy xâu hạt ngọc đang mú với lũ ve chai Hải lấy làm xấu hổ.

Nếu dùng thuật ngữ của Gérard Genette thì *Đêm xuân trăng sáng* là một tân văn bản (hypertexte) được viết lên một cựu văn bản (hypotexte) của Maupassant với nhiều điểm khác biệt, chẳng hạn, như đã nói trên, trong truyện của Võ Phiến hiện tượng kỳ ảo chỉ xảy ra trong chiêm bao, và người đọc chỉ là khán giả bậc hai; trong khi đó, Maupassant cho hiện tượng xuất hiện ngay trong đời sống thực tế và làm cho sự sợ hãi lây sang người đọc. Tuy cùng một cảnh tượng kỳ ảo: đồ vật ra khỏi nhà,

nhưng lý do dựng truyện không giống nhau, trong khi sự sợ hãi là động lực của truyện *Qui sait?* thì hồi ức là động lực của truyện *Đêm xuân trăng sáng*. Liên văn bản của *Đêm xuân trăng sáng* là một văn bản thuộc một văn hóa khác, một ngôn ngữ khác và một thời đại khác.

Truyện kỳ ảo của Võ Phiến không nhiều, nhưng nó đánh dấu một sự đổi mới trong dòng văn học kỳ ảo Việt Nam: Võ Phiến đã tách rời truyền thống Bồ Tùng Linh để tìm sự mới lạ ở phương Tây, với những chủ đề như: kẻ song trùng, sự hóa thân theo kiểu Kafka như trong truyện *Xong cả*, hoặc với những kỹ thuật tạo thế giới kỳ ảo như trong *Đêm xuân trăng sáng*.

Paris, tháng 7-2002

Chú thích:

(1) Vũ Ngọc Phan, *Nhà Văn Hiện Đại*, Nxb Văn Học- Hội nghiên cứu và giảng dạy Văn Học, TP Hồ Chí Minh, 1994.

(2) Thanh Lãng, *13 năm Tranh luận Văn học (1932-1945)*, Tập I, tr. 428-435, Tập III, tr. 293-300, Nxb Văn Học- Hội nghiên cứu và giảng dạy Văn Học, TP Hồ Chí Minh, 1995.

(3) Võ Phiến, *Truyện Ngắn II*, Nxb Văn Nghệ, California, 1989.

(4) Võ Phiến, *Truyện Ngắn I*, Nxb Văn Nghệ, California, 1987.

(5) Võ Phiến, *Tùy Bút II*, Nxb Văn Nghệ, California, 1987.

(6) Võ Phiến, *Truyện Thật Ngắn*, Nxb Văn Nhệ, California, 1995.

(7) Mikhail Bakhtine, *L'oeuvre de Francois Rabelais et la culture populaire au Moyen Âge et sous la Renaissance*, Gallimard, 1970.

Mikhail Bakhtine, *Problèmes de la poétique de Dostoievski*, Gallimard, 1970.

Tzvetan Todorov, Mikhail Bakhtine, *Le principe dialogique*, Le Seuil, 1981.

(8) Julia Kristeva, Séméiotikè. *Recherches pour une sémanalyse*, Le Seuil, 1969.

(9) Italo Calvino, *L'étagère hypothétique*, *La Machine littérature*, Le Seuil, 1985.

(10) Michael Riffaterre, *La Trace de l'intertexte*, La Pensée, No 215, octobre 1980.

(11) Gérard Genette, Palimpsestes, *La littérature au second degré*, Le Seuil, 1982.

(12) Tiền tố hyper do tiếng Hy lạp huper có nghĩa ở phía trên, xa hơn nữa. Tiền tố *hypo* theo tiếng Hy lạp hupo có nghĩa ở phía dưới, phía bên này. Căn cứ vào hình tượng bản viết trên da cừu (palimpseste) của Gérard Genette, chúng tôi xin tạm dịch *hypertexte* là *tân văn bản* và *hypotexte* là *cựu văn bản*.

(13) Jacques Laurent, *Roman du roman*, Gallimard, 1977.

(14) G. de Maupassant, *Qui sait? Contes et Nouvelles 1884-1890*, vol. II, Robert Laffont, 1988, do Liễu Trương dịch.

Thơ Nguyễn Minh Đức

Nẻo Về

Ngồi xuống đây em cho rũ hờ bóng nguyệt
Bên gốc đa già oằn oại cội nguồn xưa
Hãy vuốt ve giùm đám rễ cằn ánh tuyết
Trắng năm rồi mà hằn vết nguyên sơ

Lá héo hắt tiếng vàng còn vương vất
Bóng đổ chiều rơi sao nỡ lá non khô
Bóng ngả về đây lá khóc sầu ngập đất
Bóng ngả về đây rơi rớt mộng sông hồ

Từ sớm dậy đã trĩu miền lau sậy
Vi vút hồn ôm thân cội đa già
Sắc úa tàn đã thay màu ly tái
Nẻo đi về thôi vĩnh viễn buông xa

Tiếng thầm

Lá vẫn rơi gió lả đầu ngọn cỏ
Ngõ em về sao giẫm nát tim xưa
Có nghe chăng nẻo về giăng tiếng thở
Thổn thức thầm cho đêm vắng ơ hờ.

Đồ mã rằm tháng Bảy
Những lớp văn hóa truyền thống - hiện đại

Trang Thanh Hiền

Tết rằm tháng bảy hay *ngày xá tội vong nhân* là một trong những nghi lễ cúng tế cổ truyền của người Việt Nam từ rất lâu đời. Đây cũng là một trong những nghi thức lớn nhất trong năm của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt. Một ngày có ý nghĩa trọng đại để con người hướng tới những người đã chết, hướng về tổ tiên, hướng về cội nguồn.

Người Việt gọi rằm tháng bảy là "Tết" xuất phát từ quan niệm cho rằng đây là đêm đánh dấu một điểm mốc duy nhất giữa năm có được sự giao hoà âm - dương mà con người giữa hai thế giới có thể được gặp mặt nhau. Do đó có thể coi thời điểm này như một cái "Tết" của sự hội ngộ giữa dương gian và âm giới. Người sống có thể gặp lại tổ tiên và các người thân đã khuất của mình. Đồng thời, quan niệm này cũng trùng hợp với quan niệm trong Phật giáo là đúng đêm rằm tháng 7 "trời cho mở các cửa ngục nơi địa phủ, xá tội cho các vong hồn đã mãn hạn trừng phạt và cho các vong hồn khác được về dương gian kiếm miếng cơm hớp cháo do người đời bố thí để đỡ đói khát"[1]. Do vậy đây là một ngày đặc biệt quan trọng trong năm, không chỉ có ý nghĩa đối với từng gia đình mà nó còn có ý nghĩa rộng hơn liên quan đến cả một cộng đồng, xã hội nơi Đạo Phật ăn sâu bắt rễ trong tâm thức mỗi người dân Việt. Trong Đạo Phật *Tết rằm tháng bảy* được gọi là ngày *xá tội vong nhân* hay lễ *Vu Lan*. Một ngày hội mà các lễ thức cúng rộn ràng từ các ban thờ tổ tiên của các gia đình cho đến cúng chúng sinh ở ngoài sân và cúng xoá tội vong nhân cho các oan hồn, cô hồn tại chốn chùa chiền.

Theo quan niệm của người Việt (và một số dân tộc khác ở Việt Nam) thì cái chết ở đây chỉ là sự chia tách giữa linh hồn và thể xác. Sau cái chết, thân xác sẽ tan rữa, nhưng linh hồn thì bất tử. Nó sẽ bay về sinh

sống ở một thế giới vô hình riêng.[2] Thế giới mà những sinh hoạt đều không khác với thế giới con người hiện hữu, "dương sao âm vậy". Do đó trong dịp cúng tế này, lễ thức quan trọng nhất là hoá mã cho các vong linh người đã khuất. Thông thường những đồ mã này được làm bằng giấy mô phỏng vật dụng thường ngày ở dương gian, khi đốt hoá thì những người chết ở thế giới bên kia sẽ nhận được theo hương, theo khói đó. Đồ mã có thể được làm công phu tỷ mỷ, nhưng cũng có thể làm một cách đơn giản. Chúng chỉ là những vật có tính tượng trưng, nhưng lại thể hiện tấm lòng, sự quan tâm của người sống gửi đến những người đã khuất. Đây là một trong những thuần phong mỹ tục của truyền thống văn hoá dân gian Việt Nam.

Tuy nhiên cũng như bất cứ một hiện tượng văn hoá nào, dưới sự tác động của những nhân tố xã hội đều dẫn đến những sự thay đổi nhất định để có thể thích nghi với hoàn cảnh sống của từng thời đại. Đặc biệt trong sự phát triển không ngừng của cuộc sống kinh tế đô thị hiện nay, thì tín ngưỡng này đã được khoác lên nó một diện mạo mới, đầy chất tố và hơi thở của cuộc sống đương đại. Những đồ mã của một lễ cúng rằm tháng bảy chính là một biểu hiện rõ nét nhất hình ảnh của xã hội hiện đại trong tâm thức của người Việt hướng về cội nguồn. Ở đó phản ánh sự chồng xếp của rất nhiều những lớp văn hoá khác nhau được hun đúc nên từ bao đời nay. Đây cũng là trọng tâm của bài viết này.

Tiền giấy là loại thông dụng nhất trong các lễ hoá mã. Nó thể hiện một sự phong phú đa dạng với các chủng loại khác nhau. Loại phổ biến thường gặp nhất là loại tiền giấy vàng bạc bao gồm 2 loại thếp giấy tiền. Một là loại giấy bản hoặc giấy điều in hình chữ nhật có một ô vuông đính bằng nhũ vàng hoặc nhũ bạc, tượng trưng cho loại vàng bạc lá có thể đây là một kiểu loại tiền lưu hành trong xã hội phong kiến ngày xưa. Một là loại giấy bản màu vàng sẫm in những đồng Khải Định bằng nhiễu đỏ. Chúng thường được đi với nhau thành một cặp. Nếu xét về lịch sử của hai hình thức vàng tiền này thì chúng ghi nhận một xuất xứ từ rất lâu đời.

Theo những ghi chép của Phạm Đình Hổ thì "thời cổ chưa có vàng mã. Khi thờ quỉ thần, cổ nhân dùng ngọc lụa. Ngọc là các loại *ngọc khuê, ngọc bích, ngọc tông, ngọc chương, hổ phách*... lụa thì dùng *lụa Lệ* có hai màu vàng và đen. Đến đời đông Hán (25 –220) Sái Luân mới giã nát lưới đánh cá hỏng làm ra giấy dùng để viết chữ thay lụa và thẻ tre, về sau mới lấy vỏ cây dó để làm. Nhân đó đem dùng để thờ thần thay cho lụa tệ gọi là tiền giấy."[3] Như vậy rất có thể trước đây tiền giấy đốt mã không có in hình gì cả, mà chỉ là giấy thường trắng hoặc có nhuộm

vàng được làm riêng khổ nhỏ hoặc dài gọi là *mã*. Người ta vẫn thấy thứ loại này hiện nay ta vẫn còn tồn tại trong phong tục đốt mã của các dân tộc vùng cao như người Dao, Tày Nùng ở Cao Bằng, Lạng Sơn Việt Nam. Đó là những thứ giấy làm thuần từ vỏ cây, có thể được làm theo một kỹ thuật rất cổ, có hình vuông bó lại thành từng chục từng trăm hoặc loại giấy vàng được làm theo khổ dài để hoá mã, chứ không dùng những loại mã có in hình tiền đồng như của người Việt.

Vào thời Ngũ Đại (907-960) Phùng Đạo chế ra ván in, in ấn Ngũ kinh, học giả rất tiện dụng. Sách *Kiến bào* chép: Khi Chu Thế Tông chết người ta khắc hình đồng tiền in lên giấy chế làm tiền âm phủ để dùng vào việc cúng tế ở sơn lăng. Loại giấy vàng dùng làm tiền vàng in chữ *Tuyền đài thượng bảo*. Loại giấy trắng dùng làm tiền bạc in chữ *Tuyền đài á bảo*.[4] Như vậy bắt đầu từ giai đoạn này các tiền vàng đã được in chữ lên để người ta phân biệt một cách rõ ràng với loại giấy thường và các loại giấy khác để dùng cho việc hoá mã. Tuy nhiên người ta không biết đích xác các loại tiền mã có in hình tiền đồng này có trong phong tục Việt Nam từ bao giờ, cũng có thể không muộn hơn bao nhiêu so với niên đại được xác định trên. Lý do đơn giản là trong giai đoạn Bắc thuộc Việt Nam đã chịu ảnh hưởng một cách rất tự nhiên những phong tục tập quán dân gian Trung Quốc.

Tuy nhiên những ván in đồ mã, tiền mã cổ nhất còn tồn tại đến ngày nay ở Việt Nam sớm nhất khoảng thế kỷ XVIII. Chúng nằm cùng trong những ván in của bộ tranh "thập vật" – tranh dùng để hoá mã. Thập vật có nghĩa là 10 thứ thiết dụng của *lễ phát tẩu*. Nghi thức này xuất phát từ hình thức cúng tế rất cổ sơ chôn đồ tuỳ táng (chôn đồ dùng của người chết) và tuẫn táng (chôn người sống). Nhưng nó tỏ ra man rợ và tốn kém, nên sau đó người ta đã thay hình thức này bằng các đồ minh khí (đồ mô phỏng vật thật nhưng nhỏ hơn) và hình nhân thế mạng là tượng người thay cho người thật. Song điều này vẫn tốn kém, nên người làm hình nhân đó và các vật dụng hoàn toàn bằng hình nộm giấy. Cuối cùng giản tiện nhất là vẽ vật, in tranh, rồi đốt cúng cho vong linh[5]. Từ đó, bộ tranh này đa được dùng cho các nghi lễ chôn cất và ngoài ra còn dùng để hoá mã trong các dịp cúng tế khác.

Ở Việt Nam ván in cổ của bộ *tranh thập vật* được thường được lưu giữ cùng với các ván in kinh trong các nhà chùa. Lối khắc của chúng cũng không khác, mà có lẽ được thừa hưởng từ lối khắc tranh cho các bản "*chân kinh hoạ đồ thuyết giảng*" của Phật giáo. Do đó, nghệ thuật vẽ khắc ở đây rất sinh động, hoạt giảo. Trong bộ tranh này, ván in tiền âm phủ cũng chia làm hai loại, một là kim tiền (tiền vàng) một ngân

tiền (tiền bạc) và in có đôi chút khác ngày nay. Kim tiền thường in các dãy tiền xu xếp sát lại nhau, còn ngân tiền lại là các đồng được xâu thành chuỗi, từng cọc, có tính tượng trưng. Mặc dầu các ván in này được khắc đơn giản nhất, nhưng chúng lại chứa đựng nhiều giá trị nhất. Một bộ *tranh thập vật* thường phải nhờ đến các bản in giấy vàng tiền có in chữ để có thể biết đích xác về niên đại.

Trở lại so sánh với các loại tiền được in bán trong đồ mã ngày nay, thì thấy rằng các giấy tiền ngày nay chỉ được in một cách rất tượng trưng. Chúng chỉ mô phỏng rất khái lược những đồng tiền cổ hình tròn có lỗ vuông, chứ không còn được khắc in nghiêm chỉnh từng đồng, có niên đại cụ thể như trước đây. Ngay cả đường dọc hai bên của giấy tiền cũng không còn in các chữ Hán rõ ràng nữa. Người ta chỉ in phác ra một vài nét đơn giản kiểu chữ Hán. Điều này cũng khá dễ hiểu, người làm vàng giấy hiện nay cốt làm cho nhanh, nên không cầu kỳ. Thêm vào đó, ngày nay rất ít người biết chữ Hán nên chi tiết này trở nên không quan trọng cả với người sản xuất lẫn người mua để hoá. Tuy nhiên qua thể loại tiền này ta có thể nhìn thấy một vết tích nào đó của một phong tục xưa cũ, của một xã hội phong kiến mà chưa mất hẳn trong xã hội hiện đại ngày nay. Cho dù trên một phương diện nào đó, trị giá, giá trị loại vàng giấy này không có gì khác với các loại tiền trong mâm cúng tế. Nhưng nó cũng có thể coi như một hình ảnh đã bị đẩy vào vô thức, tạo cảm giác hoàn thiện trong một mâm cúng tế.

Ngoài các loại tiền giấy, tiền vàng khối cũng rất phổ biến. Đây là loại "vàng" được làm bằng thỏi cốt tre bọc giấy trắng hay giấy vàng thành hình khối chữ nhật (kích thước khoảng dài 2 cm - 3cm dầy 1cm - 2cm) được đóng thành đĩnh. Trước kia, có thể nó chỉ có màu vàng và màu trắng tượng trưng cho thỏi vàng thỏi bạc, nhưng ngày nay thì ta nó trở nên khá đa sắc, với đủ loại màu trắng, vàng, xanh, đỏ, tím. Rất có thể sự biến tướng này là do dân gian muốn tăng thêm sắc thái cho các đồ cúng tế. Chúng không chỉ mang giá trị tượng trưng chính xác là vàng tiền thỏi, nên cũng có thể được hiểu theo một nghĩa khác tức màu sắc ngũ hành. Do tiền dùng cúng cho cõi âm, tức bao hàm cả ngũ phương trời đất, khiến sinh ra các màu sắc như vậy.

Như vậy đứng trên khía cạnh lịch sử mà nói những loại vàng tiền trên đây là những loại đã tồn tại rất lâu trong các tập tục cúng bái của dân gian cổ truyền. Phải chăng chúng là sự mô phỏng các cách thức tiêu dùng của đời sống thương mại trong suốt các thế kỷ trước cho đến nay. Cùng với sự biến động của xã hội, lịch sử, phương thức thương mại tiền tệ cũng thay đổi. Những loại tiền của các thời đại trước tuy không còn

giữ được những giá trị đương thời, nhưng giá trị của chúng thì lại vẫn được coi là nguyên vẹn khi chúng dùng để đốt hoá cho tổ tiên, những người vẫn luôn thuộc về xã hội của họ. Do đó, trong "hệ thống tiền tệ âm phủ" này đồng thời cũng phải ngay lập tức được bổ xung thêm loại tiền có giá trị đương đại để đốt hoá cho những người đương thời. Nên, ngoài những loại đặc trưng cho xã hội truyền thống kể trên, thì tại các mâm cúng này đã xuất hiện một loại mã khác ghi dậm dấu ấn của xã hội hiện nay:

Tiền Ngân hàng địa phủ loại 5000 đồng, in lưới trên giấy báo trắng gần giống với tờ 5000đ hiện đại. Trước đây (có thể khoảng những năm 40 - thế kỷ XX) loại tiền này là 500 đồng, in khổ vuông nhỏ gần giống với tiền giấy của chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà nhưng giản lược hơn, được in khắc cẩn thận. Loại này ở thời đó in theo lối khắc gỗ, chứ chưa được in lưới phổ biến như ngày nay. Trong những năm gần đây, "ngân hàng địa phủ" này cũng không phát hành loại 5000đ nữa mà trượt giá lên thành tờ 50.000đ được in cũng rất đẹp. Như vậy cho thấy là đời sống kỹ thuật phát triển cao, đồng tiền trượt giá thì bất cứ cái gì cũng theo đó mà phát triển, giá trị tiền âm phủ cũng phải được tăng lên là một khái niệm tất yếu.

Vẫn xuất phát từ quan niệm: "dương sao âm vậy" nên trong thời buổi kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, ngoài các loại tiền Việt Nam kể trên, dân gian hiện đại còn in cả Đôla để hoá vàng cho âm phủ. Thông thường là loại 100 đôla được in giống hệt với tờ đôla lưu hành trên thị trường hiện nay, chỉ khác là được in bằng tiếng Việt và ghi là "ngân hàng địa phủ". Điều này đã đem lại một sự ngạc nhiên lớn đối với các người nước ngoài đến Việt Nam. Tuy nhiên, hiện tượng này cho thấy lối suy nghĩ rất dân gian của riêng dân tộc Việt Nam khi kính vọng về thế giới bên kia, hướng về tổ tiên ông bà.

Tương đương với thể loại vàng nén lưu hành trong các giai đoạn lịch sử trước đây, trong các loại tiền cúng hiện nay, còn có loại vàng thẻ. Đây là loại vàng nén được làm bằng giấy bạc thiếc, màu vàng, cứng có kích thước khoảng 3cm x 7cm úp hai mặt vào nhau tạo độ dày khoảng 2ly. Trên đó thường đúc nổi chữ "ngân hàng địa phủ" và "Vàng 9.999" hoặc SJC 9.999 tức rất nhiều hình thức khác nhau, (Nếu lấy hoặc xin ở đền Bà Chúa Kho thì loại này còn được in là "ngân hàng Bà chúa kho"). Vàng nén loại này thường được bỏ vào mỗi túi nilon nhỏ và đóng lại thành xấp 10 nén một. Đây cũng là một sản phẩm của thời hiện đại.

Ngoài tiền, có giá trị như một phương tiện trao đổi mua bán thì loại đồ mã thiết yếu không thể thiếu trong các lễ cúng lớn cho các vong hồn

người chết là y phục. Nó thể hiện ra một mối quan tâm rất thiết thực của người sống đến các người chết, để họ có đủ cái ăn, cái mặc, để các vong hồn không trở nên đói rách. Được "ăn sung mặc sướng" là một ước vọng lớn nhất trong suốt cuộc sống của người nông dân Việt Nam. Nó mang tính đặc trưng cho tâm lý của lớp cư dân nông nghiệp nghèo nàn, cuộc sống luôn trông vào sự thuận lợi của thiên nhiên. Họ bao giờ cũng phải lo đến cái ăn cái mặc trước tiên sau đó mới đến những hưởng thụ khác. So với loại tiền mã thì đồ hàng mã có một lịch sử không kém lâu đời và đã được ghi chép trong sách *An Nam chí*: "Tục người Giao Chỉ chuộng quỉ hàng năm vào tháng bảy họ làm rất nhiều mâm bàn quần áo mã để tế tổ". Hay trong *Dã sử* chép: "Thời Hùng Vương, vào tháng 7 hàng năm lệnh cho dân Đông Hồ chế ra các loại voi thuyền, xe ngựa, đồ dùng quần áo nhà cửa..."[6]. Tuy đây chỉ là một cách ghi truyện có tính chất truyền thuyết nhưng cũng đủ cho ta thấy tục làm mã này đã có từ rất lâu và gắn với lễ rằm tháng bảy. Do đó có thể đưa ra giả thuyết là đầu tiên việc làm mã chỉ dùng cho dịp này, sau với nhu cầu phát triển rộng, nên đã dùng trong các dịp cúng tế khác (?).

Không kém gì các loại tiền âm phủ đã trình bày ở trên, loại đồ mã này cũng vô cùng phong phú, đa dạng, đủ chủng loại. Y phục có thể được bán lẻ để tuỳ theo người mua muốn cúng đốt cho đối tượng nào và sở thích của những người đã khuất như thế nào. Ở đây cũng có sự hiện diện của lịch sử trang phục như đối với tiền giấy. Những loại áo cổ truyền vẫn tồn tại. Tuy nhiên do không phải loại vật chất có thể lưu giữ công cụ sản xuất như dạng các ván in tiền, nên chúng chỉ mang dấu ấn của những giai đoạn phong kiến tiền hiện đại mà thôi. Loại dành cho nam giới thường là: khăn xếp đen, quần dài trắng, áo cánh trắng, áo dài tím gấm, dép Gia định đen. Loại dành cho nữ có: khăn vuông đen, yếm đào hoặc xanh đỏ vàng, quần nhung hoặc váy đen, áo cánh trắng hoặc màu, hài mũi cong. Trên những loại áo này cũng được in cầu kỳ những chữ thọ bằng hồ nếp tạo ra vẻ ánh bóng trên giấy quét màu đen, hoặc in bằng loại bột trắng cũng khá đẹp. Như vậy đây là loại trang phục rất điển hình cho những bậc gia đình quyền quí có tiền của, áo the, áo gấm. Nó thể hiện ước vọng của người dương gian muốn cho ông bà mình có một cuộc sống sang trọng nơi suối vàng, cho dù trước đó, ông bà tổ tiên họ cũng chỉ là những người nông dân chân đất đầu lấm, họ còn chưa từng được sờ đến những bộ quần áo sang trọng như vậy chứ đừng nói đến là được mặc.

Trong loại hình các trang phục âm phủ này, ta cũng nhìn thấy một hơi thở của một cuộc sống rất đương đại, pha trộn vào những yếu tố

truyền thống. Những loại áo như Comlê, áo veston cũng được các "thợ may dân gian" riêng của "đời sống địa phủ" cắt may đầy đủ chủng loại từ các cụ bô lão, nam thanh nữ lịch, và không quên những sinh linh nhỏ bé của con trẻ. Kèm theo những bộ áo quần này batong, ô, mũ phớt, giày tây, bút máy, bút bi, ví, đồng hồ, điện thoại di động... dây xuyến, vàng, nữ trang các loại được làm rất công phu.

Ngoài ra để cho một mân cúng thật trọn vẹn, đồ mã gần như không thể thiếu dùng trong rằm tháng bảy ở các gia đình là y phục cho chúng sinh, cô hồn, vong hồn lang thang không nơi nương tựa. Y phục này thường là các áo ngắn tay, quần dài hoặc quần đùi cắt đơn giản. Người Việt không chỉ nhớ về tổ tiên mà còn không quên cầu cúng cho những vong hồn của những kẻ bất hạnh trên thế gian, cho các cô hồn đó ăn uống áo quần tiền bạc và xin trời đất xá tội cho họ. Phong tục này toát lên một giá trị nhân văn cao cả trong truyền thống Việt Nam. Nó làm nên nền tảng cố kết dân tộc, cố kết cộng đồng với tinh thần thương yêu đùm bọc lẫn nhau không chỉ trong đời sống hàng ngày mà còn trong chính đời sống tâm linh được thể hiện ra trong trong dịp "Tết" này. Đây cúng là khía cạnh tinh thần sắc sắc nhất văn hoá phật giáo đã ảnh hưởng vào một trong những lễ thức lớn trong năm của tín ngưỡng thờ tổ tiên người Việt. Do vậy *Rằm tháng bảy - lễ xá tội vong nhân* đã trở thành một nét đẹp trong văn hoá tinh thần truyền thống Việt Nam.

Một lễ vật khác tốn kém nhất trong dịp cúng rằm tháng bảy này là các hình nhân thế mạng và các vật chất khác. Thường thì không phải gia đình nào cúng rằm cũng chuẩn bị, mà do nhận được các yêu cầu của người thân (qua sự hỏi các bà đồng cốt, hoặc thân chủ nằm mộng được yêu cầu). Loại này bao gồm người hầu nam, hầu nữ, người thiếp nữ, rồi nhà cửa, xe ngựa, ngựa, voi... thời hiện đại còn có thêm xe máy, ôtô...

Để kết lại bài viết này tôi muốn quay lại với hình ảnh của bộ *tranh thập vật* đã từng tồn tại trong những cúng tế của người Việt Nam xưa, để nghĩ về cấp độ phát triển của sự hiện đại hoá quá mức trong sự suy nghĩ quan niệm của người hôm nay với vấn đề tâm linh và việc hoá mã, làm đồ mã. Cũng có thể nói rằng, mỗi thời mỗi thế, nhưng cái ước vọng thì vẫn luôn tồn tại như một nét đẹp không thể thiếu trong các phong tục. Nếu trong những giai đoạn trước đây, những ước muốn này được thể hiện ra trên bộ *tranh thập vật* mà họ dùng để in cúng cho người đã khuất bao gồm:

1. Long xa (xe rồng)
2. Phượng liễn (kiệu phượng)
3. Bảo cái – bảo tràng (lọng báu)

4. Tràng phan (phướn báu)
5. Đại hình (hình nhân thế mạng – gia nhân, người hầu)
6. Bạch tượng (voi trắng- có thể là voi chín ngà)
7. Phi mã (ngựa bay)
8. Địa mã (ngựa đất)
9. Hiến mã (ngựa cúng) - tòng giá (đi theo giá)
10. Ngân tiền, Kim tiền (tiền vàng, bạc)

Ta có thể thấy rằng cũng là những vật cúng cho thế giới bên kia nhưng hoàn toàn giản tiện mà vẫn rất cao sang. Trong đó thấm nhuần tinh thần Phật giáo và ước mơ về cõi siêu linh tịnh độ, nơi linh hồn được siêu thoát, phiêu diêu, được hưởng một cuộc sống no đủ về tinh thần cũng như về vật chất. Tất cả những vật dụng như: bảo cái, tràng phan là những vật thuộc bộ bát bảo của nhà Phật có tác dụng trừ tà và là vật tiếp dẫn cho linh hồn được về cõi cực lạc. Các hình ảnh thập vật kể trên cũng có thể thay đổi tuỳ tưng nơi, chúng không có một tiêu chuẩn cố định mà được sáng tạo theo nhu cầu của dân gian. Nhiều bộ tranh còn có thêm "Nam nữ y" tức trang phục cho người đã khuất cũng bằng tranh vẽ chứ không làm đồ mã bằng giấy bồi. Tranh loại này thường kèm theo có cả bát đũa nồi xong, các vật dụng gia đình cũng được vẽ vào đó. Do vậy hình thức vẽ để đốt này đã trở thành một phương thức tiết kệm nhất cho một lễ cúng rằm. Chúng thường dùng cho các gia đình thường thường bậc trung với tính chất là tượng trưng, đỡ tốn kém nhưng vẫn mang đầy đủ ý nghĩa. Chỉ có các gia đình nhà giàu thì họ mới thuê làm các đồ mã thật, và trong những dịp thật là trọng đại thiết yếu.

Tuy nhiên đáng tiếc rằng tập tục thờ cúng đốt bộ *tranh thập vật* cho các vong linh ngày nay đã không còn phổ biến. Các ván in những bộ tranh này tuy vẫn còn được lưu giữ trong các nhà chùa, nhưng dường như không được dùng đến. Sở dĩ có hiện tượng này, một phần là do sự thiếu hiểu biết, một phần là do tâm lý thực dụng của xã hội hiện đại. Sự phát triển mạnh của kinh tế thị trường đã đẻ ra nhu cầu cần có một sự hỗ trợ về tâm linh cũng theo kiểu thực dụng như vậy. Do đó tâm lý chung, họ vẫn thích cách thức hoá các thể loại đồ nộm bằng giấy. Thay bằng những đồ long xa, kiệu phượng trước kia ngay nay những người làm đồ mà thường chiều theo sở thích của người đương thời là nhà lầu, xe máy, đài cát sét, ti vi, tủ lạnh... Những vật dụng này được làm rất cầu kỳ chi tiết, có kích thước khá lớn, vài thứ to bằng vật thật. Hơn nữa, ngoài những nhu cầu tâm linh kể trên, trong giai đoạn kinh tế thị trường hình thức này đã có không ít những biến tướng. Những đồ mã này còn được đặt làm mang tính cạnh tranh, với một quan niệm rất mới là "hoá âm sẽ

có dương" nên người ta không tiếc gì tiền của. Cho dù đây là một tệ nạn phát triển "tất yếu" của xã hội hiện đại nhưng chính sự cầu kỳ này đã biến lễ *Tết rằm tháng bảy* trở thành một hình thức cầu cúng tốn kém lãng phí tiền của công sức để trở thành một quốc nạn hiện nay, rất khó giải quyết triệt để. Theo rất nhiều các nhà nghiên cứu xã hội học đã thống kê vào ngày rằm tháng 7 hàng năm, việc đốt vàng mã đã tiêu huỷ đến hàng trăm tấn giấy, trong khi vào các năm học thì học sinh lại thường xuyên thiếu giấy vở. Như vậy một ngày lễ mang tính chất tượng trưng bằng việc đốt mã để vọng tưởng đến vong hồn tổ tiên trở thành ngày tiêu huỷ khủng kiếp công sức tiền bạc, để sự thiệt thòi cho thế hệ tương lai. Và sự đua nhau thực dụng về tâm linh trên làm mất đi phần nào ý nghĩa thiêng liêng của một phong tục tập quán cổ truyền rất đáng được trân trọng và gìn giữ. Chính bộ *tranh thập vật* ở đây cho ta một suy nghĩ về một cách thức giản tiện nhất của cha ông ta nhưng lại rất có ý nghĩa để hướng về cội nguồn trong những dịp cúng tế nói chung cũng như *Tết rằm tháng bảy* nói riêng. Nó thể hiện ra một nét văn hoá rất thanh cao trong đời sống tinh thần của người Việt trong truyền thống./.

Hà Nội tháng 11/2001
T.T.H.

Tư liệu tham khảo:

(1). Lê Như Hoa (chủ biên) (2001) *Tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá thông tin Hà Nội

(2). Ngô Đức Thịnh, *Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên* (tài liệu Viện VHDG)

(3). Viện Nghiên cứu Hán Nôm (1998) *Phạm Đình Hổ Tuyển tập thơ văn*. Nxb Khoa học xã hội (tr83)

(4). (Sđd tr83)

(5). Phan Cẩm Thượng, Lê Quốc Việt, Cung Khắc Lược, (1999) *Đồ Hoạ cổ Việt Nam*, Nxb Mỹ thuật.

(6). Viện Nghiên cứu Hán Nôm (1998) *Phạm Đình Hổ Tuyển tập thơ văn*. Nxb Khoa học xã hội (tr84)

Tìm đọc, tìm mua

văn hóa văn chương việt nam

của nhà phê bình uy tín *Nguyễn Hưng Quốc*

Văn Mới xuất bản, sách dày 200 trang, giá 12 Mỹ kim

Đừng hỏi em

TRẦN MỘNG TÚ

Nếu chúng ta yêu nhau
Năm mình 20 tuổi
Tình yêu xanh có chín suốt một đời?

Nếu chúng ta gặp nhau
Ở tuổi 40
Tình đã chín có là tình sẽ nẫu?

Nếu chúng ta ngã vào nhau
Trên đôi chân đã đi quãng đường dài quá 60 năm
Ngày đã mãn mặt trời
Vầng trăng đêm đã khuyết
Tình có nhủ tình ngồi nốt chỗ trăm năm

Anh ơi!
Anh ơi!

tình nào là quá sớm
tình nào là quá muộn màng
Trái tim em như một đóa hoa ngoan
Nở giữa hàng rào đã nghiêng về một phía
Trái tim em là quả không bao giờ quá chín
Bụi phấn trắng trên da còn dính ngón tay anh

Anh ơi!
Anh ơi!

Có thành phố mặt trời suốt đêm vẫn mọc
Có loài chim đập cánh suốt một đời
Đừng hỏi em những điều em không hiểu
Những điều anh muốn biết về một trái tim

Ngực em chỉ là căn nhà cho mướn
Tình yêu là khách trọ của trái tim

Chân dung nhà văn*, trong một thế nhìn.

Lê Minh Hà

Đọc đến tác phẩm thứ hai của người viết này, chồng tôi phán: 'Trăm năm chỉ một mẹ này thôi'. Thôi không nói trăm năm. Thì năm mươi năm để lại bây giờ vậy. Trong khoảng hữu hạn này, tài năng này là một cá thể đơn độc.

Tôi cũng là một người viết. Một người viết không chuyên nghiệp, vì lẽ đơn giản là không thể sống được bằng ngòi bút và do đó không thể cho phép mình tiêu pha thời gian một cách xa xỉ bên bàn viết. Là một người viết không chuyên và là một người đọc có chuyên chắc là cho tới hết đời, tôi hiểu lập tức rằng chớ có đi theo đường của ngòi bút cùng phái tính này. Con đường sáng tạo ấy được vạch ra bằng tài năng ấy, và chỉ nên một tài năng ấy đơn hành.

Chưa từng ai đặt một câu hỏi: sự đón nhận của độc giả và của cả các nhà văn sẽ ra sao, nếu tác giả những trang viết tràn đầy cảm hứng phê phán kia không phải chính là người đó, mà những đặc điểm phái tính theo quy ước xã hội đã được nhiều nhà phê bình sử dụng làm vũ khí để phê phán bình.

Chưa từng ai đặt câu hỏi về bút hiệu của tác giả. Dừng sự chọn lựa tình cờ và cố ý ở một cái tên nhân vật để lưu người đọc lại trên những trang viết đầu tay? Hay là một sự tự khẳng định quyết liệt ngay từ buổi ban đầu dấn thân vào cõi sáng tạo lắm nỗi trắc trở và hục hặc? - Sẽ không chan cho người đọc cái thứ nước lẩu sũng sĩnh những tình cảm và nhận thức nửa vời được biểu hiện một cách tin tưởng và (không loại trừ) chân thành đang dềnh ứ lâu nay trong văn chương Việt.

Giản dị, và rõ ràng là gợi, bởi rõ ràng cái tên đó không phải là một từ Việt thuần, bút hiệu của tác giả, rút ngắn từ tên thật đẹp và hơi khác

thường, nếu nhớ rằng kẻ mang tên đó là một người nữ, đã mở cửa vào một miền cảm thức sâu lắng, giản dị, đằng đẵng. Tiếc: người đọc hùng hục đi qua đó và chỉ lục lọi độc thứ mình định thấy. Mà những thứ ấy thì nhiều, thấy ngay, bởi vì đó là nước sơn, vết mài cuối cùng ở tác phẩm của tác giả này. Sắc sảo, gai góc, láo, đáo để, đanh đá...

Đanh đá và đáo để, những tính từ này buộc, dù ta không muốn, lại phải nhớ tới phái tính của người viết. Nhưng, thế có công bằng không?

Là đàn bà mà lại dấn thân vào trường chính trị hay trường chữ nghĩa thì khó nhọc lắm, mà cũng lợi lắm. Ít nhất là trong thời buổi truyền thông đóng vai trò vừa là thầy bói vừa là tiên chỉ này. Ít nhất thì cũng dễ được nói tới. Soi sáng tác phẩm ở góc độ tác giả là một thao tác quan trọng và cần thiết trong phê bình nghệ thuật nói chung và văn học nói riêng, không thể bỏ ngay cả khi chả có một tí thông tin chính xác quái nào về tác giả. Nhưng nếu ép một nhà văn vào trong khuôn khổ quy ước về phái tính, lấy những quy ước phái tính đó để xét đoán tác phẩm và đòi hỏi tác giả thì đích thị là một lối tiếp cận nghệ thuật phi nghệ thuật, tội nghiệp cho cả hai bên viết và đọc, không hơn. Không phải là ngồi buồn mà nói: Cung cách thưởng thức nghệ thuật này thế mà lại phổ biến, phổ biến ngay cả trong giới chuyên nghiệp, và vì thế mà nhiều khi lại được dành cho địa vị hướng đạo đối với người đọc nói chung.

Cũng rất phổ biến là lối đồng nhất người viết với nhân vật. Thôi cũng được: nếu người viết được coi là nguyên mẫu của nhân vật tích cực. Song thói quen thưởng thức nghệ thuật của người Việt ta, và, lại phải nhấn mạnh: của cả không ít vị thuộc giới chuyên nghiệp, vẫn cứ là thích đồng nhất tác giả (nào, gai góc ngoài đời, chưa chết) với một nhân vật nào được tác giả đó khắc họa thành công. Trong nghệ thuật sân khấu, lối thưởng thức dân giã này có khả năng vinh danh một đời nghệ sĩ. Nhưng mà trong nghệ thuật chữ, lối đồng nhất tác giả với nhân vật (vô phúc lại là nhân vật tiêu cực hoặc giả chẳng ra quần chẳng ra váy) do tác giả đó sinh thành nhiều khi thật sự là một nhát chém treo ngành.

Các nhà phê bình nhiều lúc rất hào phóng trong cảm hứng phê bình độ lượng ban phát cho nhiều tác giả lời khen làm khối tác giả run rẩy chân tay: Mới. Nhiều người ù tai trước lời khen ấy, đặc biệt là lại được coi là mới hơn các cây viết đã chết và đang sống chình ình bên cạnh. Nhưng, nghệ thuật đòi hỏi mỗi tác giả phải mới, trước hết là mới với chính mình.

Nhà văn mà tôi đang nói tới đây làm được điều ấy. Một cách nhất quán.

Trượt từ truyện dài sang truyện ngắn, rồi tung tẩy nhẩy qua dịch thuật và tiểu luận, rồi lại xông ngược lại những thể loại từng quen với mạch cảm hứng mới và lối biểu hiện khoan xoáy rất riêng, tác giả này buộc người ta phải nói về mỗi tác phẩm của mình, ngay sau khi hoài thai chúng. Khen có lẽ còn không mạnh mồm bằng chê. Với tôi, một người đọc, bản thân sự chê bai này đã là bằng chứng cho sự thành công của tác giả này.

Bởi vì, vượt ra quy chuẩn của nghệ thuật, mọi sự phê bình đều không còn sức thuyết phục. Dị ứng với phong cách sống của tác giả, dị ứng với hệ thống nhân vật thành tạo từ tác giả, từ trong sâu xa là dị ứng với toàn bộ các vấn đề cùng cách tiếp cận và lý giải chúng, khác lạ, không đề nghị một sự dung hòa, không phải là lí do đúng để một nhà phê bình phang cho tác phẩm của tác giả ấy tơi bời. Lại càng không phải là lí do nếu cơn ngứa phê bình lại bắt đầu từ sự dị ứng với một vài nhân vật.

Thật ra, chỉ người viết (có bản lĩnh) mới biết mình có mới hay không. Nhiều khi, những tác phẩm ra đời, rất mới, trong các tương quan nghệ thuật mang tính lịch đại và đồng đại, nhưng trong bản chất nó chỉ phơi mở những khía cạnh khác nhau tồn tại đồng thời ở tác giả đó, khi cảm nhận và biểu hiện cuộc đời. Và toàn bộ các tác phẩm, cùng với nó, toàn bộ hệ thống nhân vật, chứ không phải chỉ một vài nhân vật, phải được coi là sự tái sinh của người đã sinh thành ra chúng. Tác phẩm, do đó, mới với người đời; không mới, chỉ khác, đối với người sáng tạo.

Tiềm năng chữ ở tác giả này làm tôi kinh ngạc. Và nó khởi đi từ cấu trúc suy tư. Tây lắm. Hiện đại lắm. Mà cũng Việt lắm. Đem ngôn từ ngoài đời, đem ngôn từ đường phố vào văn chương thì không có gì mới, nếu cốt khắc họa một nhân vật thuộc giới xông pha với đời nơi đầu đường. Nhưng mà đem ngôn từ ấy khai triển những vấn đề thuộc về muôn thuở hay hoàn cảnh xã hội hiện thời thì lại khác. Chưa thấy ai làm, nhất quán, thành phong cách, như tác giả này. Tước bỏ không thương tiếc mọi ước lệ, thẳng thừng phơi bày bản chất của vấn đề. Phong cách của tác giả này hút hồn vía người đọc lập tức.

Một vị giáo sư mới từ trong nước ra nước ngoài mấy năm trước, đúng dịp một tác phẩm của tác giả này trình làng, đọc, và than thở rằng

trong khi đọc cứ có cảm giác bị vả đôm đốp vào mặt. Không còn cái sướng của người bất mãn với cuộc đời rất đáng bất mãn này vì thấy có người chửi thay mình, mà lại chửi hay đến thế, trường hợi, riết róng, thiết tha. Chỉ còn lại nỗi đau, thấy cái cuộc đời đáng lẽ và tưởng rằng đáng trọng của mình, của giới mình (trí thức) sao mà nhục.

'Nhưng nhìn đời nhìn người tệ đến thế thì sao sống nổi với đời này. Chết đi cho rảnh!' Lời bình luận này về tác giả này tôi đã hơn một lần nghe. Đọc những bài viết không phải là không chứa ẩn hàm ý chặt đẹp, thì nhiều. Nhưng, có thể quên (hay cố tình) quên chăng điều rất cơ bản này khi tiếp cận một tác phẩm hay khi đánh giá một tác giả: Nâng niu cuộc đời hết mình hay dày đạp cuộc đời hết mình trong từng khoảnh khắc sáng tạo bao giờ chẳng là hai mặt biểu hiện của cùng một thái độ thiết tha với cuộc đời đang thế, thiết tha với cuộc đời đáng lẽ phải...

Như thế là nổi loạn? Nhà văn nổi loạn... Nhà văn phản kháng... Có đúng với tác giả này không? Cái danh này nghe cũng khá kêu và đáng tự hào. Mà cũng đáng thương, nếu xét lại hoàn cảnh nảy sinh lối định danh này trong văn chương đương đại Việt. Nhấn mạnh tính chất nổi loạn và từ đó khái quát thành phong cách sáng tạo của một tác giả thực ra chỉ làm nổi bật tính chất thiếu cởi mở, đóng kín, bưng bưng bít bít của không khí xã hội chính trị mà các nhà văn đang sống, đang phải thở ra hít vào, chưa chắc đã khái quát đúng bản chất của người nghệ sĩ được nói tới.

Cái đích (không phải là duy nhất, nhưng là đầu tiên) với một nghệ sĩ thật sự là xác lập được, trong sự ngặt nghèo của các quy chuẩn nghệ thuật, riêng một gương mặt, và một cái tên. Không làm được thế thì mọi xúc động hổn hển về sứ mệnh nghệ sĩ của mình đều đâm bi hài. Có vẻ không chính xác lắm nếu nhét nhà văn này vào dòng văn chương nổi loạn. Mà, đã chắc có hẳn một dòng chữ nghĩa như thế trong văn chương Việt Nam đương đại?

Bảo nhà văn này ngông, thì đúng quá, nhưng mà không đủ. Ngẫm cho kĩ, ngông như thế cũng chưa ăn ai, nếu đặt trong tương quan với nhiều tác giả khác, cùng thời, cùng giới. Như Trần thị NgH., đơn cử.

Toàn bộ phong cách của nhà văn này tựu lại và bùng ra trong khả năng phạm thượng. Nói khả năng phạm thượng là nói tới khả năng chống báng trong mọi hoàn cảnh sống, phụ thuộc trước hết vào căn cốt của chủ thể sáng tạo. Tất cả các tác phẩm của tác giả này đều bộc lộ tinh thần phạm thượng và tinh thần này được đẩy tới cực điểm nhờ thói/ lối báng

nhạo độc địa đến thành báng bổ. Cho một trí thức Việt Nam trầm tư trước một vấn đề nan giải lấy tủ hay không lấy tủ thì thật là chưa thấy ai từng. Bao nhiêu giá trị từng được xác lập và tin tưởng đều bị nhà văn đem ra đong đếm lại, và nếu cần, và nếu có thể, thì tung hê. Dù viết theo lối ảo hay thực, dù viết về tình yêu hay cái tưởng là tình yêu, dù viết về tình dục hay mới chỉ là những ám ảnh nhục cảm, dù viết về đời sống nơi xó chợ đầu đường, tỉnh hay quê hay thói thủ dâm trong nhận thức của con người, của cái giới chung chiêng thích độc quyền tri thức... thì mọi tác phẩm nhà văn này viết vẫn là đưa người đọc tới chỗ phải tự giải hoặc cho mình. Chìm đắm vật vờ trong huyền thoại thực ra cũng làm cho đời sống nhẹ nhàng đi. Lôi tuột người ta ra khỏi thế giới tế nhị này, bắt người ta đối diện với những điều mà, do tính chất cụ thể đậm đặc, ngôn ngữ Việt đầy tự song khi đi vào văn chương thì lại cực kì rón rén và can đảm tự thiến không rên, tác giả đã phạm cấm liên tục. Tôi nghĩ không phải do nổi loạn, do ngông mà tác giả này ăn đòn nhiều đến thế. Tội tình bao nhiêu cũng chỉ vì đã phạm thượng, đã nhạo báng không thương xót những giá trị đời sống mà có lẽ chính mình cũng từng có thời ấp iu và thiên hạ chưa dám hay không muốn dứt bỏ, với thái độ cực kì tự tin. Đằng sau sự tự tin kia là thái độ can đảm hiếm thấy. Tôi nghĩ chống báng một chế độ chính trị chưa chắc đòi hỏi nhiều can đảm bằng việc chống báng lại một trật tự xã hội được duy trì trong quan niệm của người đời. Phủ nhận ước lệ xã hội đòi hỏi một khả năng không phải ai cũng có: dám phủ nhận chính mình.

Ở tác giả này tôi không thấy có gì là ngoại lai, vong bản, con hoang của văn chương nước nhà như một vài nhà phê bình chiến sĩ đã kết án, mặc dù tư duy ngôn ngữ, xét chỉ ở góc độ cấu trúc ngữ pháp ngữ nghĩa, chẳng giống ai, chỉ giống Tây. Nhìn tận gốc rễ, mọi tác phẩm của tác giả này đều mang tính luận đề, đều chở đạo. Có điều đó không phải là cái đạo thường trú từ đời nọ qua đời kia trong tinh thần Việt. Thói quen thưởng thức nghệ thuật được bảo hành bao đời nay đã làm khó chúng ta, gây ở chúng ta cơn choáng phản vệ tai hại trước sức công phá của người viết này. Than vãn rên rỉ ỉ ôi *bực mình muốn đạp tiêu phòng mà ra* như cái bà cung nữ xưa của Ôn Như Hầu thì được. Khóc khóc mếu mếu lướt mướt như chị chinh phụ của mấy cụ ông cụ bà Đặng Trần-Đoàn Thị - Phan Huy thì được. Quẫy đùng đùng chửi xéo chửi đổng nhưng lại vẫn thở dài chong mắt nuốt tủi lúc đêm hôm như bà / cô Hồ thì được. Lại còn hay nữa. Vì còn để cho đàn ông thấy họ được kêu cầu níu kéo. Vì còn dành chỗ cho người đời được bày tỏ năng lực xót thương. Đằng này, lối

đâu, lại mang tất cả ra mà xỉa xói, nhiếc móc, đay nghiến mãi nỗi thẹn của người đời. Mảng hiện thực chủ yếu, được bao quát soi xét nhiều nhất trong tác phẩm của tác giả này là đời sống tâm linh của trí thức Việt. Nhưng với phong cách hoàn toàn khác với một tác giả một thời cũng thường xuyên lách bút vào từng nếp nghĩ suy của trí thức. Người trí thức của ông đáng thương và thê thảm trong ý thức về sứ mệnh của chính giới mình. Ông, trong khi trách móc, đã phủ lên người trí thức của mình một nỗi buồn xót xa và nồng ấm. Đến nỗi có thể thấy ngay rằng giới này dầu tài sản chỉ là một đời thừa vẫn là gần như tất cả ao ước mệt mỏi và buồn nản về cuộc sống của ông. Còn ở tác giả hay bị đay nghiến ngược này thì khác. Toàn bộ giới được đời sống phong là trí thức theo cái quan niệm đã được thừa nhận đến mức gần như có thể coi là tiên đề đều đáng khinh, đều không đáng và không thể trông chờ gì. Xuất hiện gần như đồng thời với tác giả này có một nhà văn viết như phang như chặt về cái Ác, mà tôi mê lắm lắm. Cái Ác hiển hiện trong văn chương của ông ta trụi thùi lụi, không thêm một nét vờn hư ảo nào bằng tính từ, và bên cạnh cái Ác bị phanh lọc, là chất thơ giàu sang trong khát vọng về cái Thiện. Tác giả mà tôi nói tới ở đây hướng toàn bộ sự hằn học của mình vào cái Xấu, phỉ báng cái Xấu với sức mạnh của khát vọng về cái Đẹp bằng trùm trùm lợp lợp những so sánh bất ngờ, buồn thay là hoàn toàn chính xác. Trong cảm hứng về cái Xấu của văn chương Việt Nam đương đại, chưa từng thấy ai trường hơi đến thế, xỏ xiên điêu ngoa đến thế. Người đời ghét và sợ cái Ác, và chấp nhận tác phẩm viết về cái Ác trong sự yên tâm không phải ai, hoặc là mình, cũng là nơi di trú của nó. Nhưng mà cái Xấu? Phải chăng đây là căn nguyên nỗi hậm hực cực khoái của đông đảo người đọc khi tới với tác phẩm của tác giả này.

Vậy thì phải tự cắt nghĩa. Tiện nhất và yên ổn nhất là quy tuốt mọi lí do vào tác giả. Ở tác giả dung chứa nhiều ẩn ức? Thì sao! Không có ẩn ức thì làm sao có những xung động cần thiết để duy trì sáng tạo. Cần thiết hơn sự phỏng đoán, soi mói, quy kết khá là phổ biến hiện nay trong khi phê bình tác giả này: Khám phá cho được những ẩn ức đã đưa người viết đi xa thế dọc đường chữ nghĩa.

Đường sáng tạo là đường sang Tây Trúc, là đường của con khỉ hàm sinh từ đá, là đường vừa đi vừa mở, đi, không thể quay lại. Đường sáng tạo không phải là do đi mãi vẹt ra mà thành. Trên con đường ấy, người đi không thể quẳng phứt đi gói kinh nghiệm lịch sử, kinh nghiệm nghệ thuật, kinh nghiệm sống còn đã được hay tự nhồi nhét trước đó. Cần

hơn: tạo trong mình những phản ứng trên cơ sở những xúc tác ngẫu nhiên do đời sống đưa lại để biến đổi toàn bộ các kinh nghiệm vô cơ kia thành hữu cơ, chuyển nó từ cõi ý thức được vào vô thức. Ý thức dưới dạng vô thức, khi hiển hiện lại trong tác phẩm, bao giờ cũng làm phát lộ những vệt sáng khác thường về tác giả. Và ở tác giả này, cách phát lộ thật ấn tượng. Tôi nhiều lúc choáng váng rồi khoái chí vì khả năng ngôn từ đặc biệt ngược ngạo của nhà văn này. Tác phẩm nào cũng giàu có ẩn dụ, và các ẩn dụ nghệ thuật không bao giờ trượt qua địa hạt của những ám chỉ mọn. Đạo chữ, phận chữ là chỗ này đây.

Trong văn chương, chọn lối diễn dịch một luận đề là đồng nghĩa với xác lập một tư thế chính trị, là đồng thời phải chọn luôn một lối viết xông thẳng ra phía trước mà thuyết giảng. Mà thế thì phải chịu trận là cái chắc, lại dễ hớ. Nhưng mà, đừng đòi hỏi nhau nhiều thế. Đừng đòi nhau cái gì cũng phải biết và đã nói hay viết là phải nói hay viết lời tiên tri. Ai chẳng có một vài cái lỗ hổng tri thức cả đời không lấp nổi. Vấn đề nghiêm trọng thật, nhưng may, sự nghiêm trọng lại không ở đấy. Điều cốt yếu là làm sao bồi đắp và hàm giữ được bản chất của trí thức và nghệ sĩ: muốn học nghĩ học cảm cả đời để lấp đi những cái lỗ hổng kiểu đó cứ liên tục xuất hiện trước mình, hành mình, không để mình yên tâm già.

Nếu nhìn vấn đề như thế, nếu đọc không bằng thiên kiến và vốn liếng thu nhận qua đồn thổi, sẽ tới được cái tâm lành của tác giả và có lẽ sẽ tránh được chuyện bắt bẻ nhau trên từng câu chữ chăng! Cái chuyện thách đối chẳng hẳn lúc nào cũng là bằng chứng của sự thông tuệ. Văn chương Việt hơi bị thừa rồi. Cứ so tra với nhau, vặn vẹo nhau từng chữ một như thế không chừng mắc bệnh thủ dâm sáng tạo và thưởng thức sáng tạo lúc nào không biết. Tranh luận trí thức về quá trình nhận thức và sáng tạo chẳng lẽ lại phải độn thêm món cãi vặt gia thêm thông thái ấy hay sao!

Tôi đọc mọi ấn phẩm của tác giả này không phải một lần. Thực đúng là văn chương ớt hiểm ngâm măng. Sau tất cả những hoang mang, bực dọc, phiền muộn mà ngôn từ của nhà văn này đưa lại, cứ có cảm giác thật ra tác giả muốn ngửa mặt nhìn trời nhiều hơn là hục hặc với đời. Bắt chước lối phong danh sũng sĩnh của chữ nghĩa bây giờ, có thể gọi cái mẹ năm mươi một trăm năm chỉ một này là thiên sứ không thể về trời, thiên sứ bị trời đày, đúng hơn, được chăng?

Không chừng lại là xúc phạm từ người đọc tới người viết. Thôi cứ

Cô nhỏ hoa sim

NGUYỄN NAM AN

em là cô nhỏ hoa sim
anh theo tìm tím nở miền phố hoa
thành ra lạc giữa bao la
những hôm tím sẫn chiều tà nhớ ơi

em là em nhỏ em cười
anh theo tình dốc ngược đời ngó sau
biết long đong những đoạn sầu
biết bài lục bát giấu đâu gởi tình

ngày vui tím áo về xinh
là mưa nắng đã thình lình phất phơ
và đêm những lúc tình cờ
bàn chân ai đó động hờ hồn nhau

em là cô nhỏ mai sau
vẫn còn đứng lại áo mầu tím bay

Nguyễn Nam An
Aug-09-02

gọi chị là nhà văn, trong nghĩa tuyệt diệu nhất của danh từ này. Danh từ này không có giống.

4.2002

* Tác giả viết về nhà văn Phạm thị Hoài

Huy Tưởng "hỏi đường cùng mây trắng" hay một hồn cổ thi trong ngôn ngữ mới của lục bát

Trần Tuấn Kiệt

Huy Tưởng với những tiếng thơ hết sức tinh tế và chọn lọc. Anh không đùa chữ một cách "vô trách nhiệm" với Thơ, với nghệ thuật và cuộc đời. Anh khác một số bạn làm thơ ở đó. Loại thơ trong tập *"Hỏi Đường Cùng Mây Trắng"* là một thủ pháp mới lạ của Thơ. Không thể cho đó là lục bát biến thể. Vì từng chữ, đôi khi nó chứa đựng tất cả riêng tư, cả nhạc, cả thơ, cả màu sắc của hội họa và của tiết nhịp thi ngôn được buông ra, như từng giọt âm thanh của nhạc cổ điển, của loại cổ phong Việt Nam và ta thấy nó tránh được cái khuôn sáo nhàm chán của những bài lục bát lê thê tầm thường (...). Về phần kỹ thuật, anh còn muốn chứng minh rằng, Việt Nam cũng có một thể loại "Hai - Ku với 14 âm tiết" cũng đầy súc tích và giàu có chẳng kém gì "Hai-ku 17 âm tiết của người Nhật", và anh thường chọn tựa đề bằng cách *gói ý 14 âm tiết trên bằng một câu lục* (sáu chữ). Và vì thế, chữ của anh không thừa, không có "ký sinh" như vẫn thường thấy.

Chúng ta, những người làm Thơ, làm nghệ thuật gặp nhau vui buồn, chuyện đời..."Cùng một lứa bên trời lận đận" nhưng tâm tình mỗi kẻ mỗi nơi. Mỗi đường đi một bước khác biệt nặng, nhẹ trong cõi bờ trần lụy. Riêng Huy Tưởng thì "ôm cõi vô biên ngủ vùi" hoặc "ôm sông núi mịt mù bay theo..." những lời ẩn ngôn gởi cùng mây trắng trên đường thinh không đơn độc, nhẹ tênh của riêng mình - Trong thế giới này, cùng một lứa này, mà sao ở Việt Nam có nhiều người làm thơ, sống với thơ lạ lùng đến như thế! Huy Tưởng cũng không bận tâm gì với cái hư danh Thi sĩ, cũng chẳng khổ lòng với gọi là "con - người - nghệ - thuật - hiện đại". Một nhà ẩn sĩ, một Tăng Điểm, hay một Nhan Hồi tuy thoát những trầm sâu trong vũ trụ vô biên và buồn vô tận, tôi cảm thấy nỗi

niềm trắc ẩn vì cuộc đời ở đó, trong khi thơ hầu như rất lạnh với những cảnh tình của lịch sử, của thế giới hôm nay.

Chân tình một dạ, đó là nẻo đường chân chính của thi nhân. Mặc dù đã bao lần Huy Tưởng

Say sưa
hí lộng quỷ thần
vẫn
nghe
máu chảy
rần rần quạnh hiu!

Hoặc "Một Giây Thấy Được Ngàn Năm":

Ác tà
vách dựng u u
Soi
thân tan nhạt
hình thù lạnh căm!

Ôi có phải đó là sự cô đơn của một thiên tài? Có phải đó là mối sầu thiên thu bất tận của lão trích tiên Lý Bạch, của Bạch Cư Dị trên bến đời... trần thế Tầm Dương. Mà chung quanh người ca sĩ với khúc Tỳ Bà, còn lại tất cả đều là hoang vu, là rừng rú rậm, là sa mạc lan dần... là ý thức dự phóng, bay vèo trong vô định của kiếp người. Như thế mới lắng nghe được lời của thiên cổ, của vạn vật và hòa đồng với cái khí hạo nhiên của trời đất. Tiếng thơ như thế! Như có một ấn tượng nào rất sâu từ nghìn năm còn ẩn trong lòng thi sĩ. Như một chiếc bình cổ còn in mờ những nét chạm khắc của những bức họa thời gian ẩn hiện.

Rêu loang
ngậm kiếm đá mờ
Bóng xưa
ai đạp
ngựa hồ hí xanh?

Hoặc u huyền hơn:

Chày kình

rỗ nát
mặt chiều
Gió lên
xước bóng
đêm rêu
hình người...

Huy Tưởng xuất bản thơ, nhưng sống đẹp và kín như một nhà ẩn dật. Anh hoà hồn với thiên thu trường mộng, nhưng cũng rất mơ màng bên vẻ đẹp của những nàng thơ bên người, rất cung cách của một hào hoa thi sĩ.

Xin nhắc lại, trên tư tưởng Đông Phương huyền mặc hôm nay chúng ta có vài người như đạt cái đạo Sống, đạt cái đạo Tình, cũng như đạt cái đạo Thơ, trong đó phong cách của Huy Tưởng hiển hiện rõ điều an nhiên tự tại, cũng như lời của đại phê bình gia Tam Ích ngày nào đã viết: Lý Thái Bạch thả cái đạo tình trên dòng nước chảy. Riêng tôi, xin khép nép tiếp lời rằng... Huy Tưởng thả cái đạo Thơ trên *"Đường Mây Trắng"* của riêng mình, riêng cõi.

Thơ Huy Tưởng tràn ngập cái phong thái, cái linh hồn cổ thi đồng hành với vũ trụ vạn vật... rất hư rất thực và man mác cái lãnh khí huyền nhiệm... làm say cả người đọc thơ anh - Những kỳ thú đầy ấn tượng của hội họa trong thơ, và những tân kỳ trong nghệ thuật rất mới lạ của cảm quan, của thi hứng:

Nắng lên
xô trắng giàn mây
Cào cào
búng nhảy
trên vai địa cầu...

Khó có một thi tứ tuyệt vời như thế trong thơ hiện đại. Với bài *"cúi nhìn thân thế mà lo"*, anh nhìn lại cái chất trào lộng trong cuộc đời, không phải của riêng anh mà của hết thảy bọn làm thơ chúng ta.

Vợ
Con
Đi vắng cả rồi
Ngồi
vo gạo

thấy
cái nồi quá to!

Có một cái gì đó khiến ta nhớ đến những thi nhân, những con người "ôm và nhào lộn với quá nhiều bi kịch của trần thế!" Mặc dù cuộc đời và những tấn tuồng đời đôi khi rất phù phiếm, rất không đâu...

Với mạch nguồn thơ Đông Phương luôn luôn trào dâng trong Huy Tưởng, đã tạo ra một phong thái của con người Huy Tưởng trầm mặc, sâu sắc và tinh anh như vẻ sáng kỳ ảo của Trời Đất, đó là sự minh diệu xuất hiện trong tâm hồn, trong sự hào phóng của anh - tình bằng hữu, tình thiêng liêng với sự vật và sự sáng tạo phong phú, tự nhiên như nhiên, đó là lối đạt Đạo của nhà thơ vậy.

Mặc dầu khí hậu thơ luôn mơ hồ bàng bạc như sương khói quanh mình, mặc dầu những tầm thường và hệ lụy vẫn có thể "một bước bỏ đi " nhưng rồi bao kỷ niệm của ngày tháng ngao du, của mộng đời phiêu dạt, của định của tuệ và của bản năng con người để lại những hành động, những âu lo, những ưu tư trần thế, nói hoặc hỏi như Vũ Hoàng Chương:

Ta còn để lại gì không...
Ta vun cát bụi bên đường
Dù thơ dù sạch đừng vương gót này.

Còn Huy Tưởng thì thanh thoát mà kiêu bạc hơn trong *"Cùng Em Lêu Lổng Mây Trôi"*:

Lên non
chạm
tiếng chim gù
Biết mình
đã lỡ
đường tu mất rồi!...

và những việc giữa đàng thì:

Cũng nên
sửa soạn ít nhiều
Kẻo
mai

khuất núi
trăm điều dở dang!...

Khiến ta nhớ đến bài thơ *Bán Bán ca* - bài ca một nửa của Tất Nại Am thi sĩ Trung Quốc xa xưa...

Nửa tâm hướng đến trời cao
Nửa tâm nghĩ chuyện tầm phào thế gian...

Chuyện tầm phào thế gian ấy vậy mà cũng phải quan tâm, phải sửa soạn ít nhiều trước khi khuất núi. Bài thơ này khiến ta nhớ đến những tâm hồn, những nhân vật thời Xuân Thu Chiến Quốc. Dù sang dù hèn cũng phải để huề làm cái việc tầm phào của đời mình cho trọn vẹn, để không còn bận vướng điều gì trước khi hòa nhập với cõi càn khôn bát ngát mịt mùng thiên thu vạn đại ấy.

Ta cảm thấy cái thời gian của Huy Tưởng cũng gấp gáp lắm chứ. Nó không như Khổng Minh an phận chờ thời ở lều tranh...

Thảo đường xuân thụy túc
Song ngoại nhật trì trì

Và đây là một trong rất nhiều vần thơ tuyệt bút:

Khói sương
thoi thóp trăng tà,
Nghe không
mùa
đã
khóc oà dưới khe!...

Hoặc hình tượng một "Kỳ Nữ" thật phong phiêu mà gợi cảm:

Sớm
rất sương
đêm
yếm đào
Tay buông, rất liễu
mắt trào, rất hương!...

Hay sự vô ngôn của thi ngữ:

Nói đi
Chữ nghĩa tròng trành
Mai
theo mây trắng
lặng thinh mà về!

Ngôn từ hay Lời - đó là Logos - là ngôi Hai - là vũ trụ trong lời - thế mà với Huy Tưởng thì dường như nó cũng có đôi điều lệch lạc, có những lúc chuệnh choạng, chỉ chờ có phút giây bình yên nhất là khi "mai theo mấy trắng - lặng thinh mà về!"

Về đâu? Ta từ đâu đến? Ta lại về đâu?

Ôi câu hỏi vô cùng của nỗi trầm tư trong định mệnh con người.

Một Omar hay Khayyam của Ba Tư.

Không biết ở phương nào đến
chẳng biết lại đi về đâu?"

Sự kỳ ảo mà rất nghiệt ngã của định mệnh nhân gian là ở đó. Đâu là cõi trú - cõi tồn sinh hữu hạn. Có phải, với Huy Tưởng đó là nẻo "đường mây trắng" hay chăng?

Và khi hiện hữu thì "cố giữ thăng bằng";

Ta xưa
xác núi hồn non
Nay về
hiện kiếp
một hòn đá lăn...

Có phải hòn đá lăn một cách hết sức phi lý của định mệnh con người! Có phải con người bị trừng phạt phải lăn hòn đá lên đầu núi để rồi cho nó cứ lăn tròn xuống chân núi, cứ thế thiên thu vạn đại tiếp diễn không ngừng - của một nhân vật bị trừng phạt trong Thần Thoại Hy Lạp?

Ta thấy sự hiểu rộng, cảm thông có chiều sâu giữa tư tưởng Đông Tây cổ đại của Huy Tưởng...

Sâu thẳm và lạnh lẽo như vang vọng từ cõi hư vô của những linh hồn cô quạnh lắm.

Dường như Huy Tưởng khá trầm tư về cái chết. Cái chết ám ảnh con người cô đơn và tuyệt vọng. Đó là thứ hư vô đen thẳm - hố tuyệt

chôn vùi, mất hết cả sinh khí... của rất nhiều thi sĩ lớn như Hàn Mặc Tử, như Beaudelaire, Bích Khê hay Quách Thoại. Họ đã ngã gục giữa hư vô!

Và rất nhiều thi sĩ Đông Tây đã bị hư vô hóa rồi hoá thân vào cát bụi rất sớm, rất yểu mệnh! Tôi nhìn Huy Tưởng, đọc thơ anh và hơi lo ngại điều đó. Nếu anh không thoát được!

Nhưng rất may là tuổi yểu mệnh ấy đã qua. Và tư duy của anh rất trong sáng, rất miên viễn, chứng tỏ anh còn rất nhiều thời gian để lo sắp xếp những công nghiệp của đời mình!

Anh có một cõi mộng nào đó của Trang Chu hơn là chốn hư vô dằng dặc của Hàn Mặc Tử.

Bóng người
gối mộng
nấm nhà hư không...

Nhưng dù sao, cái ưu tư vận mệnh vẫn đeo đuổi hoài trong nhà thơ ấy!

Kiếp này
lỡ hẹn chiêm bao
Chút
xương thịt
cũng
đã trao sa mù...

Thế là tâm – thân nhà thơ đã hòa quyện với sương bóng của thời gian vĩnh cửu rồi!

Và bất ngờ nhà thơ cho ta một sự hồi sinh rạng rỡ:

Góc vườn
nứt
một chồi non
Trăng
như nhú, lục
Sương
vồn vã, xanh...

Và cuối cùng để cho thi ngữ, ngôn từ, tư duy chuyển động với

giữa vàng áo bay
Gởi TNT (Jr), TQ

đến đi áo đã quê người
ngày xưa trắng nhớ nay thời trắng thương
đến đi áo đã mù sương
ngày xưa trắng mộng giờ vương trắng tàn
đến đi trắng thuở bàng hoàng
sao còn áo lộng giữa ngàn trắng bay

QUYÊN

Bước
Kinh dịch
chữ
về trời
Ấy
hồn mây trắng
nối lời
gọi nhau...

Đến đây, ta dừng lại để xem bức họa chân dung Huy Tưởng do Bùi Giáng vẽ, và câu thơ cảm khái về thi sĩ này của một đại gia thi sĩ của chúng ta trong tập "Người nuôi lửa tịch mịch" như sau:

Cám ơn thần thánh thiết tha
vốn người xứ Quảng vốn là chịu chơi..."
(Bùi Giáng)

Rồi, Ta hãy xem người thơ chịu chơi thế nào với "ngọn lửa sinh hóa vũ trụ vạn vật này"! Đó là một thi phẩm đặc biệt từ hình thái thơ đến tư tưởng khắc hẳn tập thơ mà ta đọc vừa rồi. Tiếc rằng thời gian chưa cho phép tôi đọc kỹ tập thơ *"Người nuôi lửa tịch mịch"*, xin hẹn với bạn đọc, bạn thơ trong những bài viết sau. Bởi vì đối với thơ, ta sẽ nói về đặc điểm nghệ thuật về thư pháp, cả về sự khác biệt phong phú và tân kỳ của "người nuôi lửa tịch mịch," một cách cẩn mật, đường hoàng hơn để được xứng đáng với một nhà thơ đủ mọi chiều kích của Thi Ca Hiện Đại

TRẦN TUẤN KIỆT 15/03/2002

Tay anh chị

Trang Châu

Đây là sản phẩm của tưởng tượng,
mọi trùng hợp ngoài đời đều ngoài ý muốn của tác giả.

Trong phòng đợi chỉ còn hai người bệnh, một bà cụ quen mặt, nhìn là Tri nhớ ngay tên, bà Julie, đến để đo áp huyết và xin thuốc cho bệnh khớp xương và một thanh niên lạ mặt. Khi cầm hồ sơ của bà Julie, nhìn con số của hồ sơ còn lại, Tri biết là một hồ sơ mới. Anh ngửng mặt đưa mắt nhìn người bệnh đang ngồi chờ. Đó là một thanh niên cao lớn có bộ ria trên lưa thưa màu râu ngô. Anh ta mặc chiếc áo sơ mi xanh nhạt, tay dài được xắn lên và chiếc quần jeans xanh đậm. Người thanh niên trả lại cái nhìn của Tri bằng một ánh mắt nửa làm thân nửa dò xét.

Tri gọi tên bà Julie rồi quay gót đi trước vào văn phòng mình. Trong khi ngồi chờ bà cụ đang lục cục đi vào, Tri phỏng đoán về người bệnh còn lại. Chắc là thành phần chuyên đi xin thuốc loại bị kiểm soát. Kinh nghiệm sau ba năm làm chung phòng mạch ở đây với hai đồng nghiệp khác, Tri biết bệnh nhân thuộc loại nầy thường chọn những lúc gần hết giờ để vào khám với hy vọng bác sĩ vào lúc đó đã mệt mỏi và muốn gấp về mà dễ dãi với họ. Chọn giờ gần đóng cửa cũng là chọn lúc phòng mạch còn ít khách, ít người để ý và bệnh nhân loại nầy dễ thao túng, dễ hăm dọa bác sĩ nếu cần. Loại bệnh nhân nầy khi đến khám lần đầu thường chọn một trong hai cách : hoặc tỏ ra hung dữ vừa xin thuốc vừa đe bác sĩ, đại loại nếu ông không cho tôi thuốc không chừng tối nay tôi sẽ tự tử hoặc tôi có thể giết người và ông sẽ là người chịu trách nhiệm. Cách thứ hai là ngồi kể lể, khóc lóc rồi năn nỉ. Trước thành phần bệnh nhân kia, Tri đã chọn cho mình một lối hành xử mà anh tin là hữu hiệu, đó là cứng rắn nhưng không để họ rời văn phòng mà không được gì hết.

Từ chối loại thuốc người bệnh xin nhưng Tri lại thế vào đó một hai thứ thuốc mẫu cho không người bệnh. Thường thường thì họ vẫn bất mãn nhưng cũng ra về với một ít thuốc mẫu mang theo. Cùng lắm Tri mời gián tiếp mời thành phần bệnh nhân nầy ra khỏi văn phòng bằng cách xé trước mặt họ tờ giấy ruột hồ sơ mới mở và nói xin ông bà hay cô đi khám nơi khác và coi như chưa bao giờ khám ở phòng mạch nầy. Tri không bao giờ tỏ ra sốt ruột vì đã hết giờ làm việc mà bệnh nhân còn ở trong văn phòng. Ngồi thì vẫn ngồi, nghe thì vẫn nghe, cần thì nói nhưng cho thuốc theo ý muốn của bệnh nhân thì Tri vẫn không cho, và lúc nào anh cũng chấm dứt cuộc tiếp xúc bằng một câu của chính anh nghĩ ra: nhiệm vụ của người thầy thuốc là giúp đỡ bệnh nhân chứ không phải trở thành đồng lõa với bệnh nhân.

Tri chậm rải đi theo sau bà Julie trở ra phòng đợi. Anh cầm lấy hồ sơ cuối cùng, liếc nhìn tên rồi cất tiếng gọi :

- Ông Robert.

Người thanh niên đưa cánh tay mặt với ngón trỏ chỉ lên trời rồi đứng lên lặng lẽ bước theo Tri. Anh ta húng hắng ho và hắt xì vài tiếng. Chờ cho người bệnh ngồi xuống ghế đối diện, Tri mới ngồi xuống ghế của mình, hỏi giọng sốt sắng :

- Anh mới khám lần đầu? Anh đau sao?

- Mấy hôm nay tôi ho.

- Ho khan hay ho có đàm?

- Ho khan.

- Có sổ mũi không?

- Hơi hơi. Rát cổ và nhức đầu nữa.

Tri cảm thấy nhẹ người. Nghi anh ta là bệnh giả hóa ra anh ta có triệu chứng bệnh thật. Tri đưa Robert sang bàn khám và khám thật kỹ. Robert bị cảm thật nhưng chỉ cảm thôi, không có biến chứng. Trở lại bàn viết, Tri lấy toa định biên thuốc thì Robert bỗng cất tiếng :

- Nói thiệt với ông, tôi vừa "ở trong"ra, không có tiền mua thuốc. Ông có thuốc gì cho tôi uống đỡ vài ngày.

Dân ở đây dùng hai tiếng "ở trong" để chỉ nhà tù.

Tri làm thinh đứng lên đi lại tủ thuốc mẫu lấy một ít thuốc cảm viên, lấy nguyên một chai thuốc ho đưa cho Robert và nói :

- Thuốc viên anh uống ngày bốn lần mỗi lần một viên. Thuốc ho anh uống một muỗng cà phê cách bốn tiếng nếu cần. Sau năm ngày nếu không bớt trở lại tôi khám.

Robert cầm thuốc tươi cười nói cám ơn. Bây giờ Tri mới để ý có một chút gì tương phản nơi con người của Robert, một tia mắt buồn buồn,

một nét cười trẻ thơ nơi một vóc dáng cao lớn lực lưỡng.

Chừng một tháng sau Robert trở lại phòng mạch. Anh không khám bệnh mà dẫn một cô bạn gái đến khám. Robert giới thiệu cô gái với Tri:

- Đây là Sylvie bạn gái của tôi, tôi giới thiệu đến ông. Cám ơn thuốc của ông cho lần trước, thuốc xia-rô tốt lắm, tôi chỉ uống hai ngày là hết ho ngay. Tôi có hỏi nhà thuốc tây, chai thuốc ho đó đắt tiền lắm, hai mươi đồng cái chai tí xíu !

Tri cười:

- Chai thuốc ho đó tôi định để dành cho tôi dùng đấy. Thấy anh ho thật nên tôi cho anh.

Robert không hiểu Tri dùng chữ thật với ngụ ý đối với chữ giả nên chỉ cười rồi day qua nói với Sylvie :

- Em đau gì thì khai với ông đốc đi, anh ra ngoài chờ.

Còn lại một mình, Sylvie nhìn Tri ngập ngừng :

- Mấy hôm nay tôi bị huyết trắng và bị ngứa ở âm đạo.

- Cô có dùng thuốc ngừa thai không ?

- Có.

- Cô sang bàn nằm tôi khám.

Tri khám phụ khoa và nghĩ Sylvie bị nấm. Trong khi anh đang viết toa thuốc đặt âm đạo cho Sylvie thì nàng bỗng hỏi :

- Có thể nào anh Robert đi chơi bậy bạ rồi lây sang cho tôi không?

Tri ngừng viết nhìn nét mặt lo âu của Sylvie. Cô gái có mái tóc vàng, khuôn mặt xinh đẹp và ăn nói ra vẻ con nhà lành.

Tri trấn an nàng ngay :

- Có nhiều nguyên nhân gây ra nấm, nhưng nơi phụ nữ, thuốc ngừa thai là một yếu tố gây ra nấm khá thường xuyên.

Bẵng đi một thời gian không thấy Robert đến phòng mạch. Một hôm vào lúc trưa, cô thư ký chuyển cho Tri một cú điện thoại :

- Allô ông đốc, ông khỏe không ? Tôi là Robert đây. Ông còn nhớ tôi chứ ?

- Nhớ.

- Phòng mạch ông lúc nào thì ít bệnh?

- Không chừng, nhưng thường thường từ hai đến bốn giờ chiều thì tương đối vắng.

- Độ ba giờ tôi đến gặp ông. Gặp ông có chuyện riêng chứ không phải khám bệnh. Xin ông nói thư ký cho tôi vào ngay nhé ?

- Được rồi.

Khoảng sau ba giờ một chút thì Robert tới. Khi thư ký báo, Tri cho anh ta vào văn phòng ngay. Robert ăn mặc xốc xếch râu cằm mọc lởm

chởm. Vừa ngồi xuống Robert nói ngay :

- Tôi đang cần tiền. Có món nữ trang nầy đẹp lắm, tôi bán rẻ cho ông, ông mua để tặng vợ ông.

Vừa nói Robert vừa rút trong túi ra một sợi dây chuyền vàng. Tri tinh ý nhận ra ngay sợi dây chuyền bị đứt khoen. Anh nghiêm mặt nhìn Robert :

- Anh vừa ... giật sợi dây chuyền nầy của ai phải không ?

- Tôi thề với ông là tôi không cướp giật của ai hết. Nó là của tôi. Tôi thề với ông ...

- Của ai thì của ai, nhưng tôi không mua đâu, vợ tôi không thích nữ trang.

- Ông mua giùm tôi, tôi bán cho ông một phần tư giá, hai mươi lăm đồng thôi.

Tri đưa tay đẩy sợi dây chuyền nằm trên bàn về phía Robert rồi đứng lên :

- Nếu anh cần tiền tôi đưa cho anh hai chục đồng, chừng nào có thì trả. Chứ mua thì tôi không mua. Lần sau anh đến đây để khám bệnh thì đến chứ không nên đến để bán các thứ như vừa rồi. Tôi không bằng lòng. Bệnh nhân đang chờ, tôi phải đi khám tiếp.

Tri mở bóp lấy tờ giấy bạc hai mươi đồng đưa cho Robert rồi mở cửa văn phòng. Robert cầm tiền ấp úng :

- Cám ơn ông, làm ăn khá tôi sẽ trả lại ông.

Robert biến mất cho đến hôm 23 tháng 12 thì xuất hiện. Thành phố Montréal đang chuẩn bị ăn lễ Giáng Sinh. Phòng mạch mở cửa ngày cuối. Phòng đợi rực rỡ ánh đèn màu chớp tắt dọc theo bờ tường và từ cây thông nhỏ đứng ở góc phòng. Điệu nhạc quen thuộc Jingle Bells tưng bừng phát ra từ chiếc máy thu thanh nhỏ đặt trên bàn cô thư ký.

Năm giờ chiều. Phòng mạch vừa hết khách. Tri chắp tay sau lưng đi đi lại lại trong phòng đợi, thỉnh thoảng nhìn ra ngoài. Trời sáng rỡ một màu trắng tuyết trên vệ đường và trên các mái nhà.

Một người đàn ông mở cửa bước vào phòng đợi. Tri không nhận ra ai vì ông ta mặc áo măng tô, đầu đội mũ len, quàng khăn che kín cả mặt chỉ chừa hai con mắt. Tri quay người trở vào văn phòng chờ cô thư ký mở hồ sơ xong gọi. Chưa đầy một phút cô thư ký vào báo :

- Bệnh nhân nầy không khám, chỉ xin gặp ông.

- Cô mời họ vào.

Có tiếng chân mạnh mẽ bước tới phòng của Tri.

- Chào ông đốc !

Robert đứng ngay ở cửa vẻ mặt tươi tắn. Anh ăn mặc tươm tất, râu

tóc sạch sẽ.

- Chào Robert.

Tri khựng lại đó không biết nói gì thêm. Cái cảnh Robert năn nỉ anh mua sợi dây chuyền vẫn còn như một cục nghẹn khó trôi trong trí nhớ của anh.

- Độ rày tôi làm ăn khá lắm đốc !

- Tôi mừng cho anh.

Robert khom người lấy trong cái xách tay để dưới đất ra một cái hộp đặt lên bàn. Tri nhận ra là cái hộp đựng chai cognac Rémi Martin. Anh chưa kịp có phản ứng thì Robert nói ngay :

- Có chút quà Giáng Sinh biếu ông đốc.

Tri xua tay mặt nghiêm :

- Chai rượu nầy anh lấy của ... ?

- Của tôi mua tặng ông, ông đừng nghĩ oan cho tôi. Tôi vừa ở Hoa Kỳ về, tôi mua ở biên giới. Ông không tin tôi đưa hóa đơn cho ông xem.

Robert nói thế nhưng vẫn ngồi yên. Tri thấy mình cũng hơi quá lời nên dịu giọng :

- Nếu thật quà của anh thì tôi rất quí.

- Tôi đã dặn lòng mỗi năm vào dịp Giáng Sinh, tôi phải nhớ mang biếu ông một chai rượu. Ông đã xử sự tốt với tôi. Xin ông nhận cho tôi vui lòng.

Năm thứ hai gần hè, Robert đến khám bệnh, đi cùng với Sylvie. Robert vào trước một mình.

- Ông đốc, tôi vừa đi Colombie về hai hôm. Qua bên đó tôi có đi chơi bời. Mấy hôm nay đi tiểu buốt quá ! Về hai ngày rồi mà tôi không dám gần Sylvie. Cô ấy thắc mắc lắm. Nhờ ông trị cho tôi hết bệnh cách nào nhanh nhất. Sau đó nhờ ông nói sao cho Sylvie tin bệnh tôi không phải do chơi bời mà ra nhưng cũng phải không được gần đàn bà trong một tuần.

Khám cho Robert, Tri nghĩ anh bị lậu mủ. Tri phân vân giữa hai cách trị liệu. Anh nói với Robert :

- Tôi nghi anh bị lậu mủ. Nhưng cũng có thể do các vi trùng khác nữa. Cách điều trị chính xác nhất là gởi anh vào khu thí nghiệm của bệnh viện để cấy mủ. Rồi tùy theo kết quả mà chọn trụ sinh. Có điều chờ kết quả hơi lâu, có khi vài ba ngày, có khi cả tuần.

Robert dẫy nẩy lên :

- Thế thì chết tôi rồi, lâu quá không được đâu đốc. Cho tôi thuốc uống hay thuốc chích ngay thôi, liều tối đa !

- Thôi để tôi thử cho anh uống trụ sinh một liều tối đa. Nếu không

lành thì bắt buộc phải cấy mủ.

- Cứ như vậy đi ông đốc. Bây giờ tôi ra gọi Sylvie vào để ông nói giúp cho cô yên tâm.

Tri không quen nói dối nhất là nói dối với bệnh nhân về bệnh tật. Anh ngần ngại :

- Tôi biết nói sao đây ?

- Ông thiếu gì cách nói. Mà chỉ có ông nói Sylvie mới tin.

Robert ra phòng đợi gọi Sylvie vào. Chờ cho cả hai ngồi xuống ghế, Tri mới nói với Sylvie, giọng từ tốn :

- Robert bị bệnh đường tiểu, có thể do khí hậu của xứ nóng gây nên. Cần chữa trị trong một tuần. Trong thời gian điều trị, hai người nên tránh gần nhau, được thì tốt, bằng không thì Robert phải dùng bao cao su nhưng phải cẩn thận đừng để bao vỡ cho an toàn cả đôi bên. Tuần sau Robert trở lại khám tôi.

Tri đi làm về thì vợ anh cho biết có Phan gọi điện thoại. Phan là bạn nhậu của Tri, gốc người Trung. Gọi là bạn nhậu nhưng thật ra Tri chỉ thích đồ nhậu trong khi Phan chỉ thích uống rượu. Trong nhóm nhậu tám người thì bảy người kia thích uống, chỉ mình Tri thích ăn. Thành ra buổi nhậu nào cũng thế, mấy tay kia ăn cầm chừng và uống thả giàn trong khi Tri lại uống cầm chừng và lấy ăn làm gốc. Tri lớn tuổi nhất và có địa vị xã hội cao nhất nên được tôn làm đại ca.

Ăn cơm xong Tri gọi Phan :

- Sắp có mục chi đó Phan ?

- Đại ca đi làm về trễ dữ hý ? Cuối tuần ni đại ca có rảnh không ?

- Ừ, rảnh thì cũng rảnh.

- Vợ chồng thằng Toàn mới làm chủ cái bar rượu mấy tháng nay, đông khách lắm, đại ca. Hắn nhắn em mời đại ca ghé thăm bar của vợ chồng hắn. Mình đi thăm dân cho biết sự tình, đại ca.

- Tao ngán bar lắm. Nghe nói du đãng với lại xì ke không à ! Vào đó lớ xớ ôm đầu máu nghe bậy.

- Thằng Toàn bảo đảm an ninh cho mình, đại ca.

- Ừ thì tao cũng liều một cái xem sao. Nhưng nói trước, tình hình không yên là tao rút sớm đó nghe.

Tri ngộp thở trong cái bar rượu chật ních người, đặc khói thuốc và inh ỏi tiếng nhạc disco. Vợ thằng Toàn ăn mặc đồ rất khiêu gợi đi xẹc rượu, bia cho khách. Cô ta có vẻ chấp nhận những cái véo mông, vỗ đít để được tiền típ nhiều. Thằng Toàn thì cứ làm như vợ hắn không phải là vợ hắn. Nó đứng ở quầy rượu mở bia, pha rượu không ngừng tay. Phan ghé tai Tri nói như hét trong tiếng ồn ào :

- Hai vợ chồng thằng Toàn hốt bạc, đại ca. Tụi nó thiệt có thời. Em nghĩ tụi nó sẽ giàu hơn đại ca cho mà xem.

Tri không trả lời chỉ gật gù bên ly pina-colada do Toàn đặc biệt pha cho anh. Bỗng có tiếng ồn ào ở cửa vào của bar. Rồi có tiếng la hét chưởi thề. Tri đưa mắt nhìn Phan hỏi dò. Phan đứng lên chen lấn đi đến gần quầy rượu. Một lát Phan trở về bàn cho Tri biết có đứa định vào bán cần sa bị mấy tay gác bar của Toàn đuổi đi. Nhưng không đầy nửa tiếng sau, một bọn năm tên khác xông vào bar gây sự và đập phá. Vợ chồng Toàn bị hành hung nặng nhất. Phan nóng ruột xông vào cứu bạn bị một chai bia đập vào đầu máu chảy lênh láng. Tri nhanh trí chui xuống gầm bàn vừa lúc mấy cái vỏ chai nổ đôm dốp trên mặt bàn. Tiếng la hét, tiếng bàn ghế đổ, tiếng mảnh chai vỡ, tiếng đấm đá tạo nên một mớ âm thanh hỗn loạn. Tri không biết ai đánh ai nữa. Anh chỉ muốn chờ dịp chạy thoát ra ngoài. Bỗng một bàn tay lông lá thò xuống gầm bàn bóp chặt gáy Tri lôi anh ra. Tri thoáng thấy một vỏ chai bia đang bổ xuống đầu anh. Tri nghe nổ bốp một cái nhưng lạ lùng sao anh không nghe đau ở đầu, không thấy máu chảy, trái lại anh thấy một cánh tay của ai đó đưa ra đỡ cái vỏ chai vừa đập xuống. Tri nhìn lên và mừng rỡ kêu :

- Robert !

- Ông đốc, có tôi đây. Núp sau lưng tôi để tôi đưa ra cửa.

Robert như một hung thần, hai tay khoa lia lịa đấm đỡ, hai chân đá đạp lung tung. Tri bám gót Robert ra được tới cửa. Robert nói lớn :

- Ông đốc, chạy ra đường nhanh lên. Mau kẻo cảnh sát tới.

Tri phóng ra tới đường thì tiếng còi hú của mấy xe cảnh sát cũng vừa ập tới.

Tri may mắn không bị một thương tích nào. Về nhà anh giấu biệt vợ tai biến kinh khiếp vừa qua. Hôm sau Tri gọi điện thoại cho Phan để biết thêm tin tức. Phan bị đánh tét đầu phải khâu năm mũi. Toàn bị nặng nhất, gãy ba cái xương sườn và hai cái răng. Vợ Toàn bị bầm mặt, bầm ngực, quần áo bị xé rách. Tri không biết tin tức gì về Robert.

Một tuần sau, Robert tới phòng mạch Tri để cắt chỉ. Anh bị một vết thương cắt sâu ở cánh tay mặt. Mười mũi khâu. Nhưng vết thương lành và sẹo tốt. Cắt chỉ mấy mũi khâu cho Robert xong, Tri hỏi :

- Hôm ấy anh làm gì ở đó ?

- Ngồi bàn chuyện làm ăn. Tôi thấy ông ngồi với bạn ông nhưng không lại chào sợ quấy rầy ông. Mãi đến khi thấy ông sắp bị nạn tôi mới can thiệp.

- Những người gây rối là ai vậy ?

- Nói thiệt cho ông đốc nghe, cái nghề bán bar rượu ở đây không dễ

đâu. Không nằm trong sự kiểm soát của chúng, chúng không để yên lâu đâu. Chúng nó gây sự là có sắp đặt hết cả.

Bar rượu của vợ chồng Toàn đóng cửa sau hôm xảy ra vụ đánh lộn. Đến khi bar hoạt động trở lại, chủ mới, nghe Phan học lại, là một người gốc Ý.

Đúng 23 tháng 12, Robert đến thăm Tri vào lúc chiều. Anh biếu Tri một chai rượu chát đỏ hiệu Bordeaux. Robert nói :

- Năm nay làm ăn bình thường thôi, ông đốc. Có chai rượu chát nầy ngon biếu để ông uống cho vui.

Tri nhận rượu của Robert như nhận quà của một người bạn. Tri còn coi Robert là ân nhân của anh nữa, người đã can đảm đưa cánh tay ra đỡ cái vỏ chai bia lãnh thương tích để tránh thương tích cho anh.

Giữa tháng bảy, một sáng chủ nhật, vợ chồng Tri và đứa con trai chuẩn bị đi picnic thì có điện thoại reo. Vợ Tri bắt điên thoại, nghe xong nàng gọi Tri để trao máy :

- Có con đầm nào gọi cho anh.

Tri ngạc nhiên :

- Đầm nào vậy ?

- Ai mà biết! Anh thử hỏi nó đi.

Tri cầm điện thoại :

- Allô.

- Phải bác sĩ Tri ?

- Phải. Cô là ai ?

- Tôi là bạn của Robert.

- Tôi biết Robert. Sao cô có điện thoại riêng của tôi ?

- Tôi tìm trong niên giám vàng.

- Được. Cô gọi tôi có chuyện gì ?

- Robert hiện đang "ở trong". Anh sốt và sưng cổ họng. Ở trong cuối tuần không có bác sĩ. Anh nhờ tôi liên lạc xin bác sĩ cái toa. Tôi sẽ mua thuốc mang vào ngay cho anh.

- Cô đang ở đâu ?

- Bác sĩ ở đâu tôi sẽ lái xe đến tận nơi.

- Hẹn cô nửa giờ nữa ở đường Saint-Denis góc Beau bien. Tôi sẽ đậu xe trên đường Saint-Denis. Xe tôi hiệu Pontiac Grand-Am màu ve chai.

Tri kể sự việc cho vợ nghe, vợ anh cằn nhằn :

- Anh hay thiệt! Ai nhờ gì cũng làm. Dân bụi đời ở tù nhờ anh, anh cũng giúp! làm trễ hết buổi đi chơi của mình.

Tri làm thinh xuống phòng khách ngồi xem ti-vi. Đến 9 giờ kém 5, anh lái xe đến chỗ hẹn. Chừng 10 phút, Tri thấy một chiếc xe hiệu Cavalier màu đỏ sẫm cũ kỹ đậu sau xe anh cách hai chiếc xe khác. Một người đàn bà rời xe đi lại phía anh.

- Bác sĩ Tri ?

- Phải.

- Tôi là Ginette, bạn của Robert.

Tri nhìn nhanh người đàn bà tự hỏi thầm không biết cô ta là bồ mới của Robert hay là đồng bọn. Nhan sắc của Ginette, nếu đem so với Sylvie thì kém xa. Cô ta có mái tóc xưng xửng màu cánh gián, khuôn mặt lưỡi cày, đôi môi mỏng gần như mím chặt cả trong khi nói. Nàng mặc chiếc gi-lê màu nâu với chiếc quần jeans đen. Tri ngửi cả mùi thuốc lá bốc ra từ người Ginette. Anh muốn chấm dứt cuộc tiếp xúc sớm nên lấy toa ra biên thuốc trụ sinh, thuốc giảm sốt rồi đưa cho Ginette :

- Cô nói Robert uống cho đủ 10 ngày thuốc trụ sinh. Nếu ra sớm thì ghé lại phòng mạch tôi khám, bằng không thì khám bác sĩ ở trong.

23 tháng 12 năm thứ ba, Robert lại đến tặng quà Giáng Sinh cho Tri. Anh tặng Tri một chai Saké. Trông Robert ốm đi và nước da tái xanh. Tri tỏ ý lo ngại :

- Tôi thấy sắc diện anh hôm nay không được tốt.

Giọng Robert buồn buồn :

- Dạo nầy làm ăn khó khăn, ông đốc !

- Hỏi thật anh, làm ăn với giới của anh, anh có chích hay hít gì không ?

- Chích thì không, hít thì ... có. Nhưng cũng thỉnh thoảng thôi. Tốn tiền lắm, ông đốc !

- Anh cẩn thận chứ lún sâu vào là rút chân không ra nổi đó.

- Tôi cũng biết lắm. Chắc tôi sẽ phải kiếm một nghề gì khác để sống.

Tri cổ võ ngay :

- Tôi thấy anh nên như thế lắm.

Cuộc đụng độ đầu tiên và cuối cùng giữa Tri và Robert xảy ra bốn tháng sau đó. Robert lại đến khám bệnh với cách ăn mặc lôi thôi, tóc râu lởm chởm. Anh vào đề ngay :

- Hôm nay xin ông biên cho tôi 30 viên codéine 30mg. Ông cứ viết trong hồ sơ là tôi ho và đau lưng. Không sao đâu.

Tri nghiêm mặt :

- Anh cũng biết tôi không cho thuốc như thế được.

Robert nhìn Tri với đôi mắt van lơn. Chưa bao giờ Tri thấy vẻ buồn đậm nét như thế trong đôi mắt Robert.

- Ông làm ơn cho tôi đi. Ông không cho chúng nó sẽ ... giết tôi !

Tri lặng người. Anh tin lời Robert. Tri nghe nhiều về những bệnh nhân đi xin các loại thuốc bị kiểm soát về nộp cho các nhóm băng đảng. Thuốc sẽ được pha trộn lại rồi đưa ra chợ đen tiêu thụ.

Tri vừa thương hại vừa bực mình Robert. Anh vẫn dành cho Robert một thứ cảm tình không nói được tại sao. Có thể vì anh thấy Robert là một thứ bụi đời chân thật và có tình nghĩa. Nhưng hôm nay Robert đặt anh vào một thế khó xử. Không cho thì tội, cho thì anh trở thành đồng lõa, một hành động mà Tri cho sẽ làm vẩn đục sự thanh cao của nghề nghiệp mình. Tri cúi đầu suy nghĩ. Sau cùng anh nói với Robert, giọng dứt khoát :

- Tôi sẽ biên cho anh số thuốc đó với một điều kiện duy nhất : từ nay anh đừng đến đây khám bệnh nữa.

Robert cầm cái toa miệng lí nhí :

- Tôi xin hứa sẽ không làm phiền ông nữa. Chỉ xin ông tiếp tôi khi tôi ghé thăm ông vào mỗi dịp Giáng Sinh.

Điều làm Tri băn khoăn là Robert cũng không đến thăm anh hôm 23 tháng 12 như đã xin. Điều càng làm Tri băn khoăn hơn nữa là trước đó hai tuần, nhân ngồi ăn trưa trong quán Dunkin Donuts, lật tờ báo Journal de Montréal, tình cờ Tri đọc một cái tin: "Một xác chết tấp ở bờ sông Saint-Laurent, người chết cỡ một thước bảy mươi lăm, mặc áo sơ mi xanh nhạt, quần jeans xanh đậm, không tìm thấy giấy tờ nào trên thi thể. Nhà chức trách đang mở cuộc điều tra". Hôm Robert đến khám bệnh Tri lần đầu tiên, anh cũng mặc chiếc sơ mi xanh nhạt và chiếc quần jeans xanh đậm. Robert cũng cao cỡ một thước bảy mươi lăm. Nhưng rồi Tri lại tự cười mình. Thành phố Montréal có cả hàng trăm người cao cỡ một thước bảy mươi lăm, có cả hàng ngàn người mặc áo xanh nhạt, quần xanh đậm, chứ đâu riêng gì Robert. Anh ta không đến vì anh ta thấy không còn lý do gì để đến nữa, thế thôi.

Thế nhưng suốt năm tiếp theo, khi nào chợt nhớ tới Robert, Tri vẫn nghe có điều gì không ổn trong lòng trước sự vắng bóng của anh ta. Tri chỉ muốn nghi chứ không muốn dám chắc cái xác chết tấp vào bờ sông Saint-Laurent chính là Robert, và rồi chưa bao giờ Tri nghe lòng mình bồn chồn như chiều ngày 23 tháng 12 năm nay. Anh mong Robert xuất hiện, tay xách một chai rượu hay tay không xách gì cũng được, miễn là cho Tri thấy mặt, cho Tri biết anh còn sống, dù là sống trong cảnh huống

nào.

Đến năm giờ chiều, Tri bắt đầu sốt ruột. Anh tự đi lục tìm hồ sơ của Robert, tìm số điện thoại. Máy tự động trả lời số điện thoại vừa gọi không còn hoạt động. Bảy giờ tối cũng không thấy Robert. Cô thư ký đóng máy điên tử, chúc Tri một Giáng Sinh vui vẻ rồi hối hả ra về.

Tri nán lại thêm mấy phút một mình trong phòng mạch. Biết đâu Robert có thể đến muộn. Nhưng hình ảnh cái xác chết tấp ở bờ sông Saint-Laurent lại lởn vởn trong đầu anh. Mang xong đôi ủng, khoác lên người chiếc măng tô, vừa đi vừa đội mũ rồi quấn khăn ấm quanh cổ, Tri cố nhen lên cho mình một tia hy vọng : Thành phố Montréal có cả hàng trăm người cao cỡ một thước bảy mươi lăm, có cả hàng ngàn người mặc áo xanh nhạt, quần xanh đậm, chứ đâu riêng gì Robert. Anh ta không đến vì anh ta thấy không còn lý do gì để đến nữa, thế thôi.

Trang Châu

Tìm mua một dịch phẩm quan trọng
của nhà xuất bản Văn Học vừa được phát hành

đời nhẹ khôn kham

tiểu thuyết của Milan Kundera
Trịnh Y Thư
nguyên chủ bút tạp chí Văn Học
chuyển ngữ

Sách in mỹ thuật, dày 350 trang
Giá tại USA 15 Mỹ kim
Các nơi khác 17 Mỹ kim

Thư từ liên lạc:
Trịnh Y Thư
22 Agostino, Irvine CA 92614
Email: trinhythu@aol.com

Sài gòn - Bolsa
Hai phía, một ân tình

ĐỨC PHỔ

không một tiếng ve
chẳng màu phượng thắm
mùa hè quanh đây
chỉ có nắng hồng chỉ có nắng hồng thôi
giữa mỗi sớm mai bước ra đầu phố
Bolsa, tên lạ, chợt quen dần
(chỉ nhờ có em nhờ có em thôi)
tôi đã tìm được
ân sủng ngọt ngào
từ môi duyên của chị
nụ tình của anh
rượu nồng bằng hữu
và bàn tay em dài sợi ân cần.

tôi đã tìm được
những sớm cà phê những chiều hẹn rượu
những đêm dài chợt ngắn
chuyện đùa chuyện thật, hồ như...
và lá vẫn thở bình thường
trên giàn bông giấy
nhà chị nhà anh rộn ràng ơn ngãi
(chỉ nhờ có em nhờ có em thôi.)

tôi đã tìm được
không gian hiện nguyên hình
thành phố cũ
nơi che chắn tôi bằng ngày lênh đênh
bằng đêm giấu mặt
bằng cuộc áo cơm không nuôi nổi đời mình...
(chỉ nhờ có em nhờ có em thôi)
tôi mới hiểu
Sài Gòn - Bolsa: hai phía, một ân tình.

tôi đã tìm được
giữa Bolsa nụ cười nguyên xuân
nỗi buồn trừ tịch
lời ngọt của ngày chén đắng của đêm
để nhớ Sài Gòn
thời áo hoa guốc mộc
và nhớ quê nghèo
khoanh bầu Mẹ cắt nấu canh...

tôi sẵn mang dòng máu tha phương
nhưng chẳng màng chi
tính toan cầu thực
(chỉ nhờ có em nhờ có em thôi)
mà đời lành lặn
giữa bước phong trần
gió mây hanh hao...

ĐỨC PHỔ
California - Atlanta, Hạ 2002.

Hai mươi bốn năm xưa

Đặng Trần Huân

Vuốt đầu tóc rụng bàn tay,
Biết không gần nữa những ngày trẻ trung
Biết xa những buổi chờ mong
Mà sao kỷ niệm vẫn không chịu già
VƯƠNG TRỌNG

Thanh rẽ vào cổng chính, tim đập mạnh hồi hộp như lần gặp gỡ đầu tiên. Thật vậy, kể từ khi Sương lấy chồng chưa có lần nào ông gặp lại Sương một mình. Trước ngày đi Mỹ, Sương cùng con gái có đến chào vợ chồng Thanh nhưng chỉ đứng, nói vội vã vài câu cho có lệ vì xe lam vẫn nổ máy chờ má con Sương ngoài đường. Hôm sau Thanh cũng không ra phi trường Tân Sơn Nhất tiễn Sương vì chẳng có lý do gì hợp lý.

Thanh tưởng như hôm đó là lần cuối cùng ông gặp Sương và sẽ không bao giờ gặp lại vì hai người ở hai quốc gia thù nghịch, cách nhau hàng chục ngàn cây số. Và Sương là người cuối cùng trong trong đại gia đình rời khỏi Việt Nam, không còn người thân nào ở lại để Thanh có thể hỏi thăm tin tức nữa.

Hơn một năm sau, Thanh và gia đình cũng tới Mỹ và định cư cùng quận hạt gia đình Sương đang ở. Mấy hôm sau má Sương, Sương và em gái tới thăm, Thanh vui như mở hội tuy cũng chẳng nói với Sương được điều gì vì quá đông người.

Từ khi sang Mỹ , Sương và hai con vẫn ở chung với thân mẫu và may thuê quần áo tại tại nhà cùng với Minh, em gái Sương đã sang trước Sương hai năm. Mỗi lần Thanh lên nhà má Sương đều gặp Sương và Minh đang may ở gian ga ra cạnh nhà sửa thành nơi làm việc. Những lúc Sương không may, Thanh lên nhà trên nói chuyện với má Sương,

Sương đi qua cũng chào hỏi xã giao chứ không có lúc nào gặp một mình Thanh cả.

Hôm nay là lần đầu tiên Thanh gặp riêng Sương sau gần một năm sống tại vùng này và chỉ cách nơi Sương ở có mười dặm đường. Khi Thanh vừa tới cửa ga ra Sương ngước mắt nhìn lên hơi ngạc nhiên, hỏi khẽ:

- Đi đâu mà ăn vận sang thế này?

Thanh cúi nhìn bộ com lê đang mặc: đã cuối tháng ba nhưng thời tiết Cali còn lạnh.

- Tôi định đi *Lốt* có chút việc tiện ghé thăm Sương. Sao Sương và các cháu không đi Las Vegas và Grand Canyon luôn cho vui?

- Hai đứa đi học không được nghỉ nên chỉ có bà, cô Tươi và gia đình cô Minh đi thôi.

Thanh kéo ghế ngồi bên cạnh bàn máy của Sương:

- Từ ngày sang đây hôm nay mới có dịp gặp riêng Sương để tâm sự.

Sương cười nhẹ, nói nhỏ:

- *No more*.

Ngồi nói chuyện một lát, Thanh đề nghị:

- Chắc cô Sương chưa ăn sáng. Thôi ngừng may một lát tôi mời cô ra đường Broadway ăn *Phở Hiền*.

- Thôi . . . mặc thế này, đi đâu.

Chợt có xe hơi từ ngoài lái vào và đỗ trước cửa. Hồng, con gái lớn của Sương, bước vào.

- Chào bác Thanh.

Thanh nắm ngay lấy cơ hội:

- Cháu đi đâu thế? Tiện có cháu bác mời hai má con ra ăn *Phở Hiền*, bác mời má cháu không đi.

- Thôi cháu phải đi học bây giờ, má có cần gì con không? Con đi nhé, má đi ăn với bác đi, đôi bạn già đi với nhau cho vui.

Nói xong Hồng quay ra, lên xe nổ máy.

Thanh hỏi:

- Hồng đi đâu mà về sớm thế?

- Đâu có đi đâu. Nó ở bên nhà sang.

- Sao? Bên nhà nào?

- Nhà thuê ở đường Walnut. Dọn gần một tháng rồi.

Thanh hơi sửng sốt. Ờ, hai ba tuần nay Thanh lên nhà má Sương không gặp Hồng và Tuyền. Ông tưởng hai đứa đi học hay đi chơi đâu đó, không biết là Sương không ở chung với thân mẫu nữa. *Nhưng sao đi*

mà chẳng bảo gì nhau (NS). Ông hơi buồn, nhưng vẫn buột miệng hỏi:

- Dọn lâu thế sao không cho tôi biết?

Hỏi xong, Thanh biết mình vô lý. Sương cúi mặt làm như chăm chú vào công việc không trả lời.

- Ở với bà và cô Tươi đang vui sao lại dọn đi?

- Hai đứa nó muốn ở riêng cho tự do. Ở bên này tối chúng nó về trễ cô Tươi hay nói.

Thanh tiếp:

- Thôi Sương không đi, tôi ra *Phở Hiền* mua cái gì mang về ăn nhé!

Sương gật đầu. Thanh đi chừng mười lăm phút rồi xách phần thức ăn trở về. Nhìn phòng may chật chội đầy vải vóc đang may dở và chỉ có hai ghế, Thanh bảo:

- Mình lên nhà trên ăn nhé!

- Thôi ăn ở đây cũng được, lên trên ấy bất chợt Dũng nó về lại nhiều chuyện.

Dũng, em trai Sương, có bằng tiến sĩ luật hiện đang điều hành một văn phòng trên đường Garvey cách nhà má Sương chừng ba dặm. Sương thu đống vải đang may dở sang một bên để một nửa bàn máy trống thành bàn ăn tạm thời.

Thanh ngồi bên Sương hỏi về những sinh hoạt của gia đình Sương khi còn ở Việt Nam, từ khi nàng lấy chồng, từ sau ngày Sài Gòn rơi vào tay cộng sản, ngày Hoàn, chồng Sương bị kết án hai mươi năm tù về tội âm mưu lật đổ chính quyền.

Nhớ lại chuyện xưa, Thanh hỏi:

- Hoàn có nói gì về tôi không?

- Nói là: "Ông Thanh không tốt"

Như hối hận đã lỡ lời, Sương thêm ngay:

- Chỉ nói có một lần thôi.

Thanh nhớ lần xuống Thủ Đức dự lễ phát tang ông Hoàng Ngọc Thụ, thân phụ Sương. Ông mất tại Mỹ, khi Sương nghe tin mới làm lễ phát tang tại quê nhà. Tham dự buổi lễ toàn là họ hàng, con cháu trong nhà. Hai người khách duy nhất trong buổi lễ là Trạch và Thanh. Hai người là bạn của ông Huy, chú ruột Sương và từ Sài Gòn xuống Thủ Đức cùng ông Huy trên chiếc xe lam ông thuê bao. Thanh nhớ tới thắc mắc của mình:

- Hôm lễ phát tang ông tại Thủ Đức, Sương mời tôi hay tự ý ông Huy?

Sương ậm ừ không đáp. Thanh tiếp:

- Chắc ông Huy mời bạn đi cho vui. Nhưng trước đó cũng phải bàn

với Sương để còn tính phần ăn chứ!

Sương trả lời, tránh né:

- Thêm một hai xuất ăn, ăn thua gì.

Ăn xong Thanh thu dọn thức ăn thừa và giấy vào túi ny lông để dưới máy khâu và tiếp tục ôn lại chuyện xưa trong lúc Sương đạp máy. Đống quần áo may xong đã đầy ở dưới chân. Sương gom lại chuẩn bị cho vào một bao ny lông lớn. Thanh giúp Sương cho áo quần vào túi, hai người đứng sát cạnh nhau. Thanh thấy tim đập mạnh, rung động, hồi hộp. Đã trên hai chục năm nay chưa bao giờ Thanh đứng gần Sương như vậy. Không tự chủ được, Thanh kéo Sương lại gần, vòng tay ôm ghì ngang lưng Sương chạm ngực nàng, bộ ngực chỉ mặc áo ngoài mà không có áo lót như mấy chục năm nay nàng vẫn ăn vận như thế khi ở nhà. Sương gỡ tay Thanh, nói khe khẽ:

- Gì nữa đây?

Thanh kéo Sương gần mình hơn nữa và ghì chặt Sương sát vào ngực mình:

- Yêu em quá.

Sương né người, ngồi xuống ghế:

- Thôi.

Và Sương tiếp tục vào công việc. Thời gian trôi quá mau: đã hơn mười một giờ.

Sương nói :

- Thôi về đi. Dũng nó sắp về ăn cơm đấy.

- Sao? Dũng ở Baldwin Park mà!

- Ừ. Nhưng xa quá nó không về. Buổi trưa vẫn về đây lục lọi tủ lạnh, có gì thì ăn tạm.

Thanh đứng dậy, dùng dằng tiếc nuối. Ngoài trời mưa bay lất phất. Sương cũng đứng lên móc túi đưa Thanh một chùm chìa khóa và nói:

- Thôi về bên nhà nghỉ, độ ba giờ hãy sang.

Sương cho biết số nhà bên đường Walnut, thân mật phủi những đoạn chỉ ngắn còn bám trên áo vét Thanh lúc ông giúp Sương cho quần áo may xong vào túi. Sương đưa cho Thanh cây dù đen và dặn:

- Nhớ mang chìa khóa sang cho *tui* nhé! Không thì bị nhốt bên này không về được đấy!

Thanh cúi xuống cầm túi ny lông đồ ăn thừa và khi đi qua tiệm *Phở Hiền* ông vứt trả lại thùng rác của tiệm này. Tới cửa căn chung cư 19, Thanh ngừng lại ngắm nghía trước khi tra chìa khóa vào ổ.

Phía trước bồn cỏ xanh tươi, lối đi từ ngoài đường vào sạch sẽ. Bên trong ít đồ đạc nhưng má con Sương xếp đặt gọn ghẽ nên tuy chỉ có một

phòng mà trông rộng rãi, ngăn nắp. Một kệ sách đầy ắp sách vở, chắc của Hồng và Tuyền. Trên ghế *xô pha* hai con chó nhồi bông lăn lóc. Trên một cái bàn nhỏ phía trái kệ sách một chiếc ti vi và chiếc *VCR* còn cuộn băng lòi ra chưa cất.

Thanh mở tủ lạnh lấy nước uống, rồi bước sang phòng ngủ. Một chiếc giường đôi trải đệm hoa kê đối diện một chiếc giường đơn. Thanh đoán chắc hai chị em Hồng, Tuyền nằm chung giường lớn. Ông cởi giầy và áo vét rồi nằm xuống chiếc giường đơn, nhắm mắt lại hồi tưởng những ngày xưa, ngày xưa xa lăng lắc nhưng ông vẫn nhớ như chuyện hôm qua.

Thanh và Sương yêu nhau từ năm 1965 khi nàng mới ngoài hai mươi tuổi. Thanh khi đó là trung úy hơn Sương hơn mười tuổi, có gia đình, ba con. Sương biết rõ điều đó nhưng cả hai đều không kìm giữ được mối tình ngang trái ấy. Thanh yêu nàng hơn tất cả những người con gái mà chàng đã gặp trong đời. Sương cũng yêu chàng tha thiết. Có lần Sương đã nói với chàng: "Anh đã thấy người con gái nào yêu anh hơn tôi yêu anh chưa?" Chàng cũng trả lời bằng một câu tương tự.

Rồi tới ngày chàng được chấp thuận đi du học Mỹ nửa năm đúng lúc Sương có thai bốn tháng. Chàng rất yêu Sương nhưng cũng rất thích đi Mỹ, không biết thứ nào hơn thứ nào? Đã ba lần chàng thi Anh ngữ đủ điểm để xuất ngoại mà lần nào cũng trục trặc vào giờ chót: khi thì bị người khác chèn vào chỗ của chàng vì người kia có cấp lớn giới thiệu hoặc chạy tiền nong chi đó, khi thì bị cấp chỉ huy trực tiếp là trưởng phòng giữ lại với lý do công vụ. Lần này ông trưởng phòng mới, thông cảm để nghị cho chàng đi thì kẹt vì Sương. Sau nhiều đêm bàn tính cuối cùng Sương gượng vui bằng lòng cho Thanh đi. Chàng thuê một căn phòng ở đường Bình Thới gần nhà một người bạn của chàng cho Sương ở và vợ chồng người bạn này qua lại thăm Sương. Vợ Thanh cũng thỉnh thoảng xuống thăm Sương. Khi sang tới Mỹ, Thanh viết thư về tạ lỗi với ba má Sương và cho địa chỉ nơi Sương tạm trú. Sau khi Sương sinh con trai nàng vẫn ở một mình nuôi con, tiền nong trong ngân hàng Thanh ký sẵn mấy chi phiếu để hàng tháng Sương tới lãnh. Thằng Hoài được gần hai tháng thì mắc bệnh, lên kinh. Sương đem con về ở với vợ chàng. Bệnh Hoài nặng dần. Và ít ngày sau Thanh nhận được điện tín báo Hoài chết trong Bệnh Viện Nhi Đồng .

Thanh nhấc điện thoại bấm số gọi Sương. Chuông kêu rền năm, sáu tiếng không thấy Sương nhấc máy. Chàng muốn hỏi Sương xem Dũng

có về không và đã đi chưa? Chắc Dũng đã về và đang ở trên nhà nên Sương ngại không muốn bắt máy nói chuyện với Thanh. Độ nửa giờ sau Thanh kêu lại lần nữa rất lâu nhưng cũng không ai trả lời. Thanh sốt ruột toan nhổm dậy về bên ấy nhưng nhìn đồng hồ mới có một giờ có thể Dũng chưa đi nên Thanh lại đổi ý. Chàng đứng dậy ra tủ lạnh kiếm nước uống xong lại lên giường nằm suy nghĩ tiếp.

Máy bay từ Mỹ về tới phi trường Tân Sơn Nhất lúc sáu giờ sáng. Tới nhà, các con Thanh đã đi học cả rồi chỉ có mình Hạnh ở nhà. Sau khi Hạnh cho biết má Sương mở một tiệm giặt ủi ở Bình Dương và Sương đang ở đó giúp bà, Thanh lấy Honda đi ngay.

Tới tiệm, Thanh thấy thân mẫu Sương và Sương đang ở cửa hàng. Thân mẫu Sương cho biết ý kiến về cuộc tình ngang trái của chàng với con gái bà. Bà rất ôn tồn và độ lượng trước một chuyện đã lỡ. Thanh cúi đầu nghe, Sương cũng vậy.

Một giờ sau Thanh xin phép chở Sương về. Ra khỏi tiệm, chàng đưa Sương tới một công viên nhiều cây bóng mát chuyện trò khá lâu rồi mới chở Sương về nhà mình. Ăn cơm tối xong, ngồi coi ti vi cả tiếng, Thanh chưa biết xử trí ra sao, tới ngồi bên giường Hạnh thì vợ chàng nói khẽ vào tai chồng:

- Tối nay anh sang ngủ bên giường Sương đi. Thằng Cu mới chết, Sương nó còn buồn lắm anh sang an ủi nó. Tôi thì không cần, hôm nào cũng được.

Yên tâm, Thanh sang nằm bên Sương. Hơn nửa năm mong nhớ ở xứ người Thanh không chạm tới một người đàn bà nào dù rằng bạn bè rủ tới nhiều chỗ ăn chơi để trả thù dân tộc. Thanh ôm Sương hôn lên má, lên tóc, lên môi nàng một cách say sưa. Nàng cũng đáp ứng say đắm, như đoán được sự nhớ nhung của chàng. Nhưng Sương không thuận cho chàng hành động yêu dấu cuối cùng. Thanh ngạc nhiên hỏi:

- Sao vậy? Em không yêu anh sao? Em có biết anh mong nhớ em thế nào không?

Trong bóng tối mờ mờ Sương gật đầu. Chàng lại ghì Sương vào lòng, tiến tới.

Sương vẫn đẩy chàng nhè nhẹ. Thanh toan hỏi nữa nhưng thoáng thấy nước mắt Sương ướt đầm trên khóe. Sương hỏi:

- Anh có thương con không? Nó bệnh, nằm trên giường này này. Thôi để hôm khác, hôm nay để tang con.

Thanh khựng lại. Sương vuốt ve chàng, đấm đuối hôn khắp người chàng, từ má môi xuống bụng, xuống rốn. Lúc Thanh cảm thấy bị kích

thích quá độ chàng gỡ Sương ra nhưng nàng càng âu yếm tột cùng, vòng tay ghì chặt phía sau Thanh say đắm nuốt từng giọt mầm sống của chàng. Sương chưa bao giờ dành cho Thanh sự âu yếm như thế kể từ khi yêu nhau mà cũng chưa bao giờ chàng gặp ở Hạnh hay những người con gái khác. Sương muốn chiều chàng mọi cách để chứng tỏ tình yêu của nàng đối với Thanh. Nhưng chỉ thế thôi, Sương vẫn nhất định để tang con và không cho Thanh tiến xa hơn. Thành ra, Thanh chay tịnh suốt những ngày trên xứ lạ, dành để trở về quê hương gặp hai người vợ nhưng trong đêm đầu tiên ấy lại là đêm suông, đêm trắng.

Sáng hôm sau Thanh chở Sương về nhà ba, má nàng ở ngã tư Bảy Hiền. Ba nàng đi làm và các em cũng đi vắng. Tối hôm đó chàng chở Sương xuống nghĩa trang Phú Bình thăm mộ thằng Hoài. Trời tối, nghĩa trang rộng mênh mông, u tịch đến rợn người. Len lỏi qua những lối mòn nhỏ hẹp rậm rạp cỏ hoang, Sương dẫn chàng tới một ngôi mộ mới, cỏ chưa cao chỉ cho Thanh biết đó là mộ Hoài. Dựng xe Honda, hai người ngồi lên thành một chiếc mộ xây bên cạnh và rì rầm chuyện trò trong bóng đêm. Sương kể thêm chi tiết về những ngày vắng chàng, những ngày ở một mình ở Bình Thới, ngày nàng sinh Hoài tại bệnh viện Hùng Vương, ngày Hoài trở bệnh và những giây phút cuối cùng của nó. Thanh yêu và thương nàng vô cùng, nhiều lúc xúc động nắm chặt tay Sương hay ôm ghì Sương vào lòng.

Thời gian trôi mau Thanh và Sương cũng không hay biết nữa. Nghĩa trang về khuya càng như mênh mông hơn. Những ngôi mộ cũ và mới nằm san sát dưới bóng cây. Trong u tịch của đêm khuya chỉ nghe tiếng dế kêu dưới cỏ và gió thổi rì rào trên cây. Xa xa thỉnh thoảng một tiếng đại bác vọng về. Lâu lâu một trái hỏa châu bắn từ một đồn binh ngoại ô nào đó chiếu sáng một góc trời. Có lúc có trái châu lơ lửng ngay trên vùng nghĩa trang. Trái châu hạ thấp dần dần, những cây cao thưa lá trong nghĩa trang với cành ngang dọc chiếu xuống đất thành những bóng cành lá rung rinh chạy dần dần theo chiều trái châu rơi trông như những cánh tay khẳng khiu ma quái. Để một lát sau trái châu tắt ngấm và toàn khu nghĩa trang lại chìm trong bóng tối mênh mông, não nùng, ghê rợn.

Chàng và Sương ngồi trong khu nghĩa trang, quên cả sợ hãi và sự thiếu an ninh ở một nơi hoang vắng. Mãi tới khi nhìn đồng hồ thấy đã gần nửa đêm, Thanh mới chở nàng về.

Cuộc tình của hai người cứ kéo dài như thế một thời gian, Thanh cũng chưa quyết định dứt khoát ra sao cả. Chuyện đã xẩy ra rồi, Hạnh không chống đối gì nhưng cũng không tham dự vào chuyện đó, Thanh quyết định ra sao tùy chàng. Sương vẫn yêu chàng nhưng nàng nhiều tự

ái và mặc dầu biết là Hạnh hiền nhưng hễ nghĩ tới chuyện làm lẽ thì Sương lại rầu rĩ, ứa lệ cố giấu Thanh nhưng chàng cũng đôi lần bắt gặp rồi cả hai đều im lặng chẳng biết nói gì. Thanh không muốn ai buồn phiền, cả Hạnh lẫn Sương, nhưng giải quyết sao đây? Chàng yêu Sương say đắm không muốn Sương vuột mất. Có lần chàng đã nói với Sương coi Sương như nàng Lara trong phim Bác Sĩ Jivago. Nhưng Thanh dù yêu nàng tha thiết mà còn kẹt Hạnh và ba con nhỏ nên chần chừ không dám quyết định, chần chừ gần như nhu nhược. Khi Sương có thai Thanh đã tự nhủ sau khi sinh, Hạnh sẽ nhượng bộ vui vẻ thuận cho Thanh chính thức ở với Sương vì Hạnh rất thương hoàn cảnh Sương. Đã có lần Hạnh trách cứ Thanh phải chịu mọi lầm lỗi trong câu chuyện tình đó. Đứa con của Sương và chàng là sợi giây buộc hai người với nhau, là số mệnh buộc Thanh phải quyết định dứt khoát. Bây giờ Hoài không còn sống, Thanh lại lúng túng trước hoàn cảnh này. Phải chăng đó cũng là số mệnh không cho chàng và Sương sống với nhau?

Thanh cứ nấn ná mãi cho tới khi Hoàn, người bạn cùng sở ngỏ lời xin cưới Sương. Chàng đã lờ mờ biết câu chuyện đó, nhưng khi Sương nói với chàng thì Thanh sững sờ như sét đánh. Chàng biết sơ sơ Hoàn là trưởng phòng của hãng thầu Pacific ở Long Bình (Biên Hòa), nơi Sương cùng làm việc. Hoàn góa vợ, tính tình hiền hòa, chí thú, nếu lấy Sương cả hai cùng làm sở Mỹ có tương lai êm ấm hơn Thanh, không phải lo lắng như cuộc sống quân đội của chàng.

Lễ cưới Sương và Hoàn tổ chức tại nhà hàng Quốc Tế, đường Lê Lợi vào đúng ngày lễ Lao Động và cũng chính ngày này cộng sản Bắc Việt khởi động cuộc tổng công kích đợt hai vào Sài Gòn mong cứu gỡ sự thất bại của đợt một. Đêm cưới Sương, Thanh nằm trên sàn xi măng trong Sở Thú cùng anh em binh sĩ, vì lệnh cấm trại trăm phần trăm chưa giải tỏa. Nằm nghe dế kêu, nhìn công viên âm u chàng nhớ Sương nhiều lắm, tưởng tượng từ nay Sương đã có người yêu thương, âu yếm và người ấy đêm ngày ở bên Sương không phải công tác, cấm trại hay đi phóng sự chiến trường như chàng.

Sương có mời vợ chồng chàng dự đám cưới và Thanh cũng định đi, định sẽ cố vui vẻ trong tiệc cưới cho Sương bớt áy náy nhưng phút chót Thanh không đi nữa, chiều theo ý muốn của ba Sương. Ông biết Thanh say mê Sương lắm và e rằng khi có mặt trong đám cưới có lúc chàng không giữ được sự xúc động có hành động gì lộ liễu sẽ làm bữa tiệc kém vui.

Thanh giở mình, cố nhắm mắt mà không tài nào ngủ được. Mùi nước tiểu từ các lùm cỏ xông lên khai nồng nặc. Chàng ngồi dậy ngước

mắt nhìn quanh: bốn bề vắng lặng. Ngoài đường Hồng Thập Tự, cũng vắng teo vì sắp tới giờ giới nghiêm. Thỉnh thoảng một chiếc tắc xi trễ phóng vụt qua, vội vã. Dưới sông Thị Nghè những con đò nằm im trên khúc sông không sóng, đèn đóm tắt từ lâu.

Giờ này chắc đám cưới đã tàn rồi. Thanh đứng dậy lững thững đi theo những con đường ướt sương đêm, lần mò ra phía hồ cá tai tượng, chỉ còn mấy bể thủy tinh trống không. Trong đợt cấm trại trước binh sĩ pháo binh đã làm thịt những chú cá cảnh đó làm món canh dưa hết rồi. Chàng lững thững đi về phía lạch. Hai binh sĩ còn thức đang ngồi rình bắt tôm không để ý bước chân chàng. Thanh rẽ về phía chuồng cọp, rồi quay sang phía chuồng khỉ như một du khách dở hơi.

Quay về sàn xi măng nằm xuống bật chiếc máy thu thanh chạy pin nhỏ xíu, chàng lắng nghe một bài hát trữ tình phát lại từ chương trình buổi chiều. Nhưng cũng không nghe quá một bài, Thanh vẫn thấy bồn chồn, lại đứng dậy lững thững đi về phía cổng chính. Cứ thế thời gian trôi qua cho tới khi chàng nghe thấy vài tiếng gà gáy lẻ loi từ phía chợ Thị Nghè vọng lại. Hết giới nghiêm trời hửng sáng xe cộ chạy ầm ầm trên đường. Thanh tập họp binh sĩ và dẫn họ về sở, bắt đầu trở lại công việc hàng ngày. Suốt một đêm không ngủ Thanh không thấy mệt nhọc nhưng lâng lâng như người say rượu.

Thời gian qua đi, cưới xong ít lâu Sương cùng chồng dọn ra Rạch Cát để đi làm cho gần. Mà cũng có thể Hoàn muốn Sương xa Thanh thêm một ít. Thanh coi như đã chấm dứt mối tình của chàng và Sương, mối tình đúng ba năm, ba năm tha thiết, say mê nhưng cũng não nùng, cay đắng. Sau ngày cưới chưa được một năm Sương sinh bé Hồng, rồi hai năm sau sinh thêm Tuyền. Thanh vẫn nhớ Sương như ngày từ biệt nhưng không gặp nhau nữa nên cũng nguôi dần. Chỉ thỉnh thoảng có một chuyện gì làm chàng sực nhớ thì những kỷ niệm cũ lại bừng bừng, cuồn cuộn trồi lên như những trận cuồng phong nhiệt đới.

Thanh nhìn đồng hồ, mới hai giờ. Sao thời gian trôi chậm thế. Ong lại mở tủ lạnh lấy nước uống như muốn làm giảm cơn sốt ruột. Trở lại giường nằm ông nhìn lên trần, đầu óc mung lung. Nửa giờ sau Thanh khóa cửa lững thững về bên nhà má Sương. Ông bước vào phòng may. Sương ngước mắt nhìn ông, mỉm cười. Thanh hỏi:

- Dũng đi lâu chưa?

- Hôm nay không thấy *ông ấy* về.

Thanh sững sờ, tiếc rẻ:

- Sao Sương không gọi sang cho tôi biết.

Sương cười:

- Nhỡ bận việc gì nó về chậm thì sao?

Thanh chỉ vào cái điện thoại trên máy giặt:

- Phôn này hư hay sao mà gọi hai, ba lần không thấy Sương trả lời?

Phôn này là của *bà* Minh. Mang xuống đây để liên lạc với *shop* may. *Bà ấy* đi vắng *shop* có gọi cũng không ai giải quyết nên không nghe.

Thanh ngồi xuống ghế bên trái Sương vừa coi nàng may vừa nói chuyện. Có lúc không còn gì nói cả hai im lặng, chỉ có tiếng máy khâu kêu sè sè trong căn buồng hẹp. Nhớ tới những ngày trong nhà tù cộng sản, Thanh nói:

- Những năm trong tù, nghĩ tới Sương tôi vẫn tự nhủ: "Giá thằng Hoài còn sống Sương và tôi sẽ không xa nhau, nhưng Sương sẽ khổ vì ở với nhau chẳng bao lâu tôi đã vào tù không biết ngày nào ra. Ở trong tù nghĩ tới Sương ở ngoài với Hoàn thấy mừng cho Sương đã không phải vướng vào cuộc đời vợ lính. Đến khi được tha ra thì tới lượt Hoàn vào tù mà còn tù lâu hơn, tôi nghĩ định mệnh bắt Sương vất vả không tránh được cảnh chồng tù".

Dù biết tình cảm của Sương dành cho ông vẫn còn nặng nhiều ân nghĩa nhưng Thanh vẫn ấp úng, ngượng ngập chỉ xưng tôi mà không xưng anh như những ngày xưa. Có lẽ thời gian gián đoạn quá lâu làm cho Thanh lúng túng, ngại ngùng và ngập ngừng trong cách xưng hô như khi mới tỏ tình. Sương cúi mặt không nói, như chăm chú vào công việc nhưng Thanh biết Sương đang xao xuyến. Sương ngồi may, Thanh ở bên cạnh thỉnh thoảng giúp Sương việc này việc nọ. Ngoài trời mưa phùn lất phất nhưng Thanh thấy ấm cúng, thân mật như cảnh chàng làm thơ, nàng quay tơ trong tiểu thuyết.

Thanh lại nhìn đồng hồ: gần bốn giờ. Sao thời gian đi mau thế! Sương hỏi:

- Giờ đi về hay còn đi đâu nữa?

- Muốn ở đây mãi, chẳng muốn về.

- Bốn rưỡi hay năm giờ Dũng về đó.

Thanh đứng dậy, luyến tiếc. Sương cũng đứng theo :

- Thôi về nhé!

Thanh ngần ngừ, xích lại gần Sương quàng tay lên vai, kéo Sương lại gần ghì chặt và hôn lên má Sương trong khi Sương cố né tránh, nói trong hơi thở gấp :

- Thôi, anh!

Từ sáng tới giờ đây là tiếng *anh* đầu tiên Thanh được nghe. Cũng

như suốt cả cuộc tình ngày xưa Sương cũng chỉ một đôi lần xưng hô như thế. Thanh buông Sương ra và cũng nói nhỏ:

- Cám ơn em.

Thanh bước ra đường, phân vân chưa biết về đâu? Ông lững thững đi chầm chậm trên vỉa hè dưới trời mưa lất phất. Ong nghĩ tới cái hôn vừa rồi và nghĩ đó là cái hôn cuối cùng ông dành cho Sương sau hai mươi mấy năm mong nhớ.

Ong bâng khuâng ôn lại cuộc đời mình từ thuở ấu thơ. Mồ côi cha khi mới mười một tuổi, rồi thân mẫu ông cũng theo chồng khi Thanh chưa tới tuổi trưởng thành. Sống cùng người chị cả, rồi với gia đình ông chú nay đây mai đó chỉ một bậc tiểu học Thanh đã đổi trường bốn năm lần ở nhiều tỉnh thành khác nhau. Lớn lên tự lập rồi có gia đình, con cái nhưng luôn luôn thiếu vắng một tình âu yếm. Vợ Thanh tuy sinh trưởng tại Hà Nội nhưng không hấp thụ lối sống thị thành mà chỉ biết cần cù tằn tiện, không mơ mộng, lãng mạn như ông. Hạnh là một người vợ hiền lo trọn vẹn chuyện tề gia nội trợ nhưng Thanh lại thèm một người đàn bà tâm đầu ý hợp, hơi mơ mộng, là vợ nhưng đôi khi cũng phải là một người tình.

Do cuộc sống quân đội và lại là phóng viên Thanh có nhiều dịp đi đây đó nhưng càng đi nhiều càng thấy cô đơn, nhạt nhẽo sau những cuộc vui ồn ào, hời hợt. Sau những năm tù đầy, Thanh sang Hoa Kỳ cùng gia đình quyết định sống hẳn ở đây, càng thấy rõ cuộc sống bon chen, xô đẩy ở xứ sở mới này, nơi mà tình yêu là tính toán, là tiền, là thú vui thể xác. Người ta không yêu nhau, chỉ cần nhau, dùng nhau và chuyện ái ân nam nữ cũng thường tình như khi bắt tay nhau, hết cuộc truy hoan đứng lên không còn luyến tiếc, nhớ nhung.

Nghĩ tới Sương ông thấy có thời ông đã yêu Sương hơn một người vợ, hơn một người tình. Hơn hai chục năm chẳng nắm tay nhau mà Thanh vẫn thấy yêu Sương coi Sương như một nguồn an ủi. Và ông nghĩ mặc dù Sương đã chịu nhiều đau khổ trong cuộc tình với ông trên hai mươi năm trước nhưng Sương không oán hận, không phiền trách mà vẫn dành dành cho ông một cảm tình của mối tình đầu từ khi còn là trinh nữ. Qua cử chỉ, ngôn ngữ của Sương và buổi gặp gỡ hôm nay ông càng thấy rõ điều đó trong ánh mắt Sương, và nghĩ tới đó ông thấy vui và mãn nguyện.

Giờ đây Sương có những người con đã trưởng thành và Thanh cũng vậy. Sương cũng như ông đều có trách nhiệm và bổn phận với gia đình của mình. Chồng Sương còn ở trong tù vì những lý do cao cả. Ông cũng đã ở trong tù vì những lý do như thế. Ông hiểu tâm trạng của chồng

Thu chín
NGUYỆT THƯ

Có một bầy hoàng điệp
về phủ kín ngọn cây
gió thì thầm ve vuốt
ngàn cánh
bướm
vờn bay.
Có tiếng kêu thật khẽ
vang vọng từ chân mây
cả rừng thu nín thở
nghe từng
mạch
đất say.
Có vạt mưa rất nhẹ
vừa vỗ cánh qua đây
rừng vào thu chớm lạnh
má đỏ
hồn
ngất ngây
Có mắt nào khờ dại
tìm mùa xưa khôn khuây
có môi nào thầm gọi
thu chín
vàng
anh ơi.

Sương vì cả hai cùng là những tù nhân, cùng một hoàn cảnh, cùng một con đường nhưng thuộc hai tổ chức khác nhau.

Thanh hài lòng về cuộc gặp gỡ hôm nay. Thanh biết chắc chắn cả Sương và ông sẽ không tiến thêm một bước nhỏ nào nữa. Trong thâm tâm ông vẫn yêu Sương nhưng đạo lý và lương tri giữ cả hai người dừng lại và chắc chắn như vậy. Trong cuộc đời còn lại Thanh sẽ coi Sương như một người bạn, như một người em. Câu chuyện xưa cũ của hai người chỉ còn là một kỷ niệm đẹp và kỷ niệm đó sẽ giúp ông vượt qua những khó khăn chật vật của cuộc sống xứ người mà chỉ thăm viếng thoáng qua không ai hình dung được.

Tháng ba 1993
ĐẶNG TRẦN HUÂN

Phương này

NGÔ NGUYÊN DŨNG

ba phương tất bật cuồng vây
tứ phương loạn mộng
đêm ngày rối chân
khai sinh một nỗi bâng khuâng
khoá tên một nỗi không còn vị tha
cây run rẩy đoá phong hoa
thềm rơi hạt muộn
như là hoá thân
đi không ngoảnh mặt tưởng gần
mà trăm vạn nẻo hồng trần
tám phương
gông vai còn hạt bụi vương
thấy ra núi lớn tha hương đoạn lìa
sông kia vướng sợi tình chia
nhiều năm trọ tạm bờ khuya cạn mòn
rơi sâu thẳm cõi đa đoan
sa thêm ngấn lệ nghe hoàn si mê
tâm riêng vướng bận

cõi về, mây che cửa tối
tê tê trăng già
còi sương lạnh khúc trôi xa
chông chênh biển động lập loà đất giăng
mười phương đằng đẵng vọng câm
ngóng quanh ngóng quẩn tháng năm
rụng dần
chim kêu lạc giọng thanh tân
trái xanh đắng chát chia phần nỗi đau
nghe đinh đóng thập tự, sầu
căng hai tay vết thương trào máu tươi
cây kia lá mục qua đời
quên câu từ giã
bên trời dấn thân
cất tâm bận bịu bao lần
phục sinh nhận kiếp đỡ đần cho nhau
chờ thôi
nếu, một kiếp sau
nghìn phương bất tận
theo vào quán thân

(tháng 11.12.02)

Giấc mơ có con thiên nga

Thùy Dương

Máy bay hạ độ cao. Nó dính vào lưng ghế, hai tay bám chặt khi bánh xe nện kịch kịch lên đường băng. Tiếng động cơ ù ù. Máy bay chưa dừng, nhiều người đã đứng lên lấy đồ. Người khách cạnh nó lầu bầu:

- Đúng là vô ý thức. Tính chen lấn ngấm vào máu người Việt.

Nó ngoan ngoãn ngồi trong vòng dây thắt, mắt tìm người đàn ông áo xanh đang hớt hơ đứng điểm các hàng ghế.

Máy bay dừng hẳn. Cả ngăn hành khách nhốn nháo. Tiếng gọi nhau, tiếng trẻ con kêu khóc váng. Người đàn ông áo xanh chen tới, đập lên vai nó:

- Đi lại đây cùng mấy đứa, nhanh lên.

Nó cuống quýt lách qua hàng ghế để khỏi lạc anh ta. Sáu đứa chạc tuổi từ 6 đến 10 mặt mũi hốc hác sau chuyến bay, ngơ ngác nhìn nhau.

- Bây giờ mấy đứa dắt tay nhau theo chú. Không được chạy lung tung, lạc là không gặp bố mẹ đâu. Thằng Vũ lớn nhất dắt cái Thủy – Ông ta nghiêm giọng răn đe – Không được khóc lóc như ở sân bay Việt Nam. Khóc công an bắt đi tù. Nghe chưa!

Sáu đứa trẻ lấm lét nhìn ông ta. Bé Thủy sợ hãi chúi mặt vào vai Vũ.

Chúng lốc thốc dắt tay nhau bám theo người áo xanh. Mọi thứ xung quanh thật lạ lẫm. Những cầu thang sạch bóng, đèn lấp lánh, biển quảng cáo đẹp mê hồn, ông bà Tây to lớn đi qua vù vù như những người khổng lồ trong chuyện. Người áo xanh chỉ mấy chiếc ghế bảo chúng ngồi chờ. Sáu đứa mỏi mắt nhìn mấy ảnh quảng cáo và cột đèn nhấp nháy mà người đàn ông chưa ra. Chúng dựa vào nhau, ngủ gật gù. Vũ cũng buồn ngủ lắm nhưng bé Thủy dựa vào nó ngủ từ lúc nào nên nó đành cố thức

giữ bé. Nhìn khuôn mặt lấm lem vệt nước mắt sao giống cái Tản hàng xóm. Con bé khóc nhè, tay bẩn dụi mắt nhoe nhoét đến thương. Nó chạnh lòng nhớ bà, sống mũi cay muốn khóc nhưng cố nín, nhỡ công an biết bắt đi tù(!).

Nó sống với bà từ bé. Mẹ sinh nó bên Nga. Được 2 tuổi mẹ mang về cho bà ngoại nuôi. Bố mẹ phải sang Nga kiếm tiền để nuôi nó, bà giải thích thế. Từ đó tới giờ họ về được hai lần. Cách đây hơn tháng, có người mang thư mẹ nó tới nhà. Bà đọc vừa khóc, vừa than "Thằng Vũ đang học hành dở dang mang đi làm gì cho khổ". Hóa ra mẹ viết thư báo mấy bữa nữa có người đón nó sang Nga. Nó vui quá vì sắp được gặp bố mẹ. Nó khoe ngay cho khắp lũ trẻ con. Lòng nó lâng lâng niềm hãnh diện. Bõ bao ngày bị trêu "thằng không cha mẹ", mang ảnh bố mẹ ra chúng cũng không chịu tin. Giờ nghe nó nói chúng ngậm ngùi im hết. Nhìn mắt là biết chúng ghen tị tới mức nào với "diễm phúc" nó được hưởng. Trong niềm vui đó, nó cũng ngân ngấn nỗi buồn khi phải xa bà. Nó gắn bó bà từ chập chững, ngủ quen hơi bà. Bố mẹ là khái niệm rất đẹp nhưng mơ hồ. Bố về hồi nó 5 tuổi. Nó chẳng nhớ nữa. Trong ký ức trẻ con mờ nhạt, vơ vất hình ảnh mẹ. Mẹ về đầu ngõ mặc quần bò, mang valy to, mở ra thơm phưng phức chẳng giống mùi quả cây nào. Mẹ chê nó hôi rình, đổ cả đống nước thơm lên đầu, lên người nó kỳ cọ. Nhưng mẹ về mấy bữa lại đi. Nó quanh quẩn với bà bên những món đồ chơi mẹ mua. Từ hồi nhà ông Phước có điện thoại, lâu lâu nó nghe tiếng bố mẹ gọi về. Ai cũng bảo nhớ thương nó lắm nhưng chẳng hứa bao giờ về với nó. Bà bảo "học toàn điểm 9 –10 bố mẹ sẽ về". Năm nào nó cũng học giỏi mà vẫn chẳng thấy bố mẹ đâu.

Hôm ông trên Hà nội về mang nó đi, bà khóc từ sáng. Nó cũng khóc dấm giúi. Bà gói bao nhiêu ổi với hồng xiêm mang cho bố mẹ nhưng khi ra sân bay ông áo xanh bắt bỏ lại hết. Cái gì ông cũng bảo công an không cho phép. Ở quê, nó chẳng thấy công an bao giờ nhưng nghe ông ta nói cũng khiếp, nhỡ đi tù thật bà không biết, bố mẹ cũng chẳng hay thì sao. Sợ thật.

Bọn trẻ xung quanh ngủ lăn lóc. Tiếng ro ro của quạt cùng tiếng thông báo trên loa phát ra đều đều làm nó muốn ngủ gục. Nó cố căng mắt nhìn ra phía đông người, tìm bố mẹ. Nghĩ sắp gặp bố mẹ, nó sảng khoái lên chút ít để thắng cơn buồn ngủ và mệt mỏi đang kéo mi mắt xuống.

Cuối cùng người áo xanh cũng xuất hiện. Ông ta giục chúng đi theo. Sáu đứa đứng xếp hàng cho ba cô mặc quân phục săm soi. Bé Thuỷ buồn ngủ quá ngáp đến sắp ngã ra sàn. Nó phải gãi vào nách bé

để bé mở mắt. Người áo xanh xì xồ gì cùng ba cô kia, sau đó tiếng cộp dấu như nện búa lên quyển sổ nho nhỏ. Người đàn ông cầm mấy quyển đó rồi cuống lên kéo sáu đứa đi.

Ra cửa, người ta lao vào cắp mấy đứa cùng đi với nó. Tiếng bố mẹ, cô chú... gọi chúng inh góc sân bay. Nó hoảng hốt nghiêng ngó khắp mà không thấy bố mẹ đâu. Nó mếu máo túm ông áo xanh, đang giải thích cho mẹ bé Thuỷ:

- Chú ơi, bố mẹ cháu đâu?

- Mẹ mày không có giấy tờ, không đi đón được. Chốc tao đưa về. Chờ đấy.

Nó lại ôm chiếc túi đứng thu lu một góc chờ người đàn ông nọ. Nhìn mấy đứa được người nhà bồng bế ra cửa, lòng trào nỗi tủi hờn mà nó cố không khóc. Nó sợ công an bắt lắm!

Đến hôm nay nó sang với mẹ được hơn tháng. Hôm đó, 3 giờ sáng mới về nhà mẹ. Cả thời gian chờ đợi và suốt quãng đường từ sân bay về nó im thít. Trong đầu óc trẻ thơ bao điều sợ hãi vây bủa. Nó lo bị bắt cóc kiểu "mẹ mìn" bà vẫn kể. Nó nhìn trừng trừng hai bên đường, chỉ có rừng và những ngôi nhà cao ngất ngưởng, càng lo lắng. Hai người đàn ông trong xe nói chuyện với nhau. Câu chuyện lạ lùng, khó hiểu. Tới khi họ dắt nó tới trước mặt mẹ, nó mới trút được tảng đá trong ngực. Nó khóc nấc, chân tay run bần bật như bị co giật. Nó ôm riết mẹ. Mẹ không hiểu tưởng nó làm nũng lại trêu "con trai gì khóc thế". Hoàn hồn, nó ngủ thiếp đi lúc nào.

Nhà mẹ bé xíu. Cả phòng kê được một cái giường, cái bàn nhỏ và chiếc tủ lạnh là hết chỗ. Mẹ ở chung với hai cô chú nữa. Cô chú nằm trên gác xép bằng gỗ ngay trên đầu giường mẹ. Đứng lên giường là chạm ngay đầu vào gác xép. Cửa sổ hai lớp kính đủ để nhìn thấy một khoảng trời vuông xanh, trắng nhưng chỉ khi rút hết quần áo phơi ngang dọc. Trong nhà lúc nào cũng đủ mùi thức ăn từ bếp ngoài hành lang lùa vào. Từ hôm sang với mẹ tự dưng nó cứ hắt hơi suốt vì cái mùi hỗn hợp đó.

Bố nó không ở với mẹ. Chưa kịp thắc mắc nó đã nghe mẹ và các cô nói chuyện bô bô:

- Cái Thoa chơi hơi bị cao tay. Đón con trai sang "ép" bố nó quay về. Thằng đàn ông chán vợ nhưng nhiều khi vẫn ràng buộc bởi con cái. Mày cứ mang nó sang trao cho bố nó với "máy bay bà già" kia xem phản ứng thế nào.

- Tao điện cho bố nó biết. Gặp đúng "mẹ" đó. Nghe tao "lạnh lùng"

thông báo "con trai sang thăm bố", "mẹ" ta có vẻ run. Nghe câu "cứ mang sang đây" yếu hẳn âm lượng.

- Con "máy bay bà già" đó chỉ giàu mà kéo được thằng chồng ham tiền của mày chứ chúng thiết tha, tình nghĩa gì. Bây giờ thử chăm thêm thằng nhóc 10 tuổi xem, mất công mất việc, ba bữa, nửa tháng là tan...

Nó căng tai nghe, đoán già đoán non rằng bố nó đi theo cái "máy bay già" nào đó. Nó rụt rè hỏi cô ngồi cạnh:

- Máy bay bà già là gì hả cô?

Cả mấy cô đang ngồi đung đưa trên giường cười lăn, một cô giải thích:

- Bố mày đi theo bà khác, già hơn bố mày cả chục tuổi nên gọi là "máy bay bà già", bố mày là "phi công lái máy bay bà già" đấy!

Nó chẳng hiểu gì nhưng giận các cô. Nó lạ, sao mẹ để các cô trêu bố thế.

Hôm sau, bố tới. Bố cho nó chiếc ôtô điều khiển từ xa. Nó thích lắm nhưng thích hơn là được bố bế tung lên, thổi phù phù vào rốn. Nó cười toe toét, nghịch bộ ria của bố. Mẹ nó bỏ đi lúc hai bố con chơi ôtô. Bố hỏi nó chuyện học, nói sẽ bảo mẹ cho đi học, sẽ đưa đi chơi... Mẹ về. Hai người câu qua câu lại. Nó mải chạy theo chiếc xe nhưng chợt câu chuyện của bố mẹ lọt tai.

- Tôi đi cả ngày, anh mang về, hai người thay nhau mà trông nom.

- Cô tự mang nó sang cô phải có kế hoạch, kiểu đâu "bỏ bom" nhau. Tôi có việc của tôi chứ.

- Anh nói anh yêu con, nhớ con. Tôi mất tiền cho dịch vụ mang sang, anh sợ con mẹ già không dám đưa nó về thì nói. Tôi nuôi con tôi, từ nay đừng mong bố con gì nữa.

- Cô đừng nói năng khó chịu thế. Làm mẹ không muốn nuôi con... thứ cô...

- Tôi sáng tối quần quật kiếm tiền sống chứ không là đồ "đào mỏ" như anh.

- Cô im cái giọng láo đi. Cô không trông, tôi tìm bà Tây gửi nó. Thỉnh thoảng tôi tới chơi với nó, đỡ giáp cái mặt khó chịu của cô.

Nó rùng mình nghe hai người cãi nhau. Đầu nó ong lên, hai thái dương giật giật. Nó thụt sâu vào gầm bàn. Căn nhà vốn chật chội tự dưng hun hút. Nhìn lên ô cửa sổ, ánh sáng le lói xiên qua những chiếc mắc phơi quần áo, nó thấy mình đang rơi xuống giếng.

Cuối cùng, nó không đi với bố, chẳng gửi bà Tây nào hết. Nó sống với mẹ trong căn phòng chật chội đó của một ốp* có cả nghìn người Việt sống. Mẹ mang nó đến trường học cùng những đứa kém nó hai

tuổi. Lớp có các bạn Nga cả bạn Việt nam. Nó ngồi trong lớp, cố sao không gục mặt xuống bàn ngủ gật vì đâu hiểu chữ nào. Mấy bạn người Việt có đứa khá hơn, có đứa cũng ù cạc như nó. Cô giáo biết vậy cũng chẳng hỏi đến. Sáng cắp sách đi, chiều cắp cặp về. Nó mụ mẫm với mớ tiếng Nga rào rào trong đầu. Ở nhà, nó học giỏi nhất lớp. Cô hỏi, nó giơ tay đầu tiên. Giờ nó lạc lõng, hãi hùng với những bài đọc, bài toán cô giao. Nó hỏi mẹ, mẹ nó chịu. Nó khóc vì lo còn mẹ vẫn thản nhiên an ủi "đứa nào mới sang chả thế, học dần sẽ biết. Không học được năm sau học lại". Nó tha thẩn cầm sách hỏi quanh hàng xóm nhưng chẳng ai giảng cho nó ngọn ngành cả. Nhiều người không đọc được tiếng Nga làm sao dạy nó. May năm học dở dang còn một tháng là kết thúc. Nó chẳng thu được chữ nào từ lớp học mà chỉ lượm về những ngôn từ lộn xộn tiếng Nga bồi, nhiễm của người lớn và bọn trẻ cùng lứa trong ốp.

Nghỉ hè, trẻ con cả trăm đứa chạy nhông dọc hành lang khu ốp 7 tầng, lê từ nhà này sang nhà kia chơi điện tử. Bố mẹ lại cãi lộn chuyện ai nuôi nó. Bất phân thắng bại, mẹ đành cắp nó từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối tới khu chợ. Nó nheo nhóc, quanh quẩn trong congtenor hàng của mẹ, lang thang trong sân chợ. Chợ lúc đông, lúc vắng, có những chiếc ôtô hứng trí phóng phiu phiu. Chỉ cần nghe hô "công an" thế là ầm ầm cảnh chợ vỡ. Cả đầu đen, đầu vàng chạy túa ra cửa. Các cánh cửa congtenor đóng rầm rập. Mười lần hô một lần đúng nhưng ai dám bình chân chờ xem đúng hay không vì thấy công an sẽ không kịp đóng cửa. Mà nó cũng biết rồi "công an là cướp ngày". Những lúc đó, mẹ dúi vào cái túi buộc sẵn trong bụng nó nắm tiền. Trẻ con sẽ tránh bị công an khám. Rồi nó cũng quen nhịp sống chợ búa. Chỉ khi đếm đàn chim nhặt mẩu bánh rơi, hay khi cơn mưa rào đầu hạ nổi trôi bong bóng nước... nó mới ủ rũ nhớ quê. Nó nhớ bà, nhớ lũ bạn ngày nào cùng bắt chim, tát cá, nhớ con đê nơi bọn trẻ con lăn lông lốc cho cỏ may dính kín người... Nó hỏi mẹ "bao giờ con về với bà?". Mẹ nó gắt "Ở bên Tây không muốn, muốn về cái xứ nhà quê, con cái nhà ngốc lạ". Nhưng dù mẹ bảo ngốc, nó vẫn muốn về. Nó buồn. Nó như con quay, bố mẹ đẩy qua đẩy lại, làm cớ nhiếc móc nhau. Nó như con chim sẻ cô đơn, ngác ngơ trước đàn quạ ẩn nhau giành mồi.

Ngày ngày nó thơ thẩn qua các *container*, ra bãi xe xem bốc dỡ hàng. Đói mẹ mua cho bát phở. Buồn ngủ mẹ lót cho một góc trên những bịch hàng.

Hôm nay, thứ bảy, đông khách mua hàng. Nó lang thang ra bãi đỗ xe cạnh nhà hàng, mẩn mê ngắm những chiếc xe đời mới. Chợt nó gặp

cô bé chạc tuổi nó đứng bên chiếc xe đỏ. Cô bé mặc váy trắng bồng hai tay như cánh tiên. Hai bím tóc tết cong gọn gàng. Cô bé chăm chú đọc quyển sách, miệng mím lại dường như câu chuyện hấp dẫn toàn bộ sự quan tâm. Nó tò mò, mon men lại gần ngó quyển sách. Ngạc nhiên nó bật thốt lên:

- Toàn tiếng Nga mà đọc được!

Cô bé hơi giật mình ngẩng lên nhìn nó cũng ngạc nhiên không kém:

- Sto tưi govoris? (bạn nói gì vậy?)

Hai đứa nhìn nhau ngỡ ngàng pha thăm dò. Nó lầm bầm tự với mình:

- Chắc không biết tiếng Việt.

- Tớ biết tiếng Việt chứ.

- Sao lại nói tiếng Nga?

- Tớ quên. Mẹ tớ hay nhắc phải nói tiếng Việt với người Việt nam nhưng nhiều lúc cứ quên. Cậu có hay thế không?

- Tớ... chẳng biết nói tiếng Nga. Nó cúi đầu thú nhận buồn bã.

- À... – cô bé gật gù vẻ hiểu biết- Tiếng Nga dễ hơn tiếng Việt, cậu sẽ nói được thôi. Tớ ngại nhất lúc mẹ dạy đọc tiếng Việt, tớ toàn đọc sai dấu bị mẹ mắng suốt. Cậu học lớp mấy?

- Lớp Hai... nhưng ở Việt Nam tớ lớp Bốn cơ. Mẹ tớ bảo phải học xuống.

-À... Cô bé lại lúc lắc đầu vẻ hiểu chuyện.

Vũ nhìn quyển sách của bạn ngập ngừng hỏi:

- Cậu đọc hết được tất cả chữ trong sách à?

- Ừ hứ... cậu có thích xem không?

- Tớ có hiểu đâu. Vũ từ chối nhưng nó vẫn nhìn chăm chú vào quyển sách. Trong đó nhiều hình vẽ rất hấp dẫn.

- Tớ và cậu cùng đọc, có gì không hiểu tớ chỉ cho.

Hai đứa đặt quyển sách lên thành ôtô cùng xem. Cô bé nhanh nhẹn lật từ đầu quyển, miệng líu lo. Trẻ con dễ gần. Chỉ chốc lát chúng đã kể cho nhau đủ thứ. Chuyện đi học thế nào, chơi với ai, có đồ chơi gì... cứ như thân quen lâu lắm. Vũ trầm tính từ nhỏ. Mặc cảm không có bố mẹ bên cạnh khiến nó mất tự tin. Từ ngày sang với mẹ, tuy trong ốp nhiều trẻ con nhưng nó chưa kết thân với đứa nào. Bọn nó cái gì cũng biết. Từ chương trình TV có phim nào trẻ con, phim người lớn, tới các trò chơi điện tử chúng chơi ngoay ngoáy. Nó đứng ngoài nhìn đã hoa mắt, làm sao chúng cho tham dự. Còn cái giọng "nhà quê" của nó nữa, được dịp, bọn chúng chẳng tha trêu đến ngượng chín người. Cô bé chẳng để ý

giọng nó, chẳng "tinh tướng" chuyện biết tiếng Nga, còn hào phóng cho xem chung quyển chuyện và say sưa kể nó nghe. Nó thấy vui lạ. Lâu lắm nó mới nói nhiều như thế. Cô bé chợt hỏi:

- Cậu hay vẽ không?

- Hồi ở nhà với bà tớ vẽ nhiều lắm.

- Tớ cũng thích vẽ. Tớ để tranh trong túi. Cô bé chỉ chiếc túi trong xe ôtô.

- Xe của nhà cậu à?

- Ừ, bố mẹ tớ đang ở đám cưới kia. Tớ không thích ngồi đó nên ra ngoài. À, hay cậu chờ tớ vào xin bố mở cửa xe, mình vào ngồi trong vẽ nhé!

Nói rồi cô bé chạy vụt đi. Cái váy bay bổng như cánh hoa. Nó nhìn lại mình. Bộ quần áo lê la khắp nơi tuy không thảm hại nhưng khá nhàu nhì. Hai bàn tay, nó đưa lên nhìn, bất giác giấu vội sau lưng.

Cô bé nhảy chân sáo kéo bố tới. Nó nhìn người đàn ông ngại ngùng, hai chân vê vào nhau. Cô bé nhanh nhảu:

- Papi, bạn này tên Vũ. Papi mở cửa xe cho Ly Ly và Vũ vào trong vẽ nhé!

Ông bố khá mập vừa tìm chìa khóa xe trong túi vừa quay sang nó:

- Cháu xin bố mẹ đã, không bố mẹ đi tìm.

- Cháu ra xin mẹ bây giờ ạ.

Không kịp chào người đàn ông, nó quoắn chân chạy về dãy congtenor. Trở lại xe, cô bé đã ngồi trong xe, đang giở tập tranh, chờ nó.

Chưa bao giờ nó được ngồi trong xe đẹp thế. Ghế êm ru. Trong xe thoang thoảng thơm. Cô bé đưa nó tập tranh. Hai đứa cùng xem, bàn luận ríu ran. Nó xem kỹ một tờ tranh vẻ thích thú. Cô bé chỉ vào hình giải thích:

- Tớ vẽ theo chuyện "Công chúa Thiên nga" đấy. Cậu đọc chuyện đó chưa?

- Chưa. Tớ chưa thấy Thiên nga bao giờ. Chắc đẹp lắm nhỉ.

- Tớ nhìn Thiên nga thật rồi nhé. Hồi đi thành phố Puskin có nhiều Thiên nga bơi lắm. Tớ nhặt được một chiếc lông về treo lên giá sách.

- Còn đây là gì?

- Mũ công chúa. Công chúa bị phù thủy biến thành Thiên Nga, nhốt trong khu vườn của lão. Đây là Ruslan nghèo khổ tới cứu công chúa.

- Anh ta cứu được không?

- Konhetrno (Tất nhiên). Ruslan bắn mũi tên thần vào phù thủy. Lão biến thành khói bay đi. Ruslan bơi ra hồ nói thầm vào tai Thiên nga "Antaxya" ba lần. Thế là Thiên nga trở lại thành công chúa.

- Antaxia là thần chú à?

- Thần chú là gì?

- Là... kiểu như "vừng ơi mở ra" trong "Alibaba và 40 tên cướp" ấy.

- À... zaklinanhie (thần chú). Không, Antaxia là tên công chúa.

- Hay quá. Nó trầm trồ thích thú. Giá mà tớ thấy Thiên Nga. Từ bé tớ chỉ biết vịt và ngỗng thôi. Tớ còn đi chăn vịt cùng anh Toản nhé.

- Chăn vịt là làm gì?

- Là dắt vịt ra cánh đồng. Chúng tự sục kiếm mồi. Chiều mình lùa về.

- Thích thế. Tớ chẳng biết cánh đồng là gì. Mẹ nói ở đó họ trồng gạo, trồng...

- Trồng lúa chứ. Nó sửa lại. Nó bắt đầu quen cách dùng từ hay sai của cô bé.

- Đấy... lúc lúa, lúc thóc, lúc gạo rồi cơm nữa. Tiếng Việt khó ghê cơ.

Nó im lặng nghe cô bé phàn nàn, không phản đối dù nó thầm nghĩ "làm sao mà lẫn được chứ". Nó chợt nhớ cánh đồng quê nó, khi xanh mượt mà lúa thì con gái, khi vàng rực trĩu bông vào mùa. Nó khẽ nói:

- Cậu mà về quê tớ, cậu sẽ thích ra cánh đồng chơi lắm. Hồi ở nhà bọn tớ chơi chán lại hò nhau nhảy xuống mương ngụp lặn. Nước mát lịm tha hồ đùa nghịch đến chán. Ở đây chẳng được đi chơi như thế, buồn lắm. Bố mẹ tớ chẳng cho tớ đi chơi đâu hết. Tớ chỉ biết mỗi ốp và chợ này thôi.

- Còn tớ chủ nhật có được đi chơi. Hôm bố mẹ bận, tớ ở nhà một mình, chẳng có bạn chơi. Tớ chỉ biết đọc sách thôi. Tớ có cả một tủ sách. Cậu biết đọc tiếng Nga tớ cho mượn.

- Tớ chẳng biết bao giờ mới đọc được như cậu. Đi học không hiểu chán lắm. Tớ muốn về học như ngày trước cùng các bạn cũ hơn...

Cô bé quay sang, thấy bạn buồn nó cũng chống cằm nghĩ ngợi. Hai đứa trẻ cứ lan man chuyện này chuyện kia. Kính ôtô kéo hờ cũng ngăn được những tiếng động khu chợ vọng vào. Bầu trời của chúng nhỏ xíu qua kẽ lá nhưng lung linh màu sắc cổ tích và ước mơ.

Sau hôm gặp Ly Ly, nó vui hơn. Nó mang giấy bút ra vẽ suốt ngày. Cánh đồng, con đê, bụi tre, con đường làng quanh co hiện vụng về trên trang giấy nhưng ẩn chứa niềm vui âm thầm của nó. Nó nhớ Ly Ly nói "mẹ tớ thường tới đây mua đồ ăn vào thứ bảy, tớ sẽ đi theo vào chơi với cậu". Nó cố vẽ thật cẩn thận con trâu cho Ly Ly vì nó vẫn buồn cười khi nghe Ly Ly gọi con trâu là con "bò đen". Ngày nào theo mẹ ra chợ, nó cũng tìm chiếc xe đỏ. Cả tuần trôi chậm chạp. Ngày thứ bảy mưa sụt sùi. Chợ vắng tanh. Nó đội mưa chạy ra bãi đỗ xe cả chục lần, sợ Ly Ly

cùng mẹ đến mà không thấy nó. Vậy mà tới chiều, mẹ đóng cửa hàng rồi, vẫn không thấy Ly Ly đâu. Nó cất tập tranh vẽ cả tuần lên giá để hàng, ỉu sìu về cùng mẹ.

Ngày sau, ngày sau nữa, nó vẫn lang thang qua lại tìm kiếm màu đỏ quen thuộc. Niềm hy vọng bé dần theo từng chiều xuống. Tập tranh vẫn cất đó chờ Ly Ly. Nó chẳng buồn vẽ thêm nữa.

Trưa nay, sau khi ăn cùng mẹ, trời nắng nóng, nó chui vào góc nằm còng queo lơ mơ ngủ. Chợt nghe loáng thoáng giọng ai hỏi, nó bật dậy. Thật ngỡ ngàng khi Ly Ly đang ngấp nghé ngoài cửa. Vừa thấy nó, cô bé đã ríu rít:

- Tớ nhớ số *container* cậu đọc hôm trước nên chạy tìm cậu. Nhưng tớ phải ra xe ngay. Mẹ không thấy tớ sẽ "khiếp sợ". Cậu được ra xe chơi không? À, mai tớ về Việt nam đấy, hết hè tớ mới sang.

Nó chưa kịp tiếp nhận hết thông tin mà Ly Ly tuôn cả tràng vội rảo bước theo cô bé ra bãi xe. Bỗng nhớ ra tập tranh, nó bảo:

- Cậu ra xe trước tớ sẽ theo sau. Nhanh thôi.

Nó chạy ngược trở lại. Nó trèo lên giá lục tìm tập tranh nhưng mấy túi hàng đè lên. Nó gọi mẹ nhưng mẹ bận bán hàng, không giúp được. Nó lúi húi lôi bên này, kéo bên kia, cả túi hàng và tập tranh đổ ra tung tóe. Tất tưởi trèo xuống nhặt những tờ tranh rơi, nó chạy ra bãi xe. Chiếc xe đỏ bao ngày mong đợi đang từ từ lăn bánh ra cổng. Nó cuống cuồng chạy theo chiếc xe vừa gào tên cô bé. Nhưng tiếng nó chìm đi trong tiếng động cơ xe và ào ào dòng người qua lại. Chiếc xe mang theo Ly Ly khuất sau cổng để lại nó sững sờ cùng tập tranh vẫn ôm trước ngực.

Thẫn thờ, tiếc rẻ, tự trách mình chậm chạp làm lòng nó ảo não. Mắt ngấp nghé mọng nước. Nó bước ủ rũ nghĩ thầm "Ly Ly về Việt nam rồi. Cả mùa hè nó sẽ quanh quẩn trong chợ với mẹ sao?" Nó nhớ quê quá. Nơi đó có bạn bè và sự ấm êm quen thuộc. Từ mai có cả Ly Ly. Sao nó không được về nơi đó? Mẹ mang nó sang đây làm gì để nó khổ thế này? Dường như những chất chứa trong lòng bao ngày bỗng đến lúc không kìm được nữa. Nó khóc, khóc nức nở, uất ức. Nó lao vào mẹ gào lên trong nước mắt:

- Mẹ ơi, cho con về quê. Con không muốn ở bên này. Cho con về Việt nam với bà. Mẹ ơi...

Nó bám mẹ kêu không cần biết mẹ đang bận giải thích cho khách. Bà khách thấy vậy khoát tay bỏ đi. Mẹ nó điên người vì thằng con bỗng dở chứng, không dưng làm mất khách. Mẹ tét vào mông nó, quát:

- Thích về thì cút. Mày như thằng bố mày chỉ làm khổ tao. Cút, cút ngay!

Bị mắng đánh, nó buông mẹ, cắm đầu lao ra sân. Tiếng phanh xe rít cháy đường. Nó bị hất ngã sõng soài. Những tờ tranh bay lả tả. Tiếng hét thất thanh của ai đó ẩn nó vào bóng đen.

Nó trôi rất nhanh. Hai chân nhẹ bẫng, lướt vun vút qua những con đường chen lấn đầy ôtô, những ngôi nhà ngất ngưởng. Dường như không vật nào cản được, nó trôi về quá khứ với tốc độ của cơn gió lốc. Đâu đây đã nghe hương đất và ngai ngái mùi bùn quê. Bàn chân nhẹ nhàng đặt xuống mảnh đất mát rượi. Cánh đồng làng kia rồi. Những khoảng ruộng vào mùa như cắt lớp. Mảnh đã gặt trơ gốc. Mảnh còn gặt dở, lúa rập rờn trải như thảm trước mắt. Những đám khói người ta đốt gốc rạ bay ngoằn ngoèo, vẽ hình con rồng vươn lên trời. Kia rồi con đê ôm ấp làng. Nó nghe tiếng lũ trẻ con trong làng, tiếng bà gọi nó... Nó chạy, chân lướt trên rơm ram ráp. "Vũ ơi!" Có tiếng xa xa. Nó hớt hơ tìm kiếm. Chợt nó nhận ra một con Thiên nga trắng muốt đang đậu giữa dòng mương. Con Thiên nga mang vương miện trên đầu. Nó lao xuống dòng nước, chẳng cần bơi mà người lao như con cá. Nó bật gọi "Ly Ly". Thiên nga bỗng cất cánh bay. Những chiếc lông trắng thả sợi bông kín trời. Nó ngơ ngác nhìn theo đám trắng huyền ảo và nhận ra Ly Ly. Cô bé vẫn trong chiếc váy tay bồng cánh tiên, hai tay ôm quyển sách. Mừng quá, nó gọi váng lên " Ly Ly ơi, Vũ đây... tớ cũng về Việt nam rồi. Tớ đưa cậu đi chăn vịt với anh Toản nhé!" Ly Ly nhận ra, chạy như bay lại phía nó. Chiếc váy bềnh bồng như cánh hoa...

Ánh sáng đâu lọt vào. Nó khẽ mở mắt, chỉ mầu trắng mờ. Màn sương tan dần, rung rinh khuôn mặt mẹ xộc xệch đang cúi xuống, khuôn mặt bố méo mó, hốc hác... "Con ơi, con tỉnh lại đi". Tiếng mẹ thảng thốt, nức nở. Nó vẫn mơ màng chưa phân biệt nổi đâu mơ, đâu thực. Hình như ai lay nhẹ tay nó "Mẹ đây, con nhận ra chưa?". Nó chợt hiểu và lòng ngập nỗi buồn. Nó từ từ khép mi mắt. Nó muốn trở lại giấc mơ, giấc mơ về quê hương, giấc mơ có con Thiên nga chờ nó bay lượn trên cánh đồng!

* Ốp: Ký túc xá

Moscow – 06/2002
Thùy Dương

LINH NGƯ VÀ NGHIÊN MỰC NHỎ

Kỳ-Quân

Tạ-quốc-Tuấn dịch

Lời dịch giả.

Kỳ-Quân, bút hiệu của Phan Hy-chân, sinh năm 1917 tại làng Cù-khê, huyện Vĩnh-gia, tỉnh Chiết-giang. Sau khi tốt nghiệp ban Trung-văn tại Giang Đại Học ở Hàng-châu (nay là thành phố trong tỉnh), nữ văn sĩ đã dạy môn Trung-văn tại Trung Ương Đại Học Viện và Văn Hoá Đại Học Viện.. Kỳ-Quân có khoảng 30 tác phẩm thuộc các loại tiểu thuyết, tản văn, văn học nhi đồng và truyện dịch: Dữ Ngã Đồng Xa, Thử Xứ Hữu Tiên Đào, Pha Li Bút, Thanh Đăng Hữu Vị Tự Nhi Thời, Lệ Chu Dữ Trân Chu, Mẫu Tâm Phật Tâm, Ma-ma Ngân Hàng, Vạn Thủy Thiên Sơn Sư Hữu Tình, Vĩnh Thị Hữu Tình Nhân, Tam Canh Hữu Mộng Thư Đương Chẩm, Thủy Thị Cố Hương Điềm, Kỳ-Quân Độc Thư, Kỳ-Quân Ký Tiểu Độc Giả, và một số truyện dịch Ái Ngật Đường Đích Phỉ-lợi (truyện nhi đồng), Tiểu Trinh Thám Phỉ-lợi, (truyện nhi đồng), Phỉ-lợi Đích Hạnh Vận Phù Chú (truyện nhi đồng). Một số tác phẩm của nữ văn sĩ được dịch sang Anh ngữ, Hàn ngữ và Nhật ngữ. Ngoài ra nữ văn sĩ còn được trao các giải thưởng Văn Hiệp Tản Văn Tưởng, Trung-sơn Văn Nghệ Tưởng, Tân Văn Cục Kim Đỉnh Tưởng, và năm 1986 tác phẩm Thử Xứ Hữu Tiên Đào được trao giải Quốc Gia Văn Nghệ Tưởng.

Ông ta bước vào cửa lớn, đi đến phòng khách, ngồi xuống,

Bà chủ nhà rót một ly nước cam, đặt xuống bên cạnh ông. Ông nói một lời cám ơn, trong lòng nghĩ rằng giá có một tách trà xanh mới pha thì hơn. Có lẽ bà đã quên là ông thích uống trà nóng.

Trong tay bà cũng cầm một cái ly, là nước sôi.

"Sao bà không uống nước cam?"

"Không uống được. Đường huyết tôi quá cao."

"Trông bà thân thể rất khỏe mạnh."

"Bề ngoài không thấy được. Tôi dễ mệt mỏi lắm," bà nhè nhẹ thở dài một tiếng.

"Ông nhà rất khỏe mạnh. Hôm kia tôi đã gặp ông ở trong công ty chúng tôi có một phiên họp. Trông thấy ông nhà dường như rất bận. Nghiệp vụ của ông nhà ngày một phát triển."

Bà ta cười nhạt, không nói gì.

"Ngày tháng trôi qua thật là nhanh. Trong nháy mắt là đã hơn mười năm rồi." Những lời hàn huyên theo công thức đó thực sự chẳng đáng nói. Ông rất hối hận là đã đến thăm bà, hơn nữa lại vào lúc chồng bà không có nhà.

"Ông được bao nhiêu cháu?" bà hỏi.

"Tôi không có cháu nào cả. Nhà tôi đã qua đời cách đây bốn năm."

"Ồ, tôi không biết chút nào hết."

"Nghe nói cả nhà bà hồi hương định cư. Ông nhà trở về phát triển công việc làm ăn, thật là hiếm có. Do đó hôm nay tôi đặc biệt tới gặp bà và hỏi thăm ông nhà."

"Cũng không phải vì công việc làm ăn gì cả, mà chủ yếu là vì hai đứa con. Chúng lớn lên ở ngoại quốc. Tôi đã cố gắng hết sức cho chúng học Trung-văn, hy vọng là chúng dần dần có thể đọc sách và tiếp xúc với văn hóa của quốc gia, nhưng ở nước ngoài thực rất khó khăn, được chút nào thì lại chóng tan thành mây khói. Vì thế chúng tôi quyết định về nước định cư một thời gian để cho chúng có nhiều cơ hội thể nghiệm phong thổ nhân tình trong nước."

"Bà có thể nghĩ như vậy thật là hiếm có." Ông ta muốn nói nhiều hơn nữa, những không thốt ra lời được.

"Ông sống một mình có cảm thấy lạnh lẽo không?"

"Cũng đã quen rồi." Ông ta uống một ngụm nước cam. Nước lạnh như đá.

"Hơn mười năm qua, chúng mình làm sao lại mất âm tín chứ. Chỉ nghe nói trong suốt thời gian này ông đã dạy học và học trò rải rác khắp thiên hạ. Đó cũng là một niềm an ủi."

Toàn nói những câu bá láp như thế này thực chẳng có chút ý nghĩa nào, nên ông ta thấy chán nản, bèn đưa mắt nhìn trên chiếc bàn dài có một chậu thủy tinh lớn lớn, bên trong có con cá vàng màu hồng đào đang bơi lượn, đuôi nó phe phẩy thật là duyên dáng. Ông đứng dậy bước lại bên chiếc bàn để nhìn cho rõ hơn.

"Làm sao con cá này lại lẻ loi?"

"Đúng đấy. Nó rất cổ quái. Tôi đã nhiều lần mua một con khác để cho nó có đôi, nhưng con nào cũng bị nó cắn chết, vì vậy nó phải bơi

lượn lẻ loi một mình."

"Cá vàng mà cũng kỳ quái như vậy sao?" Ông ta quay mặt nhìn bà.

"Tôi cũng không hiểu." Bà cúi đầu xuống, ở cuối cặp mắt xuất hiện những nét nhăn như đuôi cá, đôi má hơi ửng đỏ, trông bà giống hệt con cá trong chậu.

Chợt "tõm" một tiếng, con cá vàng nhảy vọt lên miệng chậu, lộn người một cái rồi lại nhào xuống nước, khiến ông giật mình.

"Nó làm sao thế hả?"

"Nó tỏ dấu hoan nghênh khách đó. Chỉ cần nghe thấy tiếng người nói là nó nhảy lên."

"Tinh như vậy sao?"

"Rất là tinh. Ông cứ thử mà xem. Nếu ông ấn đầu ngón tay bên ngoài cái chậu và từ từ chuyển động thì miệng nó sẽ có thể theo đầu ngón tay ông, di động bên trong chậu. Thật là hết sức thú vị. Ông cứ thử mà xem."

Ông ta cứ theo đó mà làm. Quả nhiên con cá theo sát đầu ngón tay ông di chuyển trong chậu.

"Đúng là một con linh ngư! Ngày nào bà cũng chơi với nó như vậy sao"

"Đúng vậy"

"Chẳng trách nào nó không cần bạn đồng loại nào cả."

Bà ta cười khanh khách. Hoàn toàn là cái cười cởi mở sảng khoái của mười mấy năm trước.

"Bà không nuôi mèo sao?" Ông chợt hỏi.

"Nuôi mèo hả? Đã nuôi cá thì không thể nuôi mèo được."

"Ồ!" Ông trong lòng nghĩ bà ta làm sao có thể quên được là bà nguyên đã thích mèo. Lấy chồng, nuôi con rồi thì hứng thú phải biến đổi!

Ông vơ vẩn từ từ đưa mắt nhìn chung quanh. Trên tường treo những bức tự họa cổ kính, một phái thư hương, chứng tỏ chủ nhân không phải là con người dung tục. Cặp mắt ông ta dừng lại ở tấm hình chụp cả gia đình bà chủ nhà. Hai vợ chồng mỉm cười hạnh phúc và cả một bé trai, một bé gái cũng mỉm cười hạnh phúc. Ông ta thấy vui mừng cho bà.

"Tôi phải đi đây," ông nói.

"Vội thế à? Chờ nhà tôi về, rồi chúng mình cùng ra ngoài ăn chút cơm thường."

"Không cần đâu," ông cười. "Tôi vội vội vàng vàng đến đây nên đã quên mang lại chút quà mọn cho ông bà."

"Ông sao lại – xa lạ như thế vậy?"

"Ý bà muốn nói là sao lại khách sáo như vậy, có phải không?"

"Ngày trước không phải là ông rất ghét khách sáo hay sao?"

Bà ta đã nói đến "ngày trước", nhưng có "ngày trước" nào cơ? Đột nhiên ông cảm thấy việc đến đây là điều dư thừa. Ông cầm cái ly lên, uống cạn nước cam lành lạnh rồi lại nói một lần nữa: "Tôi phải đi đây."

Ông thọc tay vào trong túi áo, sờ phải một cái hộp giấy nhỏ thô kệch và nặng. Đó là cái hộp trong đựng một cái nghiên mực nhỏ chạm trổ tỉ mỉ làm người ta phải mê. Cách đây hơn mười năm, hai người đã đi dạo chơi các hiệu sách ở Trùng-khánh Nam Lộ. Trong khi chờ xe buýt, họ đã bất chợt trông thấy bày ở dưới đất một nghiên mực nhỏ phỏng theo kiểu cổ, có chạm trổ rất tinh vi hình rồng tranh ngọc. Cô ta rất thích cái nghiên mực, nhưng đúng lúc đó thì xe buýt tới mà trời lại mưa to nên họ chỉ còn nước lên xe. Về sau họ chẳng bao giờ lại thấy một cái nghiên như vậy nữa.

Ít lâu sau, cô ta tốt nghiệp đại học, xuất ngoại, lấy chồng. Từ đó họ mất tin tức của nhau. Có một năm, một hôm trong lúc đi qua Trùng-khánh Nam Lộ, ông tình cờ trông thấy một cái nghiên mực giống hệt cái mà cô ta đã thích. Ông ngẩn ngơ nhìn đến nửa buổi rồi quyết định mua. Muốn gửi nó đi nhưng lại không rõ tung tích, nên ông bỏ vào trong một ngăn kéo, thỉnh thoảng lấy ra nhìn, mân mân mê mê nó nhiều lần đến phát bóng lên.

Giờ đây ông mang theo nó, định tặng cho bà, nhưng lại cảm thấy làm như vậy có vẻ quá đàn bà trẻ con nên không lấy ra.

"Không ngồi lại chơi thêm chút nữa à?" Giọng bà ta nghe có vẻ xa xăm.

"Không được. Chiều nay còn có sinh viên lại thảo luận một vài vấn đề."

Ông xỏ chân vào giày định đi ra ngoài cửa lớn, nhưng bà chợt gọi tên ông rồi nói: "Ông chờ một chút."

Ông giật mình một cái.

Bà quay người trở lại, đi vào bên trong tìm một cái bao nhựa lớn, bỏ cả chậu cá vàng vào trong bao và cẩn thận bưng ra đưa cho ông, nói:

"Tặng ông cái này."

"Cho tôi hả?"

"Phải! Lúc nào rảnh nên đến coi nó. Dùng đầu ngón tay ấn vào chậu thủy tinh, nó sẽ theo ông như lúc nãy. Thú lắm đấy."

"Bà không phải là cũng rất thích nó hay sao?"

"Tự mình thích là tặng ông. Đây là một con linh ngư, nuôi nó đến lúc nó linh như thế này không có dễ đâu nhé! Cho ông giải buồn, ông

chỉ có một mình thôi."

"Cám ơn. Nói vậy thì tôi sẽ nhận." Một tay ông lại đụng phải cái nghiên mực nhỏ trong túi. Bây giờ lấy ra đưa tặng bà lại càng không thích hợp chút nào. Lại nữa bây giờ không còn là trẻ con để mà trao đổi quà tặng cho nhau. Huống chi biết đâu bà đã chẳng sớm quên đi câu chuyện cái nghiên mực nhỏ.

"Ông phải thường thường nói chuyện với nó, muôn vàn lần đừng có vì bận mà quên nó nhiều ngày. Nó sẽ cảm thấy rất quạnh hiu." Bà dặn dò ông.

Ông cười một tiếng, hỏi bà: "Đem nó cho tôi, bà lại mua một con khác chứ!"

"Không mua đâu. Tôi định sẽ nuôi mèo." Bà ta chợt lại cười khanh khách.

Ông nghĩ, té ra bà vẫn thích mèo.

Ra tới cửa lớn, chợt, không chút nghĩ ngợi, ông lấy ra cái nghiên mực nhỏ, ấn vào tay bà: "Chút quà mọn này là cho bà. Vừa rồi tôi quên mất."

Không chờ cho bà nói gì , ông vội vội vàng vàng bỏ đi. Tới góc đường, ông quay đầu trở lại thấy bà đứng ở cửa cổng, ngẩn ngơ nhìn chiếc nghiên mực vuông trong tay, cái hộp giấy đã được mở ra.

TÁC PHẨM MỚI NHẤT CỦA NHÀ VĂN
NGÔ NGUYÊN DŨNG
HÒN CÒNG LỬA
TẬP TRUYỆN NGẮN
VĂN MỚI XUẤT BẢN
SÁCH DÀY 200 TRANG. GIÁ 12 MỸ KIM.

TÁC PHẨM THỨ CHÍN ĐƯỢC XUẤT BẢN CỦA NGÔ NGUYÊN DŨNG, TẬP HỢP NHỮNG TRUYỆN NGẮN ĐỘC ĐÁO VỚI VĂN PHONG MIỀN NAM, MỘT TRONG NHỮNG SỞ TRƯỜNG CỦA TÁC GIẢ.

NÚI PHÚ-SĨ

Sono Ayako

Tạ-quốc-Tuấn dịch

LDG.- Sono Ayako (s. 1931) là một trong những nữ tiểu thuyết gia Nhật-bản đầu tiên nổi tiếng sau trận Thế Chiến II. Có nhà phê bình văn học đã gán cho bà mỹ từ *"saijo"* (tài nữ), một từ đã lâu không ai dùng tới. Ngoài tiểu thuyết, nhất là đoản thiên tiểu thuyết, nữ văn sĩ còn viết nhiều bài phê bình xã hội nữa. Các nhân vật nữ trong nhiều tác phẩm của nữ văn sĩ là những người có trí tuệ trác việt, dường như để báo hiệu sự xuất hiện của mẫu người phụ nữ hậu chiến Nhật-bản mà người ta mong chờ từ lâu. Trong truyện *"Những Người Khách Từ Phương Xa Lại"* (được chỉ định tranh Giải Thưởng Akutagawa năm 1954), nhân vật nữ đã thẳng thắn đưa ra những nhận xét của mình về các quân nhân Mỹ chiếm đóng Nhật-bản sau Thế Chiến mà bà đã gặp trong lúc làm việc. Những định giá thản nhiên về người Mỹ trong truyện lúc đó rất được chú ý. Tuy nhiên, về sau, khoảng từ năm 1975 trở đi, nữ văn sĩ đã chuyển hướng và chú ý tới những người đàn bà vô học hay ít học và bị bỏ rơi nhiều hơn.

"Hôm nay cha có về nhà không?" thằng bé lên ba Masayoshi, học rò ấu trĩ viên, hỏi và Ona Tamiko đáp:

"Có, cha sẽ về trên chuyến xe lửa buổi chiều." Rồi cô nói thêm: "Khi cha về con kể cho cha về ấu trĩ viên nhé!"

Nói thì nói vậy, nhưng Tamiko biết rằng những lời cô nói thiếu xác tín. Chồng cô, Masami, làm việc cho một công ty thép có tiếng. Vì là người con trai lớn nhất trong một gia đình chỉ có một người mẹ và hai đứa em nên anh không thể học đại học được. Sau khi xong trung học, anh thi ngay vào làm cho Công ty J và bắt đầu làm việc ở xưởng Komatsu của công ty ở trong huyện Ishikawa. Tamiko làm việc cho một ngân hàng ở gần Công ty J nên sau đã làm quen với Masami.

Họ lấy nhau được 6 năm rồi. Chồng cô trời bẩm sinh cho có ý thức

làm chủ gia đình ngay từ khi còn trẻ. Trong con mắt của Tamiko, anh đã tự chủ một cách vững chắc đến nỗi cô không thể nào tin rằng hai người chỉ chênh nhau có hai tuổi. Khi trước Tamiko quen tiêu gần hết số lương của cô làm ở ngân hàng trong những chuyến đi trượt tuyết. Masami thì lại khác. Anh gửi tiền về cho gia đình anh ở Noto và cẩn thận để riêng một số tiền đủ trả mọi phí tổn cho buổi lễ cưới được tổ chức ở một trong những trung tâm giải trí của công ty. Và mặc dù trong lòng anh muốn hai người đi hưởng tuần trăng mật ở Kagoshima, nhưng khi thấy là dự tính này không thể thực hiện được, anh đã thu xếp hợp lý hơn là đi đến một nơi hợp với túi tiền. Hai người đã đi du lịch quanh Bán đảo Kii. Cả Takimo lẫn mẹ thán phục tính tự chủ của Masami trong cách thu xếp cuộc sống của anh.

Masami và Tamiko dần dần an định trong đời sống lứa đôi trong một căn chung cư nhỏ có hai phòng do công ty cho thuê với giá tượng trưng. Hai người tìm vui trong việc xếp đặt đồ đạc trong nhà, chẳng hạn lấy vải ny-lông phủ lên trên tủ trà để làm thành bàn kê chiếc máy vô tuyến truyền hình. Cũng có khi họ làm việc khá nực cười như khi thấy không có chỗ để đặt cái gối dựa làm bằng chăn cũ thì họ khoe khoang đặt nó trên chiếc thùng đựng giày ngoài hành lang. Tuy nhiên Tamiko cũng hoàn toàn hài lòng với những niềm vui nho nhỏ dần dần tạo thành cuộc sống gia đình của cô. Hơn nữa, việc cô lên cân cho thấy cô đã được hạnh phúc tuy rằng nó cũng làm cho cô đau khổ vì thấy không còn mặc vừa quần áo nữa.

Sau khi lấy chồng ít lâu thì Tamiko bắt đầu thấy Masami chẳng những là phản ứng khôn khéo đối với những gì xảy ra cho anh mà lại còn cố chấp trong cách suy nghĩ của anh. Rõ ràng nhất là Masami sửng sốt khi thấy người khác, bất cứ là người nào, biết một điều gì mà anh không biết. Nếu điều đó là điều mọi người đều biết thì cũng có thể hiểu được đi, đằng này anh lại bối rối cả khi thấy mình không biết gì về mẩu chuyện bá láp mới nhất có liên quan đến một ca sĩ hay một diễn viên nào đó.

"Con thực bực mình khi Masami nghiêm trang nói với con rằng cô đào hát này có lẽ sẽ cưới ông này ông kia," Tamiko cằn nhằn nói với mẹ. "Con thì con đã biết những việc như vậy vì con đọc những chuyện đồn đại trong các tuần báo, nhưng lúc nào con cũng thấy đó chẳng qua chỉ là những chuyện hoàn toàn tạp nhạp thôi."

"Nhưng con không nên chỉ trích nó về tính ham biết của nó. Thời buổi này có rất nhiều người hình như nghĩ rằng chẳng biết chuyện gì là một điều hết sức bình thường. Tuy nhiên, khi một người thôi không muốn

học hỏi gì thì rồi đời đó."

Tamiko nhăn mặt nghe mẹ nói như vậy. Cô hầu như chẳng thấy hứng thú học hỏi cái gì. Giờ học cuối cùng của cô ở trung học, trong lúc có một vài học trò khóc thì Tamiko vui mừng đến nỗi khó mà có thể tự kìm chế. Điều duy nhất cô có thể nghĩ được là thôi thế là hết không còn phải học hành thi cử gì nữa và cô có thể sống thoải mái cho đến hết đời.

Có một vài bà vợ thấy bối rối về việc chồng họ không học quá bậc trung học và cả còn nói dối với con cái họ về việc học hành của cha chúng ("Con biết không, bố đã tốt nghiệp đại học"), nhưng Tamiko không như vậy. Vì cô ghét việc học hành nên cô thấy mong chồng cô học hành nhiều là điều bất công.

Từ khi sinh Masayoshi, Tamiko thấy mình đã hết sức thỏa mãn lắm rồi. So với thời con gái cô nặng thêm khoảng 10 cân, nhưng điều này có nghĩa là vú cô không lúc nào cạn sữa cả. Ngay cả sau khi thằng bé thôi không bú mẹ nữa, sữa vẫn chảy, đủ uống một bữa. Mỗi lần Tamiko ngủ trưa, thằng bé lại bú vú mẹ, và hai mẹ con ngủ say sưa, hết sức thỏa mãn.

"Con phải coi chừng đừng có để vú con làm thằng bé ngộp thở đó," mẹ cô đã cảnh cáo cô, nhưng thằng bé khá khôn ngoan, mỗi khi nó ngủ nó đều nhả vú.

Chính vào thời gian đó thì chồng cô một đêm về nhà, mặt mày căng thẳng.

"Anh muốn nói cho em hay là anh tính học đại học. Anh đã nộp đơn xin học rồi," anh nói.

Tamiko lơ đãng nhìn anh, nhưng chợt hiểu là anh muốn nói gì. Công ty J cố một chương trình huấn luyện nhân viên đặc biệt, kể cả chương trình học cấp đại học. Nếu một nhân viên có hồ sơ làm việc tốt (thay vì học bạ trung học) và được điểm cao trong kỳ thi viết nhập học (thay vì thi nhập đại học) thì có thể theo học chương trình bốn năm.

"Đáng lẽ ra anh phải bàn với em trước, nhưng rồi anh cho rằng anh có bổn phận phải tự quyết định."

"Nếu anh được nhận cho vào học thì anh sẽ học ở Phú-sĩ phải không?" Tamiko đã nghe nói là học viện huấn luyện nằm ở gần chân núi Phú-sĩ.

"Phải, nếu anh được nhận vào học, mỗi tháng anh chỉ có thể về nhà một lần. Chúng mình chỉ phải sống xa nhau có bốn năm thôi. Lương bổng của anh cũng như là căn nhà của công ty này không có gì thay đổi cả, em khỏi phải lo lắng."

"Em hiểu rồi. Anh cứ việc làm những gì anh thấy là tốt nhất đi," Tamiko nói, chẳng đồng ý mà cũng chẳng phản đối dự tính của chồng.

Lúc đó óc cô lờ mờ có một ý nghĩ rằng "Có lẽ anh ấy sẽ thi trượt, việc gì mà phải lo lắng chứ?", nhưng cô không nói cho chồng hay.

Có rất nhiều người từ mọi nhà máy của công ty ở khắp Nhật-bản nộp đơn xin học ở trung tâm huấn luyện nên không dễ gì mà có cái vinh dự và đặc quyền được nhận vào học cả. Nhưng Masami đã đạt được dự tính anh đặt ra cho mình. Trong con số khổng lồ những người thi nhập học anh đã được chọn và công ty đã quyết định cho anh đi Phú-sĩ. Thực sự chẳng có gì đáng lo ngại cả. Chỉ có toàn đàn ông sống chung với nhau ở trung tâm huấn luyện thôi. Có thể có vài phụ nữ làm việc trong những văn phòng ở đó, nhưng trung tâm nằm ở giữa một vùng núi hẻo lánh, và chỗ ăn ở thì giống như một khách sạn vậy.

Trung tâm ở nơi yên tĩnh và khá biệt lập, mỗi ngày lại có giờ giới nghiêm từ 10 giờ tối. Không ai có thời giờ đi xuống thành phố nhậu nhẹt cả. Công ty không trả lương anh để anh chơi bời nhảm nhí trong bốn năm.

Người ta đã cho anh hay là chỉ có những nhân viên nào bằng lòng cuộc sống khắc khổ như một tu sĩ và hăng hái chuyên tâm học tập mới được nhận cho vào học thôi. Mọi người đều chấp nhận những điều kiện này.

"Em có cảm tưởng là em tiễn đưa anh đi lấy vợ vậy," Tamiko đã nói với chồng khi đi tiễn chồng hai năm trước.

Mặc dù anh nói là anh không cần gì cả, cô cũng mua cho anh quần áo ngủ và quần áo lót mới. Cô cũng gửi cho anh chiếc giường tốt nhất trong nhà và một chiếc xoong nhỏ mới để anh có thể nấu mì ăn liền ban đêm.

Trong những bức thư háo hức, chồng cô đã viết:

"Trường thực sự có đủ mọi thứ."

"Các giáo sư trứ danh từ nhiều trường đại học tới và các chuyên gia kỹ thuật thượng hạng và tối trọng yếu của công ty giảng dạy. Các giảng văn không nhiều, mỗi lớp khoảng 10 bài. Trung tâm có lẽ là trường đại học hạng nhất của Nhật-bản."

"Khi anh học, anh cảm thấy kiến thức mới ngấm vào anh giống như nước thấm vào cát. Anh thực sự không ngờ là anh đã sống nhiều năm mà chẳng học hành tí gì như bây giờ."

"Đàn ông có lẽ thực sự là đặc biệt," Tamiko nghĩ. Còn về phần cô, cô có thể dễ dàng sống suốt đời mà chẳng học hành gì. Đọc những trang báo đầy những vụ giật gân có lẽ đúng là việc làm phí thời giờ lớn lao,

nhưng Tamiko thấy chẳng có chi là khác miễn là cô có cái gì để đọc. Ngay dù cô chẳng đọc gì, Tamiko cũng chẳng thấy có gì thiệt thòi khi phải dạy con hay giúp đỡ người khác.

Chồng cô vẫn trung thành mỗi tháng một lần về thăm nhà. Masayoshi hoàn toàn quên mặt cha, nên đã vùng chạy đi mỗi lần Masami cố ôm hôn con, nhưng việc đó đã chóng qua rồi. Tamiko lờ mờ cảm thấy là dần dần chồng cô biến thành một người khác. Nếu có ai hỏi cô là anh đã thay đổi ở những gì thì cô sẽ khó mà có thể trả lời. Trong những lần gặp nhau hàng tháng, giống như những cuộc hẹn hò, chồng cô hau háu đòi hỏi cô. Vì vậy hai ngày sống chung với nhau này đã phát sinh trong hai người những tia lửa mới mẻ.

Nhưng hai người chẳng có gì để nói với nhau. Tamiko kể lể tỉ mỉ tất cả những gì xảy ra trong những lúc chồng vắng nhà, bà này đã bị chứng sạn thận, con chó kia đã bị xe cán chết ngoài đường trước nhà, hay cô đã tìm thấy một chỗ có thể trồng ngò tây tốt hơn chỗ năm ngoái. Ngay trước kia Masami cũng đã chẳng thích thú nghe vợ kể những chuyện như vậy rồi, nói chi từ khi bắt đầu sống ở Phú-sĩ, nét mặt anh càng tỏ rõ là những câu chuyện của cô làm anh khó chịu.

"Thôi em đừng có nói những chuyện vu vơ đó nữa."

"Nếu vậy thì em phải nói chuyện gì bây giờ đây?" Tamiko thấy mếch lòng, hỏi lại. "Em không biết kể chuyện làm người say mê. Em không có học đại học như anh."

Chồng cô im lặng, nhưng Tamiko thấy mình bị chạm tự ái sâu xa. Cô chấp nhận những gì đời ban phát cho cô. Đời cô có thể khờ dại, nhưng đời vẫn là đời.

Hơn nữa, chồng cô chỉ than phiền về những cái thiếu tiện nghi ở nơi ăn học thôi.

"Buổi sáng, khi anh thức dạy, phòng tắm lạnh như đá. Anh không chịu đựng nổi," chồng cô nói, vì anh quen trong nhà có máy nóng. "Ít nhất em còn có thể đặt máy đun nước nóng trong bếp và trong phòng tắm. Buổi sáng phải cạo mặt bằng nước lạnh, anh thấy thật là khổ."

"Không có gì đáng phàn nàn cả. Trong nhà lúc nào cũng có một cái ấm. Tại sao anh không đun nước nóng hả?"

Hôm nay chồng cô phải về nhà. Masayoshi càng ngày càng lớn và biết đợi cha về. Còn đối với Tamiko, chồng về là cả một khổ não. Cô chờ chồng với một ý thức trách nhiệm, cũng như là chồng cô về nhà, theo cô nghĩ, cũng vì là một bổn phận.

Mỗi khi về nhà, anh thèm ăn món dưa chua của Tamiko, mặc dù anh chẳng bao giờ nói thẳng lấy một lần cho cô hay anh thích món dưa

chua biết chừng nào. Anh ăn hết một bát dưa cải bắp, cải đỏ và cải củ cô muối.

"Học hành làm nhiều điều lạ lùng," Tamiko lẩm bẩm nói, trong lúc mang một cái rổ ra cái kho nhỏ xây bằng xi măng ở đằng sau nhà để lấy dưa chua. Cải bắp và cải đỏ được muối lên một màu nâu thẫm tự nhiên.

"Phú-sĩ là cái quái quỉ gì không biết," cô lại lẩm bẩm. Trước khi cô hay, nước mắt cô trào ra rơi xuống vại dưa chua.

HỘP THƯ

*** Thư liên quan việc gia hạn, mua báo:**

Nguyễn Nam Sơn (Clifton VA), Huỳnh thị Tuyết Nga (Elverta CA), The New York Public Library, Nguyễn Tất Tiến (Irvine CA), Tường Nhi (Fountain Valley CA, gia hạn cho Ong Tôn Thất Sơn ở Na Uy), Dan Nguyen (Minneapolis MN), Lê Ngọc Thọ (Anjou Quebec Canada), Tran Dong (Smyrna GA), Tan Nguyen (San Diego CA), Huỳnh thị Tố Linh (Milpitas CA), Vi Khuê (gia hạn và đổi địa chỉ), văn Khoa (thay đổi quảng cáo) , Suzy Ngo (Canoga Park CA), Ly-Le Tran (Bridgewater NJ), Lê Trung Định (Lake Forest CA), Nguyễn Vy Khanh (Saint-Laurent Canada), Nguyễn Van Vỹ (Richfield MN), Thúy Nga Munson (Sunnyvale CA), Xuyen Lai (Seattle WA), Denny Ly (Kathy TX), Nguyễn thị Hồng (Bernice LA), Nguyễn Huy Đức (Montreal Canada), Thanh T. Ton (Lemon Grove CA), Than & Bich Lien (Irvine CA, gia hạn và đổi địa chỉ), Vu thi Nghia (Santa Ana CA), Tôn Thất Thọ (San Jose CA), Anh D. Chau (Houston TX, ngưng mua báo), Đỗ Xuân Trực (Tulsa OK), Nguyễn Hữu Tuấn (Allston MA), Đỗ Đức Trọng, Thái Bích Lan, Trần văn Huyền (độc giả ở Germany, gia hạn qua anh Thái Quang Phú Frankfurt), Bùi Mỹ Hoa (San Jose Ca), Đoàn văn Xuyên (Irvine CA), Trần Ngọc Toàn (Fairfax VA)

*** Bài nhận được qua bưu điện:**

Thư và thơ của N Liên Hải (Yorba Linda CA), Ngữ An (San Jose CA), Trương thị Liễu (tiểu luận , Paris France),Hoàng Huy Khánh (Dorchester MA), Thư và thơ Nguyệt Thư (Canada), Thư và thơ của Thảo Chi (San Jose CA), Thư và Ý kiến của Anh Nguyễn An Bang (Falls Church VA), Thư và thơ của Lam Nguyên (Seattle WA), Thư và thơ của BS. P.N. L. (Irvine CA)

*** Nhắn tin:** Anh Nguyễn An Bang (Falls Church VA): Xin cảm ơn ý kiến khích lệ của Anh về số báo VH 197. Đáng lý chúng tôi đã đăng lá thư quí giá của Anh trên số báo này, nhưng vì một số bài liên quan tới Giải Nobel Văn chương 2002 cần đi ngay, nên phải gác lại số sau. NMG)

Tin văn

Thế Quân

* *Hậu-11/9: một bài thơ gây sóng gió*
* *Nhà văn già và những ngày chờ chết*
* *Tác phẩm mới của Gabriel García Márquez*
* *Căn nhà của Hemingway: đoạn đời hai mươi mốt năm*

*** Hậu-11/9: một bài thơ gây sóng gió**

They say its some terrorist,
some barbaric
A Rab,
inAfghanistan
It wasn't our American terrorists

It wasn't the Klan or the Skin heads
Or the them that blows up nigger
Churches, or reincarnates us on Death Row
(...)
Who killed Rosa Luxembourg, Liebneckt
Who murdered the Rosenbergs
And all the good people iced,
tortured, assassinated, vanished
Who got rich from Algeria, Libya, Haiti,
Iran, Iraq, Saudi, Kuwait, Lebanon,
Syria, Egypt, Jordan, Palestine,
(...)
Who know why Five Israelis was filming the explosion

And cracking they sides at the notion
(...)
Who knew the World Trade Center was gonna get bombed
Who told 4000 Israeli workers at the Twin Towers
To stay home that day
Why did Sharon stay away?
(...)
Like the acid vomit of the fire of Hell
Who and Who and WHO who who
Whoooo and Whooooooooooooooooooooo!

Một bài thơ dài, rất dài, đến 226 giòng có tựa đề là "Somebody Blew Up America". Toàn bài thơ là sự lập đi lập lại một câu hỏi đầy giận dỗi: ai chịu trách nhiệm cho cả một chuỗi dài những bất công trên khắp hành tinh, từ sự hành hạ những người da đen khốn khổ cho đến lò thiêu xác Holocaust. Câu hỏi không được trả lời nhưng bao hàm một sự kết án tất cả các thế lực đen tối đứng đàng sau các cuộc chiến tranh, các vụ tàn sát, những kẻ làm giàu bất chính trên sự đau khổ của đại đa số quần chúng khắp thế giới. Được sáng tác từ cuối năm rồi, nhưng bài thơ chỉ mới thực sự đi vào quần chúng tại một buổi liên hoan thơ gọi là "2002 Geraldine R. Dodge Poetry Festival" được tổ chức vào ngày 19 tháng 9 năm 2002 tại làng Waterloo, thành phố Stanhop, tiểu bang New Jersey. Trước một số khán giả đông đến 2.000 người,"nhà thơ công huân tiểu bang New Jersey" (New Jersey poet laureate) Amiri Baraka phải mất đến 45 phút mới đọc xong bài thơ.

Mặc dù bài thơ chỉ trích rõ rệt thế lực tư bản và qua đó, là nhà nước Hoa Kỳ, nhưng không gây nên phản ứng gì. Riêng có sáu câu, đặc biệt là bốn câu sau, đã gây nên sóng gió:

Who know why Five Israelis was filming the explosion
And cracking they sides at the notion
(...)
Who knew the World Trade Center was gonna get bombed
Who told 4000 Israeli workers at the Twin Towers
To stay home that day
Why did Sharon stay away?

Những câu thơ đề cập đến biến cố 11/9 và trực tiếp đề cập đến người Do Thái, nhắc lại một lời đồn đãi loan truyền trong thế giới Á

Rập sau ngày 11/9 rằng vào ngay hôm xảy ra vụ khủng bố, bốn ngàn người Do Thái làm việc tại Trung Tâm Thương Mại Thế Giới đã đồng loạt xin nghỉ ở nhà. Nói một cách khác, người Do Thái đã biết trước biến cố 11/9. Điều này xuất phát từ một giả thuyết hậu-11/9: chính phủ Hoa Kỳ toa rập với chính phủ Do Thái trong một âm mưu tạo ra vụ khủng bố để đổ tội cho người Hồi Giáo và thực hiện một số chiến dịch quân sự đặc biệt ở vùng Trung Đông, trong đó có vụ xâm lăng Afghanistan (về giả thuyết này, xem lại TV, VH số 197, tháng 9/2002). Những câu thơ đã lập tức gây ra một phản ứng giận dữ từ các cộng đồng Do Thái tại địa phương cũng như trên toàn quốc Hoa Kỳ. Họ gọi bài thơ là một hành vi chống-Do Thái (anti-Semitic behavior), một sự bịp bợm to lớn (a big lie). "Bài thơ chứa nhiều đoạn khiêu khích, cường điệu, sai lạc và đầy dối trá. Trong khi đi tìm sự thật, nhà thơ không nên dựa trên một sự dối trá thương tổn và độc ác. Đây là một lỗi lầm trầm trọng. Không thể lấy lý do tự do sáng tác để bỏ qua (sự kiện này) được. Nhà thơ phải chịu trách nhiệm về những gì ông ta làm. Ông Baraka nợ một lời xin lỗi" (Philadelphia Inquirer, 3/10/02). Shai Goldstein, giám đốc vùng New Jersey của hội "Anti-Defamation League" cho rằng "Tự do làm thơ không phải là tự do truyền bá những điều láo khoét. Quảng bá những điều láo khoét dựa trên sự hẹp hòi sẽ dẫn đến những hậu quả khó lường. Ông ta thích đọc thơ, cứ đọc. Thích in thơ, cứ in. Nhưng ông ta không có quyền là phát ngôn viên của tiểu bang New Jersey".

Trước những phản ứng càng ngày càng mạnh mẽ, vào ngày 27/9/2002, James McGreevey, thống đốc tiểu bang New Jersey, đã chính thức lên tiếng kêu gọi nhà thơ Baraka từ chức. Phát ngôn viên của thống đốc, ông Kevin Davitt cho biết thống đốc kịch liệt kết án bất kỳ một hành vi nào có tính cách kỳ thị chủng tộc và chống-Do Thái. "Ngôn ngữ mà ông Baraka dùng trong bài thơ có thể được hiểu rằng người Do Thái đã biết trước cuộc tấn công khủng bố ngày 11/9. Đề nghị nhà thơ làm sáng tỏ nội dung ngôn ngữ mà ông dùng, xin lỗi về bất cứ sự sai sót nào về ngôn ngữ và từ chức". Quyết định của thống đốc nhận được ngay sự tán thưởng nồng nhiệt của các hội đoàn Do Thái. Phát ngôn viên của Hội Chống-Ma Lị" (Anti-Defamation League), bà Myrna Shinbaum, lên tiếng "Rõ ràng là nhà thơ đã vô cùng láo khoét khi cho rằng những người Do Thái chịu trách nhiệm về biến cố 11/9. Trong khi ông ta có quyền làm bất cứ loại thơ nào mà ông chọn, nhưng gọi là đại diện cho tiểu bang New Jersey là một điều chúng tôi hết sức bất bình. Chúng tôi ca ngợi ông thống đốc đã làm tất cả những gì ông có thể làm trong hoàn cảnh này". Tờ "Ideas & Opinions" đưa ra một nhận xét cay độc hơn:

"Vị thống đốc hoàn toàn lầm lẫn (khi quyết định yêu cầu nhà thơ từ chức). Không mắc gì phải đòi Jones (một tên khác của Baraki) từ chức. Kẻ đáng từ chức là những người đã bổ nhiệm ông ta làm thi sĩ tiểu bang - nếu họ đã từng đọc qua các tác phẩm của ông ta trong 35 năm qua. Đó là một đống hổ lốn bao gồm tinh thần hận thù chủng tộc, bài Do Thái, bệnh đồng tính luyến ái, chủ nghĩa da đen và chủ nghĩa vô chính phủ".

Baraka tuyên bố ngay: "Tôi sẽ không xin lỗi, tôi sẽ không từ chức". Ông đã nói điều này một ngày trước khi thống đốc McGreevey yêu cầu ông từ chức. Và ông tiếp tục lập lại điều đó vào hôm 2/10/2002 tại một buổi liên hoan văn học tại phòng sinh hoạt thư viện công cộng Newart, thủ phủ bang New Jersey, do "New Jersey Center for the Book" tổ chức, trong đó ông là diễn giả chính. Trước một cử tọa khoảng 200 người ủng hộ, nhà thơ lên tiếng tố cáo những kẻ phê bình ông là có ý định "bóp nghẹt và bôi nhọ những nhà tư tưởng độc lập khắp mọi nơi". Ông cho rằng "Bài thơ chỉ nhằm thăm dò và quấy rầy, nhưng chẳng có bằng chứng nào của tinh thần bài Do Thái". Bài thơ vạch ra những sự tàn ác chống lại nhiều nhóm người trong đó có cả người Do Thái. Sự xuất hiện của nhà thơ lôi kéo nhiều người ủng hộ ông. Một số cho biết họ ủng hộ quyền của nhà thơ nói về sự áp bức trên toàn thế giới. Một trong số những người đến hỗ trợ ông là Carl Gregory, hiệu trưởng một trường trung học tại Newark, mang theo 20 giáo viên và học sinh trường ông đến dự. "Tôi muốn con cái chúng ta được đến với một nền văn chương vĩ đại và ông ta là một nhà thơ vĩ đại". Charles E. Cummings, một sử gia đang làm việc tại thư viện, phát biểu: "Chúng tôi biết ông Baraka, chúng tôi biết những điều mà ông đã viết. Cái mà thư viện quan tâm là Tu Chính Án Thứ Nhất (First Amendment). Chúng tôi hoàn toàn là một pháo đài của tự do phát biểu".

Thái độ trông có vẻ cương quyết này của nhà thơ đẩy nhà cầm quyền bang New Jersey vào chỗ tiến thoái lưỡng nan mà tờ New York Times gọi là "New Jersey's poet dilemma". Tại sao? Hãy nghe Kevin Davitt, phát ngôn viên của thống đốc giải thích vào hôm 2/10/2002: "Trong thâm tâm, chúng tôi hoàn toàn bất bình với những gì ông Baraka nói. Nhưng bất hạnh thay, chúng tôi bị bó tay về chuyện này. Cách duy nhất mà chúng tôi có thể làm hiện nay là tiếp tục thúc giục ông Baraka từ chức và tìm kiếm bất kỳ khả năng nào về mặt lập pháp để ngăn cản những bất hạnh như thế trong tương lai". Nhà thơ tiểu bang New Jersey được bầu lên (nhiệm kỳ hai năm và một số tiền lương 10.000 đô la) do một ủy ban tuyển chọn được hội đồng "New Jersey Council for the Humanities" bổ nhiệm. Và luật tiểu bang không có một điều khoản nào

quy định việc cách chức một nhà thơ tiểu bang được bầu lên như thế. Hơn nữa, Baraka là một nhà thơ xuất sắc, có một sự nghiệp văn học phong phú và lâu dài. Chủ tịch ủy ban tuyển chọn, bà Judith Pinch, nói ủy ban cảm thấy ông là người có thể khích lệ việc làm thơ và đọc thơ trong lớp người trẻ của thành phố và rằng "tài năng của ông vượt hẳn một số tai tiếng không hay trong quá khứ". Một điều khá lý thú, theo lời thuật lại của ký giả Matther Purdy (New York Times), là ngay trong buổi lễ tấn phong nhà thơ vào tháng 8/2002, Baraka đã báo trước cho ông thống đốc hay là ông sẽ phải gặp nhiều rắc rối vì sự bổ nhiệm này. Thống đốc McGreevey trả lời "Tôi không quan tâm đâu". Baraka nói ngay: "Nếu ông không quan tâm thì tôi cũng chả quan tâm".

Được hỏi từ đâu ông có được thông tin về 4.000 người Do Thái ở nhà vào ngày 11/9, Baraka cho hay ông đọc trên Internet. "Hiển nhiên là họ (người Do Thái) biết rõ điều đó, giống như ông Bush vậy". Ông cho rằng Tòa Bạch Ốc đã để cho biến cố 11/9 xảy ra để có một thứ gọi là "carte blanche" (quyền hành tuyệt đối) nhằm "mở đường vào Afghaniatan, Irak và phần còn lại của vùng Trung Đông". Ông còn nói thêm "người Nga cũng biết thế, người Đức cũng biết thế. Được hỏi ông có biết bài thơ đã làm biết bao người phẫn nộ không, ông trả lời "Biết chứ! nhưng tôi biết làm sao đây. Than ôi, tôi chẳng phải là một con người toàn hảo".

Nhà thơ Baraka không xa lạ gì với công chúng Hoa Kỳ. Theo Tanya Barrientos (tạp chí "Inquirer") thì nói cho đúng, nhà thơ đã xây dựng sự nghiệp của mình bằng các vụ gây ra tranh cãi như thế. Baraka sinh trưởng trong một gia đình da đen trung lưu, cha là một nhân viên chỉ huy trong nhành bưu điện và mẹ là một cán sự xã hội. Sau khi chấm dứt việc học ở đại học Howard và phục vụ ba năm trong ngành không quân quân đội Hoa Kỳ, ông chuyển về ở tại khu Manhattan (New York) từ năm 1957 và tham gia câu lạc bộ nghệ sĩ "Greenwich Village". Năm sau, ông cưới một phụ nữ Do Thái, bà Hettie Cohen. Hai người bắt đầu tái bản một tạp chí văn chương tiền phong, có xu hướng *Beats* (về xu hướng này, xem TV, VH số 196, tháng 8/2002). Năm 1964, ông viết một vở kịch có tựa đề "Dutchman", trong đó có màn cãi vả giữa một phụ nữ da trắng và một nhà trí thức da đen bàn về sự giận dỗi và thù nghịch mà những người Mỹ gốc Phi Châu cảm thấy đối với nền văn hóa thống trị của người da trắng. Vở kịch gây ra những phản ứng khác nhau trong dư luận đưa đến những tranh cãi gay gắt. Nhưng nhờ thế, vở kịch đoạt giải *Obie* đồng thời đưa Baraka lên hàng những khuôn mặt chính trị của quốc gia của cộng đồng da đen. Cũng năm đó, ông ly khai hẳn đời sống

cũ, phủ nhận nền văn hóa da trắng mà ông chịu ảnh hưởng từ nhỏ, bỏ vợ, cải sang Hồi Giáo, thay tên đổi họ và ủng hộ đảng "Black Panther" là một đảng có lập trường cực đoan. Năm 1967, ông tái hôn, lấy Sylvia Robinson. Năm 1970, ông tự tuyên bố mình là một người *mác-xít* và kêu gọi một cuộc nổi loạn của giai cấp công nhân chống lại giai cấp trưởng giả. Những bài viết của ông thời kỳ này diễn tả một cách mạnh mẽ và cực đoan về vấn đề chủng tộc ở Hoa Kỳ và điều buồn cười là nhờ thế mà nhận được nhiều giải thưởng văn chương, kể cả giải văn bút PEN/Faulkner Award cũng như học bổng từ "Guggenheim Foundation" và "The National Endowment for the Arts". Ông có lẽ là một trong những nhà thơ được tán thưởng nhiều mà bị tố cáo cũng không ít, tùy lúc và tùy trường hợp. Viện Hàn Lâm Văn Học Nghệ Thuật Hoa Kỳ gọi ông là "một trong những nhà thơ Hoa Kỳ gốc Phi Châu quan trọng nhất kể từ Langston Hughes". Ông bị tố cáo nhiều lần vì tội theo Cộng Sản. Về sau, có lần ông thú nhận ông đã sai lầm khi bênh vực chủ nghĩa Cộng Sản và tỏ ra hối tiếc về những bài viết cực đoan trước đó. Năm 1989, ông viết một bài tự bạch "Tự thú của một người đã từng Chống-Do Thái" (Confessions of a Former Anti-Semite).

Sự đụng độ giữa thống đốc tiểu bang cùng những nhóm người khác với nhà thơ Baraka là một điều đáng kinh ngạc trong một tiểu bang có một truyền thống ưu ái thơ ca lâu đời, là nơi sinh thành hoặc sinh sống của những nhà thơ lớn như Walt Whitman, William Carlos, Allen Ginsberg và Joyce Kilmer, nhà thơ đã được tiểu bang vinh dự đặt tên cho một địa điểm nghỉ ngơi trên xa lộ. Baraka quan niệm rằng thơ không phải là một thứ "để trang trí" mà là một cái gì mạnh mẽ khiến cho người ta phải rung động, hồi hộp. "Nếu họ giận dỗi về những gì tôi viết, thì tôi cũng có thể giận dỗi về cái sự giận dỗi của họ. Nhưng có một điều chắc chắn là tôi sẽ không bao giờ kiểm duyệt họ", ông khẳng định.

Tờ New York Times nhận xét: "Sự hỗn hợp giữa nỗi giận dữ đòi tước quyền hợp pháp và sự dối trá tệ hại của bài thơ và các tranh cãi do nó gây ra, là điểm đặc trưng trong sự nghiệp của ông Baraka. Khi quý vị cử một người vốn đã từng có những ý kiến chính trị khốc liệt như đã biết, làm nhà thơ tiểu bang của quý vị, thì cách hay nhất là quý vị phải sửa soạn tinh thần để chịu đựng những bài thơ xúc phạm. (...) Ông Baraka thật đáng trách khi truyền bá cái huyền thoại bài Do Thái đáng ghét này, cho dù ông chỉ là người muốn bày tỏ ý kiến cho những người không lên tiếng được. Dẫu thế, câu trả lời đúng đắn không phải là một hành động kỷ luật mà là thảo luận và kết án. Ông Baraka là một nhà thơ đầy tài năng và đáng kính trọng, một người thường thích làm người ta nổi

giận. Những viên chức bầu chọn ông ta sẽ phải sống chung với điều đó".

Nghe có lý!

*** Nhà văn già và những ngày chờ chết**

Để vào nhà, khách phải đi qua một đội lính gác vũ trang ở bên ngoài rồi một cổng hai lớp cửa được phòng thủ chặt chẽ, y như đi vào dinh thự của một quan chức trọng yếu nào đó của nhà nước. Một ông già thấp, nhỏ, khẳng khiu, mắt mờ, tai lãng ngập ngừng đứng dậy chào khách.

"Tôi nhìn vào bàn tay mình và nghĩ đến các xác ướp trong Viện Bảo Tàng Ai Cập"

Amer Wagdi, một nhân vật - đúng hơn là một lão già hưu trí - trong truyện dài "Miramar" xuất bản năm 1967 đã mô tả như vậy về mình trong những ngày chờ chết. Hình ảnh đó, theo Neil MacFarquhar, New York Times, chẳng khác gì ông già nói trên, 90 tuổi, sống những ngày cuối cùng của đời mình trong một tòa nhà được canh gác vô cùng cẩn mật ở Cairo, thủ đô Ai Cập: nhà văn Naguib Mahfouz, giải Nobel văn học năm 1988. Tuy thế, đầu óc ông vẫn còn rất nhạy bén, minh mẫn và không thiếu hài hước. Trả lời cho câu hỏi của khách, qua một thông dịch viên, rằng "Ông có còn một người bạn nào cùng thời với ông còn sống không?", nhà văn hóm hỉnh đáp "Còn một hoặc hai người gì đó. Nhưng họ quên mất rằng họ thuộc thế hệ của tôi!".

Sinh năm 1911 trong một khu Hồi Giáo cổ ở Cairo, Mahfouz sống gần như suốt một thế kỷ và qua tác phẩm, lịch sử của Ai Cập với những thăng trầm, rối loạn và phát triển của nó trong thế kỷ 20 đã được ông vẽ lại một cách vô cùng sinh động. Là một học sinh khi Ai Cập đang tiến hành cuộc đấu tranh giành độc lập, một nhà văn tập tễnh vào lúc thế chiến thứ II, một viên chức văn phòng nhà nước, sau cuộc cách mạng năm 1952 ở Ai Cập, ông trở thành một nhà văn có hạng không những ở Ai Cập mà còn trong toàn thể các xứ Á Rập. Sự nghiệp văn chương của ông thật đồ sộ: 35 truyện dài và 15 tuyển tập truyện ngắn. Truyện dài đầu tay,"The Mockery of the Fates", xuất bản năm 1939 được dịch ra 28 thứ tiếng, từ Indonisia cho đến Do Thái và cả Băng Đảo (Iceland) là một nước nhỏ gần vùng Bắc cực. Bản dịch Anh văn mới nhất là "Voices From The Other World", một tuyển tập truyện ngắn. Tác phẩm nổi tiếng nhất giúp ông đoạt giải Nobel năm 1988 là "The Cairo Trilogy", một trường thiên ba tập viết từ những năm cuối thập niên 1950: "Palace

Walk", "Palace of Desire" và "Sugar Street". Đó là truyện về một gia đình thương gia Hồi Giáo sống qua những thăng trầm và thay đổi xã hội. Ibrahim Aslan, nhà văn và nhà phê bình, nhận xét "Tác phẩm của Mahfouz là gốc rễ của chúng tôi, truyện của ông là một hồ sơ phong phú về lịch sử Ai Cập. Ông làm giàu đời sống tri thức của chúng tôi với nhiều nhân vật khác nhau, ai cũng quá thân thuộc gần gũi với chúng tôi".

Người ta ví ông đối với Ai Cập cũng như Charles Dickens đối với Anh thế kỷ thứ 19. Tác phẩm bao trùm nhiều loại khác nhau, từ ẩn dụ chính trị, trường thiên lịch sử cho đến hiện thực. Peter Theroux, dịch giả Hoa Kỳ, người dịch nhiều tác phẩm Á Rập ra Anh văn cho rằng "Độc giả của ông thuộc bất cứ ngôn ngữ nào cũng bị lôi cuốn bởi sức quyến rũ của văn ông. Sự nhiệt tình của những nhân vật, tốc độ của câu chuyện, năng khiếu trong đối thoại trôi chảy và các chi tiết kể chuyện trở thành phong cách rất là độc đáo trong nền văn học Á Rập hiện đại". Tác phẩm ông hiện nay vẫn còn nằm trong danh sách những tác phẩm bán chạy nhất tại các nước Á Rập. Những độc giả trẻ tuổi rất ngưỡng mộ ông về tài kể chuyện.

Về chính trị, ông là một trong những người lên tiếng sớm sủa nhất chấp nhận sự hiện hữu của một nước Do Thái, ủng hộ bình thường hóa bang giao với Do Thái, đồng thời cũng là người phê phán gay gắt Hoa Kỳ và Do Thái trong việc chiếm đóng đất đai Palestine. Lập trường đó ông vẫn giữ cho đến ngày hôm nay, bất chấp mọi lên án và đe dọa từ những tổ chức tôn giáo cực đoan. Ông lo rằng cuộc bạo động hiện nay kéo dài lâu quá, sẽ làm vết thương sâu thêm, khó có thể hàn gắn lại được trong vòng một thế hệ. Và cũng như phần đông các nhà trí thức Á Rập khác, ông bảo vệ phong trào ôm bom tự sát của Palestine. "Họ là những người bảo vệ chính nghĩa bằng cách hy sinh với cả linh hồn của họ và đây là mức độ cao nhất của cuộc kháng chiến cao cả (...) Chúng ta nên nhớ rằng đây không phải là một cuộc chiến đấu bình thường, nơi mà người ta có thể chọn mục tiêu và chiến đấu với chỉ người lính. Hầu như đó là một tình trạng hoàn toàn tuyệt vọng, nơi mà bạn tự nổ mình và nổ luôn bất cứ những ai ở gần đó". Cùng lúc, ông vẫn không ngừng lên án "Hội Nhà Văn Ai Cập" (Egyptian Writers Union) về tinh thần bảo thủ và cực đoan của họ. Trong một bài xã luận năm rồi, ông lên tiếng tố cáo hội về việc đã khai trừ một kịch tác gia Ai Cập chỉ vì ông này đã viếng thăm Do Thái. Bản thân ông, hội này cũng đã nhiều lần đe dọa khai trừ, nhưng ông chẳng hề quan tâm.

Tác phẩm ông bao trùm đủ hạng người, kể cả đĩ điếm và những tay nghiện ngập. Ông là một trong những nhà văn đầu tiên đề cập đến cuộc

đấu tranh giữa những người tả phái và những kẻ cuồng tín tôn giáo, gây nên những chia rẽ sâu sắc trong gia đình và xã hội. Những nhân vật bị áp bức thường được ông xây dựng sống động đến nỗi trùm khuất luôn cả câu chuyện. Được hỏi về nguồn cảm hứng để viết văn, ông cho biết ông lấy cảm hứng từ trong chuyện "Ngàn Lẻ Một Đêm" và trong kinh "Coran". Một trong những tác phẩm gây nên tranh cãi dằng dai là "Children of the Alley", trong đó các nhân vật là những nhà cai trị chuyên chế và là vọng âm của các nhà tiên tri tìm thấy trong kinh điển của Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo và Hồi giáo. Rõ ràng là tác phẩm đụng đến phần thiêng liêng nhất và cấm kỵ nhất trong thế giới của những người cố chấp, bảo thủ tôn giáo. Bởi vậy, cho đến nay, về phương diện chính thức, tác phẩm chưa hề được chính phủ cho phép xuất bản. Tất cả tác phẩm lưu hành đều là bất hợp pháp. Năm 1989, 30 năm sau khi tác phẩm được viết ra, "Children of the Alley" một lần nữa lại gây nên một cuộc xung đột đẫm máu giữa những phần tử cực đoan và những người có xu hướng ôn hòa và tự do, cấp tiến, đưa đến chỗ nhà văn bị những kẻ cực đoan kết án tử hình. Bản án ngẫu hứng đó là nguyên nhân dẫn đến vụ ám sát ông vào năm 1996. Một người cuồng tín rình sẵn trước nhà, dùng gươm đâm xuyên qua cửa kính xe hơi, trúng mũi ông. May nhờ có người bạn đồng hành là một y sĩ thú y dùng tay bịt chặt vết thương, kịp thời đưa vào bệnh viện giải phẫu. Vụ ám sát tuy không giết được ông, nhưng để lại những hậu quả tai hại. Hệ thống thần kinh bị tổn thương, giới hạn khả năng viết lách của ông. Hiện giờ, ông cầm bút viết như trẻ con tập viết và chỉ có thể chịu đựng trong vòng 30 phút một lần ngồi viết. Đã thế, ông lại chỉ viết được chữ thường, không thể ghi lại được toàn bộ ý tưởng của mình trên giấy vì ý tưởng và từ ngữ chỉ xếp hàng dọc theo mực. Nỗ lực của ông là cố viết cho rõ ràng và thẳng hàng, nhưng không dễ dàng tí nào.

Trả lời cho một cuộc phỏng vấn nhân kỷ niệm năm ông 90 tuổi, in lại trong tuyển tập "Naguib Mahfouz at Sidi Gaber" (2001), ông khuyên "Một nhà văn phải ngồi xuống viết mỗi ngày, cầm bút và cố gắng viết một điều gì đó, bất cứ điều gì, lên giấy. Có lẽ chúng sẽ thành công hoặc có thể chúng sẽ mang lại một ý tưởng mới mẻ sẽ triển khai sau này, cũng có thể chúng sẽ trở thành một truyện ngắn, nhưng cũng có thể chúng chẳng là gì cả".

Hiện giờ, ông đang làm gì? Vẫn viết. Không truyện dài, không truyện ngắn, mà là những đoản văn. Viết về cái gì? Những giấc mơ. Ông cho biết "đó là những câu chuyện rất, rất ngắn", mô tả lại những gì ông mơ thấy ở cái tuổi gần đất xa trời. Cho đến nay, ông đã viết được gần 60

đoản văn như thế. Chúng được một tạp chí văn học cho in khoảng từ 2 đến 4 lần một tháng. Trước đó, ông chẳng bao giờ lấy hứng từ những giấc mơ. "(Hồi đó) Tôi có quá ít thì giờ để ngủ, thì tìm đâu ra giấc mơ. Tôi thích đi lang thang trên đường, trên những lối đi hay ngồi ở trong quán cà phê". Giờ thì ông đành chịu, tuổi già sức yếu, không đủ sức bước. Lại thêm vấn đề an ninh. Các nhân viên có phận sự bảo vệ đâu có để cho ông đi một mình. Riêng ông, đó không phải là cái mà ông quan tâm. "Mọi chuyện coi như đã xong rồi, giờ mà tìm cách giết một ông già như tôi thì họ được cái gì", ông phát biểu.

Thú vui duy nhất của ông là mỗi tuần một lần, ông được người ta mang ông lên khu Mokattam Hills - một vùng cao nguyên vắng vẻ gần Cairo trong một ngôi biệt thự toàn bằng gỗ của một nhà tâm lý học, người đã từng giúp nhà văn phục hồi tâm lý sau vụ mưu sát - để dự sinh hoạt. Đây là một sinh hoạt định kỳ do những nhà văn, bác sĩ, giáo sư, nhà báo ngưỡng mộ tổ chức để vinh danh ông. Mỗi lần như thế, người ta thay phiên nhau đọc lớn những bài báo từ trang phụ trương báo văn học nghệ thuật hàng tuần của tờ "Al Ahkbar". Mỗi lần nghe đọc, bao giờ ông cũng ngồi chồm lên phía trước với cái nhìn của một người đói lâu ngày được ăn một bữa ăn ngon miệng chờ đợi từ lâu lắm. Rồi sau đó là trò chuyện linh tinh. Buổi sinh hoạt thường chấm dứt sau khi nhà văn hút hết điếu thuốc thứ ba trong ngày. Bác sĩ chỉ muốn ông hút hai điếu/ngày, nhưng ông không bằng lòng vì "đối với một người nghiện hút cả 70 năm nay, hút thêm một điếu mỗi ngày thì chả có gì đáng kể", ông nói. Vả lại, ông chẳng còn sợ chết nữa, tuy rằng ông vẫn còn một nỗi băn khoăn: chẳng biết có hoàn tất được truyện dài cuối cùng trong đời mình không. Nhưng cái buồn nhất đối với ông bây giờ là: những thú tiêu khiển cứ mất dần, mất dần theo ngày tháng, trong đó có việc hút thuốc.

"Đời là thế. Người ta lần lượt bỏ hết thú vui này đến thú vui khác cho đến khi chẳng còn gì, và rồi lúc đó, sẵn sàng ra đi", nhà văn già ngậm ngùi nói, chẳng biết nói với người đối diện hay với chính mình.

*** Tác phẩm mới của Gabriel García Márquez**

Đó là một cuốn hồi ký.

Ông là một nhà văn làm việc hết sức kỷ luật. Sáng nào cũng như sáng nào, thức dậy là ngồi trước chiếc máy điện toán Macintosh và thế rồi chữ, chữ và chữ từ đầu óc ông tuôn trào ra trên giấy. Cứ thế, ngày này qua ngày khác, năm này qua năm khác, không hề thay đổi.

Năm 1999, khi phát hiện ra mình bị ung thư bạch huyết (lymphatic

cancer), ông đột ngột lui vào bóng tối, sống ẩn dật một mình. "Tôi giảm đến tối đa tất cả mọi quan hệ với bạn bè, cắt điện thoại, bãi bỏ hết các chuyến đi, cũng như tất cả mọi dự tính hiện tại và tương lai. Và tôi mải miết viết hàng ngày, không khi nào ngưng nghỉ", nhà văn nói như thế với tờ báo "El Tiempo" tong một cuộc phỏng vấn khá hiếm hoi kể từ khi ông bị bệnh, vì ông không muốn đề cập đến bệnh tình của mình.

Sau ba năm làm việc liên tục và sau khi được chữa trị bằng hóa trị liệu (chemotherapy) tại một bệnh viện ở Los Angeles (Hoa Kỳ) về nằm dưỡng sức tại một ngôi nhà ở New Mexico, ông cho phát hành tác phẩm mới nhất của ông, một tác phẩm mà mọi người chờ đợi từ lâu: "Vivir Para Contarla" (To Live to Tell It = Sống để kể chuyện). Đó là tập đầu tiên trong nhiều tập của một hồi ký viết về đời mình, ghi lại một cách đầy xúc động, đôi khi khá chua xót, về những năm tháng đầu đời của chàng thanh niên Márquez. Phần lớn tác phẩm đề cập đến thành phố quê hương yêu dấu của ông với những đồn điền chuối mênh mông ở phía bắc nước Colombia, một thành phố nghèo đói và cô lập, nhưng không thiếu những chuyện thần thoại và ma thuật. Tác phẩm dài 579 trong do nhà xuất bản Norma (Colombia) phát hành, trước hết ở Colombia vào ngày 4/10/02 và sau đó qua các nước thuộc Châu Mỹ La Tinh và Tây Ban Nha. Cuối năm, tác phẩm sẽ được phát hành ở Đức, Ý và Đan Mạch. Riêng ở Hoa Kỳ thì có lẽ phải đợi đến sang năm.

Theo những người hâm mộ cho biết thì tác phẩm là một kho tàng vô giá, tiết lộ những bí mật đã truyền cảm hứng cho Gárcia viết và giải thích sự hình thành các tác phẩm như thế nào. "Đọc nó cũng như đọc một truyện dài, nhưng đó cũng là một biên niên sử về cuộc đời của tác giả và tường trình nửa thế kỷ của hiện thực Colombia", theo nhận xét của Roberto Pombo, bạn thân và cũng là chủ biên tạp chí Cambio (ấn bản Mexico) - một tạp chí do chính Gárcia chủ trương. Độc giả của ông bao nhiêu năm nay không lạ gì với ngôi làng hẻo lánh, nóng như ở trong một bếp lò với những cây hạnh trồng dọc theo các con đường và những căn nhà nằm bên cạnh bìa rừng được gọi là Macondo, tên của thành phố hư cấu trong "Trăm Năm Cô Đơn", một thành phố của chiến tranh và hòa bình, thù hận và bạo động, tình yêu và tuyệt vọng, một thiên đường đã mất và đồng thời cũng là một ẩn dụ của Châu Mỹ La Tinh (về thành phố hư cấu Macondo, xin xem "Nỗi buồn Macondo", TV, VH số 193, tháng 5/2002). "To Live to Tell It" còn đi xa hơn và sâu hơn. Người ta sẽ được biết chàng thanh niên 23 tuổi Gárcia đã quyết định cầm bút viết văn như thế nào sau chuyến đi định mệnh đầy xúc động về thăm lại ngôi nhà thời thơ ấu. Theo Pombo, "Cái mà quý vị khám phá là tất cả

những gì chứa đựng trong các tác phẩm của Gárcia đều tuôn ra từ những hồi ức đến với ông khi ông đứng trước ngôi nhà thời thơ ấu đó". Từ đó, ông biết rằng "sẽ phải trở thành nhà văn hay là chết". Tác giả giải thích, một vài trong những biến cố lịch sử đau lòng nhất của đất nước ông, chẳng hạn như vụ tàn sát năm 1928 chống lại những người công nhân trồng chuối - trong đó có thân nhân của ông - thuộc công ty "United Fruit Company" đã hằn sâu vào ký ức của ông như thế nào, đã không chỉ gây cho ông cảm hứng để viết mà còn khiến cho ông trở thành tả khuynh. Một trong những người chết là người ông thân yêu của ông. "Ngày này mọi sự đã rõ ràng: một phần đời tôi đã mất đi theo cái chết của ông tôi".

Tập hồi ký viết bằng một lối văn thẳng thắn, chân thật y như viết báo pha một chút hiện thực huyền ảo là lối viết đã trở thành tính cách riêng trong hầu hết các tác phẩm của ông. Nó bao trùm khoảng đời từ giữa thập niên 1950 khi ông bỏ trường luật để trở thành một nhà báo. Ông chịu ảnh hưởng của những cuộc bạo động thường xuyên xảy ra chung quanh đời sống, kinh qua những hỗn loạn của cuộc nổi loạn năm 1948 tại thủ đô của Colombia sau khi chính trị gia thuộc cánh dân túy (populist) bị giết. Theo những nguồn tin thân cận với tác giả thì ít nhất hai tập sau của hồi ký đang sẵn sàng phát hành. Một, có lẽ đề cập đến khoảng thời gian năm 1982 là năm ông đoạt giải Nobel và một, đề cập đến quan hệ giữa ông và một số khuôn mặt lãnh đạo trên chính trường thế giới như Fidel Castro, Bill Clinton, Francois Mitterrand...

Đối với Gárcia với tư cách một nhà văn thì "To Live to Tell It" cho phép ông tái-thăm dò (re-explore) thời thơ ấu của ông trong khi làm sáng tỏ những huyền thoại và những điều bất xác được viết về ông sau khi ông đã nổi tiếng với "Trăm Năm Cô Đơn". Cũng như những tác phẩm trước, ông có một cách làm việc khá độc đáo. Ông thường nhờ một đội quân bao gồm bà con, bạn bè, những người quen biết và đôi khi cả những nhà báo giúp thu thập những chi tiết và những chuyện vụn vặt xoay quanh các biến cố. "Người ta phải nắm bắt những ấn tượng, những ký ức, kỷ niệm, rồi đi gặp bạn bè, người quen để xem thử có ăn khớp giữa ký ức và các trình bày hay không", ông cho biết. Đã từng là một phóng viên, ông thường đào sâu những chi tiết tủn mủn tẳn mẳn giống như lai lịch của một cầu thủ bóng chày ông quen từ 50 năm trước hay tên của một người thợ sắp chữ trong một tờ báo mà ông làm từ hồi mới tập sự. Jaime Abello, bạn thân và Jaime García Marquez, em ruột ông thường viết những bản tường trình chi tiết cho ông, dù nhiều lúc chúng chẳng có ăn nhằm gì vào trong tác phẩm. "Gabo, giống như một nhà

báo giỏi, luôn luôn sưu tập đủ thứ thông tin rồi chỉ để dùng có một số rất ít", Abello nói. Ngoài ra, ông thường đọc đi đọc lại những bài báo cũ ông viết, truyện, các bài viết về ông và gia đình. Tự ông, ông đi phỏng vấn bà con. Theo Jaime, ông muốn nghe sự kiện được giải thích dưới nhiều góc độ khác nhau.

Tự cô lập để viết hồi ký là một sự hy sinh lớn lao của nhà văn. Vì sao? Tác giả là một người rất thích gần gũi với những kẻ có quyền. Ông đã là bạn của nhiều nhà lãnh đạo trên thế giới, bạn với các nhà ngoại giao và bạn với cả những phần tử phản loạn. Có lúc ông còn đóng vai trò cố vấn hậu trường cho những cuộc đàm phán hòa bình. Nhưng ông tự buộc mình cắt đứt tất cả mọi liên hệ để có thờ giờ viết hồi ký.

Người ta ghi nhận: dường như nhà văn trẻ Gárcia bị lôi cuốn một cách đặc biệt bởi những câu chuyện về sự chết. Trong hồi ức, ông viết về cảm giác khi ông lần đầu tiên nhìn thấy một thi thể: một người đàn ông bị bắn chết trong lúc cố gắng đột nhập vào một căn nhà, mà "cái nhìn của ông ta lúc đó theo đuổi tôi suốt nhiều năm". Phải công nhận rằng, nhà văn bị cái chết ám ảnh một cách đặc biệt. Một số người nói ông rất sợ chết. Bằng chứng có thể thấy trong các tác phẩm: hầu như tất cả đều mở đầu bằng cái chết hay một đề tài tương tự. Ông thường tránh dự các đám tang. Cái chết của những người thân như hai em và bà mẹ chết trong thời gian ông viết hồi ký, đã ảnh hưởng đến ông một cách sâu xa. Có lần ông nói "chẳng phải tôi sợ chết mà là tôi giận dỗi đối với cái chết", Jaime García Márquez kể lại. Có người phỏng đoán rằng ông vội vã viết cho xong hồi ký vì sợ rằng mình không còn sống được bao lâu nữa.

Những người thân cận với ông cho hay tác phẩm mới nhất này không phải là một điềm báo cho cái chết mà ngược lại được xem như một cách tự vinh danh mình. Ngay cả cái tựa đề là đã nói lên tất cả. Abello cho biết "Tất cả động lực của ông chứa đựng ngay trong tựa đề "To Live to Tell It" đó là một khoái cảm được kể chuyện. Cũng giống như nói "cuộc đời rất đáng sống" vậy.

Cầu mong ông cứ thế mà sống. Chí ít cũng thượng thọ bằng nhà văn Ai Cập hiện nay, Naguib Mahfouz: 90 tuổi. Mà thọ hơn nữa, càng tốt. Để viết.

*** Căn nhà của Hemingway: đoạn đời hai mươi mốt năm**

Những độc giả yêu mến Hemingway, tò mò tìm hiểu đời sống của nhà văn qua những cuốn tiểu sử do nhiều tác giả viết, chẳng mấy ai biết

rằng, một phần ba trong 60 năm cuộc đời của ông vẫn còn nhiều khoảng trống từ hàng chục năm nay, kể từ sau khi ông chết vào năm 1961. Chẳng hạn như trong cuốn tiểu sử dày năm tập của Michael Reynolds về Hemingway, có ba tập bao trùm đoạn đời 30 năm, trong lúc chỉ có một tập cho đoạn đời 21 năm. Đó là 21 năm sống ở Cuba.

Mãi cho đến tháng rồi.

Nhờ một quyết định đầy thiện chí của nhà cầm quyền Cuba, ngôi nhà của nhà văn ở tại Havana đã được mở cửa cho những người thân và những nhà chuyên môn đến viếng, chấm dứt một thời gian dài bế tắc đã từng làm những nhà nghiên cứu văn học Hoa Kỳ vô cùng tức giận. Nằm ở ngoại ô thủ đô Havana, dù được bảo vệ cẩn mật, nhưng ngôi nhà chẳng khác gì một nơi bỏ hoang. Bên trong, nhất là ở tầng hầm, ẩm mốc, bẩn thỉu, sách vở, giấy tờ bị mối mọt gặm, rách nát, bạc màu. Theo lệnh của nhà cầm quyền, không ai - kể cả những người có phận sự canh gác - được phép bước vào bên trong. Từ cả 40 năm như thế! Tuy vậy, theo những nhà chuyên môn, nằm lẫn lộn giữa đủ thứ linh tinh kể cả những cây súng trường đi săn và những đầu thú Phi Châu nhồi bông, là một kho tài liệu quý giá: ước chừng có đến 3.000 lá thư + 3.000 hình ảnh + 9.000 cuốn sách, trong đó rất nhiều cuốn có những ghi chú bên lề do nhà văn viết - những thứ chẳng có ý nghĩa gì đối với chúng ta, nhưng đối với những nhà chuyên môn viết tiểu sử nhà văn thì chúng cung cấp một "nội soi cao cấp vào bộ óc sáng tạo của Hemingway". Theo họ, chỉ mới nhìn sơ qua một ít tài liệu, người ta tìm thấy ngay chúng sẽ giúp làm sáng tỏ hoạt động sáng tạo của Hemingway: những đoạn viết thảo trên giấy, trên bìa sách, bản thảo đầu tiên của những tác phẩm chính, một tuyển tập thơ...Có cả bản sao kịch bản phim "The Old Man and the Sea" với những ghi chú của ông. Một mảnh giấy vụn trên đó có ghi nhanh những mẩu đối thoại ghi lại từ hồi thế chiến thứ II định dùng trong câu chuyện, nhưng sau bỏ đi. Một đoạn "lời bạt" dùng cho truyện dài "For Whom the Bell Tolls" (Chuông gọi hồn ai), sau bị bỏ. Những bức ảnh do Robert Capa chụp trong cuộc chiến tranh Tây Ban Nha. Hai mươi sáu bức thư của nữ bá tước trẻ người Ý Andriana Ivancich, người mà Hemingway mê say và dựng thành nhân vật chính trong "Over The River and Into the trees". Lại còn có thư của nhà thơ Ezra Pound, của người vợ cũ của ông - bà Martha Gellhorn - và danh sách những thức ăn cùng nhiều thứ linh tinh khác. Trong một hồ sơ, người ta tìm thấy những bài báo đề cập đến tai nạn máy bay khiến nhà văn suýt chết năm 1954 ở Phi Châu và các bài điểm sách xuất bản năm 1925 do nhà văn cắt ra từ báo. Các tài liệu còn tiết lộ những chi tiết về cuộc sống cá nhân của

Hemingway: số đo trọng lượng và áp huyết được ghi trên bìa trong bản in của tác phẩm "Đồi Gió Hú" (Wuthering Heights). Trong một đoạn độc thoại đề ngày 1/6/1953, ông khắc khoải lo âu với những cảm giác lẫn lộn về bà vợ thứ tư, Mary. Có những mảnh giấy ghi lại những dặn dò người giúp việc về việc sửa soạn cho ông những món ăn ông thích như thế nào. Một ghi chú khác dặn họ đừng làm phiền ông khi ông đang viết. Sandra Spanier, một học giả được chọn làm người biên tập lại các sưu tập mới thư từ của Hemingway: "Đây là biên giới cuối cùng. Trước đây, chúng tôi chẳng biết gì nhiều về thời gian ông ở Cuba, chỉ biết rằng đó là một đoạn đời rất quan trọng".

Hemingway sống một phần ba cuộc đời không mấy dài của mình tại Cuba, quảng thời gian lâu nhất so với tất cả các nơi khác. Tại đây, ông đã viết những tác phẩm quan trọng của sự nghiệp mình: "The Old Man and The Sea", "For Whom The Bell Tolls" và bản thảo tác phẩm xuất bản sau khi ông mất, kể cả cuốn "A Moveable Feast". Ông rất yêu mến xứ sở này. Tấm huy chương nhận từ giải Nobel, ông mang tặng cho thánh địa "Virgen de Cobre", mang tên thánh bổn mạng của đất nước Cuba. Có lẽ vì thế mà theo Patrick Hemingway, con trai nhà văn, có thể có "nhiều người Cuba không biết rằng Hemingway không phải là người Cuba". Khi nhà văn tự sát vào năm 1961, một thời gian ngắn sau vụ Vịnh Con Heo, chính phủ Cuba cho vợ ông, bà Mary, chuyển đi chừng 200 pound giấy tờ, phần còn lại thì không được đụng tới. Chính phủ Cuba tịch thu nhà, biến thành viện bảo tàng và không cho ai được vào bên trong. Du khách tò mò lắm thì cũng chỉ được phép nhìn qua cửa sổ, để chỉ thấy một vài chai, lọ và một bàn máy đánh chữ bám đầy bụi. Ngay cả những học giả Cuba cũng không được phép vào.

Quyết định cho phép người Hoa Kỳ được phép tiếp cận các tài liệu của Hemingway bắt đầu từ một cuộc viếng thăm nơi này vào tháng 1/2001 của cô Jenny Phillips, cháu ngoại của Maxwell Perkins, bạn thân và là người biên tập của Hemingway. Trở về Boston, họ tiếp xúc với thư viện Kennedy, nơi mà Mary đã tặng giấy tờ bà mang về từ Cuba và tiếp xúc với dân biểu Jim McGovern, một người dân chủ từ lâu vẫn ủng hộ nối lại bang giao với chính phủ Cuba, để nhờ giúp đỡ. Sau ngót một năm thương lượng, cuối cùng chính phủ Cuba đồng ý cho các học giả Hoa Kỳ sử dụng các tài liệu ở đó với điều kiện: bản gốc phải được lưu giữ tại Cuba. Một thỏa ước được ký kết vào tháng 1/2002 và tháng 3, gia đình Phillips cùng với nhiều nhà chuyên môn khác, trong đó có Scott Berg (giải Pulitzer về tác phẩm viết về tiểu sử của Charles Lindbergh, người phi công bay vượt Đại Tây Dương đầu thế kỷ) là người viết tiểu sử của

Hemingway. "Tôi nghĩ là tôi đã đọc tất cả những tác phẩm viết về tiểu sử Hemingway, nhưng tôi chẳng bao giờ có cảm giác thỏa mãn cho đến khi tôi đến được căn nhà này và tận mắt thấy những tài liệu này. Đó chính là những thứ mà chúng tôi thiếu về ông và những thứ đó đã làm cho ông ấy sống lại (...) Tìm thấy những chi tiết liên quan đến cuộc sống hàng ngày của những khuôn mặt quan trọng là những thứ mà các nhà viết tiểu sử danh nhân mơ ước". Và theo ông, một trong những cái đáng kể nhất là những tài liệu liên quan đến mối xung đột giữa nhà văn và người vợ sau cùng.

Theo bản thỏa thuận đạt được với Cuba tháng 11/2001, những người bảo trì Hoa Kỳ sẽ bắt đầu sửa chữa và bảo tồn những vật liệu, đồng thời, nội soi và chụp vi phim. Bản chính vẫn lưu giữ ở Cuba, nhưng các sưu tập điện tử sẽ cất giữ ở Hoa Kỳ tại thư viện J.F. Kennedy và viện bảo tàng Boston, nơi vốn đã là kho lưu trữ hồ sơ về Hemingway từ bao nhiêu năm nay. Bản liệt kê các tài liệu sẽ được đưa lên mạng Internet sau này.

Công việc quan trọng trước mắt, theo các nhà chuyên môn là bảo quản tất cả các tài liệu. Đầu tháng 9 rồi, "Rockefeller Foundation" tặng 75 ngàn đô la. Dân biểu McGovern hy vọng sẽ có thể quyên góp thêm 25 ngàn đô là nữa dành cho công tác này.

(*) Đính chính: Trong khi đọc lại bản tin viết về nhà văn Mario Vargas Llosa trên Tin Văn, Văn Học số 182, tháng 6/2001, người viết tìm thấy có một chi tiết nhầm lẫn: nhà văn này là người Pérou chứ không phải người Colombia, đồng hương của Gabriel García Márquez, như đã viết (căn cứ trên một bản tin của hãng Reuters). Xin cáo lỗi cùng quý văn hữu và bạn đọc, dẫu quá muộn! (TQ)

Du khách nào mới tới vùng Orange County cũng đều ghé lại

Nhà sách Văn Khoa

9200 Bolsa Ave, Ste. # 123, Westminster CA 92683
(trong khu thương xá Phúc Lộc Thọ)

TEL: **(714) 892 - 0801**

Số điện thoại miễn phí: **866 - 869 - 6384**

Sách mới về mỗi tuần. Đầy đủ sách báo và CD's, Tự điển, Sách học Anh văn có Băng, Videos, Băng đọc truyện, Postcards.

Sách mới về mùa Thu năm 2002:

Buddha's Child, My Fight to Save VN (375p) sách Anh ngữ, Th. T. Nguyễn Cao Kỳ, giá $27.00
Cao Tiêu Thi Tuyển (447p.), thơ chữ Hán do chính thi sĩ Cao Tiêu dịch sang Việt ngữ, giá $20.00
Lược khảo vấn đề chữ Nôm (237p.) biên khảo công phu của G.S. Trần văn Giáp, giá $12.00
Cẩm nang 2002 về An sinh Xã hội, Medicare & SSI (171p.), Nguyễn Trọng Liệu, giá $10.00
Cuộc chiến dang dở (295p.), hồi ký sôi nổi của Thiếu tướng Trần văn Nhựt, giá $20.00
Vô tận trong lòng bàn tay (500p.), về nhân sinh quan, M. Ricard, Trịnh Xuân Thuận, giá $22.00
Trả ta sông núi, hồi ký (471p.), của Đại tá một thời ngang dọc Phạm văn Liễu, giá $20.00
Nhật ký An lộc (465p.), hồi ký tử thủ trong đồn bị vây hãm pháokích, Bác sĩ Nguyễn văn Quí, giá $24.00
Phong Thủy, Bí quyết để thành công (247p.), sách mới nhất của Nguyễn Phúc Vĩnh Tung, giá $20.00
Chiến sử Quân lực VNCH (582p.) của vị tướng tiền tuyến Phan Phong Dinh, giá $20.00
Ngọa hổ tàng long (3 vol., 1136p.) sách chưởng mới của Vương Đô Lự, T. Hải Linh dịch, giá $30.00
Thái Ất Tử Vi Quí Mùi năm 2003, hiện bán được nhiều nhất trong các loại lịch sách, giá $24.00

Ở xa mua sách: Xin gửi chi phiếu đề cho Văn Khoa, giá tiền bằng giá liệt kê, miễn cước phí nếu ở Hoa Kỳ

NHÀ XUẤT BẢN AN TIÊM

Sách mới xuất bản

• **TÔ ĐÔNG PHA**
Những phương trời viễn mộng
của TUỆ SỸ. Ấn bản mới, với nhiều bổ sung của tác giả
280 trang. Giá $14.00

• **CÁI CHẾT CỦA...**
Truyện của DƯƠNG NGHIỄM MẬU
Bản in mới có tăng bổ. 180 trang. Giá $10.00

• **QUÊ DƯƠNG VÀ QUẢ ĐẤT**
Bản dịch của NGUYỄN HỒI THỦ
Cuốn sách đề cập đến những vấn đề bức xúc của thời đại
toàn cầu hóa. 300 trang. Giá $15.00

• **CÂU HÒ TIẾNG HÁT XỨ HUẾ**
của BỬU BIỀN. 280 trang. Giá $12.00

• **PHẬT GIÁO VIỆT NAM**
của NGUYỄN ĐĂNG THỤC. 480 trang. Giá $25.00

• **Khoa Cử Việt Nam THI HƯƠNG**
của NGUYỄN THỊ CHÂN QUỲNH 460 trang. Giá $18.00

• **LỐI XƯA XE NGỰA... Tập II**
của NGUYỄN THỊ CHÂN QUỲNH 332 trang. Giá $14.00

• **VIỆT LÝ TỐ NGUYÊN** (Sách tái bản)
của KIM ĐỊNH 360 trang. Giá $15.00

• **NHÀ SƯ VƯƠNG LỤY**
của TÔ MẠN THÙ - Bùi Giáng dịch 274 trang. Giá $15.00

• **NIỀM YÊN LẶNG CỦA MÂY**
Truyện ngắn TRẦN DIỆU HẰNG 260 trang. Giá $15.00

Đã có bày bán tại các nhà sách, hoặc liên lạc
Nhà Phát Hành VĂN NGHỆ
P.O.Box 2301, Wesminster, CA 92683
Tel.: (714) 527-5761

Đã tái bản hạn chế
hai bộ trường thiên của nhà văn

NGUYỄN MỘNG GIÁC

(ấn bản có sửa chữa & bổ sung)

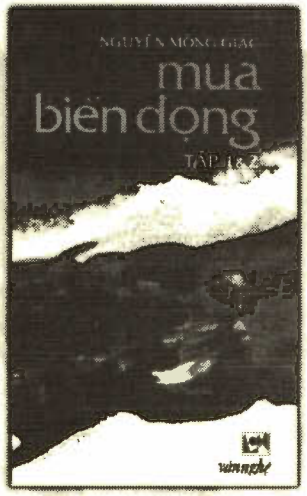

Mùa Biển Động (5 tập)
Giá 65 MK
(Người USA thêm 5MK)

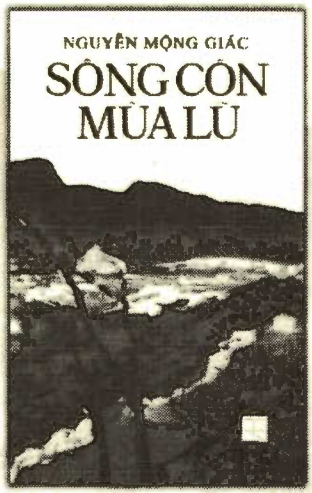

Sông Côn Mùa Lũ (4 tập)
Giá 65 MK
(Người USA thêm 5MK)

Thư từ, chi phiếu xin gửi về:

Nguyễn Khoa Diệu Chi
P.O. Box 1359
Garden Grove, CA 92842

Phone: (714) 894-8535
E-mail: nmg@vinet.com

SÁCH MỚI MÙA XUÂN-HÈ

- **HUYỆT TUYẾT** 12 MK
  10 truyện 10 chuyện, *Võ Đình*
- **SÓNG TỪ TRƯỜNG II** 12 MK
  lý luận văn học, *Thụy Khuê*
- **VĂN HỌC HIỆN ĐẠI VÀ HẬU HIỆN ĐẠI QUA THỰC TIỄN SÁNG TÁC VÀ GÓC NHÌN LÝ THUYẾT** 25 MK
  lý luận văn học, *Hoàng Ngọc Tuấn*
- **HỒI KÝ AN LỘC**
  (86 Ngày Của Một Bác Sĩ Giải Phẫu Tại Mặt Trận) 24MK
  bác sĩ *Nguyễn Văn Quý*
- **VIETNAMESE ENGAGED BUDDHISM**
  The Struggle Movement of 1963-1966 25MK
  Quán Như Phạm Văn Minh
- **NÓI CHUYỆN VỚI HOÀNG XUÂN HÃN VÀ TẠ TRỌNG HIỆP** 17MK
  phỏng vấn *Thụy Khuê*

SÁCH PHÁT HÀNH

- **ĐI GIỮA BẦY THÚ DỮ** 11 MK
  truyện *Lâm Chương*
- **GỖ THỨC TRÊN RỪNG** 12 MK
  truyện *Tâm Thanh*
- **NÓI CHO CON NGƯỜI** 15 MK
  linh mục *Chân Tín*
- **HỒ SƠ ĐEN CSVN 54-02** 14 MK
  Michel Tauriac, Nguyễn Văn dịch
- **MIỀN LẶNG** 12 MK
  truyện *Phạm Chi Lan*
- **LƯỢC KHẢO VẤN ĐỀ CHỮ NÔM** 12 MK
  học giả *Trần Văn Giáp*

NHÀ SÁCH VĂN NGHỆ
9351 Bolsa Ave.
Westminster, CA 92683
Phone/Fax (714) 934-8574

Giá 5 Mỹ kim